

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

KỶ NIỆM
700 NĂM CHIẾN THẮNG BẠCH ĐẰNG
1288 — 1988

ĐẶC SAN DO
VIỆN SỬ HỌC - SỞ VĂN HÓA THÔNG TIN HẢI PHÒNG
HỢP TÁC THỰC HIỆN

3 + 4

(240-241)

1988

VIỆN SỬ HỌC

ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

Editor in chief: **VĂN TẠO**Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNGAddress: 38 Hàng Chuối,
Hà Nội

Tel. N° 53200

Number 3 + 4**(240 - 241)****(V - VII)****1988****CONTENTS**

TRUONG QUANG DUOC	- Struggles against Mong - Nguyen invaders in the 13th century - valuable heritage and glorious tradition.	1
HOANG MINH THAO	- Bach Dang victory - the most resounding one in the national defence under Tran dynasty.	4
HA VAN TAN	- Victories viewed from outside.	8
TRUONG HUU QUYNH	- Some matters on land under Tran dynasty before Bach Dang historic victory.	11
NGUYEN DANH PHUET	- Tran dynasty after three victories over Nguyen - Mong aggressions.	15
PHAM VAN KINH	- State mechanism and organisations under Tran dynasty.	21
TRAN THI VINH	- Tran literature in reflection of resistance war against Nguyen - Mong aggressions.	29
NGUYEN HUE CHI	- Towns of Tran dynasty.	33
ĐO VAN NINH	- Haiphong inhabitants in struggles against Mong - Nguyen invaders.	37
NGO DANG LOI	- On Trang Kênh - Bach Dang - beauty spot and historic relic.	42
TRINH MINH HIEN	- Bach Dang skates in 1288 - archeological datum.	46
PHAM NHU HO, NGUYEN DUY HINH	- Historic heritage to the transitional period to socialism in Vietnam.	50
VAN TAO	- Goods production and trade in Mekong river delta in 17th and at the beginning of 18th centuries.	54
LE VAN NAM	- Decree issued in 21 July, 1925 of the French colonialists and land possession of the Southern feudal class under the French Ruler.	61
PHAM QUANG TRUNG	- Dao Duy Anh - a great historian and cultured man.	68
VAN TAN	- The position of history in the system of social sciences.	70
IVAN KOVALTCHENKO	- Soviet History: Reconstructing in still put ahead.	80
ROI MEDVEDEV	DOCUMENTS	
LE THE LOAN	- Addition to folk literature - Bach Dang victory.	82
MINH HAI	- Thinking about the so called 'Mong - Nguyen' and 'Song Rung'	85
NGUYEN DUY BANG, HO CHU, TRINH MINH HIEN	- Some historic relics to worship those people who had made contribution to Bach Dang victory (1288), in Hai Phong	87
	- List of commanders and people talking in Bach Dang fight and worshipped in Hai Phong.	94
	- Tran Quoc Bao monument.	95
DO VAN NINH	- The Giam school doctor's monument (continue).	98
VU TUAN SAN	BOOKS REVIEW	
	- Hanoi at the beginning of the 19th century.	104
	INFORMATIONS	

SỰ NGHIỆP CHỐNG XÂM LƯỢC MÔNG NGUYÊN THẾ KỶ XIII DI SẢN QUÍ GIÁ, TRUYỀN THỐNG VẄ VANG

TRƯƠNG QUANG ĐƯỢC (*)

TRẢI qua 4000 năm lịch sử, nhân dân Việt Nam đã phải tiến hành nhiều cuộc chiến tranh tự vệ, nhiều cuộc chiến tranh khởi nghĩa để bảo vệ Tổ quốc hoặc đánh đuổi bọn đô hộ nước ngoài, giành độc lập dân tộc. Nước Việt ta vốn đất không rộng, người không đông mà kẻ thù của dân tộc thường mạnh hơn hẳn về tiềm năng kinh tế, quân sự, nhiều mưu mô nham hiểm, thâm độc. Mặc dù tương quan so sánh lực lượng như vậy, nhưng nhân dân ta vốn có truyền thống nồng nàn yêu nước, có tinh thần quật cường, bất khuất, không ngại gian khổ, hy sinh, quyết tâm bảo vệ Tổ quốc, đã tạo nên những chiến thắng vẻ vang như Bạch Đằng, Chương Dương, Hàm Tử, Tây Kết, Chi Lăng, Xương Giang, Rạch Gầm - Xoài Mút, Đống Đa, Điện Biên Phủ, Buôn Mê Thuột, chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử... Những chiến công chói lọi này là biểu hiện của khí phách anh hùng, của tinh thần dân tộc, là di sản quý báu của dân ta đồng thời cũng là vết nhọc muôn đời không rửa nổi, là bài học cay đắng không thể nào quên của bọn xâm lược.

Trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa ngày nay, truyền thống vẻ vang chống ngoại xâm của dân tộc ta đã được phát huy, di sản quân sự quý báu của các thế hệ trước được chúng ta kế thừa.

Năm nay, nhân 700 năm chiến thắng Bạch Đằng lịch sử, ôn lại bài học giữ nước của quân dân đời Trần, vận dụng sáng tạo những kinh nghiệm của tổ tiên, là điều bổ ích đối với nhân dân cả nước nói chung với quân dân Hải Phòng nói riêng, nơi mà cách đây 700 năm đã xảy ra trận quyết chiến chiến lược trên dòng sông Bạch Đằng lịch sử.

Lịch sử đã ghi nhận vào đời Trần, chỉ trong vòng 30 năm (1258 - 1288) đế quốc Mông Nguyên ba lần xâm lược Đại Việt. Chúng đã huy động trước sau tổng cộng xấp xỉ một triệu quân; sử dụng tiềm năng kinh tế, quân sự của một đế quốc giàu có, rộng lớn từ bờ biển Hắc Hải đến Thái Bình Dương, chọn cử bọn tướng cầm quân thân tín, tài ba, quen trận mạc, am

hiếu chiến trường. Còn nước Đại Việt lúc ấy đất đai mới có từ vùng Thuận Hóa trở ra Bắc, dân cư thưa thớt. Nhưng từ khi lên làm vua thay nhà Lý, nhà Trần đã có nhiều chính sách phát triển kinh tế, nhất là những chính sách khuyến nông như khai hoang, đắp đê, đào kênh dẫn thủy. Nông nghiệp phát triển kéo theo thủ công nghiệp, nội thương, ngoại thương phục hồi và phát triển sau thời gian đình đốn cuối triều Lý. Về mặt chính trị, quân sự, nhà Trần ra sức xây dựng chính quyền từ trung ương đến cơ sở, đồng thời đặc biệt chú ý xây dựng lực lượng vũ trang ở trung ương, ở các lộ, các xã. Dù kinh tế có phục hồi và phát triển, chính quyền được củng cố, quân đội có được xây dựng và huấn luyện công phu, nhưng đối sánh giữa tiềm năng quân sự, kinh tế của quân thù với nước Đại Việt còn khá chênh lệch. Thế mà cả 3 lần dọ sức, nhiều lúc thế nước hiểm nguy, đến mức một số văn quan võ tướng thân thích của nhà vua khiếp sợ đầu hàng giặc, phản bội Tổ quốc, nhưng cuối cùng kẻ thù đều bị quân dân Đại Việt đánh cho tơi bời, tan tã; nhiều tướng lĩnh cao cấp của đối phương bị chém đầu tại trận hoặc bị bắt sống. Đặc biệt chiến thắng Bạch Đằng lịch sử vào năm 1288 đã tiêu diệt hoàn toàn cánh quân thủy do Ô Mã Nhi chỉ huy, đập tan ý chí xâm lược của đế quốc Mông Nguyên, ngăn được họa xâm lăng từ phương Bắc trong một thời gian dài. Lý giải nguyên nhân cơ bản tạo nên thắng lợi vĩ đại của quân dân ta thời đó, Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn, vị thống帅 và linh hồn của cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại lúc ấy, đã nêu những điều cốt yếu, qua lời trời trăng của Người với vua Trần Anh Tông vào lúc cuối đời "... Vua rồi Toa Đô, Ô Mã Nhi bốn mặt bao vây, vì vua tôi đồng lòng, anh em hòa mục, cả nước góp sức, giặc phải bị bắt. Đó là trời xui nên vậy. Đại khái, nó cậy trường trận, ta dựa vào đoản binh. Dùng đoản

(*) Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng, Chủ tịch Hội đồng lịch sử thành phố.

chế trường là sự thương của phép dùng binh. Nếu chỉ thấy quân nó kéo đến như lửa như gió thì thế dễ chế ngự. Nếu nó tiến chậm như cách tâm an, không cần thắng chống, thì phải chọn dùng tướng giỏi, xem xét quyền biến, như đánh cờ vậy, tùy thời tạo thế, có được đội quân một lòng như cha con thì mới dùng được, và lại khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước»⁽¹⁾.

Suy nghĩ về lời Trần Quốc Tuấn, chúng ta thấy Người đặc biệt chú ý đến các nhân tố sau đây:

1. Xây dựng khối đoàn kết rộng rãi, trước hết trong nội bộ tổ chức đầu não, giữa hàng ngũ tướng lĩnh giữa tướng với quân, giữa quân với dân. Tinh thần đoàn kết này nhằm tạo nên sự thống nhất ý chí, thống nhất hành động, hướng vào một mục tiêu chung đánh được ngoại xâm, bảo vệ Tổ quốc, cụ thể là bảo vệ xã tắc tông miếu của triều đình, thái ấp của vương hầu, bổng lộc của tướng lĩnh, nhưng đồng thời cũng là bảo vệ mồ mã tổ tiên, nhà cửa, đồng ruộng, xóm làng của dân, của lính. Muốn đoàn kết phải kiên quyết gạt bỏ mọi dị hằm, mọi mâu thuẫn riêng tư. Bản thân Trần Quốc Tuấn đã vì nước bỏ thù nhà, chủ động hòa hòa với Thái sư thượng tướng Trần Quang Khải. Tiếng hô đồng thanh « quyết chiến » của các bộ lão dự hội nghị Diên Hồng; đội quân « phụ tử chi binh » của vị Diên tiên chỉ huy sứ xuất thân từ tầng lớp binh dân làng Phù Ủng; câu tổng kết sâu sắc « *Chúng chi thành thành* » của Trần Quốc Tuấn... phản ánh đậm nét tinh thần đoàn kết, đồng tâm của quân dân đời Trần.

2. Muốn lấy ít chống nhiều, lấy yếu chống mạnh phải tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân, phải huy động nhân tài vật lực của toàn dân. « *Cả nước góp sức* » người có tiền góp tiền, người có sức góp sức, người có hiểu biết góp hiểu biết. Thực tế chiến trường lúc ấy qua sử sách, qua di tích và truyền thuyết ta có thể hình dung sự đóng góp lớn lao của toàn thể nhân dân Đại Việt, nhất là những nơi xảy ra chiến sự hoặc gập tràn qua. Trong tổ chức lực lượng võ trang ngày ấy có người là thân vương quý tộc, có người chỉ là rồ ty ở các điền trang, thái ấp, hoặc là nông dân nghèo nơi thôn xã, mường bản xa xôi. Về tuổi tác, bên cạnh các vị lão tướng đã từng xông pha trận mạc còn có những thiếu niên chưa được ghi vào danh sách đại hoàng nam. Trong việc cung ứng binh lương, vũ khí, vận tải, sửa đường... có sự gom góp hàng kho lẫm của nhà giàu cũng như một giỏ thóc của người dân hà nghèo, bát cơm hầm dưng của người tiểu tốt. Thậm chí, người dân còn sẵn sàng đốt nhà, phá vườn theo kế thanh dã của

triều đình để chống giặc. Quả như lời Hưng Đạo Vương « *cả nước góp sức* » tạo nên thắng lợi.

3. Xây dựng lực lượng võ trang là vấn đề cơ bản của chiến tranh, của công cuộc bảo vệ đất nước. Lúc thịnh thời nhà Trần đã giải quyết khá tốt việc « binh » nên đã góp phần quan trọng vào công cuộc thắng giặc lúc thời chiến. Xuất phát từ điều kiện và hoàn cảnh của đất nước, nhà Trần đã xây dựng lực lượng võ trang theo nguyên tắc « *ngụ binh ư nông* » và « *vừa làm ruộng, vừa đánh giặc* ». Nước ta, dân ta vốn là nước nông nghiệp, hầu hết dân theo nghề nông. « *Ngụ binh ư nông* » hực chất là kết hợp giữa quốc phòng và kinh tế, kinh tế và quốc phòng, nhằm cho dân được « *lạc nghiệp an cư* », cho quân được « *thực túc binh cường* ».

Quan điểm này được quán xuyên trong việc tổ chức xây dựng lực lượng võ trang với 3 thứ quân: quân triều đình (quân chủ lực), quân của các lộ, trấn, quân của vương hầu (quân địa phương), quân của các làng, xã (thương binh, dân binh). Quân lính nói chung đều được tuyển chọn công bằng, huấn luyện công phu theo phương châm « *quân cốt lĩnh, không cốt nhiều* » và xây dựng được mối quan hệ « *phụ tử chi binh* », nghĩa là giữa tướng với quân có tình như cha con tạo làm tướng, người chỉ huy, phải yêu quý lính như con, đạo làm quân phải kính mến tin tưởng tướng như cha. Lời của Trần Quốc Tuấn « *chim hồng hộc bay cao được là nhờ có 6 trục xương cánh. Nếu không thì có khác gì chim thường* », chính là nói về tình thân ấy. Cũng với tinh thần đó, nhà vua đã tổ thái độ phản ứng và sự xử lý đối với phó tướng Trần Khánh Dư về lĩnh tham lam, ăn chặn lương lính lại còn biện bạch: « *tướng là điều quý, lính là kẻ vạ, đem kẻ vạ nuôi điều quý có gì là lạ* ».

Tất cả đều là những minh chứng hùng hồn cho sự thành công của việc xây dựng lực lượng võ trang của nhân dân ta dưới thời Trần.

4. Về nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh, Trần Quốc Tuấn đã nghiên cứu có g phu, nắm vững các binh thư Đông phương và tổng kết kinh nghiệm chống xâm lăng của các triều đại trước để dạy tướng sĩ và soạn hai bộ *Binh thư* đầu tiên của nước ta. Mặc dù nhiều bộ binh thư đã được coi là kinh điển, như bộ *Võ kinh* của Tôn Tử; mặc dù những kinh nghiệm đánh thắng của Ngã Quyền, Lê Hoàn, Lý Thường Kiệt vô cùng giá trị cần học tập, nhưng Trần

(1) *Tedn thư*, Nxb KHXH, Hà Nội 1983, T.2, tr. 77.

Quốc Tuấn luôn lưu ý tướng sĩ, không nên tin mù quáng vào sách vở, vào kinh nghiệm mà phải suy tính thế mà "xem xét quyền biến, như người đánh cờ, tùy thời cơ mà tạo thế trận". Trong lời đề tựa sách *Vạn kiếp lòng bi truyền thư*, Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư có nhắc lại lời Trần Quốc Tuấn căn dặn con cháu và tướng sĩ của ông khi áp dụng "bình thư" của Ông phải sáng suốt mà thi hành, bày (mưu) xếp (thế trận), không được ngu dốt mà trao chữ "truyền lời". Như vậy, đủ rõ ông rất sợ bệnh máng ngôn ngữ hiện đại gọi là giáo điều, máy móc rập khuôn; trái lại ông đòi hỏi phải vận dụng sách vở một cách thông minh sáng tạo.

5. Thượng sách giữ nước - tức vấn đề cơ bản nhất, cốt yếu nhất - theo Trần Quốc Tuấn là chính sách "khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc". Có thể nói đây là tư tưởng chủ đạo, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt kế sách, đường lối chiến tranh giữ nước của ông. Nước không phải là khái niệm trừu tượng mà được gắn liền với Dân và Dân ở đây chính là những người đã đóng góp tô thuế, phu đài, binh dịch, tạp dịch cho Nước, cho nhà vua. Rõ ràng Trần Quốc Tuấn muốn nói đến tầng lớp nhân dân lao động. Đưa ra vấn đề dân là gốc của nước (Dân vi bản) Trần Quốc Tuấn cũng không nói lên điều gì mới so với các nhà nho nhưng điều khác là quan niệm về Dân của ông. Trần Quốc Tuấn tuy xuất thân từ đại quý tộc, làm quan đến cực phẩm triều đình, nhưng bản thân gắn bó với dân với lính suốt 30 năm qua ba cuộc kháng chiến gian khổ, ông đã thấy được vai trò to lớn và sự đóng góp vĩ đại của các tầng lớp nhân dân, nhất là nhân dân lao động. Như vậy, ngay từ thế kỷ XIII Trần Quốc Tuấn đã nêu vấn đề mối quan hệ giữa Dân và Nước mà sau này Phan Bội Châu nhấn mạnh "sông xứ Bắc, bể xứ Đông nếu không dân cũng là không có gì". Điều đáng suy nghĩ là tư tưởng lớn lao này của ông lại được kiểm chứng ngay trong vương triều Trần. Đầu đời Trần vì biết dựa vào dân, khoan hù sức dân nên đã đánh thắng tên ngoại xâm mạnh nhất thời đại, xây dựng nên vương triều Trần vững mạnh. Cuối đời Trần, vua chúa đi ngược lại quyền lợi nhân dân, bóc lột áp bức nặng nề nên lòng dân ly tán, chống lại triều đình, bọn xâm lược nhỏ

phía Nam cũng không chống nổi, vương triều Trần đã sụp đổ.

Cuộc kháng chiến chống Mông Nguyên thế kỷ XIII của dân tộc ta đã tô đậm thêm truyền thống vẻ vang, lưu lại một di sản quý báu cho chúng ta ngày nay. Đảng Cộng sản Việt Nam và Hồ Chủ tịch đã kế thừa, phát huy những bài học giữ nước của tổ tiên kết hợp với những kinh nghiệm của các nước anh em, xây dựng đường lối và nghệ thuật chiến tranh nhân dân tạo nên những kỳ tích lừng lẫy trong cuộc chiến tranh chống đế quốc Pháp và Mỹ. Trong giai đoạn cách mạng mới hiện nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng, để hoàn thành nhiệm vụ chiến lược xây dựng thành công CNXH và bảo vệ vững chắc Tổ quốc XHCN, nhiều bài học giữ nước và dựng nước thời Trần còn có ý nghĩa thời sự. Đặc biệt là bài học lấy dân làm gốc mà Đảng ta vốn coi là quốc sách.

Trong sự nghiệp chống Mông Nguyên của quân và dân Đại Việt ngày ấy, đất Hải Phòng giữ vị trí tuyến đầu chống giặc. Nhiều chiến trận lớn xảy ra ở đây như trận Đại Bàng, trận Tháp Sơn, trận Cửa Vẽ, trận Trúc Động và đặc biệt là trận quyết chiến chiến lược trên sông Bạch Đằng lịch sử, tiêu diệt toàn bộ thủy quân của giặc, bắt sống nguyên soái chỉ huy Ô Mã Nhi và bộ chỉ huy của hắn. Hải Phòng ngày nay còn lưu lại với mật độ cao các di tích đền, đình, miếu thờ những người có công với dân, với nước ở thế kỷ XIII, cùng các di tích đền trang thái ấp của vương hầu đời Trần đã góp người góp của cho sự nghiệp chống Mông Nguyên của dân tộc.

Những di sản này đã và đang tiếp tục được giữ gìn tu bổ. Chúng ta cần sử dụng những di tích lịch sử này vào công tác giáo dục truyền thống lịch sử cho nhân dân, nhất là cho các thế hệ thanh thiếu niên, giới thiệu rộng rãi cho khách tham quan trong nước và nước ngoài hiểu biết nội dung giá trị của từng di tích. Đặc biệt thông qua di tích lịch sử Bạch Đằng chúng ta cần tiến hành công tác giáo dục truyền thống quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang, nhất là lực lượng quân dự bị, cũng như xây dựng bố trí thế trận, bảo đảm hậu cần trong việc giữ nước, trong việc phòng thủ thành phố cảng trung dũng, quyết thắng.

BẠCH ĐĂNG CHIẾN CÔNG VANG DỘI NHẤT TRONG LỊCH SỬ ĐẤU TRANH GIỮ NƯỚC THỜI TRẦN

HOÀNG MINH THAO

QUY luật thông thường của các cuộc chiến tranh là mạnh được, yếu thua. Một đạo quân đông với trang bị vũ khí, phương tiện hiện đại, thắng một đạo quân ít với trang bị vũ khí kém hơn là một lẽ đương nhiên, thường tình.

Song, trong lịch sử chiến tranh rất nhiều cuộc chiến tranh làm đảo ngược mệnh đề thuận ấy. Cuộc kháng chiến 30 năm ở thế kỷ XII chống Nguyên của nhà Trần với chiến thắng Bạch Đằng rực rỡ là một trong số các cuộc chiến tranh đó.

Vì sao nhà Trần lại thắng được đế quốc Nguyên—kẻ chưa hề một lần chiến bại, kẻ đã làm cho các nước ở châu Á, châu Âu, từ tây Á sang Đông Âu... phải khuất phục trước vô ngạ kiêu hãnh của mình?

Câu hỏi đó, đến nay vẫn được những nhà nghiên cứu lịch sử tiếp tục đề cập. Ở bài viết này chúng tôi cố gắng góp một vài ý kiến.

Lịch sử dân tộc Việt Nam đã minh chứng rằng hầu hết các cuộc chiến tranh mà nhân dân ta đã tiến hành đều là chiến tranh chính nghĩa, nhưng thắng lợi chỉ đến với cuộc chiến tranh nào mà cơ quan lãnh đạo chiến tranh có chính sách tiến bộ phát động được toàn dân đánh giặc; tổ chức được cuộc chiến tranh mang tính nhân dân rộng rãi; tạo được sức mạnh tổng hợp để tiến công địch từ nhiều phía; tổ chức lực lượng vũ trang với 3 thứ quân; phát huy cao nhất tác dụng, vai trò của từng thứ quân trong sự phối hợp chiến đấu, giữa quân chủ lực, quân địa phương và quân ở trong dân; tiến hành chiến tranh với sự kết hợp chặt chẽ chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy, tạo ra thế trận cài xen kẽ với địch. Có thế mới chuyển hóa được lực lượng, thế trận, mới biến ít hóa nhiều, yếu thành mạnh để thắng được địch. Dân tộc Việt Nam có chiến tranh nhân dân chính nghĩa, có tài thao lược quân sự nên đã tồn tại và phát triển trong bao sóng gió của chiến tranh xâm lược. Đó là truyền thống quý báu của dân tộc ta

Nhà Trần tiến hành cuộc chiến tranh tự vệ chống xâm lược, là cuộc chiến tranh chính nghĩa bảo vệ quyền lợi của nhân dân nên được nhân dân ủng hộ và tự nguyện tham gia. Lòng dân và sức dân là nguồn sức mạnh vô tận để cơ quan chỉ đạo chiến tranh có thể khai thác, huy động và tổ chức tạo nên sức mạnh vật chất cho chiến tranh; lòng yêu nước, tinh thần quyết tâm chiến đấu, sự đồng tâm hiệp lực giữa triều đình, quân đội và nhân dân tạo thành sức mạnh đoàn kết, khả năng sáng tạo trong hành động—đó là những nhân tố quyết định chiến thắng. Lênin nói: “Một khi quần chúng lao động bị áp bức đã thực sự tham gia một cuộc chiến tranh cách mạng và quan tâm đến nó, một khi cuộc chiến tranh này làm cho họ nhận thức rõ là họ đấu tranh để chống bọn bóc lột thì cuộc chiến tranh đó sẽ kích thích tính tích cực và tạo ra tài năng làm nên những chuyện diệu kỳ”⁽¹⁾.

Còn quân Nguyên tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược phi nghĩa nhằm thống trị dân áp nhân dân ta. Nội bộ của chúng chứa chấp nhiều mâu thuẫn. Quá trình tiến hành chiến tranh tất yếu vấp phải nhiều trở ngại lớn. Khi đi xâm lược một nước dù nhỏ bé, nhưng kén cường và giàu sáng tạo thì những mâu thuẫn bên trong sẽ phát triển và làm cho cuộc chiến tranh xâm lược đó sẽ gặp nhiều bế tắc.

Muốn đánh thắng địch phải hiểu địch. Tìm ra chỗ mạnh chỗ yếu của chúng, chỗ mạnh để tránh, chỗ yếu để trị. Sức mạnh như nước của giặc Nguyên là ở chỗ: quân đông, trang bị đầy đủ, sức cơ động cao, tác chiến kỳ binh đã tỏ rõ là những đạo quân thiện chiến, trải qua nhiều trận chinh phục nhiều nước trên thế giới. Cùng với thế mạnh đó, chúng đã học tập những hạn chế cơ bản như: chưa thích

(1) Lênin toàn tập, NXBST Hà Nội 1968, tập 30, tr 180.

nghe với đặc điểm địa hình, thời tiết Việt Nam; nếu ở các đồng cỏ thảo nguyên và sa mạc thì quân đi như con lốc, nhưng địa hình Đại Việt lắm sông, nhiều suối, đầm lầy, rừng rậm sẽ hạn chế rất nhiều đến sức cơ động. Quân đông từ xa đến, việc đảm bảo hậu cần bao giờ cũng là vấn đề nan giải. Nếu triệt được « cái dạ dày » của chúng, tức là ta đã thắng lợi một nửa. Đánh nhanh thắng nhanh là phương châm tác chiến chiến lược, là lối đánh sở trường của giặc Nguyên. Gặp phải đối thủ có cách đánh khác với sở trường như đánh lâu dài, như vừa đánh nhỏ vừa đánh lớn, như mềm dẻo chọi cứng, chúng sẽ lúng túng bị động. Mặt khác chưa nắm mùi thất bại nên nhất định chúng chủ quan. Chưa quen đời, chịu rét, nếu sa vào tình trạng đói rét chắc chắn sẽ hoang mang, dao động giảm sút ý chí chiến đấu.

Ngay từ cuộc họp sức đầu tiên vào đầu năm 1258, vua tôi nhà Trần đã tỏ rõ sự bình tĩnh chủ động, biết khoét sâu vào mâu thuẫn trên đề hạn chế sức mạnh của địch, phát huy thế mạnh của ta. Bằng lối đánh căn giặc, kim chân địch để thực hiện chủ trương rút lui trước thế mạnh ban đầu của giặc, vua tôi nhà Trần đã thực hiện thành công việc bảo toàn chủ lực trong việc rút quân từ Bạch Hạc về Thăng Long đến Thiên Mạc bằng đường thủy. Trận Bình Lệ Nguyên (Vĩnh Phú), trận lớn nhất trên đường rút lui chiến lược đã thể hiện sự thông minh sáng tạo của nhà Trần, đó là hạn chế lối đánh sở trường bằng kỵ binh của quân Nguyên, phát huy cao độ khả năng tác chiến phối hợp thủy bộ của ta. Bằng lối đánh chặn địch trên các tuyến sông, với chiến thuật phá cầu Phù Lỗ... để rồi cuối cùng quyết định chọn Đông Bộ Đầu làm điểm quyết chiến chiến lược bằng thủy chiến. Trong nghệ thuật tác chiến thì đánh vào đâu? vào quân địch nào? vào lúc nào? là những vấn đề có ý nghĩa quyết định thắng lợi. Chọn Đông Bộ Đầu – nơi tập trung các lực lượng bộ binh và kỵ binh địch, không có lực lượng thủy chiến; đánh vào lúc địch đang ở trong thăm cảnh thành Thăng Long không bóng người, lương thực cạn, quân địch nao núng tinh thần, giảm sút đáng kể về quân số khi bị tiêu diệt trên đường tiến quân, đó là lối đánh hiểm « dĩ nhược chế cường » thật tài nghệ của vua tôi nhà Trần.

Gọi là cuộc kháng chiến, nhưng thực tế từ lúc mở đầu đến khi kết thúc, cuộc kháng chiến chỉ gói gọn trong vòng một tháng. Một đạo quân đế quốc hung hăng, tàn bạo và thiện chiến như thế lại phải nếm đòn thất bại ngay từ khi mới đặt chân lên đất Đại Việt đã đủ chứng minh tài thao lược của nhà Trần.

Bằng đường lối ngoại giao vô cùng khôn khéo và tài giỏi, chúng ta đã có gần 30 năm sau chiến thắng Đông Bộ Đầu, thời gian vô cùng quý báu để nhà Trần thực hiện việc củng cố, bổ sung, xây dựng lực lượng, luyện tập quân đội, lập thể trận phòng ngự mới trên nền tư tưởng quân sự của vua Trần: « Giặc cậy trường trận, ta dùng đoản binh, đoản binh phá trường trận ».

Từ 2 vạn rưỡi quân trong cuộc xâm lược lần thứ nhất, quân Nguyên đã huy động vào cuộc xâm lược lần thứ 2 với số lượng gấp 20 lần - 50 vạn quân. Mưu kế chiến dịch, chiến thuật của Trần Hưng Đạo độc đáo và sắc sảo thể hiện rạch ròi ở cuộc kháng chiến lần này là mở các trận quyết chiến tấn công Hàm Tử - Chương Dương - Thăng Long, khi đã buộc đạo quân chủ lực của Thoát Hoan phải làm vào thế phòng ngự bị động, ở xung quanh khu vực Thăng Long, khi chúng chưa thực hiện được ý đồ đập gãy xương sống là đạo quân chủ lực của nhà Trần. Đồng thời bằng đòn mai phục tiêu diệt đạo quân đi đầu của cánh quân Toa Đô, buộc chúng phải lui về cửa Thiên Trường chịu thất bại trong âm mưu điều cánh quân phía Nam này ra hợp sức với đạo quân chính ở Thăng Long để gỡ thế sa lầy. Thắng lợi này khiến cả tinh thần và thể trận của đạo quân Thoát Hoan lung lay nghiêng ngả. Trần Hưng Đạo quyết định mở trận quyết chiến với mưu kế là: dùng một lực lượng chủ lực bất ngờ tập kích Chương Dương - trận khơi ngòi, tạo thế. Chương Dương vừa là căn cứ tiền tiêu của Thăng Long, là một mắt xích của tuyến phòng ngự nam Sông Hồng, vừa là căn cứ đường thủy của địch. Mất Chương Dương, chiến tuyến nam Sông Hồng bị chia cắt, Thăng Long bị uy hiếp, mất nơi hy vọng sẽ hội quân với cánh Toa Đô. Vì vậy buộc Thoát Hoan phải xuất tinh binh ở Thăng Long ra chiếm lại. Trần Hưng Đạo vừa dùng phục binh diệt quân cứu viện trên đoạn đường Thăng Long - Chương Dương, vừa thừa cơ Thăng Long sơ hở, đánh úp vào cơ quan đầu não của giặc. Đòn hiểm đó đã buộc thế trận địch tan vỡ, tinh thần binh lính địch suy sụp. Chúng phải tháo chạy tan tác trước đòn truy kích của quân nhà Trần.

Cuộc kháng chiến lần thứ 3 với Bạch Đằng, trận quyết chiến chiến lược, là thể hiện sự nỗ lực cao độ nhất của kẻ đi xâm lược và dân tộc chỗ g xâm lược. Bởi thế nó mang một ý nghĩa cực kỳ to lớn. Về phía quân Nguyên, sau hai lần thất bại, nhìn lại mình chúng đã nhận thấy những nguyên do thất bại là gì? Chúng đã tìm mọi cách để hàn vá những lỗ hổng đó: Tăng cường quân lên tới 60 vạn. Thua vì thiếu lương thực và lực lượng thủy chiến, vì không phát huy được tác chiến kỵ

binh, nên chúng gấp rút xây dựng đạo quân thủy; để đảm bảo hậu cần chúng tăng cường đội thuyền tải lương...

Về phía nhà Trần phương hướng chiến lược cơ bản như hai lần kháng chiến trước, là thực hiện chính sách vườn không nhà trống, chủ động thực hiện kế hoạch rút lui chiến lược, tạo lực, tạo thế, tạo và chớp thời cơ tổ chức phản công chiến lược, để bẹp ý đồ xâm lược của quân Nguyên. Nghệ thuật tác chiến thể hiện nổi bật ở đòn đánh vào « dạ dày » quân Nguyên. Bằng bất cứ giá nào cũng phải triệt được đội thuyền lương Trương Văn Hô, sau đó là đòn đánh vào đội quân vận động ở ngoài thành quách là chân tay, là cánh vuốt của thành quách. Đó là những đòn then chốt nhất, hiệu quả nhất trong cuộc kháng chiến trước khi mở trận thủy chiến chiến lược Bạch Đằng. Trận đầu tiên đánh Trương Văn Hô là một chủ trương rất hay vì đội quân tải lương là một đội quân yếu nhưng lại rất quan trọng, nên đã thành một mục tiêu chiến lược hiểm yếu, ta dùng lực ít mà công được nhiều.

Không ngẫu nhiên, năm 1286 khi nghe tin vua Nguyên điều động quân sang xâm lược, Trần Nhân Tông đã hỏi Hưng Đạo Vương:

« Năm nay thế giặc ra sao? » thì Hưng Đạo đã trả lời « ...quân kia nếu lại đến thì quân sĩ của ta đã quen đánh trận, quân của chúng thì sợ đi xa, lại còn bị cả thất bại của Hằng. Quân đe dọa không có ý chí chiến đấu. Theo như tình thần ấy, phá được chúng là tất nhiên ».⁽¹⁾ Khi quân Nguyên kéo vào biên giới, Trần Hưng Đạo lại nhận định: « năm nay giặc đến dễ đánh ».⁽²⁾ Câu trả lời đó phải dựa trên khả năng trù dự quân sự thật đặc biệt, mang tính dự báo rất cao của người chỉ huy quân sự—hiền được địch thì sẽ thắng địch. Nó khẳng định cuộc kháng chiến lần thứ nhất, thứ hai và là tiền đề vật chất và ý thức cho thắng lợi của cuộc kháng chiến lần thứ ba.

Nhìn tổng quát, chúng ta dễ nhận thấy cách đánh của nhà Trần trong cả ba cuộc kháng chiến có nhiều điểm giống nhau. Nhưng thực tế diễn biến thể hiện qua cách tổ chức, bố trí lực lượng, xây dựng thế trận, bày đặt mưu kế của từng cuộc kháng chiến không hoàn toàn giống nhau; càng về sau cuộc kháng chiến càng có những bước phát triển về tầm vóc, chiến dịch và chiến lược. Có thể nói đã bẹp được hoàn toàn mưu đồ xâm lược của đế quốc Nguyên.

Cũng như cuộc kháng chiến lần thứ hai, trong cuộc kháng chiến lần thứ ba, nhà Trần đã tổ chức và thực hiện một kế hoạch rút lui chiến lược thật tài tình. Dựa trên nền tảng của chiến tranh nhân dân và phương lược vườn

không nhà trống mà nhà Trần có thể thực hiện được tác chiến du kích, kháng chiến lâu dài, tiêu hao tiêu diệt chủ lực địch, như địch theo đuổi một mục tiêu vô vọng, dễ rồi chỉ bằng một đòn đập tan quân tiếp lương Trương Văn Hô và quân vận động ở Mã Nhi mà buộc khối chủ lực quân Nguyên bị phân tán, chia cắt, cô lập trong tình trạng suy sụp mất tinh thần. Đánh một đạo quân đang trên đường vận động, nhất là trên đường rút chạy, trong tình trạng mất tinh thần, giảm sút ý chí là thực hiện thành công nghệ thuật « Dùng sức có một nửa mà thành công gấp đôi ».⁽³⁾

Cái vòng mà quân Nguyên thường luân quân trong đó dễ rồi dễ lại là: chiếm thành Thăng Long, tìm chủ lực để tiêu diệt, đuổi bắt kỳ được vua Trần. Ở cuộc kháng chiến lần thứ ba, chỉ với một thế chiếm thành, chiếm và giữ đất, bỏ thành, lại quay về thành, rồi lại từ bỏ Thăng Long lên Vạn Kiếp cũng đã chứng tỏ ta không đánh mà địch đã tan rã, ta chưa đuổi mà địch đã « thượng sách là tháo chạy ».

Tận quyết chiến chiến lược—thủy chiến Bạch Đằng cũng như toàn bộ cuộc kháng chiến lần thứ ba thể hiện nghệ thuật tác chiến trình độ cao nhất trong toàn bộ cuộc kháng chiến. Không phụ thuộc vào những bài bản quân sự định sẵn, không khuôn mẫu, gáo điều vì các thủ đoạn tác chiến đã từng áp dụng, vua tôi nhà Trần đã thực hiện xuất sắc lời tổng kết của Trần Hưng Đạo: « Điều cốt yếu để đánh được địch không phải chỉ dùng sức mạnh để chống còn phải dùng thuật để lừa. Hoặc dùng cách lừa của ta mà lừa nó, hoặc nhân cách lừa của nó mà lừa nó; lừa bằng tình, lừa bằng lợi, lừa bằng vọng, lừa bằng khôn, cũng lừa bằng sự lẫn lộn, hư thực, lấy sự lừa của nó để làm cho nó dị lừa, nó lừa mà ta thì biết. Cho nên người giỏi việc binh lừa người mà không bị người lừa ».⁽⁴⁾

Sự tinh xảo, xuất sắc trong nghệ thuật mưu kế—thế trận của Trần Hưng Đạo là ở chỗ nó đã mang trong mình yếu tố biện chứng. Trên cơ sở phân tích tình hình địch ta một

(1) Toàn thư, q 5, tr 51A, 51B, xem chú thích về Lý Quán ở chương VI.

(2) Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, Đại Việt sử ký toàn thư, Tập II, tr 59.

(3) Nguyễn Trãi toàn tập, NXBKHXH, năm 1976, tr.59.

(4) Binh thư yếu lược NXBKHXH, năm 1977, tr. 183.

cách chính xác. Ông đã đánh một đòn đùng chỗ hiểm yếu trong thế trận địch giải quyết được mâu thuẫn chủ yếu tạo ra phát triển đột biến trong thế trận, khoét một lỗ hổng lớn trong sự bố trí lực lượng, buộc địch phải điều động quân và chịu sự chi phối của mưu kế đối phương. Vì thế cách đánh của Trần Hưng Đạo nổi bật lên tính chắc thắng và hiệu xuất chiến đấu cao.

Dùng kế vườn không nhà trống triệt tiêu lương, tránh giao chiến lớn khi địch đang mạnh, liên công liên tục bằng sự kết hợp giữa đánh lớn, vừa và nhỏ, kết hợp chặt chẽ giữa tác chiến của quân triều đình với quân của các vương hầu, quân địa phương cùng dân binh của các dân tộc miền núi, miền xuôi trên các địa bàn hiểm yếu chọn sẵn và ở vùng sau lưng địch; tiêu hao phân tán chia cắt lực lượng địch, đưa địch vào thế bị bao vây khốn quân sự kiệt; xây dựng bồi dưỡng chủ lực ta, tạo cơ hội phản công tiêu diệt lớn, tổ chức mai phục truy quét địch trên đường rút chạy... đó là nét tiêu biểu của chiến tranh nhân dân dưới sự điều hành của bộ thống帅 nhà Trần mà hạt nhân là Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn. Nghệ thuật đó được thể hiện ở cả 3 cuộc kháng chiến, nhưng rực rỡ nhất là cuộc kháng chiến lần thứ ba.

Bài học quý báu rút ra từ cuộc kháng chiến chống Nguyên là tổ chức kháng chiến từ lòng dân, thực hiện tư tưởng chiến tranh nhân dân, thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Nguyên gắn liền với các chính sách đoàn kết toàn dân, đoàn kết các bộ tộc, huy động toàn dân đánh giặc trên địa bàn cả nước của thế trận làng nước, tổ chức lực lượng nhiều thứ quân... với tư tưởng trụ cột là lấy dân làm gốc. Hội nghị Diên Hồng là một tấm gương sáng chói.

Muốn đoàn kết toàn dân lại phải có sự đoàn kết trong nội bộ triều đình—nội bộ ban lãnh đạo chiến tranh, bỏ những tham vọng cá nhân và có chính sách tiến bộ được nhân dân các dân tộc ủng hộ.

Chiến tranh nhân dân có cách đánh sáng tạo, phù hợp với lòng thứ quân và có hậu quả đối với kẻ địch phải đối chọi. Phương hướng tiến hành chiến tranh ấy đã mở đường cho nghệ thuật tác chiến phát huy nhiều sáng

tạo. Tác chiến của quân triều đình cùng quân của các lộ, quân và dân bình, lương binh, thổ binh miền núi và miền xuôi, trước mặt địch và sau lưng địch đã tạo thành sức mạnh to lớn, lập nên thế trận thiên la địa võng vững chắc phức tạp và hiểm hóc. Nó đã căng, xé, đùn, ép những đạo quân xâm lược khổng lồ, tiêu diệt chúng từng mảng và tạo được những đòn quyết chiến thời cơ giành thắng lợi quyết định.

Lời tổng kết bất hủ của vị anh hùng dân tộc, nhà quân sự kiệt xuất Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn: «khai thư sức dân để làm kế sâu rễ, bền gốc, đó là thượng sách giữ nước...» và «cả nước góp sức chiến đấu nên giặc phải bỏ tay» ngày nay còn là bài học nóng hổi tinh thời sự, vừa có tính lý luận và tính thực tiễn cao.

Trong hoàn cảnh ít phải địch nhiều, yếu phải chọi mạnh thì chỉ có con đường tiến công kiên quyết, liên tục và khôn khéo, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, giữ gìn bồi dưỡng lực lượng ta thì mới nhanh chóng làm chuyển biến so sánh lực lượng, chuyển hóa thế chiến lược tạo ra điều kiện căn bản nhất, biến ít và yếu thành mạnh để giành thắng lợi trong chiến tranh. Mệnh đề nghịch «ít thắng nhiều, nhỏ thắng lớn» chỉ có thể hình thành trong lộ trình biện chứng đó.

Trong lịch sử quân sự nước ta, vị thống soái lỗi lạc Trần Hưng Đạo là người có tư tưởng quân sự tiến bộ. Trải qua đấu tranh quyết liệt và phức tạp trong chiến tranh đề tồn tại, ông đã giải quyết được những mâu thuẫn vô cùng gay gắt để tìm ra nghệ thuật đấu tranh và đi tới quy luật nhỏ thắng lớn, ít địch nhiều. Có thể ông là người đầu tiên nêu ra lý luận quân sự có tư tưởng biện chứng. Ông là người đặt nền móng cho nền lý luận nghệ thuật quân sự mang tính đặc trưng độc đáo Việt Nam và xây dựng nên linh hồn của tư tưởng quân sự cổ đại mang tính truyền thống Việt Nam. Đó là di sản lý luận quân sự vô cùng quý giá để lại cho đời sau. Chúng ta hãy kế thừa và phát huy cao hơn nữa những kho tàng tư tưởng quý giá đó trong thời đại của chủ nghĩa Mác—Lenin và tư tưởng Hồ Chí Minh để bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

CHIẾN THẮNG ĐƯỢC NHÌN TỪ BÊN NGOÀI CHIẾN TRANH

HÀ VĂN TẤN

Đã nhiều người nói về chiến thắng Bạch Đằng năm 1288. Nhưng có lẽ một trong những người nói hay nhất là Trương Hán Siêu. Trong *Bạch Đằng giang phú* của ông, tôi thích nhất mấy câu:

Hai vua thánh chừ anh minh,

Dem nước sông chừ rửa giáp binh.

*Bụi Hồ không dám động chừ ngàn năm
thắng bình.*

*Ta tin: Không vì sông hiềm chừ mà vì
đức lớn mong mệnh!*

Chiến thắng không phải vì sông hiềm mà vì đức lớn! Đó là điều Trương Hán Siêu muốn nhắc chúng ta.

Kỷ niệm 700 năm chiến thắng Bạch Đằng, dĩ nhiên là phải nói về chiến công oanh liệt trên con sông lịch sử này năm 1288. Đó là điểm kết thúc của cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ ba và cũng là điểm kết thúc ba cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông trong thế kỷ 13. Muốn tìm nguyên nhân sâu xa cho chiến thắng Bạch Đằng năm 1288, nếu không coi đó là một trận đánh cục bộ của một cuộc chiến tranh, ta phải tìm nguyên nhân cho các chiến thắng chống Nguyên Mông thời Trần.

Đã có nhiều người viết về các nguyên nhân này. Tôi cũng đã viết về những điều này trong cả một quyển sách ⁽¹⁾, nào là chiến tranh nhân dân rộng lớn, nghệ thuật quân sự tài ba, nào là sức mạnh đoàn kết một lòng, tinh thần xả thân vì nước... Tất nhiên là đã nói dài, không gọn gàng súc tích như câu tổng kết tuyệt vời của Trần Hưng Đạo về nguyên nhân chiến thắng: "Vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, nước nhà chung sức". Những phân tích như vậy, theo tôi nghĩ, đều đúng cả. Nhưng tôi vẫn thấy có cái gì đó chưa rõ. Nói rằng chiến thắng là do làm được cuộc chiến tranh nhân dân thì đúng quá rồi. Nhưng phải có nhân dân như thế nào mới làm được cuộc chiến tranh nhân dân! Và rồi lại phải hỏi, vì sao cùng với những người dân đây

lòng yêu nước đó, Hồ Quý Ly đã không giữ được nước? Câu nói rất có ý nghĩa của Hồ Nguyên Trừng, con Hồ Quý Ly, góp phần trả lời câu hỏi đó: "Tôi không sợ đánh, chỉ sợ dân không theo!".

Như vậy, chiến thắng phụ thuộc vào chỗ dân theo hay dân không theo, nói cách khác, còn phụ thuộc vào mối quan hệ giữa những người cầm đầu đất nước với nhân dân. Quan hệ này được biểu hiện trong những đường lối chính sách mà nhà vua ban hành. Nếu ta ra được một sự ổn định xã hội và một sự phát triển kinh tế, có nghĩa mối quan hệ là tốt, thì vua được dân theo. Chiến thắng ngoại xâm rõ ràng có nguyên nhân ở đó. Tất nhiên điều này chỉ giới hạn ở chiến tranh tự vệ của một nhà nước độc lập. Còn chiến tranh giải phóng, tiến hành khi nước đã mất, thì rõ ràng là khác. Cả cuộc chiến tranh chống kẻ thù dân tộc tiếp sau một cuộc nổi dậy như cuộc kháng chiến chống Thanh của Quang Trung Nguyễn Huệ cũng khác.

Theo tôi nghĩ, cái quyết định cho chiến thắng của các cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông thời Trần chính là sự bền vững xã hội đã được tạo nên từ trước các cuộc chiến tranh.

Những cuộc chiến tranh mà đế quốc Nguyên cường thịnh và hung bạo gây ra thật là ghê gớm, ác liệt. Đó là loại chiến tranh "như lửa như gió" trong cách phân loại của Trần Hưng Đạo. Thế mà dân tộc Việt Nam đã đứng vững trong cả ba cuộc chiến tranh như vậy. Đã có lúc, tôi muốn ví - tuy chưa thật đúng - những cuộc tấn công của người Nguyên vào Đại Việt với việc ấn đầu con lật đật đồ chơi. Thứ đồ chơi này lắc lư, chao đảo một tí rồi lại đứng thẳng lên, nhờ sự cân bằng được tạo nên bởi phần đáy nặng. Đất nước Việt Nam thời Trần chịu nổi những cuộc chiến tranh ghê gớm chính

(1) Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, in lần thứ nhất, 1968, lần thứ hai, 1970, lần thứ ba, 1972, lần thứ tư, 1975.

là nhờ một sự bền vững xã hội như vậy. Sự bền vững, bình ổn đó đã cố kết dân tâm trong chiến tranh.

Về sự hưng thịnh của thời Trần trước các cuộc chiến tranh, từ buổi đầu đến cuối thế kỷ XIII, nhiều sách vở đã nói đến, ở đây tôi không muốn nhắc lại. Dễ thấy rõ sự bền vững xã hội, tôi chỉ muốn nói thêm về con người và cách dùng người thời Trần.

Chúng ta đã biết đường lối nhân dân trong các chính sách của nhà Trần. Đường lối đó biểu hiện trong câu nói nổi tiếng của Trần Hưng Đạo: «Nói sức dân, làm kẻ sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước». Có người cho rằng tư tưởng tuyệt vời này chỉ được hình thành sau những cuộc chiến tranh giữ nước. Tôi không tin như vậy. Ngay từ buổi đầu đời Trần, Thái Tông Trần Cảnh đã ghi lại lời khuyên của quốc sư Trúc Lâm: «Phàm là kẻ làm vua thì phải lấy ý muốn của dân làm ý muốn của mình, phải lấy tâm lòng của dân làm tâm lòng của mình». Khi ghi lại, hẳn Thái Tông đã suy nghĩ về điều này. Đó là ông vua đã từng nói: «Ta xem ngai vàng như chiếc giày rách, bỏ đi lúc nào cũng được».

Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông là những ông vua anh hùng của các cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông. Họ đã từng tự mình xông pha tên đạn, từng đồng cam cộng khổ với dân và binh. Ta đã biết chuyện Nhân Tông ăn cơm gạo xấu với Trần Lai, một người lính, trong một buổi chiều đi thuyền ra hải Đông.

Những ông vua anh hùng đó, đồng thời là những người có học vấn uyên bác. Họ cố học đến nơi đến chốn. Cứ xem Trần Thái Tông lên ngôi lúc là chú bé tám tuổi, thế mà vào khoảng ba mươi tuổi, ông đã viết được những tác phẩm thiên học sâu sắc. Ngày nay, đọc bài *Phổ thu*, *Định hướng hương* nhất lộ và 41 bài tụng cổ trong *Khóa hư lục*, tôi cho rằng Trần Thái Tông xứng đáng được coi là nhà triết học thực sự trong số rất hiếm nhà triết học của Việt Nam. Thánh Tông, Nhân Tông cũng được học hành từ nhỏ.

Trần Nhân Tông, sau khi từ bỏ ngai vàng, đã đi khắp chợ cùng quê, gọi gió dầm mưa, để tuyên truyền cho việc thực hiện mười điều thiện⁽¹⁾. Chính Nhân Tông có lần toan gạt bỏ con mình là Anh Tông khỏi ngai vua và giận dữ nói rằng: «Ta còn có những đứa con khác», chỉ vì Anh Tông say rượu.

Vua như thế, còn quan liêu quý tộc thì sao?

Hãy đọc lại trang sử cũ viết về Trần Thủ Độ: «Bấy giờ có kẻ dân hặc Thủ Độ, vào gặp Thái Tông, khóc mà nói rằng: «Bệ hạ còn thơ ấu, mà Thủ Độ thì quyền át cả vua, xã tắc rồi sẽ

ra sao?» Thái Tông lập tức lệnh xe ngự đến dinh Thủ Độ, bắt cả người dân hặc ấy đem theo, và nói hết những lời người ấy cho Thủ Độ biết. Thủ Độ trả lời: «Đúng như những lời hặc nói». Rồi lấy ngay tiền lụa thưởng cho người ấy.

Linh Từ quốc mẫu có lần ngồi kiệu đi qua thăm cấm, bị quân hiệu ngăn lại, về dinh bảo Thủ Độ: «Mẹ này là vợ ông, thế mà bị quân hiệu khinh nhờn đến thế!». Thủ Độ sai bắt người quân hiệu. Người đó nghĩ rằng mình chắc phải chết. Khi đến nơi, Thủ Độ van hỏi trước mặt, người quân hiệu cứ theo sự thực trả lời. Thủ Độ nói: «Người ở chức thấp mà giữ vững pháp luật, ta sao có thể trách được? Bèn lấy vàng lụa thưởng rồi cho về»⁽²⁾.

Một đoạn khác: «Thái Tông có lần muốn cho người anh của Thủ Độ là An Quốc làm tể tướng. Thủ Độ tâu: «An Quốc là anh thân, nếu bề hạ cho là giỏi hơn thân thì thân xin về hưu, nếu cho là thân giỏi hơn An Quốc, thì không thể cử An Quốc. Nếu anh em đều làm tể tướng cả thì việc triều đình sẽ ra sao?»⁽³⁾.

Còn nhiều tấm gương khác, ở đây, chỉ xin dùng lại một chút ở nhân cách Trần Nhật Duật. Sử cũ chép: «Ông là người hòa nhã, độ lượng, trong nhà không bao giờ chứa roi vọt để đánh nô lệ. Có lần ông sai gia đồng giữ thuyền, người này bị gia đồng của Quốc phụ (tức Trần Quốc Chấn - HVT) đánh, có người đến mách. Nhật Duật hỏi: «Có chết không?» Người đó trả lời: «Chỉ bị thương thôi». Ông nói: «Không chết thì thôi, mách làm gì!». Lại có người kiện gia tỷ của ông với Quốc phụ, Quốc phụ sai gia đồng đến bắt... Phu nhân khóc lóc nói với ông: «Ấn chúa là tể tướng, Bình chương (chỉ Trần Quốc Chấn) cũng là tể tướng, vì ấn chúa nhân từ nhu nhược, nên người ta mới coi khinh đến nước này». Nhật Duật vẫn ung dung không nói, chận rãi sai người bảo kẻ gia tỷ rằng: «Người cứ ra đi, ở đâu cũng đều có phép nước»⁽⁴⁾.

Về tướng lĩnh, xin nhắc thêm đoạn sử cũ viết về Phạm Ngũ Lão: «Ngũ Lão xuất thân trong hàng quân ngũ nhưng thích đọc sách, là người phóng khoáng có chí lớn, thích ngâm thơ, tựa như không hề ý gì đến việc võ bị. Nhưng quân ông chỉ buy thực là đội quân phụ tử, hề đánh là thắng... Ông huấn luyện quân đội rất có kỷ luật, đối đãi tướng hiệu

(1) *Thập thiện*: 1 Không sát sinh, 2. Không trộm cắp, 3. Không tà dâm, 4. Không nói dối, 5. Không nói lời ly gián, 6. Không nói lời ác, 7. Không nói lời tạp uế, 8. Không tham lam, 9. Không giận giữ, 10. Không tà kiến. (mê tín).

(2) (3) *Đại Việt sử ký toàn thư*, q. 6, 28 - 28b.

(4) *Đại Việt sử ký toàn thư* q. 7, t. 3b - 4a.

như người nhà, cùng đồng cam cộng khổ với binh sĩ, cho nên quân đi tới đâu, không ai dám chống, tất cả chiến lợi phẩm thu được đều sung vào kho quân, coi của cải như không. Ông là bậc danh tướng của một thời vậy»⁽¹⁾.

Nhà sử học Ngô Sĩ Liên đã từng có lời bàn về việc dùng người thời Trần: «Tôi từng thấy các danh tướng nhà Trần như Hưng Đạo vương thi học vấn tỏ ra ở bài hịch, Phạm diện sớ (tức Phạm Ngũ Lão - HVT) thi học vấn hiện ở Âu thư, không chỉ chuyên về nghề võ, thế mà dùng binh tinh diệu, hễ đánh là thắng, đã tấn công là chiếm được, người xưa cũng không một ai vượt nổi các ông. Lê Phụ Trần thi dùng lược đứng đầu ba quân, một mình một ngựa xông pha trong trận giặc, tùy cơ ứng biến, chống đỡ cho chưa lúc gian nguy, mà tài văn học đủ để dạy thái tử. *Đủ biết nhà Trần dùng người đều căn cứ vào tài năng để trao trách nhiệm*»⁽²⁾.

Lê Quý Đôn cũng đã viết về những con người thời Trần: «Nhà Trần đãi ngộ sĩ phu rộng rãi mà không bó buộc, hòa nhã mà có lễ độ cho nên nhân vật trong một thời có chí khí tự lập, hào hiệp, cao siêu, vững vàng vượt ra ngoài thói thường, làm rạng rỡ cho sử sách, trên không hổ với trời, dưới không thẹn với đất»⁽³⁾.

Tất nhiên, cũng có những người xấu, những hiện tượng tiêu cực. Bao giờ chẳng thế. Nhưng trong một thời mà pháp luật nghiêm minh, thưởng phạt công bằng, cái xấu không dám ngênh ngang, cái tiêu cực không có cơ hội lan tràn. Chẳng hạn Trần Khánh Dư là một anh hùng chống Nguyên, nhưng là người có nhân cách tồi, sau chiến tranh càng tham bạo, hà hiếp dân. Sử cũ chép: «Nhân Huệ vương Khánh Dư từ Bối Ấng vào châu. Người trong trấn kiện Khánh Dư tham lam bỉ đĩ. Hành

khien đem sự trạng tâu lên... Vua không hài lòng. Khánh Dư bèn trở về. Khánh Dư vào không quá bốn ngày đã trở về vì sợ ở lâu, bị vua khiển trách»⁽⁴⁾.

Hoặc ta đọc một đoạn khác: «Nguyễn Quốc Phụ làm nội thư chánh chương, là cận thần của Nhân Tông. Khoảng năm Hưng Long (1293 - 1311), kluyết chức hành khiển. Có lần Anh Tông châu Nhân Tông ở chùa Sùng Nghiêm. Nhân Tông bảo: «Quốc Phụ được đấy!» Anh Tông thưa: «Nếu lấy ngôi thứ mà bàn thì Quốc Phụ được rồi, chỉ hiềm hần nghiện rượu thôi!» Nhân Tông im lặng, rồi không dùng. Quốc Phụ cuối cùng giữ chức cũ cho đến khi chết»⁽⁵⁾.

Có thể nói rằng, đọc sử thời Trần, ở trang nào, chúng ta cũng thấy nguyên nhân chiến thắng ần sau những chuyện dường như bình thường, nhỏ nhặt, từ chuyện Trần Thi Kiến ăn mâm cúng giỗ của người, khi người ta có việc kêu xin, đã tự móc họng cho nôn ra; đến chuyện Nguyễn Bình đi Trung Quốc về, không mua hàng, được vua Trần khen thưởng...

Từ những chuyện bình thường đó, chúng ta hiểu được cái phi thường của đời Trần. Và những bài học giữ nước và dựng nước của một thời như thế, hẳn là còn rất mới, cho cả hôm nay.

(1) Như trên, q. 6, tr. 38a.

(2) Như trên, q. 6, tr. 38a - 38b.

(3) Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, trong *Lê Quý Đôn toàn tập*, Tập II Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 258.

(4) (5) *Đại Việt sử ký toàn thư* q. 6, tr. 4a. Như trên, q. 6, tr. 37a.

MẤY VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT THỜI TRẦN TRƯỚC CHIẾN THẮNG BẠCH ĐẰNG LỊCH SỬ

TRƯƠNG HỮU QUỲNH

TRONG lời dặn dò ông vua trẻ Trần Anh Tông về kế giữ nước, người anh hùng của ba lần đại thắng quân xâm lược Mông - Nguyên là Trần Hưng Đạo đã nói: "Mới rồi Toa Đô và Ô Mã Nhi bốn mặt bao vây, vì vua tôi đồng lòng, anh em hòa mục, nước nhà góp sức nên giặc chịu bị bắt" và khuyên nhủ: "Vả lại, khoan thư sức dân để làm kế sâu gót, bền rễ, đó là thượng sách giữ nước".

Những lời nói quý hơn vàng ngọc đó là đúc kết cái hạt nhân chủ yếu dẫn đến thành quả to lớn của nhân dân ta trong cuộc thử lửa vô cùng nguy hiểm của thế kỷ XIII và đặc biệt của chiến thắng Bạch Đằng lịch sử 1288. Có thể hỏi, tại sao Trần Hưng Đạo lại không nói khác, như nhấn mạnh vai trò của các tướng lĩnh, lĩnh thần quyết chiến quyết thắng của quân sĩ, sức mạnh của làng xóm v.v... và tại sao, sau khi nhấn mạnh lĩnh thần "đoàn kết một lòng" từ trên xuống dưới của dân tộc ta hồi đó, Trần Hưng Đạo lại không quên nhấn mạnh nhân tố cơ bản nhất, "thượng sách để giữ nước" là "khoan thư sức dân"?

Chúng ta biết rằng, những lời nói trên được phát ra năm 1300, trong hoàn cảnh không lâu trước đó, những năm 1290, 1291 đất nước lâm vào nạn đói, nhân dân nhiều người phải bán ruộng đất, con cái làm nô tỳ và hiện tượng này kéo dài cho đến cuối thế kỷ, nghĩa là trong hoàn cảnh đất nước đầy sóng gió, ngả nghiêng. Hoàn cảnh đã tác động mạnh đến người anh hùng yêu nước, thương dân đó và chắc chắn đã khiến ông khẳng định ý nghĩ của mình về nguyên nhân thắng lợi của những chiến thắng vang dội đã qua. Chính vì vậy mà lời nói trên không chỉ có ý nghĩa chiến lược, xuất phát từ thực tiễn của cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại mà Trần Hưng Đạo đã trải qua, mà còn có ý nghĩa thời sự lâu dài.

Chúng tôi không nghĩ rằng, vấn đề gì cũng xuất phát từ cơ sở kinh tế hay nói cụ thể hơn, không phải lúc nào cơ sở kinh tế cũng là nhân

tố quyết định thành bại của một cuộc chiến tranh. Cuộc kháng chiến của nhân dân ta thời Trần, thế kỷ XIII và cuộc khởi nghĩa Lam Sơn ở đầu thế kỷ XV đã xảy ra trong những điều kiện kinh tế và xã hội khác nhau rất nhiều, song đều thắng lợi to lớn. Trái lại, những cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng và cuộc khởi nghĩa Lam Sơn xảy ra trong những điều kiện kinh tế và xã hội hầu như giống nhau thế mà thành bại lại khác nhau, v.v... Thắng lợi của một cuộc kháng chiến giữ nước do nhiều nhân tố quyết định, nhất là đối với dân tộc Việt Nam chúng ta, một dân tộc sớm có truyền thống yêu nước, chống giặc giữ nước. Nỗi đau mất nước, tư tưởng bất khuất, không chịu làm nô lệ cho kẻ thống trị ngoại bang v.v... trong những trường hợp như vậy đã trở thành một nhân tố thực sự có sức mạnh to lớn. Tuy nhiên, nếu không thấy ở đây những nhân tố thuộc cơ sở hạ tầng của xã hội, những nhân tố gắn liền với cuộc sống hàng ngày của nhân dân lao động thì chúng ta rất có thể rơi vào chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa duy ý chí và như vậy cũng tức là chưa hiểu được lời dặn dò tâm huyết của Trần Hưng Đạo đã nêu ở trên.

Tình hình kinh tế ở nước ta thế kỷ XIII, trước và trong các cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông - Nguyên mà nhà chiến lược đầy tài năng Trần Hưng Đạo đã cảm nhận thấy khi tham gia chỉ huy chiến đấu, thực sự có ý nghĩa đặc biệt, không phải ngẫu nhiên mà Trần Hưng Đạo và nhà Trần dám thực hiện chiến thuật "thanh dã", dám cho phép vương hầu thành lập các đội thân binh, dám cho phép tất cả các quận huyện trong nước, nếu có giặc đến phải liều chết mà đánh" nghĩa là cho phép nhân dân cả nước, nơi có chiến tranh được thành lập các đội dân binh để bảo vệ xóm làng v.v... nói tóm lại, dám phát động một cuộc chiến tranh nhân dân thực sự, do nhà nước Trần lãnh đạo. Đặc điểm nổi bật nhất của cuộc kháng chiến chống Mông Nguyên xâm lược đó ở thế kỷ XIII đã được thể hiện xuất sắc trong chiến dịch Bạch Đằng lịch sử tháng 4-1288.

Tình hình kinh tế nào đã góp phần tạo nên đặc điểm đó? Trong phạm vi cho phép nhân kỷ niệm 700 năm chiến thắng Bạch Đằng vĩ đại, chúng tôi xin phép được bàn mấy nét về tình hình ruộng đất ở nước ta thế kỷ XIII và những đặc điểm của nó.

1. Mấy nét về tình hình ruộng đất buổi đầu thời Trần.

Những nguồn sử liệu về thời Lý-Trần còn lại quá ít ỏi không cho phép chúng ta khẳng định bằng con số, tổng diện tích ruộng đất trong cả nước cũng như tương quan giữa ruộng công và ruộng tư ở đầu thế kỷ XIII.

Có thể nghĩ rằng, ở các thế kỷ X-XI bộ phận ruộng đất công các loại đóng giữ địa vị thống trị trong cả nước mặc dầu chế độ tư hữu về ruộng đất đã tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau. Song, ngay ở nửa đầu thế kỷ XII, trong các bộ thông sử Việt Nam đầu tiên, hiện tượng mua bán, cầm cố, tranh chấp ruộng đất đã được ghi lại thông qua những điều luật của nhà nước. Điều đó chứng tỏ rằng, chế độ tư hữu về ruộng đất đã phổ biến và đang phát triển mạnh mẽ. Sử cũng cho biết rằng, trong nước xuất hiện nhiều thế gia và nhà vua không còn tước đoạt những mảnh ruộng tư mà hai bên tranh chấp. Mặt khác, các nguồn sử liệu nhà Phật (biên chùa, sách v.v...) tuy hết sức hiếm hoi, cho ta biết một vài trường hợp nhà giàu cúng chùa hàng trăm mẫu ruộng. Sự phân hóa tài sản ruộng đất đáng kể đó đã tạo điều kiện cho nhiều dòng họ như họ Trần chẳng hạn, từ một gia đình đánh cá trở thành một gia đình chủ ruộng, có thế lực lớn ở vùng bắc Thái Bình. Trong cuộc loạn cuối Lý, chắc chắn là tình hình phân hóa đó chỉ phát triển thêm, hừ không dừng lại hoặc bị đảo lộn. Bởi vậy, bước lên vũ đài chính trị, nắm được quyền quản lý đất nước, dòng họ Trần không thể không quan tâm đến tình hình đó, cố gắng giải quyết nó để ổn định xã hội, củng cố quyền thống trị và từ đó phát triển sản xuất lên một bước.

Việc đánh tan các lực lượng phân tán đã giúp nhà Trần ổn định được một phần những sự lộn xộn trong chế độ ruộng đất đương thời. Nhưng, để nắm vững hơn nữa cơ sở tài chính chủ yếu của mình, nhà Trần không thể không khẳng định quyền sở hữu nhà nước về ruộng đất. Năm 1228, nhà Trần cho làm lại sổ đinh trong cả nước, năm 1242 ban hành chế độ thuế ruộng và thuế nhân đinh v.v... và cũng ngay trong thời gian này, nhà Trần đã thừa nhận quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất. Năm 1237, nhà nước qui định thể lệ viết chúc thư, văn khế ruộng đất: tiếp đó, năm 1248, hạ lệnh bãi thuế bằng tiền số ruộng của dân bị lấp trong

chiến dịch đắp đê đại qui mô trên cả nước. Những sự kiện như vậy được ghi lại trong sử cũ, chắc chắn chỉ mới phản ánh được một phần những hoạt động kinh tế của nhà nước Trần, chưa nói gì đến thực tế hoạt động đó trong cả nước. Mặc dầu vậy, chúng đã chứng tỏ rằng, giờ đây bên cạnh sự thống trị của chế độ ruộng đất công, bộ phận ruộng đất tư và chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất đã giữ một vị trí quan trọng và ngày một quan trọng hơn. Trong khi xác lập quyền sở hữu của mình đối với bộ phận ruộng đất công nhà nước không thể bỏ qua bộ phận ruộng đất tư đang ngày càng thúc đẩy sự phân hóa xã hội. Có thể thừa nhận là ở buổi đầu thời Trần, các làng xã đều có ruộng đất công, song không nên nghĩ rằng, tất cả mọi người dân trong làng đều được hưởng khẩu phần ruộng công của làng. Chứng cứ là trong lệ đánh thuế, sử cũ ghi rõ: "nhân đinh... không có ruộng đất thì miễn cả" (1) và trong chiếu khai hoang năm 1268, sử cũng ghi: "chiếu tập những người viêu tán, không có sản nghiệp làm nô tỳ" (2) Tình trạng phân hóa tài sản ruộng đất ở buổi đầu thời Trần không phải là không đáng kể và hoạt động ngày càng mạnh mẽ của thương nghiệp hồi đó cho phép phát triển hơn nữa chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất qua mua bán. Con đường phát triển của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất ở nước ta không giống con đường phát triển chế độ đó ở châu Âu trung đại, do đó không nên hiểu chế độ tư hữu ruộng đất ở nước ta, như cách hiểu của phương Tây cũng như ở nước ta, chế độ sở hữu lớn về ruộng đất kiểu phong kiến cũng khác biệt.

2. Tình hình ruộng đất ở thời Trần, trước các cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông - Nguyên lần thứ hai và thứ ba.

Quá trình tiến hóa của chế độ ruộng đất nói trên không quay ngược lại trong nửa sau thế kỷ XIII, trước khi xảy ra các cuộc xâm lược lần hai và lần ba của quân Mông - Nguyên. Trái lại, như các thông tin còn lại, nó được đẩy nhanh lên gấp bội và chính nhà nước Trần chứ không phải một nhân tố nào khác lại là nhân tố tác động tích cực nhất.

Ba sự kiện nổi bật và đặc biệt có ý nghĩa về mặt này là:

a) Sự kiện thứ nhất là, năm 1251, nhà nước hạ lệnh chấn ruộng quan mỗi diện (mẫu) là 5 quan tiền cho nhân dân mua làm của tư (3). Ruộng quan ghi ở đây tức là ruộng công làng xã, giá ruộng ở đây nếu so với giá ruộng thời cuối Lý (đầu thế kỷ XII) thì rẻ bằng một nửa. Rất tiếc là hiện nay chúng ta không có một tài liệu nào phản ánh kết quả của lệnh bán ruộng đất này. Đầu đó có thông tin cho rằng,

việc bán ruộng được tiến hành trong khuôn khổ từng làng, sau khi chia ruộng công theo lệ, nghĩa là không phải ai muốn mua bao nhiêu và ở đâu cũng được. Nói một cách khác, lệnh bán ruộng không nhằm tạo nên ngay một lúc hàng loạt địa chủ lớn nhỏ ở địa phương. Dù sao thì sự kiện này cũng góp phần quan trọng vào việc đẩy mạnh sự phát triển của chế độ sở hữu nhỏ, tư nhân về ruộng đất. Mặt khác, đây cũng là một hình thức khẳng định rằng nhà nước thừa nhận sự tồn tại của ruộng tư. Cùng thời gian này, các vua Trần cũng lấy ruộng cấp cho các chùa, các sư, hoặc ban cho những người đi công tác xa, như một bài Da Bối đã thông báo. Chế độ tư hữu ruộng đất phát triển lên một bước cả về chiều sâu. Đó là lý do khiến cho chùa Sùng Thiện ở huyện Tứ Lộc, Hải Hưng) nêu lên một định nghĩa về chế độ tư hữu ruộng đất khi ghi lên bia làng vùng đất của chùa "7 triệu qua không biết từ ai... không thấy ai xưng nhận đất này, có văn tự dễ rõ... Nhân Tông cho dời chợ sang ven xã và lập lại đại gia lam, đặt chuông, bia, ruộng đất làm thường trú, cũng không thấy ai xưng nhận. Từ nay về sau... nếu thấy con cháu hoặc thân thích của ta ý thể tranh nhận đất này, làm phiền nhiễu chúng tăng thì phải vặn hỏi họ có văn tự của cha mẹ tổ tiên nơi đất này để lại cho họ hay không, nếu có ai tranh nhận mà lại xưng là có văn tự thì lại phải hỏi, đã trải mấy năm đời hòa thượng còn sống, tại sao không nhận, không trình, đến nay đã quá 7 triệu mà hòa thượng đã chết mới gian tranh, gian nhận, xâm phạm vật thường trú". Vào nửa sau thế kỷ XIII, ruộng đất tư hữu đã thực sự phát triển mà hậu quả tất nhiên của nó trong những năm đói kém cuối thế kỷ đã được sử cũ lần đầu tiên ghi lại.

b) Sự kiện thứ hai, năm 1266, vua Trần ban chiếu khuyến khích các vương hầu, công chúa, phò mã mộ dân nghèo khổ làm nô tỳ đi khai hoang và tự lập làm tư trang.

Vấn đề thứ nhất đặt ra ở đây là khai hoang mở rộng diện tích canh tác. Trong hoàn cảnh một nước nông nghiệp như nước ta, khai hoang là một hoạt động xảy ra hàng ngày của người dân lao động. Những làng xóm mới được thành lập trên cơ sở đó và dĩ nhiên, ở những làng xóm này không phải tất cả ruộng đất khai phá được đều trở thành của công nên như điều đó xảy ra ở thế kỷ XIII. Diên trang cũng vậy, không phải với tờ chiếu năm 1266, mới xuất hiện. Nó đã có đời trước đó cũng như có nhiều quý tộc Trần đã là chủ diên trang.

Vấn đề thứ hai là tại sao nhà Trần lại chủ trương khuyến khích những người trong họ đi khai hoang để xây dựng các diên trang tư?

Ở nhiều nước Tây Âu hay phương Đông, như chúng ta biết, các vua thường dùng quyền hành của mình để phong đất cho con cái, thân cận. Các vua Trần cũng hoàn toàn có khả năng làm như vậy. Cụ thể là Trần Thái Tông đã từng lấy 2.000 khoảnh ruộng ở Ứng Thiên để đền cho Trung Thụ vương. Nhưng nhà Trần đã không làm như vậy, nghĩa là không chia nhau những phần đất mà nhân dân khai phá, dựng thành làng mạc. Vua Trần đã động viên con em tham gia hoạt động khai phá ruộng đất, tham gia xây dựng những « vùng kinh tế mới » và ở đây chính họ sẽ là người chủ, người sở hữu ruộng đất. Chế độ diên trang như vậy không những không xâm phạm đến chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất, chia sẻ bớt thu nhập của nhà nước mà còn không động chạm đến lợi ích của nhân dân làng xã ở bộ phận ruộng đất công.

Cả hai vấn đề trên cho phép chúng ta nhận xét rằng, chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất ở nửa sau thế kỷ XIII, trước các cuộc kháng chiến chống xâm lược, thực sự phát triển mạnh mẽ, nâng cao vị trí của tầng lớp quý tộc dòng họ Trần mà không làm tổn hại đến những lợi ích thiết thân, quen thuộc của nhân dân lao động ở các làng xã. Bên cạnh chế độ sở hữu nhỏ, tư nhân chế độ sở hữu lớn, tư nhân phong kiến lại xuất hiện thêm một hình thức sở hữu lớn, tư nhân phong kiến nữa. Hình thức sở hữu lớn này không chỉ mang ý nghĩa kinh tế - xã hội quan trọng mà còn là, trong một chừng mực nhất định, một cơ sở dự trữ lương thực quan trọng của thời chiến.

c) Sự kiện, đáng chú ý thứ 3 là việc ban cấp thái ấp cho các vương hầu. Sử cũ không ghi rõ sự kiện này xuất hiện từ lúc nào. Trần Hưng Đạo trong « Hịch tướng sĩ » của mình đã nêu lên « thái ấp » của ông và trong lời nhận xét về quyền lợi của các vương hầu nhà Trần, nhà sử học Ngô Sĩ Liên đã khẳng định điều đó. Ông viết: « Chế độ nhà Trần, các vương hầu đều ở phủ đệ ở hương của mình, khi châu, hầu mới đến kinh sư, xong việc lại về, như Quốc Tuấn ở Vạn Kiếp, Thủ Độ ở Quốc Hương, Quốc Chân ở Chí Linh, đều thế cả »⁽¹⁾. Nhà sử học thế kỷ XIX Phan Huy Chú nói rõ thêm là các vương hầu đó « đều có trại riêng ở hương »⁽²⁾. Hãy gọi các hương đó là « thái ấp » như Trần Hưng Đạo. Những tư liệu rải rác còn lại chứng tỏ rằng thái ấp là những làng, xã do nhà nước ban cấp cho các vương hầu quản và hưởng tô thuế. Ở đây, vị vương hầu được cấp có quyền theo lệnh mộ binh để hưởng ứng lời kêu gọi của nhà vua khi có chiến tranh. Những đạo thần binh và gia đồng của các vương hầu mà các nhà

quân sự hiện nay hay gọi là du binh, chính là những đội quân này. Dĩ nhiên là họ chỉ tồn tại trong thời chiến. Song như vậy cũng có nghĩa là, với hệ thống thái ấp chưa nhiều lắm và còn nằm trên các điểm hiểm yếu có giá trị bảo vệ quyền thống trị của dòng họ và nền tự chủ của đất nước, nhà Trần đã tỏa con em ra khắp nước. Các thái ấp cũng do đó trở thành nơi ở chính của các vương hầu nhà Trần. Sự thực này không có gì đặc biệt, tình hình ở các vương quốc sơ kỳ phong kiến phương Tây cũng gần như vậy, chỉ khác là các bá tước chủ yếu là tướng thân cận của nhà vua. Trong hoàn cảnh của nhà Trần ở nửa đầu thế kỷ XIII yêu cầu bảo vệ và củng cố quyền thống trị của dòng họ và nền độc lập của đất nước còn rất bức thiết.

Chế độ thái ấp là một nét đặc sắc của thời Trần, giữ một vị trí quan trọng trong buổi đầu xây dựng của triều đại đó.

Tóm lại, chưa nói đến những hoạt động kinh tế khác, chỉ với ba sự kiện nói trên cũng đã làm thay đổi bộ mặt của chế độ ruộng đất ở nước ta đương thời, góp phần quan trọng đánh dấu một bước phát triển mới của những quan hệ sản xuất phong kiến đồng thời mở ra một khả năng rộng rãi cho sự phát triển mạnh mẽ của những quan hệ đó trong thế kỷ sau.

3. Sự biến chuyển của chế độ ruộng đất và cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông - Nguyên.

Từ tình hình ruộng đất nói trên, chúng ta có thể rút ra những nhận xét sau đây:

a) Bộ phận ruộng đất công (thuộc nhà nước và làng xã) vẫn giữ được vị trí ưu thế và tạo thành cái nền gắn bó nhân dân với làng xã, nhân dân với nhà nước, làng xã với nhà nước. Công cuộc đắp đê đại qui mô, mở đầu vào năm 1218 chính là dựa trên cái nền đó, đến lượt nó, đã góp phần to lớn vào việc phát triển sản xuất nông nghiệp, tăng vụ, tăng thu hoạch và từ đó tăng cường hơn nữa sự gắn bó giữa nhà nước và nhân dân. Bảo vệ đất nước bảo vệ xóm làng, quê hương, bảo vệ công cuộc sản xuất hòa bình trong hoàn cảnh như vậy hết sức có ý nghĩa và thiết thân đối với nhà nước Trần cũng như đối với nhân dân lao động. Đó là cơ sở để tạo nên những kho lương Mễ Sở (Hải Hưng), A Sào (Thái Bình)... là cơ sở hình thành các đạo dân binh đánh địch trên đường rút lui của hạm thuyền Ô-mã-nhi cũng như trong cuộc giáp chiến mãnh liệt ở sông Bạch Đằng.

b) Trên cơ sở thái ấp được phong và các điền trang khai khẩn được, các vương hầu

có điều kiện và khả năng xây dựng các đạo thân binh và gia đồng. Hai khó khăn được giải quyết: những nông dân nghèo, xiêu tán được đưa vào sản xuất, nghĩa là vấn đề nhân khẩu nông nghiệp dư thừa được giải quyết. Hưởng thụ sản xuất của nông dân được khôi phục, sản lượng lương thực tăng lên mà vương hầu có điều kiện để nuôi quân. Mặt khác, với quyền lực của mình ở thái ấp, các vương hầu mộ được quân và cùng họ chiến đấu. Thái ấp được điền trang bổ sung tạo cơ sở cho các vương hầu thực hiện lệnh động viên của nhà Trần trong chiến tranh chống Mông - Nguyên. Đó là sự thực giải thích vì sao vị hầu tước trẻ tuổi Trần Quốc Toản có thể thành lập được một đạo quân riêng gồm hơn 1000 hương nhân và gia đồng, chiến đấu có kết quả trên nhiều mặt trận. Các đạo thân binh của Trần Quốc Toản, Trần Quốc Bảo, Trần Quốc Thi v.v... góp phần quan trọng vào trận Bạch Đằng lịch sử, chắc chắn cũng đã ra đời trên cơ sở đó.

c) Cuối cùng, bộ phận những người nông dân tiểu tư hữu đang lớn lên nhờ mua bán ruộng đất (chủ yếu là ruộng quan) đã góp phần không nhỏ vào cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên nói chung và trận Bạch Đằng lịch sử nói riêng. Họ đang tha thiết gắn bó với những mảnh ruộng mới tậu được, tuy trước đó còn là của chung cả làng. Vì vậy, giờ đây, trong hoàn cảnh mà chế độ tư hữu đang phát triển, việc bảo vệ Tổ quốc, xóm làng, quê hương trong đó có phần ruộng riêng của họ dĩ nhiên có ý nghĩa sâu sắc hơn trước. Truyền thống chiến đấu chống giặc giữ nước của dân tộc mang thêm màu sắc mới. Có thể, do sự chi phối của tính chất tư hữu đó mà phần nào các cuộc chiến đấu của dân binh mang nặng tính chất địa phương chủ nghĩa, song cần thấy ở đây, những yếu tố công hữu và nhà nước như trên đã nói sẽ làm giảm tính địa phương đó đi, gắn liền các địa phương lại với nhau trong một chủ trương chung, một kế hoạch tác chiến chung. Sự nghiệp chiến đấu của Bạch Đằng lịch sử là một biểu hiện tuyệt đẹp của điều đó: bên cạnh sức chiến đấu chung của quân đội nhà nước và các vương hầu có sức chiến đấu của nhân dân địa phương và tất cả đã chiến đấu dưới sự chỉ đạo chung của người anh hùng Trần Hưng Đạo.

Tóm lại, ở thời Trần, trong những thập kỷ trước các cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên lần hai và ba, trước chiến thắng Bạch Đằng lịch sử, đặc điểm nổi bật của tình hình ruộng đất là sự mở rộng nhanh chóng về diện tích, sự phân hóa mạnh mẽ theo chiều hướng tư hữu với các hình thức sở hữu lớn, phong kiến, song sự chuyển biến đó chưa đạt được

(Xem tiếp trang 20)

THỜI TRẦN SAU 3 LẦN THẮNG GIẶC NGUYÊN-MÔNG

NGUYỄN DANH PHIỆT - PHẠM VĂN KÍNH

TRONG vòng 30 năm, từ 1253 đến 1288, phải kinh qua 3 cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên-Mông là một thử thách lớn đối với nhân dân Đại Việt, với xã hội Đại Việt thời Trần. Ba lần kháng chiến, ba lần thắng lợi, đánh bại một kẻ thù dù ở trình độ xã hội phong kiến quân sự, du mục như đế chế Mông Cổ, hoặc xã hội phong kiến quân chủ trung ương tập quyền như đế chế Nguyên. Trong thử thách lớn lao đó chế độ xã hội của quốc gia Đại Việt đã thắng. Sau thắng giặc, sức mạnh được phát huy như thế nào trong sự nghiệp dựng nước vào những thập kỷ cuối của thế kỷ XIII đầu thế kỷ XIV, và tác dụng của nó đối với xã hội, với sự phát triển của lịch sử ra sao?

Trước hết, cần nhìn nhận lại, dù chỉ là những nét khái quát về xã hội Đại Việt trước 1288. Đó là một xã hội đang trên con đường phát triển mạnh mẽ, có được một khối đoàn kết nhất trí lớn, một trình độ chiến đấu cao và biết thắng giặc, một bộ máy quản lý nhà nước biết quan tâm đến dân ngay trong thời bình và bám chắc vào dân, dựa vào dân trong thời chiến. Nhờ đó mà xã hội Đại Việt đã ba lần đánh giặc ba lần thắng giặc.

Lần theo các trang sử biên niên, chúng ta biết quả thật nhà Trần thay nhà Lý quản giữ đất nước Đại Việt từ năm 1225 đã có nhiều chủ trương chính sách và biện pháp thực hiện nhằm đạt được những mục tiêu trên.

Công bằng mà nói, những thành tựu dựng nước và giữ nước mà nhà Trần đạt được đều trên cơ sở kế thừa và phát huy thành quả đạt được dưới triều Lý và trước Lý. Đó là một nhà nước quân chủ trung ương tập quyền mạnh; một nền kinh tế nông nghiệp không ngừng phát triển theo hướng khai hoang lập làng với các công trình đê điều; một nền công thương tuy không mạnh nhưng phong phú, đa dạng, kết hợp với nông nghiệp, phục vụ tốt cho đời sống tiêu dùng của dân và phục vụ đặc lực cho quốc phòng; một nền văn hóa riêng, đậm đà bản sắc của xã hội người Việt cổ truyền, có tiếp thu ảnh hưởng của Nho, Phật, Đạo với giáo dục khoa cử đang bắt đầu

đi vào nề nếp; một nghệ thuật đánh giặc và thắng giặc giỏi... Tất cả không phải đến nhà Trần, từ 1225 mới bắt đầu, mà nó được nhà Trần kế tục và phát huy trong hoàn cảnh và điều kiện lịch sử mới. Đó chính là biểu hiện mặt tích cực của bộ máy quản lý đất nước vương triều Trần, là lô-gích phát triển của lịch sử đồng thời là hiện thân của sức sống mạnh mẽ của xã hội Đại Việt thời Lý - Trần nói chung. Sức mạnh đó không có được ở một xã hội suy tàn, nó thuộc về một xã hội đang có khí thế vươn lên, tràn đầy sức sống, đang trên quá trình hình thành, mà nhà Trần có đóng góp to lớn. Nhà Trần đã cắm một cột mốc quan trọng trong quá trình hình thành của xã hội đó vào giữa thế kỷ XIII, đưa xã hội Đại Việt tới một bước cao hơn trong nấc thang văn minh của xã hội. Đó là xã hội phong kiến loại hình phương Đông với đặc trưng lớn tại phổ biến và giữ vai trò thống trị của sở hữu lớn về ruộng đất của nhà nước kết hợp với sở hữu địa chủ các loại: quý tộc, quan lại, thứ dân với quan họ địa chủ (trong đó nhà nước là đại diện cao nhất) - tá điền (trong đó có nô tỳ, thực chất là nông dân lệ thuộc vào chủ điền trang thái ấp) và hình thức bóc lột chủ yếu: tô thuế.

Điểm nổi bật nhất của nhà Trần ở đây là nhà nước quân chủ trung ương tập quyền đã có chủ trương và biện pháp cụ thể đưa đến sự phát triển khá mạnh mẽ của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất. Tiêu biểu là hai sự kiện: bán ruộng công cho dân với giá 5 quan một mẫu vào năm 1251 và cho vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần được chiêu tập những người tiêu tán, không sản nghiệp làm nô tỳ, khai khẩn ruộng hoang lập điền trang riêng vào năm 1266. Sử không chép rõ nhưng hẳn rằng chủ trương đó được thực hiện liên tục trong nhiều năm trước, trong và sau 3 lần kháng chiến. Sự có mặt của một đội ngũ khá đông đảo chủ sở hữu ruộng đất lớn nhỏ, trong đó có những chủ sở hữu lớn hình thành một giai cấp địa chủ các loại: quý tộc, quan lại, thứ dân là hệ quả tất yếu của các chủ trương trên.

Ở đây, người ta thấy rất rõ vai trò và tác động của nhà nước (thượng tầng) đối với cơ sở kinh tế của xã hội. Chính nhà nước quân chủ trung ương tập quyền Trần đã mở rộng đường cho xã hội phát triển, đưa vào xã hội một mức sống mới, một yếu tố năng động và tích cực. Chủ trương và biện pháp thực hiện đó đã đáp ứng yêu cầu xã hội, cũng tức là thỏa mãn nguyện vọng của thần dân, những người đang thực sự dựng nước và sẽ đấu tranh giữ nước dưới cờ của vương triều Trần. Dồn lượt nó, sự phát triển của cơ sở lại lôi cuốn mọi hoạt động sinh hoạt chính trị xã hội, văn hóa tư tưởng vào quá trình vận hành của lịch sử theo hướng tăng trưởng đó, tạo nên một sức mạnh tinh thần vật chất mới cho toàn xã hội.

Có lẽ không phải đợi cho đến ngày nay chúng ta mới rút đúc từ lịch sử ra bài học dựng nước phải đi đôi với giữ nước và ngược lại. Chính Trần Quốc Tuấn, dưới một dạng thức khác, cũng đã chẳng nói lên điều đó hay sao? Theo ông, qua lời di chúc, để có sức mạnh đánh giặc và thắng được giặc không thể không tìm đến một nguyên nhân quan trọng phát sinh từ thời bình. Đó là « Khoan thư sức dân », thực chất là xây dựng đất nước, chăm lo đến đời sống của nhân dân, theo ông là « thượng sách ».

Hần rằng mối quan hệ nhân quả giữa dựng nước và giữ nước đã được những người cầm đầu quốc gia thời đó, tiêu biểu là Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Trần Quốc Tuấn ý thức được tương đối rõ. Sau chiến thắng Bạch Đằng, trong không khí khải hoàn, Trần Nhân Tông đã ghi lại trong bài « Tức cảnh » ở tông miếu tại Thiên Trường:

Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã
Sơn hà vạn cổ điện kim âu.
(Xã tắc hai phen chồn ngựa đá
Non sông vạn thuở vững âu vàng).

Với nhận thức đó, sau chiến thắng, nhà Trần đã quản lý nhân dân tiếp tục phát huy sức mạnh trong dựng nước.

Nhìn nhận một cách thực sự khách quan khoa học, cần khẳng định rằng sau những năm thắng chiến tranh gian khổ, giành được thắng lợi, trong cuộc sống hòa bình, những hiện tượng tiêu cực không phải không xuất hiện trong bộ máy cầm quyền vương triều Trần, bao gồm từ vua cho đến quan. Chỉ có điều, những hiện tượng đó, trong xu thế phát triển của xã hội nói chung, với sự thông trị và vai trò của các yếu tố tích cực, đã bị đẩy lùi, nhường đường cho lịch sử tiếp tục đi tới.

Có thể kể ra đây những ví dụ cụ thể:

- 1288 xảy ra bất hòa giữa Ty Hành khiển và Viện Hàn lâm, cũng tức giữa đám hoạn quan với văn quan, qua quan hệ bất hợp tác giữ Hàn lâm phụng chỉ Đình Cung Viện và Hành khiển Lê Tông Giáo. Vua Nhân Tông bằng quyền uy tối thượng và bằng đức độ của mình đã đứng ra hòa giải, khuyên lòng Giáo giao hảo gắn bó với Cung Viện.

- 1292 An phủ sứ Diễn Châu là Phi Mạnh có tiếng đồn là tham ô, bị vua Nhân Tông triệu về kinh đánh trượng, lại sai đi trấn trị. Phi Mạnh sửa chữa lỗi lầm, trở nên thanh liêm và công bình.

- 1296 thượng phẩm Nguyễn Thông đánh bạc bị nhà vua (Trần Anh Tông) sai đánh chết, để giữ nghiêm phép nước.

- 1296 Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư bị dân kiện là tham lam thô bỉ. Vua Anh Tông gọi về. Khánh Dư tâu: « Tướng là chim ưng, dân lính là vịt, dùng vịt để nuôi chim ưng thì có gì là lạ ». Vua Anh Tông không hải lòng, Khánh Dư về châu không quá 4 ngày phải trở về, sợ ở lại bị vua khiển trách.

- 1299 vua Anh Tông uống rượu xươg bỏ say khướt, thượng hoàng Nhân Tông từ Thiên Trường về Thăng Long, vua quan không ai hay biết, bị Thượng hoàng triệu tất cả về Thiên Trường khiển trách. Nhà vua nhờ Đoàn Nhữ Hài làm biểu tạ tội, bị thượng hoàng mắng: « Trẫm còn có con khác, cũng có thể nối ngôi được. Trẫm còn sống mà người còn như thế, huống chi sau này ». Vua Anh Tông phải cúi đầu nhận tội.

Cũng thời Anh Tông (1293—1314), ông vua này ban tước nhiều cho các quan trong triều, thượng hoàng Nhân Tông biết được, sai lấy sổ xem rồi ghi nhận xét phê phán: « Sao lại có một nước bé bằng bàn tay mà phong quan tước nhiều thế này ». Từ đó Anh Tông dè dặt thận trọng mỗi khi ban chức tước¹⁾.

Trong xu thế đi lên mạnh mẽ của xã hội, những biểu hiện tiêu cực trên không nhiều và đã kịp thời ngăn chặn được. Tình hình sẽ khác rất nhiều ở những năm vào khoảng giữa thế kỷ XIV từ Dụ Tông (1341—1369) trở đi, khi vương triều Trần bắt đầu suy và xã hội rơi vào tình trạng chao đảo.

Có thể khẳng định rằng sau 3 lần thắng giặc, xã hội Đại Việt vẫn tiếp tục hành trình lịch sử của mình với một tốc độ mạnh mẽ. Nói một cách khác các cuộc xâm lược của giặc Nguyên—Mông không thể ngăn chặn bước phát triển của quốc gia Đại Việt theo hướng đã xác định: một quốc gia phong kiến quân chủ

1) Toàn thư—Bản dịch—Nhà xuất bản KHXH—HN—1985, tập II, tr.103.

trung ương tập quyền phong kiến loại hình phương Đông với những nét độc đáo, đậm đà màu sắc bản địa, mang tính dân tộc cao. Định hướng đó đã được xác định từ buổi đầu cầm quyền quản lý đất nước, tức từ Trần Thái Tông với tinh thần.

«Miếu hiệu tuy đồng đức bất đồng»⁽¹⁾ khi so sánh Đại Việt với Trung Hoa thời Đường qua 2 ông vua sáng nghiệp; loặc với ý thức: «Triều trước (từ Hiến Tông về trước) dựng nước, có luật pháp, chế độ riêng, không theo qui chế của nhà Tống, là vì Bắc Nam, nước nào làm chủ nước đó, không phải bắt chước nhau»⁽²⁾.

Để thực hiện tinh thần đó trong hòa bình dựng nước, Trần Nhân Tông, một ông vua sinh vào đúng năm xảy ra cuộc kháng chiến lần thứ nhất (1258), đã hai lần chỉ huy cuộc kháng chiến lần hai và lần 3 vào các năm 27, 30 tuổi, sau thắng lợi hoàn toàn đã điều hành việc nước trong 6 năm từ 1288 đến 1293, để rồi nhường ngôi cho con. Tiếp tục nề nếp truyền thống nhường ngôi sớm của nhà Trần, Trần Nhân Tông lui về với chức của thượng hoàng 35, diu dắt kèm cặp vua trẻ cầm quyền dựng nước.

Trong 6 năm cầm quyền, vua Nhân Tông thực hiện những việc trước mắt có tính chất hàn gắn, trang trải của thời hậu chiến. Liên sau khi hòa bình, nhà vua thực hiện miễn toàn bộ tô dịch ở những nơi trực tiếp bị tàn phá trong chiến tranh, còn lại các nơi khác đều được miễn giảm có mức độ khác nhau. Năm 1289 tiến hành định công khen thưởng người có công trong chống giặc và luận tội kẻ hàng giặc. 1290 - 1291 chấn chỉnh lại bộ máy quản lý quốc gia, chọn văn quan cho đi trấn trị các lộ. Cũng vào năm 1290, điều quân cất binh đi đánh Ai Lao nhằm mục đích thị uy, biểu thị binh lực của Đại Việt còn hùng mạnh sau chiến tranh.

Sau Trần Nhân Tông, tiếp đến Anh Tông (1293 - 1311), Minh Tông (1314 - 1329), Hiến Tông (1329 - 1341), hơn một nửa thế kỷ sau chiến tranh giữ nước thắng lợi, đất nước Đại Việt vẫn không ngừng phát triển về mọi mặt.

Về kinh tế, sử sách ghi chép không nhiều, khó có thể đưa ra được một số liệu nào đó để khẳng định mức phát triển. Chỉ có thể căn cứ vào hiện tượng mua bán ruộng đất đã trở thành khá phổ biến, nhà nước phải can thiệp bằng cách qui định văn tự cầm bán, thế lệ chuộc, giải quyết việc tranh chấp vào các năm 1292, 1299, 1317, 1320, 1323 để đi đến nhận định rằng ruộng đất, cụ thể là kinh tế nông nghiệp, vẫn là nguồn lợi lớn và hấp dẫn trong dân chúng. Mặt khác sức hấp dẫn, phát

triển của nông nghiệp, vai trò và tác dụng của ruộng tư đã thúc đẩy sự phát triển của công thương nghiệp, kích thích sức sản xuất nói chung của toàn xã hội. Trên cơ sở kinh tế nông nghiệp phồn thịnh, nhà nước cùng nhân dân Đại Việt sau chiến tranh đã triển khai hoạt động dựng nước trên nhiều lãnh vực có kết quả tốt đẹp. Trước hết về chính trị, đó là một bộ máy nhà nước không ngừng được củng cố theo chiều hướng cải tổ, sắp xếp lại từ trung ương đến địa phương. Như đổi giáp thành hương (1297); trong triều đình thực hiện việc tách Hành khiển ty thành Môn hạ sảnh, còn Nội thư hỏa văn gọi là Nội mật viện (1325); Đặt ty Liên phóng ở các lộ (1325). Diềm nổi bật ở mặt này là sự bổ sung, thay thế dần đội ngũ quan lại các cấp bằng một tầng lớp nho sĩ, văn quan được đào tạo, tuyển lựa qua khoa cử. Từ việc cất cử các quan văn đi cai trị các lộ (1290) đến việc dùng Đoàn Như Hải làm Ngự sử trung tán (1294) thăng Tham tri chính sự (1303), đến việc mở khoa thi có qui mô đầy đủ (1304), gồm 4 kỳ từ âm tả đến đối sách, lấy đỗ 41 thái học sĩ h (tiến sĩ), trong đó Mạc Đĩnh Chi đỗ trạng nguyên, Bùi Mộ đỗ bảng nhãn, Trương Phóng đỗ thám hoa, Nguyễn Trung Ngạn hoàng giáp, đều được lựa chọn bổ dụng chỉ có trong vòng 14 năm trời. Qua đó chúng ta hình dung được tốc độ phát triển của giáo dục khoa cử và yêu cầu bổ sung, cải tổ bộ máy quản lý quốc gia nói chung là cấp thiết, nhanh chóng và to lớn đến chừng nào.

Nho học phát triển mạnh là thế, nhưng Phật giáo vẫn thịnh hành. Trần Nhân Tông lập thiền phái Trúc Lâm và là Trúc lâm đệ nhất tổ. Yên Tử trở thành kinh đô Phật giáo thời bấy giờ. Tuy nhiên, một xu thế chung là Phật tử dần trên vũ đài chính trị, về với dân gian, hòa nhập vào tín ngưỡng cổ truyền, trở về với vai trò tôn giáo, thấm sâu vào xã hội bằng con đường tự nguyện. Trong khi đó, Nho giáo và giáo dục khoa cử, bằng con đường tuyển chọn nghiêm ngặt, ràng buộc theo một thể lệ nhất định, dần dần chiếm lĩnh trận địa là điều đã rõ ràng.

Về mặt quân sự, sau chiến tranh giữ nước thắng lợi, các vua Trần rất có ý thức trong việc tăng cường và biểu thị sức mạnh của nhân dân Đại Việt. Ngay từ năm 1290, Trần Nhân Tông đã cất quân đánh Ai Lao, chủ yếu là nhằm thị uy. Năm 1297 tiến hành duyệt dân binh các xã trong nước. Cần lưu ý là lúc này ở biên thủy mặt Tây Nam, Ai Lao thường xâm phạm, 1301 triều đình đã phải sai Phạm Ngũ Lão

1) Thư của Minh Tông viết về Thái Tông. Toàn thư sđd, tr.40.

2) Lời Nghệ Tông - Toàn thư, sđd, tr.151.

đánh dẹp. 1313, hành quân sang đất bắc trừng trị bọn quan tướng nhà Nguyên lấn cướp vùng biên giới. Vào thời gian này nổi bật nhất là vấn đề Chiêm Thành với biên thủy phía Nam. Để dẹp mối đe dọa đất nước từ mạn này, vào năm 1301 thượng hoàng Trần Nhân Tông đã sang thăm Chiêm Thành, đặt quan hệ giao hảo và hôn nhân, gả Huyền Trân công chúa cho chúa Chiêm. Trên cơ sở đó Đại Việt có thêm được 2 châu Ô, Lý, đổi thành Thuận châu, Hóa châu vào năm 1307. Biên giới quốc gia đã từ đèo Ngang chuyển về phía Nam đến tận đèo Hải Vân. Đầu năm 1311 - 1312, lấy cớ chúa Chiêm là Chế Chí làm phản, Vua Anh Tông lại điều quân đi đánh Chiêm Thành, có các danh tướng như Trần Khánh Dư, Trần Quốc Chân, Phạm Ngũ Lão và đại thần Đoàn Nhữ Hài đi theo. Trong trận này Anh Tông bắt được Chế Chí, phong cho em Chế Chí làm A hầu giao cho quân giữ đất Chiêm, buộc Chiêm Thành phải thần phục.

Hãy gác lại một bên việc bình định lân bang của vua Trần được nhìn nhận như là một hành động can thiệp đã thuộc về quá khứ lịch sử của các vua chúa thời phong kiến, nhìn chung có thể hình dung xã hội Đại Việt, quốc gia Đại Việt, sau 3 lần thắng giặc Nguyên Mông, đã phát triển và mở mang không ngừng và vững mạnh trong vòng trên một nửa thế kỷ tiếp theo.

Đó chính là sức mạnh của quốc gia Đại Việt, là cái hùng của vương triều Trần, là thể phát triển của chế độ phong kiến quân chủ trung ương tập quyền trong buổi đầu non trẻ. Và đó cũng biểu thị sức mạnh trong dựng nước của nhân dân Đại Việt sau đấu tranh giữ nước thắng lợi.

Thế nhưng, sử sách đã ghi chép rõ, từ giữa thế kỷ XIV, có thể kể từ Dụ Tông (1341-1369), xã hội Đại Việt lâm vào tình trạng không ổn định và vương triều Trần suy yếu dần. Phải chăng điều đó phản ánh một tình trạng là chế độ diên trang với phương thức bóc lột nô tỳ mà nhà nước đã mở lối cho phát triển mạnh mẽ từ năm 1266 lúc này đã trở nên lạc hậu so với yêu cầu phát triển của xã hội?

Trước hết, có lẽ cần khẳng định một lần nữa tầm quan trọng của sự phát triển thành phần ruộng đất tư hữu, bao gồm ruộng đất của tiểu nông, địa chủ các loại vương hầu, quý tộc, chủ diên trang và địa chủ thu dân chủ sở hữu các trang ấp. Tình hình đó đã dẫn ra mạnh mẽ từ giữa thế kỷ XIII do hai phía: sự phân hóa xã hội từ cơ sở làng xã và tác động của chính sách nhà nước ban hành từ trên đối xuống (cho lập diên trang và bán ruộng công).

Một hệ quả tất yếu của sự phát triển ruộng đất tư là sự thu hẹp bộ phận ruộng đất thuộc

sở hữu của nhà nước (trong đó bao gồm ruộng do nhà nước trực tiếp quản lý, và ruộng công của làng xã phân phối theo truyền thống) và sự thiếu hụt nhân đinh, chịu nghĩa vụ phú thuế, binh dịch. Tình hình đó làm suy giảm cơ sở tồn tại của nhà nước quân chủ trung ương tập quyền, trong khi mọi nhu cầu của nhà nước phong kiến tập quyền vừa hình thành đang trên con đường củng cố lại ngày một lớn. Đó là nhu cầu nuôi dưỡng cung cấp cho bộ máy vương triều với hệ thống quan lại từ trung ương đến tận cơ sở, nhu cầu xây dựng một tổ chức quốc phòng hùng mạnh, nhu cầu phục vụ các công trình công cộng v.v...

Những biện pháp tích cực để phát triển nông nghiệp như đắp đê phòng lụt, khẩn hoang, lập đồn điền... tất nhiên có mang lại kết quả đem lại một cuộc sống phồn vinh cho nhân dân; chỉ ít là cũng ổn định được đời sống cho 1 bộ phận nhân dân. Thế nhưng, những biện pháp đó không thể lập lại thế cân bằng giữa một bên là nhu cầu ngày càng tăng của nhà nước, một bên là sự thu hẹp nguồn nhân lực và tài lực do nhà nước quản lý xảy ra nghiêm trọng từ giữa thế kỷ XIV.

Chúng ta cần lưu ý về chế độ tô thuế thời Trần. Vào năm 1292, cùng với việc phân chia khu vực hành chính trong nước, đặt ngạch xã quan, nhà Trần qui định tô thuế như sau: "Nhân đinh có ruộng đất thì nộp tiền thóc, không có ruộng đất thì miễn cả. Có 1 - 2 mẫu ruộng thì nộp 1 quan tiền, có 3 - 4 mẫu thì nộp 2 quan tiền, có 5 mẫu trở lên thì nộp 3 quan tiền. Tô ruộng mỗi mẫu nộp 100 thăng thóc" (1). *Kiểm định Việt sử thông giám cương mục* cho biết đây là thuế ruộng công, còn ruộng tư mà nhà nước chỉ thu mỗi năm có ba thăng thóc.

Như vậy sự thu hẹp dần của ruộng công (do nhà nước bán) và sự phân hóa xã hội dẫn đến sự thu hẹp dần nguồn tô thuế của nhà nước. Vào những năm cuối thế kỷ XIII và nửa đầu thế kỷ XIV, tình hình đó còn trong chặng đường mới mở ban đầu, chưa đủ gây nên những tác động nghiêm trọng, ảnh hưởng đến sự suy thịnh của bộ máy vương triều.

Trong khi xã hội Đại Việt không ngừng phát triển thì vương triều Trần lại trở nên suy yếu. Cái bi kịch của vương triều Trần thể hiện ở chỗ mở mang phát triển kinh tế lại dẫn đến nguy cơ đe dọa nghiêm trọng cơ sở tồn tại của vương triều; cái tổ bộ máy quản lý nhà nước, bổ sung thay thế dần đội ngũ quan lại ít chủ nghĩa bằng tầng lớp nho sĩ dễ đáp ứng nhu cầu quản lý một xã hội đang phát triển

1) Toàn thư sđd, tr. 18.

mạnh lại biến bộ máy vốn gần gũi thân dân thành bộ máy quan liêu xa rời dân chúng. Sự phát triển của giáo dục khoa cử nhằm đào tạo nhân tài càng cường độ, ngũ quan chức lại góp phần tạo thêm sự bất bình đẳng trong bậc thang đẳng cấp xã hội, tạo nên mâu thuẫn mới trong nội bộ vương triều.

Vương triều Trần từ giữa thế kỷ XIV tỏ ra suy yếu trong tình hình không đáp ứng được, không theo kịp yêu cầu phát triển của xã hội. Nói một cách khác, thiết chế chính trị của vương triều Trần dựa trên cơ sở ruộng đất công do nhà nước quản lý và làng xã chiếm hữu, lại khép trong vòng tổng hợp dù đã được bổ sung, cải tổ vẫn tỏ ra lạc hậu.

Hẳn rằng «Quốc triều thông chế» và hình luật, lễ nghi gồm 20 quyển được biên soạn vào năm 1230 từ việc khảo xét các luật lệ triều trước đã bị thực tiễn vượt qua. Hơn một thế kỷ sau, vào năm 1311, năm cuối của Hiến Tông, nhà vua sai các tể tướng Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn soạn bộ *Hoàng Triều thông đại điển* và bộ *Hình thư* để ban hành⁽¹⁾, nhưng vẫn không duy trì được ổn định của xã hội và sự bền vững của vương triều. Sự phát triển của xã hội đặt các vua Trần vào một thế lưỡng, khó xử. Bám lấy «pháp độ», «phép tắc» cũ như Nghệ Tông nói năm 1370. Minh Tông nhắc lại vào năm 1387, nhằm giữ nề nếp cũ, thể hiện ý chí độc lập, tỏ rõ «Nam bắc khác nhau», trong ý thức là đúng. Đó là tinh thần tự lực tự cường rực sáng của các vua Trần. Nhưng khi mà tình hình xã hội đã thay đổi từ cơ sở đến thượng tầng lại không tranh khởi lạc hậu, trở thành cản trở, và bị thực tiễn vượt qua.

Mặt khác, tạo nên một tầng lớp nho sĩ dè dặt, xây dựng, bổ sung thay thế cho đội ngũ quan lại còn nhiều người chưa thông chữ nghĩa là cần thiết, nhưng nghe theo «kẻ học trò mặt trắng» tìm đường tiến thân lại sự sinh loạn. Con đường của nho sĩ lấy «tu, tề, trị, bình» làm phương châm rèn luyện và ứng xử, lấy học thuyết Khổng Mạnh làm đạo trị, là con đường theo mô hình tổ chức chính trị, quản lý đất nước, xây dựng con người theo kiểu Đường, Tống của Trung Hoa thì khó chấp nhận đối với các vua Trần. Nhưng khước từ Nho giáo, chặn đứng sự phát triển sở hữu tư nhân về ruộng đất, tạo ra một học thuyết riêng, một đường hướng riêng thì lại không tạo ra được. Tìm về với Phật giáo từng giữ một vai trò khá quan trọng và tích cực trong việc xây dựng con người và xã hội ở một thời đã qua, thì giờ đây Phật giáo cũng không cứu vãn được xã hội đầy mâu thuẫn, hướng

về giải thoát trong cõi chết chứ không cải thiện kiếp sống.

Đó chính là bi kịch của vương triều Trần, từ cường thịnh đến suy yếu, đổ nát vào lúc xã hội đang phát triển với sự hình thành của một phương thức sản xuất mới còn đầy sức sống. Phương thức sản xuất phong kiến với quan hệ địa chủ-tá điền, nông nô (nô tỳ) bùng lên từ giữa thế kỷ XIII, sau chiến thắng Nguyên Mông trở đi đang có khả năng tạo nên những nhân tố tích cực thúc đẩy xã hội phát triển.

Theo ghi chép của biên niên sử, vào giữa thế kỷ XIV, thời Dụ Tông, có thể lấy năm 1349 với cuộc khởi nghĩa của Ngô Bệ tụ quân trên núi Yên Phụ, dựng cờ «cứu giúp dân nghèo», chiếm giữ vùng Chí Linh Đông Triều - Quảng Ninh và năm 1354 với cuộc nổi dậy của Tề, xưng là cháu ngoại của Hưng Đạo Vương, tụ hợp đám gia nô bỏ trốn của các vương hầu cướp bóc các vùng Lạng Giang - Nam Sách (Hải Hưng), làm mốc ghi nhận bắt đầu suy yếu của vương triều Trần và tình hình không ổn định của xã hội. Trước hết, «làm loạn» vào lúc này không chỉ có nô tỳ của vương hầu, mà chỉ có ở trường hợp của Tề xưng là con cháu đám vương hầu tập hợp được số nô tỳ của vương hầu khác bỏ trốn. Còn ở trường hợp Ngô Bệ, và ở nhiều vụ loạn cướp mà an phủ sứ các lộ phải đem các đội phong đoàn đi bắt (1359) hoặc có khi triều đình phải điều cả cấm binh đi bắt giặc cướp ở các lộ (1360) hẳn không phải là ai khác ngoài dân nghèo. Đội quân nghèo đói mất đất bị biến thành nô tỳ hoặc lưu vong thất nghiệp đến làm loạn này, hẳn không phải vì sản xuất ngừng trệ dẫn đến sự suy sụp của toàn xã hội. Sử chép nhiều lần nhà nước kêu gọi, hoặc có biện pháp cho các nhà giàu có, cả các quan ở phủ lộ bỏ thóc cho dân vay, hoặc cho nhà nước vay, được trả tiền hoặc phong tước phẩm. Như vậy, nhà nước nghèo, có một bộ phận dân nghèo đói, nhưng không có tình trạng dân xiêu tán cả vùng, ruộng đất bị bỏ hoang hóa, sản xuất đình trệ như hồi thế kỷ XVIII. Đó là hậu quả tất nhiên của một xã hội đã phân hóa mạnh mẽ, mà không có lối thoát. Đội quân mất đất ngày càng đông nhưng bị giam chân trong làng xã mà ruộng công đã bị hao mòn; đi làm công lấy tiền thì bị bắt sung làm lính⁽²⁾, công thương nghiệp có mở mang nhưng không mạnh, chưa đủ để thu hút nguồn nhân lực bị bật ra khỏi ruộng đất. Họ chỉ còn con đường tụ tập cướp bóc làm loạn. Tình hình hoàn toàn khác với Tây

(1) *Toàn thư*, sđđ, tr. 126.

(2) *Toàn thư*, sđđ, tr. 159.

Âu thời Trung đại. Ở đây đội quân mất đất này tiến vào các thành thị biến thành thị dân với những hoạt động công thương nghiệp, với các tổ chức phường hội của họ. lấy đó thị làm pháo đài tấn công vào chế độ phong kiến. Ở nước ta, vào thế kỷ XIV lại khác, nhà nước nghèo, vương khố thiếu hụt, nhưng có một bộ phận trong dân (dòng lớp hữu sản và quý tộc quan liêu) lại giàu. Bên cạnh đó có một lớp nghèo không ruộng đất, không lối thoát. Đó là tình trạng kinh tế - xã hội của nửa cuối thế kỷ XIV, mà vương triều Trần đã không còn thực hiện được lời di chúc của Trần Quốc Tuấn theo kế «sâu rẻ bên gốc» được nêu.

Trong bối cảnh lịch sử đó, thời đại đã sản sinh ra một Hồ Quý Ly, do vua Trần (Trần Nghệ Tông) dọn đường, chấp cánh đưa lên vũ đài chính trị với một đường lối và biện pháp cải cách mà sự nhìn nhận và đánh giá còn nhiều vấn đề phải bàn luận, không thuộc phạm vi của tiểu luận này.

Chỉ biết rằng, Nhà Trần với biện pháp cải cách của Hồ Quý Ly, và Nhà Hồ tiếp Trần, cũng không có được cái «sâu rẻ bên gốc». Cuộc kháng chiến chống giặc Minh của Hồ Quý Ly thất bại. Và trước đó vào cuối Trần, nhà vua phải lao đao khốn đốn vì sự cướp phá nhiều lần của giặc Chiêm Thành đã chứng minh rõ.

Dựng nước đi đôi với giữ nước và ngược lại, «khoan thư sức dân» để làm «kế sâu rẻ

bên gốc, đó là thượng sách giữ nước», là một thực tiễn sâu sắc của lịch sử nước ta thời Trần, được chính Nhà Trần (Trần Hưng Đạo) đúc kết lại và cũng được chính Nhà Trần thực hiện. Thành công thắng lợi rực rỡ, sáng ngời, nhưng bỏ tay trước tình thế mới dẫn đến suy vong cũng là điều khá rõ đối với vương triều Trần. Không ai nghi ngờ tinh thần độc lập tự cường, ý thức dân tộc mạnh mẽ của các vua cuối Trần như Dụ Tông, Nghệ Tông, Minh Tông. Nhưng chỉ với một ý thức, một tinh thần, lại không cứu vãn được tình thế. Những thử nghiệm của Hồ Quý Ly từ cuối thế kỷ XIV thành thất bại mà bại thì nhiều, về nguyên nhân còn phải bàn; nhưng những thành tựu dựng nước thời Trần, cụ thể là xã hội Đại Việt thế kỷ XIII - XIV cơ bản đã được khôi phục, phát triển mạnh mẽ vững vàng hơn ở thế kỷ XV - thời Lê sơ, sau khởi nghĩa Lam Sơn, vẫn theo cùng một hướng: một quốc gia phong kiến quân chủ trung ương lập quyền thuộc loại hình phương Đông là điều cần khẳng định.

Sau chiến thắng giặc Nguyên Mông quốc gia Đại Việt bước vào một quá trình dựng nước nhằm xác lập vững vàng một xã hội đã được định hướng từ những thế kỷ đầu của kỷ nguyên Đại Việt. Quá trình dựng nước đó, cho đến nay, nhiều thế kỷ đã trôi qua, nhưng mỗi khi nhìn lại vẫn tìm thấy nhiều điều lý thú và bổ ích.

Tháng 3 năm 1988

MÁY VẤN ĐỀ...

(Tiếp theo trang 14)

đến giai đoạn phân tán sức mạnh của toàn xã hội mà đang ở giai đoạn tích cực, góp phần quan trọng làm cơ sở vững chắc cho những hoạt động chỉ đạo kháng chiến có hiệu quả của nhân dân ta chống xâm lược và đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi cuối cùng hết

sức vẻ vang: chiến thắng Bạch Đằng lịch sử tháng 4-1288.

Chú thích.

(1), (2), (3), (4) Đại Việt sử ký toàn thư, T.II, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội 1987, các trang 18, 36, 24, 32.

(5) Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, T.II, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1961, trang 67.

TÌM HIỂU THIẾT CHẾ VÀ TỒN CHỨC NHÀ NƯỚC THỜI TRẦN

TRẦN THỊ VINH

TRIỀU Trần là một vương triều tồn tại tương đối lâu dài. Gần hai thế kỷ xây dựng và củng cố chính quyền, đặc biệt từ nửa sau thế kỷ XIII, triều Trần đã lần lượt đưa dân nước Đại Việt lập nên nhiều chiến công rực rỡ trong ba lần kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông, khôi phục và củng cố nền độc lập dân tộc. Nói khác đi, triều Trần đã đóng một vai trò rất lớn trong sự nghiệp bảo vệ độc lập dân tộc, củng cố quốc gia thống nhất và thúc đẩy sự phát triển của nền văn minh Đại Việt cũng như nền văn hóa Thăng Long.

Cùng với việc nghiên cứu « xã hội Việt Nam thời Trần và cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông », vấn đề thiết chế và tổ chức nhà nước cũng cần được quan tâm. Tức là tổ chức, chức năng và tính chất của nhà nước thời kỳ này cần phải được tìm hiểu thêm. Vấn đề được đặt ra ở đây là: Nhà nước thời kỳ này là nhà nước gì? Nhà nước đó dựa trên cơ sở xã hội nào? Và nhà nước đó thực hiện chức năng của mình đối với xã hội ra sao?



Như chúng ta đã biết, nếu như sau khi giành độc lập dân tộc, vào thế kỷ X, ở Việt Nam đã có cơ sở cho sự hình thành và phát triển của một nhà nước trung ương tập quyền, thì tiếp đó ở những thế kỷ sau là thời kỳ thuận lợi cho việc củng cố và hoàn thiện nhà nước về mặt thiết chế. Trải qua ba triều đại: Đinh, Lê, Lý, thiết chế nhà nước thời Trần biểu thị ở một trình độ phát triển cao hơn.

Đứng về mặt nhà nước mà nói, nhà nước thời Trần là một tổ chức nhà nước theo chế độ quân chủ trung ương tập quyền. Chế độ quân chủ nhà Trần không hoàn toàn là chế độ phong kiến phân quyền như ở Tây Âu, cũng không phải là chế độ quân chủ tập trung chuyên chế như dưới thời Lê sơ mà nó là chế độ quân chủ về mặt nào đó mang yếu tố phân tán. Cơ sở của chính quyền quân chủ là chế độ sở hữu lớn của nhà nước, còn yếu tố phân tán

lại dựa trên sở hữu lớn của quý tộc cùng với sự phát triển của kinh tế điền trang thái ấp.

Do cơ chế của nó, chế độ quân chủ thời Trần mang tính chất hai mặt. Khi chế độ sở hữu nhà nước và chế độ sở hữu tư nhân cân bằng, thì tạo nên sự thống nhất và ổn định trong chế độ quân chủ. Khi chế độ sở hữu tư nhân phát triển lấn át chế độ sở hữu nhà nước, thì xuất hiện khuynh hướng phân tán, chính quyền quân chủ suy yếu. Tình hình này xảy ra vào giữa thế kỷ XIV đến cải cách Hồ Quý Ly.

Trong lịch sử Việt Nam kể từ khi giành độc lập dân tộc, từ thế kỷ X - XV, có 3 thời kỳ nhà nước quân chủ đạt được sự thống nhất vững mạnh trong một thời gian tương đối dài: Thời kỳ từ thế kỷ XI đến nửa đầu thế kỷ XII (thời Lý), thời kỳ từ nửa thế kỷ XIII đến giữa thế kỷ XIV (thời Trần) và thời Lê sơ từ sau kháng chiến chống Minh đến hết thế kỷ XV. Tương ứng với ba thời kỳ đó là ba thể chế quân chủ được thiết lập trên những cơ sở xã hội khác nhau. Nếu ở thời Lý nhà nước quân chủ được dựa trên cơ sở xã hội vững chắc là khối liên minh các công xã nông thôn và thời Lê sơ, nhà nước quân chủ dựa trên cơ sở của khối cộng đồng địa chủ quan liêu, thì nằm ở giữa hai thời kỳ, thời Trần, nhà nước quân chủ lại dựa trên cơ sở liên minh của các quý tộc lãnh chúa.

Chúng ta thấy rằng vào những năm cuối của thế kỷ XIII, có nhiều dữ kiện nói lên sự lớn mạnh về thế lực kinh tế cũng như thế lực chính trị của tầng lớp đại quý tộc. Cùng với hình thức thái ấp, những vương hầu quý tộc còn được phép của nhà nước khai khẩn ruộng đất lập trên những điền trang tư nhân. Loại hình kinh tế điền trang thái ấp là một nét riêng biệt trong kết cấu kinh tế thời Trần. Những vương hầu quý tộc nhà Trần đã sống biệt lập trong điền trang thái ấp cũng như phủ đệ của mình, « chỉ khi châu hầu mới đến kinh sư, xong việc lại về. Như Quốc Tuấn ở Vạn Kiếp, Thủ Độ ở Quốc Hương, Quốc Chân ở

Chi Linh v.v...⁽¹⁾. Ngoài lĩnh vực kinh tế, về quân sự những quý tộc nhà Trần cũng có quyền quản lý quân đội trong điền trang, thái ấp của mình, tức vương hầu quý tộc về mặt nào đó có quân đội riêng, ví dụ phur Hoai Văn hầu Quốc Toàn đã tự thành lập một đội quân gồm gia nô thân thuộc hơn một nghìn người. Nói như vậy không có nghĩa là những vương hầu quý tộc tự có quyền quản lĩnh quân đội đánh chiếm tranh giành lẫn nhau mà khi cần thiết thì có sự liên minh quân sự giữa quân đội của các vương hầu với quân đội của triều đình để đánh giặc dưới sự chỉ huy của một trong những thủ lĩnh của vương hầu. Chẳng thế mà trong cuộc kháng chiến chống Nguyên lần 2, Hưng Đạo vương đã vàng lệnh « điều quân dân các lộ... chọn người mạnh khỏe làm quân tiên phong »⁽²⁾. Đến cuộc kháng chiến chống Nguyên lần 3, nhà vua đã sai các vương hầu, tôn thất đều mộ binh và thống lĩnh quân thuộc hạ của mình »⁽³⁾. Về điểm này, ở ta cũng có nét hơi giống như chế độ phong kiến châu Âu ở thời trung thế kỷ. Khi các lãnh địa càng phát triển thì xu hướng phân tán quyền lực càng được đẩy mạnh. Tình hình này đã bước đầu diễn ra ở cuối thế kỷ XIII.

Nền kinh tế điền trang thái ấp càng phát triển thì quý tộc lãnh địa càng có xu hướng rút về củng cố thái ấp điền trang của mình, phát triển kinh doanh ruộng đất. Vì thế chế độ quân chủ cũng phải được củng cố cho mạnh mẽ đối phó với các đại quý tộc. Có thể vì vậy, mà từ nửa sau thế kỷ XIII có một xu hướng tăng cường bộ máy quan liêu, đề cao nho giáo, đưa nho sĩ vào nắm dần dần những chức vụ chủ chốt trong triều và nho sĩ dần dần trở thành một tầng lớp quan liêu mới, đóng vai trò chủ yếu trong việc củng cố chính quyền quân chủ quan liêu. Năm 1266 nhà nước xuống chiếu cho các vương hầu quý tộc lập điền trang và « vương hầu có trang thực bắt đầu từ đây »⁽⁴⁾, thì một năm sau (1267) nhà nước lại có lệnh cho « chọn lấy những nho sinh hay chữ bỏ vào quán, các, sảnh, viện »⁽⁵⁾ và « Người văn học được giữ quyền binh bắt đầu từ đây »⁽⁶⁾. Qua câu này người ta có thể hiểu rằng nho sĩ từ đây sẽ dần dần nắm quyền binh thay cho quý tộc. Ngay từ thời Lý đã có trường hợp nho sĩ nắm quyền rất cao như Lê Văn Thịnh thì đỗ nho học tam trường năm 1075⁽⁷⁾, đến năm 1085 được phong làm thái sư⁽⁸⁾, một chức quan rất lớn trong triều. Nhưng đó chỉ là trường hợp cá biệt, chưa có qui chế và chưa phải là một khuynh hướng ngày càng mở rộng và tăng tiến. Vì vậy cho đến cuối thời Lý nho sĩ vẫn chưa chiếm một địa vị nào trong triều.

Đầu thời Trần, chính quyền chủ yếu là do quý tộc nắm, nho sĩ chỉ lễ tề giữ những chức

vụ viên chức ở những cấp thấp. Chỉ từ cuối thế kỷ XIII, từ 1267 và liên tục sau đó người ta mới thấy rõ ràng một khuynh hướng của nhà nước quá chú tâm đưa nho sĩ dần nắm những chức vụ quan trọng thay thế cho quý tộc.

Ở ba thế kỷ X, XI, XII giai cấp quản lý trong bộ máy nhà nước bao gồm nhiều thành phần: Quý tộc, công thần, quan liêu và tăng lữ. Sang đến thời Trần từ giữa thế kỷ XIII, giai cấp quản lý nhà nước chỉ còn hai thành phần cơ bản: Thành phần quý tộc tôn thất dòng dõi nhà vua nắm giữ những chức vụ cao nhất trong triều, có ruộng phong, có trang ấp riêng, thậm chí có cả nô lệ, tầng lớp này có xu thế chuyển thành giai cấp quý tộc phong kiến, giai cấp chiếm hữu lớn về ruộng đất. Còn lại, những người đóng vai trò thừa hành trong bộ máy quản lý nhà nước đó là tầng lớp nho sĩ quan liêu mới lên, không xuất thân từ quý tộc, chưa được hưởng chế độ phong cấp đất đai. Tầng lớp này đóng vai trò điều hành bộ máy hành chính nhà nước từ trung ương tới địa phương.

Quá trình quý tộc dần dần rút ra khỏi bộ máy quản lý nhà nước và quan liêu nho sĩ thay thế, diễn ra trong suốt thế kỷ XIV và coi như được kết thúc vào cuối thế kỷ XIV. Chỉ từ nhà Hồ trở đi, đặc biệt nhà Lê sơ, bộ máy nhà nước hầu hết do quan liêu nắm và xu hướng quan liêu tập quyền của nhà nước quân chủ ở thời kỳ này đã phát triển tới mức độ cao, yếu tố phân tán đã từng có ở thời kỳ trước (thời Trần) đến đây bị thủ tiêu hoàn toàn nhường chỗ cho chính quyền quân chủ tập trung quan liêu chuyên chế phát triển.



Trong thiết chế nhà nước thời Trần, nhà vua cũng là người đứng đầu có uy quyền tối thượng và tập trung. Dưới vua, tập hợp xung quanh nhà vua là hệ thống quý tộc quan liêu đông đảo điều hành mọi công việc về quân sự, tài chính, luật pháp và công trình công cộng. Hệ thống quý tộc quan liêu này hợp thành giai cấp quản lý được hưởng mọi phần thặng dư lao động xã hội. Tất cả hợp thành hệ thống chính quyền nhà nước. Trong hệ thống chính quyền nhà nước vua là người có quyền hành và nắm mọi quyền hành quốc gia, tầng lớp quan liêu chỉ là kẻ thừa hành ý chí của nhà vua. Quyền vua là quyền quân chủ tuyệt đối trên mọi phương diện: kinh tế, chính trị, xã hội.

Về kinh tế, vua trước hết là người nắm toàn quyền về ruộng đất trong nước. Vua là

người có quyền duy nhất phong các thái ấp cho quý tộc, công thần và cũng là người duy nhất cho phép các vương hầu khai phá lập các điền trang riêng.

Ngoài ra, các vua thời Trần còn rất coi trọng sản xuất nông nghiệp như khai hoang, mở rộng diện tích canh tác, đặc biệt là những công trình công cộng như việc đắp đê, đào sông làm thủy lợi. Từ nhà Trần, những qui chế mới về đê điều được ban hành. Nhà nước đã cử và đặt ra những chức quan chuyên trách trông nom đốc thúc việc đắp đê. Vào năm 1255 nhà nước cho chọn các tãn quan làm là đê chánh phó sứ các lộ, khi nào rồi rã làm ruộng thì đốc thúc quân lính đắp bờ đê đào mương lạch để phòng lụt hạn⁽⁹⁾. Việc đắp đê chống lụt được coi là việc làm của toàn dân không phân biệt sang hèn già trẻ. Ngay số học sinh ở trường Quốc tử giám vốn xuất thân từ hàng ngũ con cháu quý tộc đại thần cũng không được miễn. Vua Trần có lúc còn tự mình thân đi xem xét việc đắp đê. Sử cũ nhắc lại sự kiện năm 1315, nước sông lên to, nhà vua (Trần Nhân Tông) thân đi xem đắp đê⁽¹⁰⁾. Để mở rộng diện tích canh tác, phát triển sản xuất, nhà Trần còn cho đặt thêm các chức đồn điền sứ và phó sứ ở Ty khuyến nông⁽¹¹⁾. Từ khi giành độc lập (thế kỷ X) cho đến đời Trần, trong bộ máy chính quyền nhà nước, đầu tiên đã xuất hiện một cơ quan có tính chất chuyên trách về nông nghiệp.

Một khi vua đã có quyền hành về kinh tế thì vua sẽ có mọi quyền hành khác về quân sự, chính trị.

Về chức năng quân sự, các vua Trần đã đóng một vai trò đặc biệt – như những tổng chỉ huy quân đội. Ở đây, vua vừa là vua, vua lại vừa như một thủ lĩnh quân sự. Vua Trần Thái Tông đã tự làm tướng, “thần đem sáu quân đi chống giặc⁽¹²⁾” trong cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ 1. Vua Trần Nhân Tông cũng từng xông pha trận tiền, “đánh được giặc ở phủ Trường Yên⁽¹³⁾” trong cuộc kháng chiến chống Nguyên lần 2 (1285). Vua Trần Nhân Tông còn thân hành đi đánh Ai Lao⁽¹⁴⁾ vào năm 1290 sau khi dẹp tan quân xâm lược Nguyên Mông. Có thể nói vai trò quân sự của nhà vua ở thời kỳ này rất nổi bật.

Về quyền hành chính trị, nhà vua cũng là người thân tóm toàn bộ. Vua là người vừa đặt ra nghi lễ trong triều, vua là người cất đặt quan chức, vua lại là người trông coi về hình luật. Năm 1230, vua Trần đã cho ban hành thông chế của quốc triều và sửa đổi hình luật nghi lễ gồm 20 quyền⁽¹⁵⁾. Sau nhiều lần sửa đổi và bổ sung nhà Trần đã ban hành sách Quốc triều hình luật. Sách này được tiếp tục bổ sung ở các thời tiếp theo. Năm 1214,

nhà Trần đã định ra được các điều về hình luật⁽¹⁶⁾. Tại kinh thành Thăng Long, vua Trần cũng đặt một cơ quan xét xử hình luật. Tuy nhiên việc biên soạn pháp luật không nhất thiết phải là nhà vua mà thường là những chức quan có trọng trách về mặt tư pháp, nhưng quyết định cuối cùng đối với các vụ án quan trọng vẫn thuộc quyền nhà vua.

Như vậy rõ ràng vua ở thời Trần đã đóng một vai trò rất lớn, vai trò tối thượng quyết định mọi việc quốc gia. Quyền vua ở đây là quyền quân chủ tuyệt đối.

Để thực hiện mọi công việc của quốc gia theo ý chí của nhà vua, phải có một lớp quan liêu rất đông đảo điều hành bộ máy nhà nước từ trung ương đến địa phương. Lớp quan liêu bao gồm nhiều thành phần quý tộc, công thần và nho sĩ.

Quý tộc họ Trần thường có ý thức rất cao về địa vị thống trị của dòng họ và cũng có ý thức rất cao về quan hệ cộng đồng của dòng họ trong việc bảo vệ vương triều. Nếu như các vua nhà Lý thường nhân danh người cha của nước, coi dân như con « ta yêu con ta như lòng ta làm cha mẹ dân »⁽¹⁷⁾, các vua thời Lê (Lê Thánh Tông coi đất nước là của các nhân nhà vua, thì các vua nhà Trần thường nhân danh đại biểu của dòng họ nhà mình để trị nước. Vua Trần Thánh Tông nói: “Thiên hạ là thiên hạ của tổ tông, người nối nghiệp của tổ tông nên cùng với anh em trong họ cùng hưởng phú quý, tuy bên ngoài thì là cả thiên hạ phụng sự một người tôn quý, nhưng bên trong thì ta cùng các khanh là đồng bào ruột thịt, lo thì cùng lo, vui thì cùng vui, các khanh nên lấy câu nói ấy mà truyền cho con cháu để nhớ lâu đừng quên, thế là phúc muôn năm của tôn miếu xã tắc vậy »⁽¹⁸⁾.

Quý tộc tôn thất nhà Trần đã nắm những chức vụ chủ chốt trong triều như chức tể tướng và một vài chức quan cao cấp khác.

Số quan lại ngoài dòng họ Trần và đặc biệt số nho sĩ đã gia nhập ngày càng nhiều vào tổ chức chính quyền nhà nước đã dần dần làm thay đổi tính chất của chính đẳng cấp quan liêu đó. Phải nói rằng đại bộ phận nho sĩ đều xuất thân từ tầng lớp bình dân, nhờ vào khả năng của mình, thì cử đỗ đạt, được bổ làm quan, tức là đến đây có một sự chuyển dịch về mặt đẳng cấp, từ địa vị thấp – bình dân, bước vào một địa vị cao – quý tộc quan liêu. Lúc đầu, quý tộc quan chức chỉ như là một đẳng cấp quý tộc tôn thất gần như là thuần nhất, sau thêm vào đó, một số thành phần khác không có gốc quý tộc, ví dụ hoạn quan, một số địa chủ bình dân (dưới hình thức nộp tiền, thóc để được ban chức tước), rồi cuối cùng tầng lớp nho sĩ chiếm ưu thế.

Đặc biệt từ sau kháng chiến chống Nguyên - Mông, do nhu cầu của việc kiện toàn bộ máy nhà nước, do sự phát triển về kinh tế và văn hóa cùng với sự lớn mạnh về dân số và lãnh thổ của đất nước thì việc quản lý và điều hành những công việc của đất nước đòi hỏi một mức độ mới cao hơn về chất lượng của đội ngũ quản lý.

Như chúng ta đã biết, từ phụ nhà Trần xuất thân từ tầng lớp binh dân, "đời nào cũng chuyên nghề đánh cá"⁽¹⁹⁾.

Trong buổi đầu dựng nước, trình độ học vấn và vốn hiểu biết của các vua hoặc tôn thất nhà Trần chưa thật rộng rãi. Do hoàn cảnh đất nước lúc bấy giờ, nguy cơ ngoại xâm luôn đe dọa nên các quý tộc nhà Trần thường có thiên hướng thượng võ. Và do thiên hướng thượng võ, quý tộc nhà Trần trọng chiến tra h hầu như đã nắm độc quyền chỉ huy quân đội. Các chức quan võ cao cấp và các tướng soái giỏi hầu như đều thuộc về tầng lớp quý tộc tôn thất thời Trần. Nhưng sau chiến tranh hàng ngũ quý tộc tôn thất thật sự có khả năng trong việc quản lý bộ máy nhà nước thật ra không nhiều. Và lại số hoạn quan đã từng được trưng dụng trước kia cho đến lúc này cũng tỏ ra bất lực về trình độ văn hóa thấp kém của họ. Vì thế, sự phát triển của chế độ khoa cử thời Trần đã có những lý do cụ thể của nó. Thực ra chế độ khoa cử, nho học đã bắt nguồn và xúc tiến từ thời Lý. Nhà Lý đã cho dựng văn miếu, mở khoa thi Thái học sinh và một số nho sĩ đã được bổ dụng như Lê Văn Thịnh, Mạc Hiến Tích v.v... Nhưng chế độ khoa cử thời kỳ này hầu còn hạn chế chưa đi vào điều lệ, tức chưa có qui chế cụ thể. Phải đến nhà Trần, nhất là sau những lần kháng chiến thắng lợi, thì chế độ khoa cử và tầng lớp nho sĩ mới có điều kiện phát triển trở lại. Các khoa thi được tổ chức đều lý, số đầu đại khoa cũng tăng nhiều hơn trước. Nhờ thế tầng lớp nho sĩ được xuất hiện trở lại - một tầng lớp trí thức phong kiến cao cấp theo chế độ khoa cử đã hình thành và phát triển. Nhìn chung việc sử dụng người vào hàng ngũ quản lý của bộ máy nhà nước ở thời Trần thường chú trọng tới tài năng nhiều hơn. Sự kiện vào năm 1203 hẳn có một ý nghĩa lớn. Đó là việc vua Trần Anh Tông không trao một chức vụ quan trọng cho đại quý tộc hàng tước vương mà lại trao cho một nho sĩ có tài còn rất trẻ - trường hợp Đoàn Nhữ Hài "làm tham tri chính sự"⁽²⁰⁾. Từ đó tầng lớp nho sĩ đã tiến những bước vững chắc vào hàng ngũ quan liêu. Cho đến giữa thế kỷ XIV, nho sĩ đã trở thành một lực lượng chính trị quan trọng. Lúc này, vương triều Trần, nhân tài đầy rẫy, nhưng nhân tài mà nhà sử học Ngô Sĩ Liên liệt kê không còn

là các nhân vật như Trần Thủ Độ, Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão v.v... (quí tộc đồng họ) mà toàn là các nho sĩ như: Trần Thị Kiến, Đoàn Nhữ Hài, Đỗ Thiên Hư, Mạc Đình Chi, Nguyễn Dữ, Phạm Mai, Phạm Ngộ, Lê Quát, Phạm Sư Mạnh, Lê Duy, Trương Hán Siêu, Lê Cư Nhân v.v...⁽²¹⁾.

Nho giáo cùng với lớp nho sĩ thâm nhập tới đâu vào thiết chế nhà nước thì làm cho tính chất quan liêu và bảo thủ của nhà nước phát triển tới đó. Các Vua nhà Trần cũng có uy quyền tối thượng và mọi quyền lực cũng được tập trung vào trong tay nhà vua, nhưng trên vua còn có thái thượng hoàng kiểm soát mọi việc, dưới vua còn có các đại thần, tôn thất vương hầu và lãnh chúa chia sẻ uy quyền tập trung và tuyệt đối của nhà vua (ôn ở thời Lê sơ thì khác - vua biểu hiện một uy quyền tối thượng không hề bị chia sẻ quyền lực, tức không hề bị một sự giám sát nào. Vua là người được tập trung toàn quyền lập pháp, hành pháp, quyền đề cử và phê truất quan lại ở các cấp, quyền quyết định mọi thưởng phạt v.v... Tất cả những chức quan đứng đầu triều đình, sau vua, làm giảm uy thế của nhà vua như chức tể tướng, á tướng, hành khiển được đặt ra từ thời Lý và thời Trần đến đây cũng bị bãi bỏ⁽²²⁾). Ở đây, vì không đi vào nghiên cứu thiết chế nhà nước thời Lê sơ nên không đặt vấn đề so sánh, nhưng rõ ràng nhà nước quân chủ thời Trần tuy đã bị xu hướng quan liêu tấn công nhưng nó chưa phải là chế độ quân chủ quan liêu độc đoán, tức chưa phát triển tới mức cực đỉnh của nó.

Bên cạnh sự tăng tiến về cơ cấu giai cấp trong hàng ngũ lãnh đạo bộ máy nhà nước, thì cơ cấu về tổ chức hành chính của chính quyền nhà nước cũng có những bước phát triển mới cao hơn.

Bộ máy triều đình trung ương được tổ chức, kiện toàn khá hoàn chỉnh. Dưới vua là tể tướng với chức quan là bình chương sự. Ở thời Trần, tể tướng đều dùng thân vương và tôn thất, những người hiền tài họ khác đều được chọn vào chính phủ, chưa từng được làm chức ấy, "vì lấy thân với người thân làm trọng"⁽²³⁾. Dưới tể tướng là các đại thần theo hàng quan văn và quan võ, lấy ba chức thái, ba chức thiếu, thái úy, tư đồ, tư mã, tư không làm trọng trách. Để làm công việc thì chia ra: quán, các, sảnh, cục, đài, viện. Quán có: Tam quán học sinh. Các có: Lục bộ Tôn chính phủ, Sảnh có: Thượng thư sảnh, Môn hạ sảnh. Cục có: Nội thư hóa cục, chỉ hậu cục. Đài có: ngự sử đài. Viện có khu mật viện, Hàn lâm viện, thẩm hình viện, Quốc sử viện, Quốc tử Giám, Thái y viện, Thái chức ty⁽²³⁾.

Ở địa phương bộ máy chính quyền cũng được kiện toàn và sắp xếp có hệ thống qui củ hơn. Về các chức quan thì có an phủ, trấn phủ, tri phủ, thông phán, thiêm phán, tào vận, lệnh úy, chủ bạ, tư xã, cùng các chức chánh phó sử hà đê, đồn điền ở các lộ. Về đơn vị hành chính địa phương ở thời Trần được chia ra làm 12 lộ, đứng đầu các lộ là chức An phủ sứ. Dưới lộ có: phủ châu, hương hay huyện và cuối cùng là xã. Ở phủ có Trấn phủ sứ. Bấy giờ ở thời Trần còn lấy Trấn làm phủ, chức quan đứng đầu gọi là Tri phủ như đời Kiến Trung. Phùng Tá Chu với chức Thái phó đã làm tri phủ Nghệ An, Trần Thủ Độ với chức Thái sư đã làm tri phủ Thanh Hóa v.v... Ở châu đặt chức chuyên vận sứ thông phán, thiêm phán. Ở huyện có chức: lệnh úy, chủ bạ coi giữ các việc liên thuộc kiện cáo trong huyện.

Chính quyền thấp nhất là cơ sở làng xã. Đến nhà Trần làng xã được nhà nước quản lý chặt chẽ hơn nhiều so với thời kỳ trước. Đầu nhà Trần, Trần Thái Tông bắt đầu cho đặt các chức đại tư xã, tiểu tư xã, lục phẩm trở xuống là tiểu tư xã. Xã quan gồm có: xã trưởng, xã giám giữ việc làm sổ hộ tịch trong xã, chức vụ cũng xem là quan trọng, các đời sau đều theo lệ ấy⁽²⁵⁾, chỉ đến 1397 đời Quang Thái, cuối Trần mới bãi bỏ chức xã quan, đến đời Lê sơ, chế độ xã quan lại được phục hồi.

Như vậy, dưới triều Trần, nhà nước quân chủ trung ương được tăng cường và củng cố thêm một bước quan trọng thông qua những hoạt động một cách có qui củ của bộ máy nhà nước từ trung ương tới địa phương từ vị trí cao nhất đến cơ sở thấp nhất là làng xã. Trên cơ sở tăng cường và củng cố hoạt động của bộ máy nhà nước, nhà Trần đã thực hiện được chức năng lớn nhất đối với xã hội lúc bấy giờ là duy trì và phát triển nền kinh tế và văn hóa của đất nước, tập hợp được những lực lượng xã hội đẩy lùi những cuộc chiến tranh xâm lược của kẻ thù bên ngoài và tiến hành xây dựng những công trình công cộng (đê, sông) mà ta thấy rất rõ ở thời kỳ này.



Một điều cuối cùng cần đề cập ở đây là vấn đề xác định tính chất của nhà nước thời Trần. Vì phạm vi của bài viết không đi vào nghiên cứu kết cấu kinh tế thời Trần mà chỉ dừng lại ở góc độ thiết chế nhà nước, cơ cấu giai cấp trong bộ máy quản lý nhà nước, nên việc cần nghĩa tính chất nhà nước, thời kỳ này cũng dựa trên góc độ đó nhiều hơn.

Trong bộ máy lãnh đạo nhà nước thời Trần như vừa phân tích ở trên có sự kết hợp hài

hòa giữa tầng lớp quý tộc tôn thất với lớp quan liêu nho sĩ mới lên. Lớp nho sĩ đương lên tuy ngày càng đóng vai trò lớn trong bộ máy lãnh đạo nhà nước và làm cho thối chế nhà nước ngày càng mang tính chất quan liêu hóa, nhưng tính quan liêu ở đây mới chỉ mang tính chất mở đầu chứ chưa phát triển. Trong khi đó thì thành phần quý tộc tôn thất lại nắm giữ phần lớn những chức vụ chủ chốt trong triều, và ngày càng có nhiều biến đổi về chất dựa trên cơ sở kinh tế của họ, đặc biệt là sự phát triển của kinh tế điền trang thái ấp, họ đã trở thành những địa chủ quý tộc có nhiều ruộng đất. Và như vậy trong bộ máy lãnh đạo nhà nước thời Trần đã bao gồm hay nói khác đi đã xuất hiện một nhân tố lãnh đạo mới là tầng lớp quý tộc địa chủ, chứ không chỉ đơn thuần là tầng lớp quý tộc công thần như ở thời kỳ trước (thời lý) và cũng không chỉ đơn thuần là một tầng lớp quý tộc đồng tộc hay huyết tộc như trong buổi đầu nhà Trần nữa. Mà trong tư tưởng của tầng lớp quản lý nhà nước thời kỳ này đã mang hệ tư tưởng của giai cấp địa chủ kinh doanh không còn đơn thuần là một anh quý tộc hưởng bổng lộc. Nếu như ta chưa kể đến sự vận động nội tại trong cơ cấu kinh tế thời Trần cùng với sự phát triển của chế độ tư hữu cả về hai phía: Chủ quan và khách quan (sự tự thân vận động và tác động từ phía nhà nước do nhiều chính sách cải mở như mua bán, cầm cố, chuyển nhượng ruộng đất v.v...), thì ta cũng đã thấy rằng trong thiết chế nhà nước thời Trần đã mang một yếu tố mới hơn. *Yếu tố phong kiến*. Tất nhiên yếu tố phong kiến này còn đang trên con đường hình thành gắn liền với quá trình phong kiến hóa của nền kinh tế xã hội Việt Nam lúc bấy giờ, chứ chưa phải ở giai đoạn phát triển hoàn hảo. Nếu như xã hội Việt Nam cứ tiếp tục vận động theo đà phát triển đó thì chắc chắn sẽ mở ra nhiều triển vọng mới. Bởi vì trong thời điểm lịch sử đó, yếu tố phong kiến, phương thức sản xuất phong kiến có tác dụng mở đường cho sức sản xuất cũng như công thương nghiệp phát triển. Nhưng bắt đầu từ nhà Hồ với cải cách của Hồ Quý Lý và sau đó nhà Lê sơ với những chính sách của nó, xã hội Việt Nam lại vận động theo hướng khác, theo hướng phong kiến quan liêu độc đoán. Như thế đây không phải là vấn đề lịch sử của thế kỷ XIII, XIV, tức không phải là vấn đề lịch sử của thời Trần.

(xem tiếp trang 84)

VĂN HỌC THỜI TRẦN TRONG ÂM HƯỞNG CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG XÂM LƯỢC NGUYÊN MÔNG

NGUYỄN HUỆ CHI

MUỐN tìm hiểu chiến thắng chống xâm lược Nguyên Mông đã để lại tiếng vang sâu rộng trong thơ văn đương thời và đời sau như thế nào thì trước hết, không thể tách riêng một chiến cuộc nào ra mà xem xét. Vì lẽ, không những cả ba sự kiện lớn lao đó có mối quan hệ liên hoàn khăng khít, trong chiều hướng phát triển của tương quan lực lượng giữa ta và địch ở thế kỷ XIII, nó chỉ ra con đường tất yếu của lịch sử dân tộc, mà cả ba sự kiện đó từ lâu cũng đã hợp thành một bức tranh thống nhất, một bản hợp xướng trọn vẹn, với những âm vang chưa bao giờ dứt trong đời sống tinh thần, tình cảm của con người Việt Nam nhiều đời.

Phải có cuộc kháng chiến lần thứ nhất (1257 - 1258) với hình ảnh một hoàng đế Trần Thái Tông hàng hải chỉ huy chiến trận, một tướng quân Lê Phụ Trần xông xáo giữa vòng tên đạn và một thái sư Trần Thủ Độ với lòng tự tin vững chãi: «Đầu tôi chưa rơi xuống đất xin bệ hạ đừng lo» thì mới có cuộc kháng chiến lần thứ 2 (1285) với tinh thần chuần bị khẩn trương, bình tĩnh, với mối đồng tâm nhất trí từ trên xuống dưới, từ hội nghị Bình Than đến hội nghị Diên Hồng, và phong thái điềm tĩnh kỳ lạ của Trần Quốc Tuấn, vị quốc công tiết chế thống lĩnh toàn quân, trong những giờ phút hết sức hiểm nghèo: «Nếu bệ hạ muốn hàng trước hết xin chém đầu tôi đi». Có thể nói cuộc kháng chiến lần thứ hai đã làm cho những gì được gọi là «kinh nghiệm chiến trường» mà người Việt đúc kết lại từ cuộc kháng chiến lần đầu càng trở thành vô giá:

Người lính già đầu bạc,

Kẻ mai thuở Nguyễn Phong.

(Trần Nhân Tông: *Văn nhật
ý Chiêu Lăng*)

Và cũng phải có cuộc thử thách có ý nghĩa quyết định trong trận đọ độ ghê gớm lần thứ hai thì mới có cái tư thế đường hoàng đĩnh đạc, chờ giặc đến mà đánh, của quân dân

nhà Trần trong cuộc kháng chiến lần thứ ba (1287 - 1288), biểu hiện ở lời phát biểu của Trần Quốc Tuấn với hai vua Trần: «Nam nay xem thế giặc nhân», cũng biểu hiện ở cái chiến dịch thủy binh lừng lẫy cuối cùng, cách chúng ta vừa tròn 701 năm, một chiến thắng vang dội rất xa ra ngoài bờ cõi, và cũng in dấu son đỏ chói vào tâm hồn các thế hệ được chứng kiến: trận Bạch Đằng.

Chính vì thế, trong dòng văn học yêu nước lâu đời của cha ông ta, nếu những sáng tác đầu tiên gọi lại được âm hưởng và không khí chiến trận một cách tương đối cụ thể chính là sáng tác của đời Trần nói về chiến công đời Trần; nếu hình ảnh các chiến dịch Chương Dương, Hàm Tử, Bạch Đằng... lần đầu tiên làm cho những địa danh chiến trận Việt Nam trở nên nổi tiếng, và đi vào cảm hứng sáng tác của nhiều thời đại sau như những điển cố mẫu mực, giàu ý nghĩa tượng trưng nhất, kích động tình cảm yêu nước mạnh mẽ nhất, thì những hiện tượng văn học có ý nghĩa, khai sáng quan trọng đó quyết chẳng phải bắt nguồn từ một cảm hứng riêng lẻ về một chiến thắng xảy ra vào năm 1258, hay năm 1285, hay năm 1288 mà thôi, mà tất phải bắt nguồn từ cái cảm hứng tổng hợp và bao quát hơn nhiều, do cả ba hiệp đấu gay go nhưng toàn thắng với tên đế quốc Nguyên Mông hùng hổ vào loại nhất nhì thế giới lúc bấy giờ, mang lại.

Nói cho có vẻ trừu tượng hơn chút nữa thì đó là cảm hứng thẩm mỹ đã nảy sinh từ sức mạnh đột biến của một dân tộc bất vươn lên cho xứng với tầm lịch sử, biết xử lý một cách ứng biến mối quan hệ giữa hai phạm trù đối lập thống nhất: «động» và «tĩnh», trong một hoàn cảnh thế giới đầy biến động, và có nguy cơ đẩy các dân tộc từ nhiều vùng trên châu lục tới chỗ mất hẳn quyền làm chủ, không còn tự ý thức được về mình.

Nếu như mỗi thời đại, bằng sức mạnh cái tạo hiện thực của thời đại mình, đã đem lại cho lịch sử một vẻ mặt riêng, không trùng với thời đại khác, và cũng để lại một dấu ấn riêng

khó lẫn trong đời sống tư tưởng, thơ văn, thi « động » và « tĩnh » chính là dấu ấn của nhận thức tư tưởng và nhận thức nghệ thuật mà thời đại Trần đã khắc sâu vào lịch sử văn hóa, tư tưởng, lịch sử văn học Việt Nam. Phải chứng kiến cơn cuồng phong dữ dội - đặt trên bình diện quốc tế - của ba lần quân Nguyên Mông tràn xuống Đại Việt và ba lần bị Đại Việt chặn đứng và đẩy lùi, thì mới có được sự khái quát triết học trong một mệnh đề nổi tiếng của Hưng ninh vương Trần Tung⁽¹⁾ về cái « động » tuyệt đối của khách thể, vũ trụ, mà ngày nay ai cũng có thể dễ dàng so sánh với Hêraclit của Hy Lạp cổ đại:

Tây, nguyệt trâm không, nan phục ảnh,
Đông lưu pho hải, khởi hồi ba.
(Trần Tung, bóng trăng khôn trở lại,
Sông trôi, sóng nước mãi trôi qua).

(Thế thất hư huyền)

Xin nhắc lại câu nói của Hêraclit: Không ai tắm được nước của một dòng sông đến hai lần.

Nhưng giữa một trạng thái chuyển động không ngừng của thế giới quanh ta như vậy, lại cũng phải có những con người đặc biệt thông minh, quả cảm, thì mới giành được cho mình những phút giây yên ả, ở đó đất trời, cỏ cây, sông núi... hiện ra hầu như tĩnh lặng, nhờ lọc qua cái ánh sáng thanh thản của tâm hồn:

Cảnh thanh u, vật cũng thanh u,
Mười một châu tiên, đây một châu.
Trầm tiếng đàn ca - chim sánh giọng,
Nghìn vàng tôi tớ - quất nhô đầu.
Trắng vô sự, chiếu người vô sự.
Nước ngâm thu, lòng trời ngâm thu...

(Trần Thánh Tông: *Hạnh Thien*)

Trường hành cung.
Nguyễn Đồng Chi dịch)

Cái « tĩnh » ở đây, khác với cái « động » tuyệt đối bên trên, là một thuộc tính tương đối của sự vật, cũng là cái « tĩnh » bắt nguồn từ tâm đứng vững chãi của chính người ngắm

cảnh, con người vừa kịp hoàn thành một sự nghiệp lớn lao nhất là lãnh đạo toàn dân đuổi kẻ thù ra khỏi bờ cõi nước mình:

Không chỉ có tìm ra và xác nhận sự tồn tại của hai phạm trù « động » và « tĩnh », tư duy của thời đại Trần còn biết xem xét hai phạm trù « động », « tĩnh » một cách không cứng nhắc, tách rời nhau; luôn luôn trong thế song song tương phản, là điều kiện tồn tại của nhau

Động tựa hang không gào gió táp.

Tĩnh như đầm lạnh rọi trăng thanh.

(Trần Thánh Tông: *Liễu ngô*.)

Hải Thạch dịch)

Nhờ đó, nhiều mối quan hệ đời sống phức tạp, đa dạng, được soi sáng từ bản chất. Cuộc sống được cảm thụ không chỉ ở trên bề mặt, không có lập một chiều. Và đó cũng là nguồn gốc của mọi cái đẹp, nó làm thành bản sắc riêng của thơ văn đời Trần. Bản sắc riêng ấy hàm chứa trong hình ảnh một đất nước nhìn từ tể đối xứng gay gắt: thường xuyên trong cơn lốc của chiến tranh nhưng cũng luôn luôn chứng tỏ sự trường cửu:

Nhà tắc hai phen chồn ngựa đá,

Non sông nghìn thuở vững âu vàng

(Trần Nhân Tông: *Tức cảnh*.)

Trần Trọng Kim dịch)

Bản sắc riêng ấy cũng hiện ra trong tư thế liêm liệt của những người chủ nhân đất nước biết lựa chọn đúng cái khoảnh khắc để biến nguy thành an, biến bại thành thắng:

Tài xoay trời chuyển đất,

Nhớ vua Trưng Hưng xưa.

Mặt bề nghìn chiến hạm,

Cửa non vạn bóng cờ.

Trở tay: non sông lặng,

Sông Ngân rửa tanh nhơ...

(Phạm Sư Mạnh:

Hành dịch đăng gia sơn)

Nắm vững mối quan hệ « động » « tĩnh », nhìn nhận chúng theo xu thế vận động, chuyển hóa liên chứng, linh hồn của đời sống tư tưởng Trần là ở đây, sự thâm thúy trí tuệ của văn học Trần cũng chính là ở đây.



Tuy nhiên, nói đến ảnh hưởng sâu xa của các chiến thắng chống Nguyên Mông đối với nền văn học Trần còn phải tiến thêm một bước, bỏ qua các phạm trù triết lý trừu tượng mà đi vào những vấn đề cụ thể, sinh động hơn.

Những vấn đề này, cũng chưa hẳn trực tiếp đặt ra từ các sáng tác cụ thể, bài lịch này hay bài phú kia, nhưng lại là những vấn đề không kém đối với văn học. Vì văn thơ đầu sao vẫn là một loại sản phẩm đặc biệt, phải

thông qua nhiều ảnh hưởng gián cách, nhiều tác động xa gần mới có thể xuất hiện, và phải được đặt trong tổng thể những sự đổi thay về tình cảm, tâm lý, tư tưởng... của cả một xã hội mà tìm hiểu từng bước biến đổi và trưởng thành. Nếu nhìn ở tổng thể thì điều rõ rệt là chiến công chống Nguyên Mông đã tạo nên được một bước đột khởi trong sinh hoạt tinh thần của thời đại và làm nổi lên trên nhiều bình diện, sức sống cũng như vẻ đẹp có thực của con người thời đại này.

Tả từng biết: ngay khi trở về lại kinh thành Thăng Long sau ba lần chiến thắng, vua Trần Nhân Tông đã có một quyết định sáng suốt: phân loại và nghiêm trị những kẻ hàng giặc, rồi sau đó đặt ngay lập tức tất cả mọi giấy tờ thư, biểu có quan hệ với giặc, của những ai làm đường, dề ho an tâm trở lại với nghề nghiệp và chức phận của họ, lúc đất nước đã thanh bình. Phải chăng đây là thủ đoạn chính trị của người đứng đầu xã tắc muốn thu phục lòng dân? Thói quen nghi ngờ theo kiểu chiết trung rất có thể đặt chúng ta trước một loại câu hỏi như thế. Nhưng đối với nhà Trần thì những câu hỏi đa nghi kiểu đó chỉ tỏ ra vô ích. Không riêng một hiện tượng nào mà trong hàng loạt hiện tượng, nhà Trần đã chứng tỏ cách xử sự luôn luôn ngược dòng với tư duy thông tục. Cũng như các triều đại khác, dưới thời Trần cũng đã từng xảy ra mối bất hòa trong nội bộ dòng họ, giữa ngành trưởng và ngành thứ, xung quanh quyền thừa kế chiếc ngai vàng. Duy có điều, mỗi xung đột âm ý đó, khi bùng nổ ra, lại không dẫn đến cái kết quả bi đát thường thấy là phải triệt đi một vài người hay cả một nhóm, có khi là những còn người ưu tú, trong đám hoàng tử, vương hầu. Mà ở đây, nó được giải quyết bằng sự nhường nhịn hòa bình của ông vua em Trần Thái Tông đối với ông hoàng anh: Trần Liễu phong cho anh một tước vị cao hơn và một lãnh địa rộng hơn. Phải chăng đây cũng là một thủ đoạn chính trị khôn khéo của kẻ muốn giữ chắc ngôi vua? Cứ cho là thế. Song cách lý giải này sẽ trở nên hoàn toàn vô nghĩa, nếu ta theo dõi tiếp chừng vài mươi năm sau nữa, khi nguy cơ xâm lăng lần thứ hai của giặc Nguyên Mông đặt ra sát nút, nhà Trần đã có một quyết định "khó hiểu" là cử Trần Quốc Tuấn, con trai thứ Trần Liễu, làm người tổng chỉ huy quân đội Trần. Chẳng lẽ lại có thể nghĩ đây chỉ là một thủ đoạn chính trị nửa chằng? Một thủ đoạn chính trị mà lại dễ cho mình dễ dàng rơi vào tình thế... mất ngai vàng như thế? Mà Trần Quốc Tuấn thì ai còn lạ, trước đây không lâu từng có một hành vi táy lộn, một sự "cần rờ" - nó theo ngôn ngữ các nhà chép sử đời sau: ông đã ngang nhiên cướp vợ chưa cưới của Trung Thành vương là

công chúa Thiên Thành, con gái Trần Thái Tông, mà cuộc nhân duyên đó cũng do Trần Thái Tông đứng ra xếp đặt. Chỉ có thể có một cách nhìn đúng đắn ở đây nếu đặt việc bỏ nhiệm Trần Quốc Tuấn trong hàng loạt sự kiện có phần tương tự, những sự kiện có gì như lạ lùng phi lý, mà xuất phát điểm của chúng kỳ thực lại khá đơn giản: đó chỉ là niềm tin vững chắc vào con người của cả một thời đại, tin ở sự vận động, biến cải, lớn lên của mỗi con người cụ thể, theo cái xu thế tất yếu mà lịch sử đang lần lượt diễn ra. Vì vững tin ở sức mạnh bên trong cái đẹp thực có bên trong mỗi con người nên nhà Trần đã không chấp nê vào mọi định kiến cũ, đã kiên quyết, táo bạo trong cách dùng người. Chính nó là nguyên nhân làm nên tầm vóc của các chiến thắng đời Trần, và cũng lại là kết quả sâu xa của những chèo chống có ý nghĩa vạch thời đại.

Cũng từ trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông, các vua nhà Trần còn có dịp học hỏi những cung cách xử sự đáng cho ta đề tâm suy nghĩ. Ở trận Tây Kết, vào cuối cuộc kháng chiến lần thứ hai, tướng giặc Toa Đô bị quân ta chém chết tại trận. Khi kết thúc chiến dịch, vua nhìn thấy thủ cấp Toa Đô bèn bảo mọi người: «Làm tài trai nên được như người này, rồi truyền cởi áo ngự của mình để làm đồ khâm liệm thi thể y. Một hành vi cao nhã hiếm thấy trong các cuộc chiến tranh trung cổ xưa kia, vốn rất phổ biến những chuyện rửa nhục, trả thù bằng mọi biện pháp man rợ. Hành vi đó đã đưa Trần Nhân Tông tiến sát đến gần con người thời hiện đại mà những khái niệm «n-ân đạo», «vân minh» cùng với những quy ước tôn trọng con người, kể cả với đối phương thua cuộc, đã không còn xa lạ gì. Hành vi của ông vua Trần dành rằng có khía cạnh chính trị của nó - Ngô Sĩ Liên rất đề cao khía cạnh này - nhưng phải đầu không có khía cạnh nhân bản? Chẳng hạn, nhà vua hiểu cả kẻ thù cũng là một con người chứ không phải chỉ là «con thú dữ», và có sự giống nhau về phẩm chất đồng loại giữa những kẻ ở bên kia chiến tuyến với chính những chiến hữu đang ngày đêm sát cánh bên mình.

Chính cách hiểu này đã giúp đương thời giải phóng được mọi ràng buộc trong nhận thức tư tưởng, và từ đây nhiều sẽ chuyển hóa thành nhận thức thẩm mỹ, làm cho dòng văn học nhân bản chủ nghĩa có điều kiện sinh sắc hẳn lên. Ngay dưới thời Trần Nhân Tông, một nhà thơ, đồng thời là vị thiền sư nổi tiếng là Huyền Quang, đã có một bài thơ đọc đáo, với âm hưởng trữ tình đi ngược với truyền thống khiến chúng ta ngày nay đọc đến vẫn còn như sống sờ kinh ngạc. Bài thơ

mang đầu đề *At phù lỗ* – thương tên tù binh – nhưng nhà thơ thương không phải xuất phát từ lòng thương hại tên tù, thương một kẻ ngoại bang dám liều lĩnh nhảy vào nước người sinh sự, nay được chúng ta « mở lượng hải hà » cứu vớt. Hoàn toàn không! Đây chính là một cảm hứng rất đậm chất thơ, và có giá trị phát hiện đặc sắc: tác giả phát hiện ra bên trong tên giặc cũng ẩn náu một « con người », một tính cách người cùng loại với mình, có những niềm thương nhớ không khác gì mình, vì trái tim « người » đó đang rớm máu vì thương nhớ người thân ở bên kia bên ải. Cả hai trái tim đồng – vợ ở hai phương trời cách biệt lại đang cùng đập chung một nhịp, cùng thổn thức nín lên một mảnh trăng chung :

Khỏa huyết thư thành dục kỷ âm,
Cố phi hàn nhân, tái văn thâm.
Kỷ gia sầu đối kim triêu nguyệt?
Lưỡng xứ mang nhiên nhất chủng tâm.
(Chích máu thành thư muốn giữ lời,
Lẽ toi nhận lượt ải mù khơi.
Đêm nay mấy kẻ sầu trăng nhỉ?
Xa cách, nhưng lòng chỉ một thôi)

Trong lý luận văn học của chúng ta lâu nay, nói đến đặc trưng của văn học, dường như ta đã nói rất nhiều đến tính giai cấp, tính nhân dân, tính đảng, văn vân... Giờ đây, đã đến lúc cần đưa thêm vào trong hàng loạt phẩm chất đó một phẩm chất thuộc loại không thiếu được: đó là tính nhân bản, tức là *linh người* của văn học. May mắn thay, trong văn học Việt Nam các thời kỳ quá khứ, tính nhân bản đã từng xuất hiện từ sớm, và mặc dù bị nhiều thứ thành kiến đảng cấp nặng nề nhiều đời vầy bủa, o ép, o ép cho đến tận thời hiện đại, nó vẫn không bị loại bỏ hẳn, vẫn gắn chặt với thơ văn như một đặc tính cố hữu, dù biểu hiện ra ngoài có khi kín đáo và mờ nhạt. Phẩm chất ấy xuất hiện cùng lúc với chiến công chóng giặc đời Trần, được bồi đắp sinh khí từ trong tiếng vang của những chiến thắng đời Trần. Đó là một vinh dự lớn của lịch sử vương triều này.

Có niềm tin vào con người, sự phóng khoáng trong cách dùng người, lại có được những cảm xúc rất « người » trong sáng tạo nghệ thuật, chắc hẳn thời đại Trần phải có cái gì đặc biệt trong kết cấu nội tại của cơ thể nó, một sự kiến tạo vững chãi những « thể » và « lực » tương ứng với tâm vóc lịch sử của cả thời đại, nó giúp cho người ta giữ được tinh thần « vô úy », giúp cho mỗi con người trong

thời đại đó phát huy hết bản lĩnh sống của mình, và có thể khẳng định mà không sợ nhầm lẫn rằng đây là một thời kỳ lịch sử ít nhầm mất tin theo các giáo điều sáo hờ nhất, trái lại dám có gan thông qua mọi tri thức thực tiễn mà đưa ra những chủ kiến cải riêng mình có. Có những ông vua Trần đã cười đùa « học trò mặt trắng » không đếm xỉa gì đến yêu cầu của thực tiễn và tập quán dân tộc, chỉ biết viện dẫn sách vở nhà Đường nhà Hán. Dưới thời Trần Minh Tông, khi bàn đến « các nhân vật bản triều », tức là những con người đương đại, một viên quan thái bảo là Uy Lúc vương Văn Bích tâu vua: chỉ nên nêu các gương « người tốt việc tốt » để dạy cho hoàng tử mà không nêu gương người xấu, thì thượng hoàng Trần Minh Tông đã đưa ra những ý kiến xác đáng đề bác lại ông ta. Theo nhà vua, trong việc giáo dục lớp người trẻ, gương tốt hay gương xấu đều phải nêu cho hết, soi lại cho đầy đủ, không được lờ đi một phía nào và nhấn mạnh một phía nào. Và đó mới là cách tốt nhất để thử thách, rèn luyện bản lĩnh làm người của những tâm hồn thơ trẻ ⁽²⁾.

Trần Minh Tông thực đã gián tiếp uốn nắn lại cách hiểu phiến diện, đơn giản, về chức năng giáo dục của thơ văn, truyện ký mà dưới thời ông, và không chỉ riêng thời ông, nhiều người đã từng bị cột chặt vào đấy mà không gỡ ra được. Văn học có nhiệm vụ phản ánh diện mạo cuộc sống một cách đầy đủ, cả mặt tốt lẫn mặt xấu, cả người « chính » và người « phản », và nếu nó có đóng góp một phần vào việc giáo dục bạn đọc, thì chính là nó giúp bạn đọc một cách nhận thức toàn diện về cuộc sống của chính họ. Nó không nói thay mà để cho bạn đọc tự lựa chọn lấy một phương thức ứng xử, một hiệu quả lối ưu trong cảm xúc, tư tưởng. Phải có những chiến công vang dội của thời đại Trần, phải có một thể hệ « nhân tài đầy dẫy » ⁽³⁾, sinh ra và trưởng thành lên trong và sau chiến tranh, phải có cái khí thế đương đầu với mọi thử thách và có tinh thần tự do tư tưởng đến một chừng mực nào, mới có được một thái độ không sợ sự thật như vậy trong công tác giáo dục nói riêng cũng như trong các hoạt động văn hóa tinh thần nói chung.



Sẽ là không đầy đủ nếu trình bày khái quát những biến đổi sâu xa của đời sống tư tưởng, văn hóa Việt Nam thời Trần, do chiến thắng chống Nguyên Mông mang lại, mà cuối cùng lại không nói gì đến những sáng tác thơ văn cụ thể, ra đời trong vòng ảnh hưởng trực tiếp của cuộc chiến tranh ác liệt ấy. Tựu trung, có thể nhắc đến ở đây một chùm chừng mười cái tên tiêu biểu: bài *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn, bộ *Trung hưng thực lục* do nhà Trần chỉ đạo biên soạn, chép chuyện các anh hùng lập công giết giặc, bài thơ *Phò giá về kinh* của Trần Quang Khải, những câu thơ ứng tác trên đường hành quân của Trần Nhân Tông bài phú *Bạch Đằng Giang* của Trương Hán Siêu, bài thơ *Bạch Đằng Giang* của Trần Minh Tông, thơ *Hành dịch dâng gia sơn* của Phạm Sư Mạnh, và thơ *Hàm Tử Quan* của Trần Lâu.

Rất tiếc bộ *Trung hưng thực lục* vẫn xuôi từ lâu đã thất lạc. Nhưng chỉ bấy nhiêu thôi cũng đã thật đáng kể. Chắc hẳn thực tế sáng tác còn có thể phong phú hơn nữa, song với sáng lọc của thời gian, đó là những hạt ngọc còn sót lại. Và phần còn lại, dù không nhiều về số lượng, cũng đã làm chảy khá nhiều mực, hao tổn khá nhiều tâm huyết, của các nhà học giả, tư tưởng gia trong khá nhiều đời.

Các tác phẩm nói trên đã đặt cho đương thời cũng như hậu thế những vấn đề gì? Có thể có những tác phẩm nào đó trong số này đã đóng vai trò những trang hồi ức chân thật, làm sống lại hình ảnh xúc động của chiến trường, với đủ cả màu sắc, âm thanh, không khí khàn trường căng thẳng và sát khí đằng đằng lúc giáp trận... Chẳng hạn những nét bút kỳ tài trong bức tranh mang dáng dấp bích họa của Trương Hán Siêu:

Đương khi ấy.

Thuyền bè muôn đội, cờ quạt phấp phới;

Hùng hổ sáu quân, giáo gươm sáng chói.

Trận đánh được thua chưa phân;

Chiến lũy Bắc Nam chống đối.

Ảnh nhật nguyệt chừ phải mờ;

Bầu trời đất chừ sắp hoại...

Bạch Đằng Giang phú.

Bùi Văn Nguyên dịch)

Hay như một phong cách khác của Trần Minh Tông, một ngôi bút chỉ bằng những nét chấm phá thấp thoáng mà vẫn gợi lên một vẻ đẹp hoành tráng về trận Bạch Đằng:

Vân vân kiếm kích bích toàn ngoan,

lải thán thôn triều quyển tuyết lan.

Xuyết địa hoa điền xuân vũ tễ,
lâm thiên tùng lại văn sương hàn,
Sơn hà kim cổ song khai nhãn,
Hồ Việt doanh thâm nhất ý lan.
Giang thủy dinh hàm tà nhật ảnh,
Thác ghi chiến huyết vị tăng can.
(Chạm mây, gươm giáo xanh von vót,
Sóng tuyết khi đây lại lúc vơi.
Mưa lạnh, hoa phở vàng mặt đất.
Sương lùa, thông rêu tiếng vang trời.
Non sông kim cổ hai lần dậy,
Hồ Việt hơn thua một thoáng trôi.
Chạm chứa dòng sông ngầu bóng xế,
Ngõ là máu giặc hãy còn tươi)]

(Bạch Đằng Giang.

Đào Phương Bình và Nam Trần dịch)

Nhưng dù sao cũng cần nhớ rằng văn học thời kỳ này vẫn nằm trong phạm trù « văn học chức năng » chức năng « nói chí » mới là chủ yếu. Cho nên điều gì gắn cốt thiết của thơ hay của văn chưa phải là ở sự ghi chép hiện thực trong diện mạo của nguyên trạng, mà là trong chiều sâu tư tưởng. Hiện thực phải được lọc bỏ hết mọi sắc thái, diện mạo bề ngoài và chưng cất thành tư tưởng. Chính vì thế, chùm thơ văn yêu nước thời Trần, rút lại, cũng là một hệ thống liên hoàn khăng khít những tư tưởng quan trọng được đề xuất và giải quyết gắn bó với nhau: vấn đề mục đích của chiến tranh, vấn đề con người trong chiến tranh, vấn đề chiến tranh và khối cộng đồng dân tộc. Và như thế, bài hịch của Trần Quốc Tuấn, Bài thơ của Trần Quang Khải, lại chiếm vị trí hàng đầu.

Đọc bài văn của Trần Quốc Tuấn, có một điều thắc mắc hình như chưa mấy người nêu: trong hoàn cảnh và tâm trạng nào Trần Quốc Tuấn đã cầm bút viết *Hịch tướng sĩ*? Nhiều người tán thành giả thuyết cho rằng bài hịch ra đời vào giữa những ngày cuộc kháng chiến lần thứ hai sắp sửa bùng nổ⁽¹⁾. Lừ trước đó rất lâu, năm 1279, quân Nguyên ven biên giới nước ta đã ráo riết chuẩn bị hậu cần cho cuộc chiến: nào mộ quân, tích lương, nào sửa chữa thuyền bè, khí giới... Vua tôi nhà Trần biết rất rõ điều đó. Thêm vào đây là những lời ngoa truyền « có cánh » về tài tốc chiến tốc thắng, sức mạnh như thần của kỵ binh Mông Cổ. Một tình thế nghìn cân treo sợi tóc, một tương quan áp đảo về nhiều mặt — 0 vạn quân thiện chiến úp chụp lên một đất nước chỉ bé bằng « bàn tay » — là điều chắc không phải khó nhận thấy và không khỏi làm nhiều người suy nghĩ. Vậy mà k

cũng đáng ngạc nhiên: trong bài hịch của Trần Quốc Tuấn tuyệt không một chỗ nào phải đánh thông tâm lý sợ giặc, tâm lý nào núng trước binh hùng tướng mạnh của kẻ thù. Vì sao? Có thể là vua tôi nhà Trần đã học được cái đức gan lì không biết sợ? Nhưng dù có thể đi nữa thì hẳn Trần Quốc Tuấn cũng không thể xao lãng những điều vốn thực tế là hệ trọng, trong bản tuyên cáo chính thức của mình. Vậy thì, chỉ có một cách giải thích duy nhất hợp lý ở đây: là một tướng lĩnh đầy tài năng Hưng Đạo vương đã nắm rất vững phép biện chứng trong chiến tranh, và đã dự cảm được những bước chuyển hóa thần tình trong cuộc đối đầu giữa ta và địch. «Người giỏi dùng binh luôn luôn đặt mình xuống dưới đối thủ», «Trong phép dùng binh, không nói tiền một tác và nói lùi một thước»; «Tai họa không gì lớn hơn làm cho mình vô địch» (Lão tử). Và với cái nhìn «thông biến» đó, vị quốc công tiết chế trong bài hịch của mình đã tập trung giải quyết một vấn đề có ý nghĩa mâu chốt đối với thắng lợi, đó là làm sao cho người lính đi vào cuộc chiến đấu không như một lực lượng mù quáng, chấp choạng trước định mệnh, mà biết nắm chắc mục đích chiến đấu của mình. Sợ giặc hay không sợ giặc là tùy thuộc ở cách giải quyết vấn đề này.

Mở đầu bài văn là hàng loạt dẫn chứng dồn dập: từ ví dụ xa đến ví dụ gần, từ chuyện xưa trong sử sách đến chuyện sát sườn xảy ngay trong cuộc chiến tranh gay go kéo dài giữa Tống và Nguyên diễn ra bên kia biên giới Đại Việt mà dư âm chắc đã lan sang bên này biên giới. Những dẫn chứng giàu sức thuyết phục ấy sẽ rơi vào đầu óc tướng sĩ một sự thực hiển nhiên: phò vua giúp nước là lẽ sống cao cả nhất xưa nay của mọi con người chân chính. Nhưng phò vua giúp nước trong hoàn cảnh bây giờ của nhà nước Đại Việt, có nghĩa là gì? Đang từ một ống kính nhìn xa, nhìn bao quát cái rất chung, tác giả đưa ngay người đọc trở về với «cận cảnh»: hình ảnh tham bạo của một bọn sứ giả Nguyên Mông «đi lại nghênh ngang ngạo dương, uốn tắc lưỡi cú diều mà lăng nhục triều đình, đem tấm thân dê chó mà bắt nạt tể phụ»; «thác mệnh Hối Tắt Liệt mà đòi ngọc lụa để thỏa lòng tham khôn cùng, giả hiệu Văn Nam vương mà thu bạc vàng để vét của kho có hạn». Và như vậy, cái lý tưởng phò vua giúp nước vừa rút ra được từ những ví dụ xa gần bên trên đã được hiện thực hóa, cụ thể hóa. Mỗi đe dọa nghiêm trọng đối với xã tắc không còn ở nơi nào xa xôi nữa mà biểu hiện rõ mồn một ngay trước mắt.

Với bài Hịch tướng sĩ, cả hai về yếu nước, căm thù đã được nhà chiến lược Trần Quốc

Tuấn nhận thức lồng vào nhau, trở thành những hình thức biểu hiện tất yếu của nhau. Song đó mới là câu chuyện hoàn toàn lý trí. Nó phải chuyển thành tiếng nói của trái tim, tiếng nói của tình cảm. Thì còn gì hữu hiệu hơn là cái ví dụ rút ngay từ trái tim của vị quốc công tiết chế, người tiêu biểu cho cả ba quân: «Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, nước mắt đầm đìa, ruột đau như cắt, chỉ giận không được ăn thịt nam dã, nuốt gan uống máu quân thù, tuy trăm thân ta phơi ngoài nội cỏ, nghìn thầy ta bọc trong da ngựa cũng nguyện xin làm». Thật chẳng cần gì phải dòi hỏi. Chỉ cần một sự xúc động thiêng liêng là đủ làm bùng lên đùng hừng và đúng lúc ngọn lửa cao đẹp của ghét và yêu vốn đã chất chứa trong lòng quân sĩ. Mà điều đó thì Trần Quốc Tuấn có sẵn. Hơn thế nữa, Trần Quốc Tuấn còn biết cách trình bày xúc cảm theo phong cách của con nhà võ tướng: cảm xúc không mang dạng trừu tượng mà chuyển ra thành hành động: quên ăn, vỗ gối, nước mắt đầm đìa, ruột đau như cắt, ăn thịt nam dã, nuốt gan uống máu quân thù... Cho nên, bài hịch chắc chắn có tác dụng biến hành động của một người thành hành động sôi sục của trăm họ, thành hành động có kỷ luật của một đội quân muôn người như một.

Phần cuối bài hịch còn nói đến những chuyện lợi và danh, phê phán tâm lý thờ ơ hưởng lạc, không biết thẹn vì nước nhục, nêu lên những quyền lợi sát sống dành cho mỗi người khi nước còn và những mất mát không thể bù đắp của từng cá nhân khi nước rơi vào tay giặc. Tất cả những điều đó càng cho thấy con mắt nhìn hiện thực thấu suốt của một nhà chiến lược có tâm cơ, biết trình bày một lý tưởng trong hình thái cụ thể - lịch sử của nó, chứ không phải là một thứ đạo lý suông. Trần Quốc Tuấn đã không hề chịu ảnh hưởng bởi thứ lý thuyết gả dối của nhà nho: «Vương giả bất viết lợi, viết nhân nghĩa nhi dĩ tị» - nhà vua cần gì phải nơi đến lợi, hãy cứ nói nhân nghĩa mà thôi - mà đáng buồn là sau ông, nhiều chính khách, nhà tư tưởng của nước ta sẽ chịu ảnh hưởng rất nặng, và chịu ảnh hưởng hết sức lâu dài, đến mức đã hầu như thành một thói quen đầu mề g nhắm che đậy sự quan liêu dối trá, giả dối, hưởng lạc, xa rời quần chúng... của nhiều tập đoàn quan chức, thống trị trong nhiều đời đại. Là người có đầu óc thực tế, không lấy sức mạnh quân sự làm một sức mạnh để tồn tại mà lấy dân làm mục đích, nhà chiến lược vĩ đại Trần Quốc Tuấn đã không bỏ rơi nhân dân sau khi giành được thắng lợi; không tự mình mâu thuẫn với mình. Trước khi chiến cuộc mở màn, tâm mất thiên tài của con người này đã dự

cầm được cái động lực làm nên chiến thắng— đó là sức sống của dân, quyền được sống của dân, lợi ích vật chất của mọi người dân trong nước. Từ cao đến thấp. Sau khi chiến cuộc đã kết thúc rất lâu, trong lời di chúc về kế sách giữ nước để lại cho vua Trần Anh Tông, ông vẫn coi « nói sức dân » là « kế sâu rễ bền gốc ». Có thể nói giá trị lớn lao của *Hịch tướng sĩ* là nó đã xác định cụ thể lý tưởng cứu nước của thời đại. Nó tiếp cận chân lý sống của thời đại.

Và sau Trần Quốc Tuấn, bài thơ *Tụng giá hoàn kinh sư* của Trần Quang Khải lại đóng một vai trò tư tưởng khác: nó đưa ra những lời tổng kết sức tích bài học kinh nghiệm xương máu của chiến tranh. Bài thơ làm vào tháng Bảy năm 1285, trên đường nhả thơ hộ giá hai vua Trần trong cuộc khải hoàn về lại kinh thành. Lúc này chiến cuộc chưa hoàn toàn chấm dứt. Trần Quốc Tuấn còn phải ruổi quân lên mạn Bắc đánh đuổi tàn quân Thoát Hoan đang bỏ chạy. Mọi dấu vết của chiến sự đó đây hãy còn như mới. Bài thơ mang được cảm xúc và âm hưởng tươi rói ấy. Hai câu thơ mở đầu như chứa đựng một sự ngạc nhiên: chiến công vừa mới diễn ra trước mắt mình kia, lòng lấy quá, làm cho mình quá bàng hoàng, tưởng như chưa kịp hiểu:

Cướp giặc Chương Dương đó,
Bắt thù Hàm Tử đây.

Làm gì mà không bàng hoàng, vì ngay những tên đất nơi xảy ra chiến công cũng vẫn còn hết sức mới lạ! Thế nhưng, khi lời thơ đã bước thối ra rồi thì lý trí cũng đã đến ngay để xác nhận ý nghĩa của những điều vừa nói. Và ý nghĩa thật là đơn giản: nào cần gì tìm ở đâu xa mà chính sự nghiệp được tạo nên do bàn tay của mình, và đang hiện diện trước mắt mình kia, sự nghiệp đó đã khiến cho những cái tên vô danh trên nhiều miền đất nước, như Hàm Tử, Chương Dương... cũng trở thành lòng danh bất tử. Nhưng điều sâu sắc hơn nữa, là có được chiến thắng hôm nay không phải chỉ là nhờ một sự chung sức chung lòng thuần túy ở trong chiến trận. Mà đó phải là kết quả của một sự tỉnh táo thường trực, lâu dài của người dân Việt không lúc nào lơ đãng, *linh táo với kẻ thù* và cũng *linh táo với chính mình*. Không « ngủ quên » giữa trận mạc, càng không « ngủ quên » giữa những ngày đất nước thanh bình. Nghĩa là biết chăm nom đến trăm họ, coi lòng trăm họ cũng như lòng dấy bề trên. Biết nghe những lời xưng tụng và cũng biết nghe cả những lời ca thán — không ngoảnh lưng lại với những sự thật đau lòng.

Sự nỗ lực như một kinh nghiệm sống thiêng liêng được các thế hệ truyền cho nhau chung quy sẽ làm nên sức mạnh trường tồn của con người và đất nước Đại Việt.

Thái bình nên gắng sức,
Muôn thuở nước non này.



KÈ cũng lạ! Như có một sự phản công: một bài văn và một bài thơ làm vào hai khoảng thời gian quan trọng, mở đầu và kết thúc của một chiến cuộc, lại cũng là sáng tác của hai nhân vật tiêu biểu cho quyền lực của cả nước lúc bấy giờ: một ông quan đứng đầu về hàng võ và một ông quan đứng đầu về hàng văn. Vô hình trung, chúng như là một lời tuyên ngôn tập thể, có tính chất « nửa nước » về đạo lý của người cầm quyền, là sự xây dựng, bồi đắp và phát triển một chân lý vững bền của nhân dân ta trong trường kỳ lịch sử: xưa nay kẻ nào biết bảo tồn, bồi dưỡng và phát huy sức mạnh của cộng đồng dân tộc, giữa thời bình cũng như thời chiến, kẻ đó mới là người giàu được

thắng lợi cuối cùng, thắng lợi trên chiến trường cũng như trong trái tim.

3-1988

Chú thích:

(1) Là anh ruột Trần Quốc Tuấn, tham gia kháng chiến lập nhiều công trạng. Kháng chiến thành công ít lâu bỏ đi tu theo lối cư sĩ. Là thầy học tinh thần về Thiền học của Trần Nhân Tông.

(2) Xem thêm *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ Q. VI, Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971. Tr. 133.

(3) Chữ dùng của *Đại Việt sử ký toàn thư*.

(4) Xem thêm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông ở thế kỷ XIII* của Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm. Nxb. KHXH, H, 1967.

ĐÔ THỊ THỜI TRẦN

ĐỖ VĂN NINH

I

KINH ĐÔ THĂNG LONG

Nói tới đô thị thời Trần, cũng như bất cứ một thời nào khác, trước hết phải kể tới thủ đô - Thăng Long.

Bàn về góc độ kinh tế của Thăng Long cũng trước hết không thể không khảo về điều lộ rõ ngay trên bề mặt của vấn đề là tổ chức phố phường.

« Hà Nội ba mươi sáu phố phường » là câu cửa miệng mọi người. Nhưng con số « ba mươi sáu » là của thời nào? Thời Thăng Long, Đông Đô hay Hà Nội? Sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, sách *Hoàng Việt địa dư chí* cũng như sách *Hà Nội sơn xuyên phong vực* viết đầu triều Nguyễn, đều chép huyện Thọ Xương có 18 phường và huyện Vĩnh Thuận có 18 phường. Những con số ở các sách này chính là nguồn gốc của câu nói về Kẻ Chợ 36 phố phường dẫn trên. Như vậy thì 36 chỉ là con số của những thời Lê - Nguyễn. Tất nhiên 36 không phải là số thống kê đúng về phố phường của hai thời này, nhưng Lê - Nguyễn ở ngoài khung không gian của bài viết này nên tạm gác không nói tới.

Thời Trần thì sao?

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: « Năm Canh Dân (1230)... Định các phường về hai bên tả hữu kinh thành, bắt trước đời trước chia làm 61 phường » (1). Như vậy, theo sách này Thăng Long có những 61 phường. Đã đáng tin chưa? Điều đó còn phải xét, song con số 36 phường của Kẻ Chợ chắc không phải là con số cao nhất. Tuy nhiên có được một danh sách đầy đủ các phường của Thăng Long thật là điều rất khó. Sách *Lịch sử thủ đô Hà Nội*, trang 27, 28 có ghi lại một số phường: Thái Hòa, Báo Thiên, Phùng Nhật, Cơ Xá, Bồ Cai, Bạc Kiêu, Thanh Quang, Giai Tuấn, Tây Nhai, An Hoa, Toàn Viên, Giang Khẩu có chú thích sơ lược về lại lịch nhưng không ghi xuất xứ tư liệu, và cũng chỉ mới có tới 12 phường.

Nếu lấy những điều chép lẻ tẻ xuất hiện trong các sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Thiền Uyển tập anh*, *Tây Hồ chí* ta có thể bổ sung thêm 9 phường nữa là Các Đài, Đồng Tác, Hoa Thị, Ông Mạc, Thái Bạch, Thái Thạch, Tích Ma, Khang Thọ, Phong Vân.

Nếu cộng tất cả lại ta cũng chỉ mới có một bảng thống kê rất thiếu là 21 phường.

Thế nhưng phường có phải chăng là minh chứng cho một nền sản xuất thủ công mà qua nó ta có thể nói tới một trình độ sản xuất xã hội nào đó đáng đánh dấu cho một xã hội đã tiến tới một bước cao hơn một xã hội nông nghiệp tự cung tự cấp đơn thuần?

Xin đi vào định nghĩa hai chữ phố phường.

Phố phường do hai từ ghép lại mang hai nghĩa khác nhau, « Phường » gốc chữ Hán có nghĩa chỉ một khu tập hợp nhiều nhà, một xóm. Nghĩa chữ Hán và Việt là một. « Phố » cũng từ chữ Hán nhưng ở tiếng Việt có nghĩa đặc biệt, chỉ con đường hai bên có nhà trông ra đường. Nghĩa này tương đương chữ « nhai » trong chữ Hán.

Không phải chỉ kinh đô mới có phố phường. Một thị trấn cũng có phố, một châu huyện cũng có phường. Theo *Lê triều hot điển* thì vào năm Bảo Thái thứ 4 (1723), không kể hai huyện Thọ Xương và Quảng Đức của phủ Phụng Thiên, mỗi huyện có 18 phường, tại Thanh Hóa xứ thừa tuyên, huyện Thụy Nguyên có 1 phường, huyện Lôi Dung có 1 phường, huyện Yên Định có 2 phường, huyện Thuần Lộc có 1 phường; tại Sơn Nam xứ thừa tuyên, huyện Thụy Anh có 1 phường, tại Kinh Bắc xứ thừa tuyên, huyện Yên Phong có 1 phường. *An Nam chí nguyên* cũng cho hay ở các châu huyện, ngoài thôn xã còn có phố và phường. ví như phủ Giao Châu có 442 xã, 29 phường, 4 phố, 38 chợ, 7 thôn..

Đơn vị hành chính phường được dùng ở nông thôn ta còn thấy cả trong những sách

gần đây như *Danh biểu các xã thôn Bắc Kỳ* (Nomenclature des communes annamites du Tonkin), ví dụ Thái Hà phường là một xã ở tổng Bình Cách, huyện Đông Quan, Tỉnh Thái Bình.

Ở Kinh đô, vào thời Lê, phường là đơn vị hành chính mang đậm tính chất thủ công nhưng phường cũng không phải không có sản xuất nông nghiệp. Vào thời Trần tính chất thủ công của các đơn vị phường chưa như thời Lê cho nên không thể căn cứ vào tên gọi phường để đánh giá tình hình sản xuất thủ công đương thời.

Cuộc thay triều đổi đại êm ả từ Lý sang Trần khiến cho kinh đô Thăng Long không phải chịu cảnh tàn phá nặng nề. Nhà Trần đã tiếp thu kinh thành một cách toàn vẹn để trên cơ sở đó, xây dựng phát triển thêm.

Vòng thành Đại La xây đắp từ thời Cao Biền đã được nhà Lý sử dụng thì nay nhà Trần cũng vẫn dùng làm phần ngoài cùng của công trình quân sự của kinh thành. Có chăng nhà Trần chỉ củng cố thêm cho vững chắc và có khi mở rộng thêm ở phần phía nam.

Vòng Long thành thời Lý tới thời Trần gọi là thành Long Phượng hoặc Phượng thành cũng được sử dụng, đắp thêm cho vững chắc hơn và đặt quân canh gác nghiêm ngặt trở thành một vòng thứ ba của công thành quân sự.

Cung điện, lầu gác, lang vũ xây dựng thêm nhiều nhưng phố xá, chợ quán buôn bán không thấy có mấy phát triển. Sử cũ hầu như không thấy ghi chép gì về điều này.

Những cuộc khai quật của Khoa sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội năm 1970—1972, của Viện Bảo tàng Lịch sử năm 1972—1978 tại núi Cung, Đồng Gạch, Đồng Giếng vùng Quần Ngựa đã cho phép nói rằng tại phần phía tây của thành Thăng Long có tồn tại một khu thủ công đặc biệt rõ nét là khu lam gốm. Như g kể tới thời Lê nơi đây cư dân mới thật đông đúc. Sản phẩm gốm có thể qua con đường sông Tô Lịch ra sông Nhị đem đi bán nhiều nơi nhưng chủ yếu vẫn là phục vụ cho kinh thành.

Ở Đồng Gạch phát hiện được một khẩu giếng dùng bao nung đồ sứ (phế thải) quây làm thành giếng—giống hệt như khẩu giếng

phát hiện được tại khu cung điện nhà Trần ở Tức Mặc, Nam Định. Tức Mặc có thể coi như kinh đô thứ hai của nhà Trần. Tức Mặc thuộc phủ Thiên Trường. Thiên Trường cũng là một trung tâm sản xuất gốm thời Trần. Gốm Thiên Trường chủ yếu phục vụ cho khu cung điện nhà Trần. Gốm Quần Ngựa chủ yếu phục vụ cho kinh đô Thăng Long. Gốm Thiên Trường không cần tới thị trường Thăng Long và ngược lại gốm Quần Ngựa cũng không phải mang đi bán tại chợ Thiên Trường.

Một đặc điểm tự cung tự cấp nổi rõ trong nghề thủ công. Nó chỉ mới cần tới những chợ nhỏ từng vùng mà chưa cần tới một thị trường chung cả nước. Kinh đô dường như chưa đậm nét một trung tâm kinh tế của cả nước (2).

Xem xét về đồng tiền thời Trần càng thấy rõ điểm này. Tiền thời Trần đúc xấu hơn, nhỏ hơn, mỏng hơn, ít hơn tiền thời Lý. Tiền thời Trần phản ánh vị trí chưa quan trọng của chúng trong lưu thông hàng hóa. Nói cách khác lưu thông hàng hóa chưa phát triển tới mức đòi hỏi sự có mặt nhiều của đồng tiền nghĩa là một thị trường chung rộng lớn chưa hình thành. Phương thức trao đổi vật đổi vật vẫn là phương thức chính. Thủ đô chưa phải là thị trường trung tâm—Cũng phải nói qua tới tác dụng của chế độ điền trang thái ấp trong nền kinh tế hàng hóa. Mỗi thái ấp là một đơn vị kinh tế độc lập. Tầng lớp thống trị cần cống nạp bằng hiện vật. Nhân dân trao đổi lẫn cho nhau bằng hiện vật. Đồng tiền của triều đình trung ương quả đã không cần lắm cho sự lưu thông nội bộ các điền trang thái ấp. Việc đúc tiền mang ý nghĩa chính trị nhiều hơn kinh tế. Chính do vậy mà đồng tiền thời Trần về mặt kỹ thuật đã lùi một bước so với triều trước đó.

Trở lại với điều ghi về 61 phường trong sử cũ ta có thể hiểu rõ rằng đơn vị hành chính phường không thể được coi là chứng cứ cho một kết luận về sự phát triển của thủ công nghiệp để nghĩ tới một nền công thương nghiệp phồn thịnh của thời Trần.

Kinh đô Thăng Long phần «đô» nổi nét hơn phần «thị», nói cách khác kinh đô Thăng Long chưa nổi rõ vai trò một trung tâm kinh tế của đất nước.

2

CẢNG VÂN ĐỒN

Nói về một đô thị thời Trần, bình thường ai cũng nghĩ tới cảng buôn Vân Đồn. Nhưng đánh giá quy mô, vai trò và tác động của Vân Đồn đối với nền kinh tế xã hội thì vấn đề lại trở nên phức tạp.

Vân Đồn được lập thành nơi buôn bán với nước ngoài từ năm 1149 đời vua Lý Anh Tông.

Vùng đảo Vân Đồn suốt từ bao đời vẫn là vùng giàu có hấp dẫn vì những đặc sản biển và rừng. Những đơn vị hành chính tồn tại suốt lịch sử các triều đều là thôn, xã, bản, làng, trấn, và khi thành lập nơi buôn bán thì lập trang.

Về vị trí tự nhiên vùng đảo Vân Đồn rất thuận lợi cho thuyền bè qua lại và trú đỗ. Vân Đồn tại nằm trên trục hàng hải từ Trung Quốc (phía Bắc) đi xuống các nước phía nam như Ấn Độ, Mã lai... và sang phía tây xa xôi như Ấn Độ và hơn nữa.

Về khách hàng tới buôn, sử đã chép gồm những nước như Traô Oa, Lộ Lạc, Xiêm La, Tam Phật Tề, Trung Quốc. Di vật tiền cổ và gốm sứ còn cho hay những nước có quan hệ tới Vân Đồn là Nhật Bản, Philippin, Xanhgapo và những nước châu Âu. Nhưng khách buôn chính và thường xuyên vẫn là Trung Quốc.

Về mặt hàng, sử sách cho biết là hải sản như ngọc trai, là lâm sản như gỗ lim, vỏ quế, ngà voi, trầm hương, sản phẩm thủ công như đồ sứ và khách buôn còn ngâm mua cả binh khí, thuốc nổ.

Di vật khảo cổ thì với những bến thuyền ngập các mảnh đồ gốm sứ chứng minh rằng gốm sứ là một mặt hàng xuất quan trọng của nước ta. Những sưu tập trưng bày và công bố ở các nước Nhật, Xanhgapo, Giacacta, Oasinhton, Luân Đôn khiến ta nghĩ tới một thị trường rộng khắp vùng Đông Nam Á của mặt hàng Việt Nam này.

Về di tích bến thuyền sử sách không cho biết rõ ràng. Chỗ dựa duy nhất là di tích khảo cổ: đảo Vân Hải có bến Cái Làng, bến Cống (Ái, đảo Ngọc Vũng có bến Cống Yên và Cống Hạp; đảo Cống Đông có hàng chục vụng đồ thuyền.

Như thế Vân Đồn không chỉ là một bến cảng mà là một hệ thống bến trên nhiều đảo quây quần trong vùng vịnh Bái Tử Long lấy Vân Hải làm trung tâm. Di tích những nền nhà trên bến còn cho biết ở mỗi bến thuyền, ven bờ vùng đều là núi, sườn núi được san bằng để làm nhà mà nền đều được dùng đá kê xung quanh. Đều

là nền đất và trên làm nhà tre gỗ lợp tranh, mặt quay xuống bến nước. Đây là những nhà buôn họp thành từng dãy ven bến.

Nên chú ý rằng ngay sau những dãy « phố này » trên núi là rừng, nơi thu lâm sản, và sau nữa bên sườn kia của núi là những thung lũng trồng lúa hoặc chè hoặc cây ăn quả, nghĩa là vùng nông thôn thuần túy. Lại vùng cảng, người buôn, người đi biển, người lấy lâm sản, người làm nông sống xen kẽ trong các đơn vị hành chính xã thôn, bản, trang mà không có đơn vị phố phường.

Khu chùa Lâm rất rộng với những di tích điêu khắc bằng đá khá công phu như rồng lan can, bệ Phật và di tích một ngọn tháp đất nung khá lớn kiểu như tháp Bình Sơn ở trên đảo Thừa Cống có niên đại rõ ràng thời Trần cho phép khẳng định rằng vùng đảo vào thời này cư dân rất đông đúc. Người ta đã phải quan tâm giải quyết nhu cầu tín ngưỡng cho dân đảo và cũng là cả nhu cầu của khách buôn nước ngoài sùng đạo Phật.

Chúng ta có thể đánh giá thế nào về cảng Vân Đồn trên mặt kinh tế ?

Những tiền đồng tìm thấy tại Vân Đồn cho hay tiền Trung Quốc các đời vua Tống đều có và số lượng nhiều. Những di vật sứ men ngọc thời Lý cũng chiếm số lớn tại các bến cảng. Hiện tượng này phù hợp với những ghi chép của thư tịch chứng minh rằng tình hình ngoại thương thời Lý rất phát đạt và không khi nào bị ngừng trệ.

Sang thời Trần, tiền đồng Trung Quốc thời Nguyên hầu như không có, di vật ít hơn hẳn thời Lý. Rõ ràng ngoại thương có kém hơn thời trước. Điều đó rất phù hợp với tình hình ba lần có chiến tranh chống Nguyên khiến cho quan hệ buôn bán giữa nước ta với Trung Quốc và cả với những nước khác có những ngày đình đốn. Triều đình đã đổi trang Vân Đồn thành trấn Vân Đồn đặt Bình Hải quân để trấn giữ. Như vậy dưới thời Trần đã thiết lập chế độ quân quản.

Sách *Đạo di chỉ lược* của Ưông Đại Uyên thời Nguyên chép rằng : « Thuyền buôn không đến buôn ở đất ấy (tức Vân Đồn), chỉ có buôn lên thì đậu ở trên và dưới Đoạn Sơn (tức Đồn Sơn) không được tới nơi quan trường vì sợ người Trung Quốc dò thấy tình hình hư thực của nước họ vậy ».

Vào những thế kỷ sau Trần, đặc biệt thời Lê, Vân Đồn có lúc đổi thành Châu. Tuy rằng nơi đây vẫn giữ vị trí một thương cảng sông luật lệ ngoại thương rất khe khắt đã khiến cho sự phát triển của tự thân một cảng buôn bị hạn chế rất nhiều.

Dù đã có bốn năm trăm năm giữ vị trí một trung tâm buôn bán, cư dân đông đúc, thuyền bè lấp nập vào ra, Vân Đồn cuối cùng vẫn không trở thành một đô thị thương mại.

Tình hình kinh tế chung của cả nước là nông nghiệp tự cung tự cấp, chính sách của mọi triều đại nói chung là "trọng nông ức thương", Vân Đồn không thể đơn độc thoát khỏi tình trạng cô hữu của chế độ kinh tế lạc hậu. Tổ chức hành chính ở Vân Đồn vẫn đậm nét thôn trang hơn đô thị. Cư dân Vân Đồn vẫn mang nặng tâm lý nông dân hơn là thị dân.

Trong cuộc kéo co giữa thôn trang và đô thị tại Vân Đồn, thôn trang đã thắng.

Vân Đồn xếp hàng đầu trong danh mục những trung tâm thương mại nhưng Vân Đồn vẫn chỉ là một đơn vị làng xã.

Tác dụng thúc đẩy nền kinh tế xã hội thời Trần của Vân Đồn thật rất có hạn.



Trung tâm mua bán và sản xuất thủ công nghiệp thời Trần không phải chỉ có Thăng Long và Vân Đồn. Nhưng Thăng Long và Vân Đồn chính là hai trung tâm quan trọng và to lớn nhất. Nói về hai nơi này cũng đã đủ để xem xét chung về tình hình quy mô, vai trò và tác động của đô thị đối với nền kinh tế xã hội thời Trần.

Khi mà thủ công nghiệp chưa có chiều hướng phát triển độc lập để trở thành nền sản xuất công nghiệp thì thương nghiệp không thể phát triển để có thị trường chung rộng lớn và khi trong tình hình không có một thị trường chung rộng lớn thì tác dụng thúc đẩy sản xuất của thương nghiệp thật hết sức hạn chế.

Hịch tướng sĩ của Trần Hưng Đạo trước sau nhắc mấy lần tới thái ấp như linh hồn của đất nước: «chẳng những thái ấp của ta không còn, mà bổng lộc các người cũng về tay kẻ khác...». «Nhu vậy chẳng những thái ấp của ta mãi mãi vững bền, mà bổng lộc các người cũng đời đời hưởng thụ». Chế độ điền trang thái ấp lộ rõ là cốt lõi của kinh tế xã hội.

Chế độ điền trang thái ấp tự cung, tự cấp không cho phép tồn tại những đô thị công nghiệp phát triển.

Đâu đó có được gọi là đô thị thì phần «đô» cũng nổi hơn phần «thị». Ngay tới kinh đô cũng chỉ nổi rõ vai trò trung tâm chính trị văn hóa, quân sự hơn là trung tâm kinh tế.

Chú thích

1) Đại Việt sử ký toàn thư. T. II, tr. 10, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971.

2) Nếu ở Thiên Trường có khu thủ công nung gốm, nung gạch phục vụ khu cung điện nhà Trần thì ở Kiếp Bạc gần phủ đệ Trần Hưng Đạo cũng có khu gạch gốm phục vụ cho việc xây dựng của thái ấp này. Kuảo Cổ học đã khai quật cả một sân lát gạch hoa rộng lớn của phủ đệ Trần Hưng Đạo, đồng thời cũng phát hiện lò nung gạch loại này ở một địa điểm không xa phủ đệ là bao.

NGƯỜI HẢI PHÒNG THAM GIA CHỐNG GIẶC MÔNG NGUYÊN THẾ KỶ XIII

NGÔ ĐĂNG LỢI

TRONG lịch sử giữ nước của dân tộc Việt Nam, cuộc kháng chiến chống đế quốc Mông Nguyên xâm lược có vị trí đặc biệt quan trọng. Đây là một trong những trang sử hào hùng nhất, vẻ vang nhất trong lịch sử. Chỉ trong vòng 30 năm từ tiên ta đã liên tiếp 3 lần đánh thắng một đế quốc mạnh nhất thế giới lúc ấy. Lý giải về nguyên nhân thắng lợi của một dân tộc nhỏ mà đánh bại một đế quốc to, Trần Quốc Tuấn, vị thống soái trực tiếp lãnh đạo, chỉ huy cuộc chiến tranh đã nhấn mạnh yếu tố « cả nước đồng sức ». Quả vậy, với lực lượng quân xâm lược đông đảo, hung hãn có lúc huy động đến 60 vạn quân tràn vào nước ta từ nhiều hướng, nếu toàn thể các tầng lớp nhân dân Đại Việt từ miền ngược đến miền xuôi, từ đồng bằng đến hải đảo không đoàn kết, nhất trí quyết tâm mang hết nhân, tài, vật lực ra chống giặc giữ nước, thì làm sao có thể chiến thắng? Tài ba và đóng góp của vương triều Trần chính là ở chỗ họ biết dựa vào dân, biết động viên, phát huy truyền thống yêu nước nồng nàn, khơi dậy tinh thần dân tộc quật cường và biết tổ chức, chỉ huy quân, dân Đại Việt vào trận. Rõ ràng, sự đóng góp của toàn dân Đại Việt chống đế quốc Mông Nguyên là vô cùng to lớn. Bài học giữ nước của cuộc chiến tranh nhân dân vệ quốc vĩ đại này là vô giá. Nhưng tiếc rằng các sử gia của ta chép về thời kỳ oanh liệt này không nhiều, chúng ta chỉ được biết qua sử sách một số hoạt động tổ chức, chỉ huy của các vua Trần, một số tướng lĩnh tiêu biểu, và ít nhiều hoạt động và đóng góp cụ thể của nhân dân. Tuy nhiên, theo chúng tôi còn có nguồn tư liệu dân dã phản ánh cuộc chiến tranh giữ nước này tại các địa phương xảy ra chiến cuộc như những tư liệu truyền miệng, tư liệu thành văn nhân dân còn lưu truyền được, dưới các hình thức truyền thuyết lịch sử, truyền kể, ngôn ngữ, phương dao, lễ hội, tục lệ cũng như bia ký, thần phả, thần tích, câu

đối, văn tế, văn khấn cùng di tích đền đài, miếu mạo... còn sót lại đến ngày nay. Những nguồn tư liệu này có thể góp phần bổ sung cho chính sử mà quan điểm, phương pháp biên soạn của các sử gia phong kiến không thể đưa vào các bộ sử của họ.

Khi nghiên cứu sử cũ nước ta, Lê Quý Đôn cũng đã phản nản « Theo thể lệ ấy (tức nội dung những vấn đề phải chép theo quan điểm của tác giả — N.D.L. ghi chú) mà nói thì sử cũ nước ta) chép mười phần chưa được một phần. Người muốn tìm xét đời xưa, muốn bàn việc nước, còn biết khảo cứu vào đâu? » (Tựa Đại Việt thông sử, tr.22). Ở Hải Phòng, qua khảo sát nguồn tư liệu lịch sử kể trên, chúng tôi thấy khá phong phú và có tác dụng nhất định. Nhưng trong quá trình khai thác nguồn tư liệu này còn gặp nhiều khó khăn, phức tạp. Về người ghi, người kể do nhớ lầm, ghi lẫn, hoặc do tình cảm, động cơ cá nhân muốn tô vẽ cho truyền thống quê hương, muốn đề cao vị thần nơi mình thờ phụng v.v... Thậm chí có việc hệ trọng như phong cấp thân sắc của triều đình cho các tướng lĩnh có công cũng có trường hợp câu thả, sai sót. Ví dụ dưới triều vua Gia Long hậu Đặng Trần Thường đã phong Hoàng Ngũ Phúc, một tướng đời Trịnh, kẻ thù của nhà Nguyễn, làm phúc thần và đã bị vua trị tội. Mặc dù chúng tôi đã cố gắng giám định nguồn sử liệu dân dã sưu tầm được ở địa phương, nhưng khó tránh những sai sót.

Ở Hải Phòng trong sự nghiệp chống Mông Nguyên xâm lược, hiện chỉ thấy tư liệu dân dã về cuộc kháng chiến lần thứ II (1281 — 1285), lần thứ III (1287 — 1288). Có thể vì qua 2 cuộc kháng chiến trên đã diễn ra mạnh mẽ ở địa bàn vùng ven biển những trận đánh lớn, trong đó có trận quyết chiến chiến lược của quân dân ta trên dòng sông Bạch Đằng lịch sử. Còn cuộc kháng chiến lần thứ I, giặc theo đường tây bắc tiến xuống đến kinh đô Thăng

Long thì đã bị quân ta phản công quyết liệt ở Đông Bộ Đầu, nên phải rút theo đường cũ. Có lẽ vì thế mà sự đóng góp của dân miền biên chưa cao như ở kinh đô và các vùng giặc tràn qua.

Nhân dân địa phương Hải Phòng tham gia chống giặc, giữ nước ngày ấy, các bộ chính sử chỉ ghi được tên một vài người như *Toàn thư*, *Cương mục* chép: Nội minh tư Đồ Hành (người làng Trảng Kênh nay thuộc thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên) có công bắt sống nguyên soái Ô Mã Nhi, tiêu diệt Trần Lai, người huyện Thủy Đường có công dâng lên vua năm com gạo xấu của mình lúc vua vội đáp thuyền xuống Hải Đông gặp Trần Hưng Đạo, nên được vua cho làm xã quan Hữu Triều môn.

Đại Nam Nhất thống chí chép:

— Kinh lược sứ Nguyễn Xuân, tên chữ là Kiêu biệt hiệu Phúc Lộc, người xã Vụ Bản (nay thuộc xã Lê Thiên, huyện An Hải) theo Trần Hưng Đạo đánh quân Nguyên ở sông Bạch Đằng có công, khi về đến bản xã thì chết. Trần Nhân Tông cho lập đền thờ.

— Tôn thất Trần Quốc Thành, theo Hưng Đạo vương đánh phá quân Nguyên ở đò Chương Dương và cửa Hàm Tử. Sau khi chết, người làng Hà Đới (nay thuộc xã Tiên Thanh, huyện Tiên Lãng) lập đền thờ ngay tại nhà cũ. Nay hai ngôi đền thờ đều còn. Thần tích, thần phả còn cho biết cụ thể về thần thế, sự nghiệp hai nhân vật trên. Riêng Tôn thất Trần Quốc Thành thì cả xã Ngọc Đông ở Tiên Lãng cũng thờ. Ở cả hai nơi ông đều tuyển chọn trai tráng đi theo giúp đỡ. Qua ghi chép của *Đại Nam nhất thống chí* và qua thần tích thần phả ta thấy Hà Đới là trang ấp của Trần Quốc Thành. Ngay cạnh đền thờ Trần Quốc Thành có chợ Giải (giải có nghĩa là dai, tên nôm làng Hà Đới), tương truyền cũng do Trần Quốc Thành lập. (Chợ này cả năm chỉ họp 1 phiên vào sáng mùng hai Tết Âm lịch, thu hút kẻ mua người bán khắp vùng lân cận. Dân sở tại đem vật dụng đến bán để cầu may chứ không cầu lợi. Họ còn đốt pháo mừng khách các nơi đến và đối xử với khách rất ân cần, niềm nở, lịch thiệp. Dịp này, đền Giải (Hà Đới) cũng mở cửa để khách vào lễ tạ ơn cầu may. Sách này cũng chép về trang ấp và đền thờ Trần Hưng Trí, con thứ 5 của Trần Hưng Đạo, theo cha đi đánh quân Nguyên ở sông Bạch Đằng về xã Chung Mỹ (nay thuộc xã Trung Hà, huyện Thủy Nguyên) chiêu dân lưu tán. Sau khi chết người địa phương lập đền thờ, gọi là đền Hiền Linh. Ngoài ra sách còn chép làng Diên Lão (huyện Tiên Lãng) thờ vua Trần Nhân Tông, làng Trảng Kênh thờ Trần Quốc Bảo, cháu vua Trần chết trận

được mai táng ở chân núi Phượng Hoàng thuộc xã này.

Sách *Đồng Khánh dư địa chí* và *Hải Dương toàn hạt dư địa chí* cũng chép những nhân vật trên, có chú thích thêm tên làng Diên Lão là do Trần Nhân Tông đặt khi nhà vua dừng chân ở xã và đã mở tiệc mừng bà lão và dân xã khi nào thấy một viên đá trôi về xã thì rước về thờ. Sau khi Nhân Tông « hóa » ở núi Yên tử, quả có hòn đá trôi về xã, dân Diên Lão làm theo lời dặn. Gạt bỏ yếu tố mê tín, phải chăng truyền thuyết này phản ánh cốt lõi sự thực: đời Trần Nhân Tông, xã này có bà lão được dự hội nghị Diên Hồng rồi cảm kích ơn vua mà lập đền thờ.

Sách này còn bổ sung hai nơi là làng Phú Xá (An Hải) làng Thụ Khê (Thủy Nguyên) đều thờ Trần Hưng Đạo và nhắc đến truyền thuyết Trần Hưng Đạo làng dân Thụ Khê một là cò, một thanh kiếm vì có công đánh giặc. Tên ấp Lưu Ký. Lưu Kiếm có xuất xứ từ truyền thuyết trên, đền Phú Lương (sau đổi là Phú Xá) là một đền lớn thờ đức Thánh Trần, nhưng lại thờ một phụ nữ người làng, tên bà Bùi Thị Nhiên có hiệu bụt là Từ Nhiên, vợ ông Phạm Lương, người cùng làng. Truyền thuyết kể gia đình bà nghèo, đi một đống mọt giỏ thóc nhưng tình nguyện nộp cho quân ăn. Trần Hưng Đạo rất cảm động, giao cho bà lo việc tổ chức nấu nướng cho đội quân đồn trú tại xã này. Sau đó bà được nhân dân tạc tượng. Hàng năm, ngày hội đền, lễ phàm ở bản thờ từ Hưng Đạo Đại vương đến các vương tử, hoàng cô, các đức ông và văn võ bá quan thì tưng cùng tinh binh lực sĩ đều không thể thiếu món bánh đa nướng các loại. Trước ngày hội, dân nhiều nơi quanh vùng mang đồ nghề đến làng Phú Xá trợ lễ làm bánh đem ra hội bán. Dân sở tại sẵn sàng giúp đỡ. Lễ vật này dường như liên quan đến tình hình tổ chức cung ứng lương khô rất cần cho đội quân đang phải hành quân gấp. Cách bố trí tượng thờ cũng nội dung văn tế, thần sắc phản ánh một điều Phú Xá có lúc đã là một đại bản doanh của Trần Hưng Đạo khi người chỉ huy chiến dịch Bạch Đằng.

Hai sách trên còn chép về hai công chúa con vua Trần Thánh Tông lập đền trang ở đây. Công chúa Chiêu Hòa cùng chồng là Thái học sinh An Đức hầu Cao Toàn, người làng Phù Liễn (thị xã Kiên An) đã mộ dân khẩn hoang ruộng đất ở vùng chân núi Đào Lĩnh. Công chúa Thiên Thánh Quyên Trần mộ dân lập đền trang ở vùng Mây Mỏ, xã Ngã Phức, huyện Kiến Thụy (nay là huyện Đồ Sơn) và làm chùa ở đây để đi tu. Bà được dân sở tại tin yêu, hưởng ứng; có người trở thành tướng của Trần Quang Khải.

Năm 1977, ngành văn hóa Hải Phòng tiến hành kiểm kê di tích đã phát hiện thêm 30 tướng lĩnh người Hải Phòng đã cùng nhân dân Hải Phòng tham gia chống Mông Nguyên trên địa bàn Hải Phòng. Mấy năm gần đây, qua các đợt điều tra điền dã và tiếp tục sưu tầm nguồn tư liệu thành văn ở các cơ quan lưu trữ chúng tôi phát hiện một số vị tướng và đã nâng tổng số lên trên 40. Ở Giang Nam Triều (huyện Thủy Nguyên), ngoài Đỗ Hình, Trần Lai, điển trang Chung Mỹ của Hưng Trí vương còn có Lại Thanh người xã Thường Sơn có tài thao lược, tinh nguyên đầu quân, mặc dù còn mẹ già đau yếu phải nuôi dưỡng. Các xã hữu ngạn sông Bạch Đằng như xã Phố Lễ có anh em Trần Hộ, Trần Độ, xã Phúc Lễ có Mai Đình Nghiêm, xã Đo Lễ có Vũ Nguyên, trang Hùng Khê (sau là xã Cầu Tú) có hai con Quận Đa phu nhân.

Trong số này đáng chú ý có Vũ Nguyên, gia đình rất nghèo, nhưng gan dạ, khỏe mạnh đã lập hợp trai tráng trong làng tham gia đánh giặc và lập được nhiều công. Quận Đa phu nhân, con gái yêu một vị Thái học sinh (tiến sĩ) người trang Hùng Khê rất thông minh đã được gia đình dạy dỗ thành tài. Một ngày xuân có thiếu nữ họ Hoàng ra suối Hùng Khê tắm, dẫm phải vết chân to lớn lạ thường, về thụ thai sinh ra hai người con trai tuần tử. Khi giặc Nguyên xâm lấn, hai con bà tình nguyện tòng quân theo Hưng Đạo vương tại trận Bạch Đằng. Bà mẹ tiễn con lên đường giết giặc, nhưng ngày đêm mong nhớ trông chờ. Sau đại thắng Bạch Đằng, Hưng Đạo vương kéo quân về mở tiệc mừng lễ đền công. Bà mẹ hay tin cả hai con đã hy sinh vì nước, tin buồn đột ngột làm bà mẹ qua đời. Dân làng cảm công đức, lập đền thờ; nhà vua phong ba mẹ con là phúc thần.

Huyện Kiến Thụy có Vũ Hải và Vũ Định ở xã Du Lễ. Vũ Hải xuất thân là một hào trưởng giàu có. Gia đình ông vừa có nhiều ruộng đất tại kiêm nghề buôn bán và đánh cá. Khi công chúa Quỳnh Trân về lập điền trang ở cạnh làng, ông đã hiến cho ngôi chùa do công chúa xây dựng 26 mẫu ruộng.

Thần phả còn cho biết bố mẹ ông có thuyền buôn đến cả vùng ven biển tỉnh Thái Bình ngày nay. Ông đã tham gia cả hai cuộc kháng chiến lần thứ hai và thứ ba. Di tích nơi ông luyện tập trai tráng trong xã, đường đá ông chỉ huy đắp và cảnh đồng ông cúng cho chùa Mỗ, còn được lưu truyền trong ký ức các cụ già. Ông đã được nhà vua phong nhiều chức tước, có cả chức Lang tướng. Điều đáng chú ý là thần phả ghi ông chém được đầu Toa Đô ở Tây Kết (chính sử không chép chi tiết này) và ông hy sinh trong trận thủy chiến

cửa Đại Bàng (tức cửa sông ở xã Bàng La ngày nay đổ ra biển, chứ không phải cửa Văn Úc). Truyền ngôn ở xã Kim Sơn, Kỳ Sơn (nay thuộc xã Tân Trào) thì dân làng đã theo một người làng tên là Dung đi đánh quân Nguyên ở cửa Đại Bàng. Hai làng này nằm ngay trên vùng ngã ba Đa Nư (Cát Bạc), có hai sông lớn đổ ra cửa Đại Bàng và cửa Văn Úc. Làng đánh cá Quần Mục nằm sát hữu ngạn cửa Đại Bàng, xưa nay vẫn có lễ hội đua thuyền vào ngày 7 tháng giêng âm lịch, thu hút khách khắp vùng lân cận. Thuyền đua đều là thuyền nghề, người điều khiển và thủy thủ đều là ngư dân trong xã. Địa điểm đua thuyền ở trên vùng biển Đại Bàng. Dân làng vẫn kể lễ hội này để kỷ niệm việc dân làng tham gia kháng chiến đời Trần.

Dân các làng Đại Trà, Phong Cầu thờ tôn thất nhà Trần tên là Trần Quốc Thi. Thần phả bị mất, dân chỉ nhớ ông là phò mã. Do úy Lang Giang trấn Đô thống chế Văn Nhưông hầu. Khi thời chức trấn thủ Lạng Giang, ông về hưu trí ở Đại Trà, giúp dân mở mang nông nghiệp, dựng trường học. Địa bàn thờ ông gần sát vùng bãi sông mà thế kỷ 19 Nguyễn Công Trứ đã khẩn hoang được hơn 1000 mẫu ruộng. Phải chăng đây là điển trang của Trần Quốc Thi (?).

Ở huyện Tiên Lãng, ngoài tôn thất Trần Quốc Thành còn có Trần Quốc Diên ở Lai Hoa và Đồng Cống xã Tiên Thành đã giúp vua Trần đánh giặc được vua ban họ vua và tước Lý Vực hầu. Giặc tan ông xin về quê, dân Đồng Cống hoan hỉ đón ông về. Lúc mất ông được phong là phúc thần. Làng Lộc Trù thờ Đông Uyển, vốn người Nam Tống (Trung quốc), sau khi quân Tống thua trận ở cửa bể Châu Nhái, ông lưu lạc đến Lộc Trù làm ăn sinh sống. Khi giặc Nguyên xâm lược, ông tình nguyện tòng quân, nhiều lần lập công, có lần hộ tống nhà vua thoát vòng vây giặc về đến căn cứ Vạn Kiếp. Lúc mất được phong là phúc thần. Sử cũ của ta cũng ghi việc Trần Nhật Duật đã thu nạp được nhiều tướng Nam Tống giúp việc quân, ở địa bàn Hải Phòng đây là trường hợp duy nhất mới phát hiện.

Ở thị xã Kiến An, ngoài vợ chồng phò mã Cao Toàn còn có Trần Nhôi, Trần Phụng, Trần Văn Bích, Nguyễn Chính ở Văn Đầu đã tham gia đánh giặc Nguyên. Trường học của nhà giáo yêu nước Tô Phong ở Văn Đầu đã đào tạo nhiều học trò, ông còn giúp học trò nghèo ăn học, trong đó có Nguyễn Chính. Khi giặc Nguyên xâm phạm bờ cõi, Thầy trò Tô Phong đã xếp bút nghiên mang cương kiếm ra trận, ở xã Kha Lâm có 3 anh em họ Nguyễn đều tình nguyện tòng quân, cả 3 đều lập công trong trận Bạch Đằng lịch sử: Nguyễn Thiên

Lộc được giao việc chỉ huy lấy rong bèo, cỏ đề ngụy trang đầu óc gỗ; Nguyễn Bình và Nguyễn Mẫn được cử đem thuyền nhẹ khiêu chiến và giả thua để nhử địch sa vào bãi cọc. Một ngôi chùa ở Lang Thường xã Mỹ Đức, theo lời kể lại cũng đã được dùng làm kho thóc cho quân Trần Hưng Đạo, và thờ ba người tướng nhà Trần, tiếc rằng thần phả đã bị mất.

Huyện Vĩnh Bảo có Hoa Duy Thành người làng Bảo Hà, Nguyễn Chính người làng Liễu Kinh, Lương Toàn người trang Dục Xuyên, Vũ Đăng Dũng người trang Lan Điền (sau đổi là Đan Điền) đều là hào trưởng địa phương. Khi có giặc Nguyên xâm lược các ông đều mộ dân binh đi đánh giặc, có người bỏ cả gia tư điền sản để chỉ phí việc quân và đều có quân công được nhà vua trao chức tước cao như Hoa Duy Thành, Vũ Đăng Dũng. Cả bốn ông sau khi chết đều được phong phúc tiển. Di duệ của họ hiện vẫn còn tại quê cũ, trừ Vũ Đăng Dũng không lập gia đình, nhưng đã khai khẩn được 200 mẫu ruộng, chiêu tập dân xâu tán các nơi đến làm ăn. Do đó ông được nhân dân vô cùng yêu kính, phần mộ được giữ gìn còn đến ngày nay. Dân Kim Ngân xã Tân Liên cũng thờ Trần Quốc Thành và thường giao hiếu với dân Hà Đới, Ngọc Động, Tiên Lãng.

Sông Hóa ở Bình Bảo còn lưu vài sự kiện liên quan đến cuộc kháng chiến lần thứ 3 như khi Hưng Đạo Đại vương từ căn cứ A Sào (phụ Dục - Thái Bình) vốn là thái ấp của Người, cưỡi voi hành quân cấp tốc đến bộ chỉ huy tiền duyên để trực tiếp chỉ huy chiến dịch Bạch Đằng, không may con voi Ngải cưỡi bị sa lầy, nhân dân hai bên sông gần đó đã đưa nhau mang tre, ván, rơm rạ... ra cứu voi, nhưng không được. Đại vương tuốt gươm thề: Nếu trận này không thắng quyết không trở lại sông này. Được mục kích cảnh này, nhân dân vô cùng cảm động phấn khởi, sau họ đã đắp tượng con voi bên bờ sông Hóa để kỷ niệm. Ngai của ông Hóa ở xã Trấn Dương ngày nay, dân địa phương thời Trần Quốc Tăng, bài vị hiện còn giữ ở chùa Thái của xã nói lên điều đó. Đây là vùng sát biển, dân cư lưu tán nhiều lần. Các họ hiện ở, đều đến từ đời Mạc trở về sau. Vậy mà Trần Quốc Tăng không rõ vì lý do gì lại được thờ ở đây.

Huyện An Hải, ngoài Nguyễn Xuân Kiều ở Vụ Bản còn khá nhiều danh tướng như Vũ Chi Thăng người Hàng Kênh, có tài, lập nhiều công, lại nổi tiếng thanh liêm, rất quan tâm đến tướng sĩ. Vì thế tuy lập công cao có tước vị lớn, nhưng ông không tham lam, thường chia lợi sẻ bùi với quân sĩ. Truyền thuyết và thần phả chép ông đã hiến kế với Trần Hưng Đạo chặn giặc ở Trúc Lộng, buộc chúng

rút theo đường Bạch Đằng dồn thủy quân giặc vào trận địa mai phục của ta. Hoàng Công Thần người làng Lào Yếu, tổ quán ở Nam Đường Châu Hoan, du học ở Thăng Long cùng với Trần Quang Khải, Trần Nhật Luật, Nguyễn Nhạc. Mến tài đức của Hoàng Đông Thần, Trần Quang Khải đã đề cử bạn với vua Thánh Tông, được vua dùng, trải thăng đến chức Thái úy. Ông và em gái là Hoàng Thị Châu đều giỏi âm nhạc nên được kiêm chức quản ca công sự vụ. Từ đây về sau nước ta có ngành quản ca. Em gái ông được nạp vào hậu cung. Lúc giặc Nguyên xâm lấn, ông thu thập lương binh Đào Yếu. Hoàng Công Thần đã dự trận chặn Loa Đô ở Nghệ An, hộ giá hai vua về Đại Mang và dự trận Tây Kết ông lại cùng Nguyễn Thước giữ Linh Kênh, và có công trong trận Bạch Đằng 1288. Hoàng Dân người xã Kiều Yếu Đông, tính thông thiên văn địa lý, ông theo giúp Trần Quốc Tuấn phá giặc Nguyên, sau lâm bệnh mất tại quê nhà. Vua nhớ công cho lập đền thờ tại quê hương. Hoàng Đăng Bảo người xã Minh Kha, có tài thao lược, theo giúp Trần Hưng Đạo, được trao chức Hữu Đô đại. Ông được giao chỉ huy 2 vạn tinh binh cự giặc và thắng lớn. Thầy trò Nguyễn Lăng ở Quỳnh Hoàng Nguyễn làng này có thầy đồ nổi tiếng văn hay võ giỏi tên là Tống, dân thường gọi ông là Tống Công, Nguyễn Lăng người phủ Gia Hưng, trấn Hưng Hóa, nghe tin, đến Quỳnh Hoàng xin học. Hai thầy trò theo giúp vua Trần Nhân Tông, lập công trong trận đánh Nguyễn Pá Linh ở sông Bạch Đằng. Sau Nguyễn Lăng trở lại Quỳnh Hoàng tiếp tục sự nghiệp đào tạo nhân tài của thầy học trò nhiều người hiển đạt. Nguyễn Hoàng (tên tục là Nguyễn Văn Vàng) người ở Thập Khu (tên làng cũ Hà Đới) mồ côi cha mẹ từ nhỏ, 5 anh em phải học khắp nơi. Ông Vàng quyết chí cầu học, sau đỗ tiến sĩ. Rồi theo vua đánh giặc có công trong trận giao chiến với tướng Ô Mã Nhi của địch.

Xã Do Nha có 3 anh em Nguyễn Đống, Nguyễn Bền, Nguyễn Cậy, xã Văn Cú có Đỗ Công Hàm, Đỗ Danh Vỹ, xã Niệm Xã có Phạm Hữu Điều v.v... Trong số những người tham gia đánh giặc, có người là quan tại triều vàng mệnh cầm quân, kẻ là thổ hào địa phương đem lương binh phụng chiến. Làng cổ Văn Tra tuy không nhớ tên người làng tham gia chiến dịch Bạch Đằng nhưng vẫn còn lưu tên khu đất gọi là bãi Lội Đông; tương truyền nhân dân trong xã đã hội họp ở đây để theo Hưng Đạo vương ra trận. Thần phả đền Văn Tra thờ Đào Lợi, con trai Đào Cam Mộc đời Lý cũng ghi: năm Trùng Hưng thứ 3 Hưng Đạo vương từ Hàm Giang hành quân qua Văn Tra đã dừng lại đây, được dân đón rước. Ngải có vào làm lễ tại đền này. Khu vực nội thành

có Trình Vinh tên chữ là Quý Tôn giỏi văn học và Nguyễn Danh Túc tài võ nghệ. Hai ông đã đầu quân theo Nhân Tông chống giặc. Đất nước thanh bình, cả hai xin về làng cũ. Nhân dân mến mộ công đức nên sau khi chết đã lập miếu thờ ở quê hương An Trục, nay thuộc phường Sở Dầu.

Trên bờ phải sông Cấm, nay thuộc địa phận quận Ngô Quyền, còn hai ngôi chùa cổ có tên nôm là chùa Vả, chùa Đổ. Có thuyết cho rằng những tên này bắt nguồn từ chỗ một chùa là nơi tướng lĩnh của Trần Hưng Đạo đã vẽ địa đồ tác chiến trận Bạch Đằng và một chùa là nơi «hỏa đầu quân» của quốc công nấu nướng cho quân đội, cũng có người bác bỏ ý kiến này. Nhưng hiện nay vào ngày giỗ Trần Hưng Đạo (20-8), dân các nơi vẫn đến chùa lễ bái.



Nguồn tư liệu dân dã thành văn, truyền miệng phản ánh về cuộc kháng chiến chống đế quốc Mông Nguyên xâm lược trên địa bàn Hải Phòng, chắc hẳn có nhiều thiếu sót và không tránh khỏi có chi tiết sai lạc. Vì việc sưu tầm, kiểm kê tiến hành quá muộn, nhiều tài liệu, di tích không còn. Hiện tư liệu về huyện An Hải (An Dương và Hải An hợp nhất) Thủy Nguyên phong phú hơn các nơi khác, chính vì huyện An Hải cũng như huyện Thủy Nguyên trong cuộc kháng chiến chống Pháp 1946 - 1954 đã bị gặt hái nhiều ngay những tháng đầu tiên. Vì vậy nhiều đình đền miếu và cư trú bị phá hủy trong liên thổ kháng chiến. Ở huyện Cát Hải có thể do sưu tầm chưa kỹ nên chưa phát hiện được tư liệu. Đây là huyện nằm trên con đường thủy quan trọng vào bắc nhất, địch đã dùng để hành quân, rút quân, chuyển lương thực, cướp muối cá tại chỗ để bổ sung cho binh lương của chúng mà lại không có người tham gia. Không lẽ không trận thủy chiến ở Lạch Kênh, ở Lạch Thủy Dương ở Vạn Đồn... chỉ có quân chủ lực triều đình và hương binh nơi khác tham chiến. Rõ ràng việc sưu tầm, nghiên cứu tư liệu dân gian ở huyện Cát Hải cần được đẩy mạnh hơn nữa.

Mặc dù tư liệu còn thiếu và sơ sài, nhưng qua số liệu còn lưu được cũng phản ánh được phần nào tình hình náo loạn dân Hải Phòng đã tham gia cùng nhân dân cả nước góp phần tạo nên thắng lợi hoàn toàn trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông Nguyên nói chung và trận Bạch Đằng 1288 nói riêng.

Phần lớn các vị tướng trên khi tham gia đánh giặc đã chọn người ở xã mình, trang mình, làm «chủ lực», nơi ít cũng có 15 người, nơi nhiều đến 40. Con số này tương ứng với số dân đình xã nhỏ, xã to của các quan đại tự xã, tiêu tư xã thời Trần chăng? Nhưng có lẽ

lúc tình hình khẩn trương ở những vùng chiến trận ác liệt thì mức động viên chắc còn lớn hơn lệ thường của chính sách trưng binh đương thời. Vì thế các tư liệu trên cho thấy rằng có gia đình chỉ một mẹ một con, gia đình tất cả anh em trai bà mẹ cô đơn có hai con trai... đều tham gia vào chiến dịch Vạn Kiếp. Nếu không, làm sao lúc khó khăn về quân số, gặt hái quân Tinh Cương của hoàng thân Thái úy Trần Nhật Hào đảm nhiệm đã kịp thời có mặt khi có lệnh của chủ soái. Thực tế trên làm sáng tỏ chính sách xây dựng lực lượng võ trang «ngụ binh ư nông» và tổ chức hương binh của vương triều Trần.

Có thể có ý kiến cho rằng tại sao một số văn quan, võ tướng người Hải Phòng tham gia chống Mông Nguyên có chức tước cao như Thái úy, Hành khiển Điện tiền chỉ huy sứ... mà không thấy chép trong chính sử. Chúng tôi cho rằng có thể do sử gia bỏ sót như ý kiến của Lê Quý Đôn và có thể là chức tước ấy được truy tặng sau khi chết, rồi tiếp đó lại được «gia tăng» trong các đợt bình công về sau.

Ngoài việc tham gia các lực lượng võ trang, dân Hải Phòng ngày ấy còn tham gia phục vụ chiến trường như cung cấp binh lương. Vùng ven biển này có nhiều hải sản dồi dào, một số thân vương, ông chúa có điền trang khá lớn ở đây. Tất nhiên triều đình phải huy động hết các kho lương này. Nhu cầu lớn cần rất lớn, trong khi điều kiện vận tải của ta khá thô sơ nên Trần Hưng Đạo đã được vua cho phép vận độ g nhà giàu đóng góp rồi được tư liệu ban cho tước phẩm.

Ở Hải Phòng mới chỉ thấy có Vũ Hải được chức Lang tướng (tướng cấp trung). Truyền thuyết về bà Bùi thị Nhiên ở Phú Xá phản ánh phong trào rộng rãi của quần chúng, kể ít người nhiều đóng góp quân nhu. Trong phong trào rộng rãi này, bà Nhiên tỏ ra tháo vát, nhiệt tình lại là người sở tại cửa hàng đình nên được giao việc quyên góp và tổ chức nấu nướng cho quân lính. Những việc đóng cọc, nguy trang cọc, hướng đạo, cung cấp thuyền bè, nghỉ binh mà chính sử chép thì trong truyền thuyết đều có phản ánh khá cụ thể, chi tiết người được giao việc với họ tên, quê quán rõ ràng. Những người được giao việc lại thích hợp với nghề nghiệp, địa bàn cư trú, quãng cách với trận địa như dân làng cá Quần Mực đóng góp thuyền bè, thủy thủ, dân Lưu Kỳ, Lưu Kiếm tham gia nghỉ binh, dân vùng ven sông Rừng dón gỗ, đèo gỗ làm cọc v.v...

Trong sự nghiệp chống Mông Nguyên xâm lược, địa bàn Hải Phòng ngày nay nằm ở cửa
(Xem tiếp trang 84)

VỀ KHU DI TÍCH LỊCH SỬ VÀ DANH THẮNG TRĂNG KÊNH—BẠCH ĐẰNG

TRÌNH MINH HIỀN

TRÊN thế giới có những tên núi, tên sông chỉ tồn tại vĩnh viễn là địa danh của một địa phương nhất định và do đó chúng cũng chỉ gắn bó thân thiết với nhân dân của địa phương ấy. Song cũng đã có những tên núi, tên sông làm rạn rờ, về văng cho một dân tộc, một đất nước. Chẳng những thế, chúng còn làm đổi tượng lịch sử cho loài người tiến bộ phải quan tâm tìm hiểu, nghiên cứu và hết lòng cảm phục. Trăng Kênh—Bạch Đằng một khu di tích lịch sử và danh thắng của chúng ta là một đối tượng như thế.

Khu di tích và danh thắng này thuộc huyện Thủy Nguyên, nằm ở phía Đông Bắc thành phố Hải Phòng, cách Hải Phòng chừng 20km.

Non nước ở đây không có vẻ đẹp mượt mà của một bức tranh thủy mặc mà là vẻ đẹp của thiên nhiên muôn màu, muôn vẻ. Nhập vào với cảnh cung Đông Triều, có chiều dài tới 25km, đồi núi khu Trăng Kênh—Bạch Đằng hùng vĩ, trùng điệp như ôm ấp, che chở cho cả khu vực dân cư này. Dòng sông quanh co uốn khúc, lượn sát chân núi. Còn những ngọn núi như muốn giấu sự già nua, cổ kính nghìn đời của mình, sừng sững chắn ngang sông nước, như trải rộng, vươn dài dưới cao thao không gian vô tận, gợi cho ta hình ảnh một vịnh Hạ Long thu nhỏ.

Trăng Kênh—Bạch Đằng có núi U-bò, núi Mọt, núi con Hươu, núi Yên Ngựa (Mà Yên), núi Phương Hoàng, núi con Rồng v.v... là những cảnh đẹp thiên nhiên vô cùng lý thú. Sự hấp dẫn của Trăng Kênh—Bạch Đằng không chỉ đối với khách tham quan du lịch mà còn đối với các nhà kinh tế học. Bởi lẽ các núi đá ấy là nguồn cung cấp nguyên liệu hết sức phong phú cho sản xuất xi măng, đất đèn, cho các công trình xây dựng...

Cái đẹp sâu sắc của Trăng Kênh—Bạch Đằng còn là cái đẹp của truyền thống đấu tranh giữ nước và chiến thắng quân xâm lược. Chính điều này đã tạo cho Trăng Kênh—Bạch Đằng trở thành một khu di tích lịch sử của Hải Phòng và dân tộc ta.

Cách ngày nay 1050 năm nhân dân ta dưới sự chỉ huy tài giỏi của Ngô Quyền đã phá tan quân xâm lược Nam Hán (938) trên sông Bạch Đằng, hoàn thành triệt để trọn vẹn sự nghiệp giải phóng dân tộc khỏi ách đô hộ tàn bạo của bọn phong kiến phương Bắc trên 1000 năm, mở ra một thời kỳ độc lập lâu dài của dân tộc Việt Nam ta. Bốn mươi ba năm sau, dòng sông Bạch Đằng lịch sử lại ghi thêm một chiến công vẻ vang của dân tộc ta dưới sự chỉ huy của Lê Hoàn phá tan quân xâm lược nhà Tống, một triều đại phong kiến cường thịnh ở Trung Quốc thời bấy giờ. Thế kỷ 13, quân xâm lược Mông Nguyên đã hùng hổ 3 lần tràn vào đất nước ta. Nhưng cả 3 lần, bọn chúng đều bị quân dân nước Đại Việt đánh cho không còn mảnh giáp. Đặc biệt lần thứ ba, vào năm 1288, cũng trên dòng sông Bạch Đằng này, một trận phục kích của quân dân ta dưới sự chỉ huy của Trần Hưng Đạo đã tiêu diệt toàn bộ cánh quân địch rút lui theo đường thủy do Ô Mã Nhi cầm đầu. Với chiến công hiển hách này, nhân dân ta không những bảo vệ được nền độc lập của đất nước mình, mà còn cứu nguy cho nhiều dân tộc khác trong khu vực khỏi tai họa của bọn xâm lược Mông Nguyên. Cũng có thể nói rằng, khúc sông nào của dòng Bạch Đằng cũng là nơi ghi dấu chiến công của ông cha ta chiến thắng bọn phong kiến phương Bắc xâm lược.

« Bể giang tay cõ huyệt do hồng », vẻ đối của vị sử giả nước ta với tướng nhà Minh hai thế kỷ sau đó, vẫn còn nguyên giá trị là một lời cảnh cáo danh thép đối với các bọn cướp nước trong cả thời đại ngày nay. Nguyễn Trãi, nhà thơ lớn của dân tộc ở thế kỷ thứ 15, khi qua sông Bạch Đằng đã viết:

« Quan hà bách nhị do thiên thiết ;

Hào kiệt công danh thử địa tàng ».

Nghĩa là: Địa thế hai người địch trăm người ở nơi cửa ải dòng sông là do trời xếp đặt; Các bậc hào kiệt xưa từng lập nên công danh ở đất này. Gắn liền với chiến thắng Bạch Đằng 1288, nhân dân vùng Trăng Kênh—Bạch

Đảng đã lập đền, miếu tưởng niệm các tướng lĩnh đã chiến đấu dũng cảm và hy sinh vì dân vì nước. Đền Trần Quốc Bảo còn đó; Mộ Trần Quốc Bảo còn kia. Lại còn mộ những người giáp liên dũng cảm, vô danh được nhân dân đặt cho tên gọi « Ông Lũ, bà Lũ » cũng góp phần tạo nên chiến công oanh liệt này. Miếu thờ Vũ Đại, Phạm Hữu Liễu, Tào Giang Hào và miếu thờ một số vị tướng có công lao khác nữa như Vũ Nguyên, Lý Hồng, Trần Hộ v.v... là bằng chứng của truyền thống yêu nước nồng nàn và biểu hiện tinh cảm dân tộc sâu sắc, chủ nghĩa nhân văn của người Việt Nam: « uống nước nhớ nguồn »; Những nơi này ngày nay đã trở thành các di tích lịch sử của chúng ta.

Người đời sau đã làm nhiều thơ, phú, nói lên niềm tự hào dân tộc, ca ngợi chiến thắng Bạch Đằng lịch sử và khu danh thắng này. Bài phú « Ông Bạch Đằng » của Trương Hán Siêu có đoạn:

« Chúng cây Tắt Liệt thể cường, Lưu Cung chức giồi: tướng chùng mứa ngọn rơi lên quét sạch phương Nam một cõi. Nhưng trời giúp kẻ thuận lòng, trừng phạt phường có tội: quân Mạnh Đức trên sông Xích Bích, vừa cười nói đã tan nát ra tro. Tướng Bồ Kiên trong trận Hợp Phì, chỉ nháy mắt đã hồn bay thành khói. Đến nay dòng sông vẫn chưa rửa sạch nhục nhơ. Công tái tạo ngàn năm còn chói lọi... »

Cuối cùng bài phú kết thúc:

« Hai vua thánh chủ anh minh,

Đem nước sông chừ rửa giáp binh,

Bụi hồ không dám động chừ ngàn năm thặng binh.

Ta tin không vì sông hiểm chừ mà vì đức lớn mệnh mong ».

Phạm Sư Mạnh với bài thơ « Hành dịch đăng gia sơn » (nhân đi việc quan lên chơi núi quê nhà) đã nói lên lòng tự hào khi qua sông Bạch Đằng:

« Sông Bạch Đằng cuộn cuộn.

Tướng tượng tới thuyền của Ngô vương,

Nhớ vua Trưng Hưng xưa.

Khoảnh khắc làm thuyền đất xoay trời... ».

Khu di tích và danh thắng Tràng Kênh - Bạch Đằng đã phát huy truyền thống yêu nước, anh hùng của dân tộc ta. Đầu phải ngẫu nhiên mà năm 1953, hơn một nghìn công nhân mỏ đá Tràng Kênh đình công buộc bọn tư bản Pháp phải nhượng bộ. Đầu phải tình cờ mà chiếc máy bay A7 của giặc Mỹ cũng là chiếc thứ 3.800 bị bắn rơi trên miền Bắc do quân dân thành phố Hải Phòng bắn ngày 6-8-1972 ở trận địa pháo núi Ấng Châu trong

khu di tích và danh thắng Tràng Kênh - Bạch Đằng này. Tên giặc lái Mỹ Mi-xen Pen bị nhân dân nơi đây bắt sống. Thế là, bọn xâm lược, dù chèo bơi thuyền dưới nước, đi trên đất hay bay trong bầu trời, khi đến mảnh đất lịch sử này đều phải đền tội ác.

Mỗi sự việc đều có nguyên nhân, mỗi truyền thống lịch sử đều có cội nguồn. Cội nguồn ấy ta chẳng phải đi tìm ở đâu xa lạ mà chính là ở ngay đất Tràng Kênh. Từ chân núi U-bò rải rác đến trung tâm thôn Tràng Kênh xưa (ngày nay là thị trấn Minh Đức), chúng ta đều tìm thấy dấu vết sinh tụ của ông cha, của thời đại các vua Hùng dựng nước. Thủa ấy, người Tràng Kênh sống chính bằng nghề nông, biết chăn nuôi gia súc, gia cầm. Họ có nghề làm đồ gốm khá giỏi, biết cách trang trí các hoa văn đẹp trên đồ gốm. Đặc biệt người Tràng Kênh còn có nghề làm đồ trang sức bằng đá quý nhiều màu sắc, kỹ nghệ tinh xảo.

Với ý nghĩa lịch sử có cội nguồn sâu xa ấy và cảnh đẹp thiên nhiên tuyệt vời của mình, khu di tích và danh thắng Tràng Kênh - Bạch Đằng đã được Bộ Văn hóa ra quyết định công nhận xếp hạng số 313 VII/QĐ ngày 23-4-1962. Sau đó Bộ Văn hóa lại có quyết định số 12-VIII/QĐ khoanh vùng, giới hạn khu vực bảo vệ tuyệt đối với tọa độ:

$0 = 80$ đến 84 ; $X = 18,5$ đến $21,5$;

và khu vực bảo vệ cảnh quan với tọa độ:

$0 = 77$ đến 81 ; $X = 21,5$ đến $18,5$.

Việc khoanh vùng giới hạn các khu vực bảo vệ này sử dụng đồ lược ô vuông của Bộ Tổng tham mưu ấn hành tháng 3 năm 1971 tờ số F 48-118-A-B và tờ F 48-118-B-A; tỷ lệ 1/25.000.

Nhưng suốt từ ngày công bố văn bản đó đến nay, khu di tích lịch sử và danh thắng Tràng Kênh - Bạch Đằng vẫn bị vi phạm nghiêm trọng: các núi đá là thắng cảnh tiếp tục bị phá bằng mìn và mọi phương tiện thủ công khác, sườn núi bị san lấp, cây cối bị chặt đốn làm nơi ở, nơi làm việc của cơ quan, xí nghiệp, làm đường đi v.v...

Có biết bao buổi nói chuyện tổ chức tại địa phương do các cán bộ từ thành phố đến trung ương nói về ý nghĩa lịch sử và giá trị to lớn của khu di tích và danh thắng này. Nhiều cuộc họp liên ngành, lên bộ với Sở Văn hóa và UBND thành phố Hải Phòng vẫn không giải quyết được việc phá đá ở đây. Thậm chí, đoàn kiểm tra của liên bộ Văn hóa, Xây dựng và Nông nghiệp và các cơ quan chức năng ở địa phương cũng không giải quyết được sự vi phạm phá đá. Các nhà máy, xí nghiệp của Tổng cục hóa chất còn khước từ không cho đoàn kiểm tra xem văn bản cấp đất. Có nhà

máy có giấy tờ như nhà máy hóa chất Minh Đức, nhưng về mặt pháp lý lại không hợp lệ... cuối cùng không có ai giải quyết xem đúng, sai đến đâu. Núi đá và v. tiếp tục bị phá.

Đôi lúc cả đài, báo địa phương và Trung ương đưa tin bạn đọc viết về sự vi phạm vào khu di tích và danh thắng này, nhưng rồi sau đó dần lại vào đây.

Cái «tội» cuối cùng lại dồn vào cơ quan chức năng. Cơ quan cấp trên nhắc nhở, phê bình cấp dưới, đến lượt mình, cấp dưới đổ tại cấp trên. Thực ra thì cơ quan này (kể cả cấp trên và cấp dưới) đều muốn giữ gìn bảo vệ di tích và danh thắng, nhưng chẳng có cách gì tốt hơn những biện pháp đã làm từ nhiều năm nay.

Còn xí nghiệp, nhà máy ở ngay trong khu vực di tích và thắng cảnh chỉ nghĩ rằng phải có việc cho công nhân, nhất là phải đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch cấp trên đã giao. Thế là tự nhà máy, xí nghiệp cho công nhân phá đá chưa đủ, lại còn thuê dân sở tại phá đá, đặt mua đá ngay trước cổng xí nghiệp, nhà máy. Do đó tình trạng di tích và thắng cảnh bị vi phạm càng trầm trọng. Còn chính quyền địa phương khi thấy xe đá ra vào thuộc địa hạt mình quản lý thì thu thuế, không cần biết đá ấy được khai thác từ đâu.

Cho đến hiện nay có 9 nhà máy, xí nghiệp, hợp tác xã khai thác đá đóng trên địa bàn của thị trấn Minh Đức nằm trong khu di tích và danh thắng Tràng Kênh - Bạch Đằng. Đó là nhà máy đất đèn, nhà máy hóa chất Minh Đức, xí nghiệp khai thác đá Tràng Kênh thuộc nhà máy xi măng Hải Phòng, công trường khai thác đá Minh Đức (xí nghiệp quốc doanh khai thác đá Minh Đức), xí nghiệp Cung ứng vật tư đường sông 1, đơn vị quân đội kho 712 Xí nghiệp Cầu đường 132, nhà máy sửa chữa tàu biển Phà Rồng, hợp tác xã thủ công khai thác đá Minh Đức...

Cứ mỗi lần đài, báo địa phương (Hải Phòng) và Trung ương đưa tin về khu di tích lịch sử và danh thắng Tràng Kênh - Bạch Đằng đang bị phá đi nghiêm trọng thì một phản ứng dây chuyền liên hoạt lại đến ra: Bộ nhắc Cục, Cục gửi công văn cho Sở, cho Ủy ban nhân dân thành phố UBND thành phố chỉ thị cho Sở, Sở lệnh cho Ban, Ban cử cán bộ đi nắm tình hình, nhắc nhở địa phương. Và thông tin lại được truyền từ cấp thấp nhất là anh cán bộ cơ sở đến cấp cao - Bộ Văn hóa. Có lần Bộ đã báo cáo cấp trên cao hơn. UBND thành phố đã có sự nhắc nhở, uốn nắn các cấp các ngành, các đơn vị, xã đang đóng trên địa bàn thành phố không được phá đá trái phép và phải bảo vệ các núi đá là thắng cảnh. Nhưng các núi đá ở khu di tích lịch sử và danh thắng Tràng

Kênh - Bạch Đằng cũng như ở Xuân Sơn, núi Voi vẫn là đối tượng bị khai thác.

Chúng ta cần giải quyết vấn đề này như thế nào?

Ai có thể bảo mỏ đá Tràng Kênh, nhà máy xi măng, xí nghiệp đất đèn không được dùng đá ở khu di tích và danh thắng Tràng Kênh - Bạch Đằng để sản xuất ra xi măng và đất đèn? Và cũng không ai lại nói rằng, Bộ Văn hóa và các cơ quan chuyên ngành thuộc Bộ dùng bảo vệ di tích và danh thắng Tràng Kênh - Bạch Đằng, để cho tùy tiện khai thác đá. Nhưng chắc chắn rằng một khi di tích và thắng cảnh đã mất đi vĩnh viễn không bao giờ tái tạo được. Còn đâu nữa núi con Rùa, con Gà, núi con Hươu, núi Lò Rùa, núi Đồng Cầm, núi Đồng Hang? Đấy là chưa kể là đến nay vẫn may mắn thấy núi mỏ Vịt bị cụt mỏ, núi con Rồng bị gãy khúc, núi Mã Yên bị mất Yên, núi Phương Hoàng bị gãy cánh v.v... Đây là sự thật những mất mát lớn không thể không nói ra đối với di tích lịch sử Tràng Kênh - Bạch Đằng.

Có ý kiến cho rằng có thể di chuyển tất cả nhà máy, xí nghiệp hiện đang đóng trên khu di tích lịch sử và danh thắng Tràng Kênh - Bạch Đằng đi nơi khác. Đây là một ý kiến táo bạo, nhưng chỉ thiên về lý thuyết chứ không phù hợp với thực tiễn. Do đó không thể thực hiện được, dù nghĩ đến tương lai gần hay tương lai xa. Vậy có nên bảo vệ trải dài 3 km, các ngọn núi đá như ta đã làm vừa qua, khi các nhà máy, xí nghiệp rút căn đến đá vẫn nằm trong khu di tích và danh thắng này không? Trên thực tế hơn hai chục năm qua điều này đã không làm nổi.

Chúng tôi nghĩ rằng để thực sự bảo tồn được khu di tích và danh thắng Tràng Kênh - Bạch Đằng, chỉ nên giữ từng điểm, từng cụm thật cần thiết và coi những điểm, những cụm này là giới hạn bảo vệ tuyệt đối, bất khả xâm phạm. Mọi vi phạm vào những điểm, những cụm phải bảo vệ tuyệt đối này đều phải xử lý nghiêm minh theo luật pháp hiện hành, không có ngoại lệ.

Trên cơ sở những nhận thức và quan điểm trình bày ở trên, chúng tôi đề xuất giữ những điểm, những cụm sau đây ở khu di tích và danh thắng Tràng Kênh - Bạch Đằng cần được hàn gắn:

Ở khu vực núi Tràng Kênh gần liền với đoạn sông Bạch Đằng trên và các sông chi nhánh.

- Dền thờ Trần Quốc Bảo và lăng mộ ông.
- Núi Hoàng Tôn và các núi Nỉ, núi Dong, núi Ao non.

- Núi con Rồng.
- Núi Phượng Hoàng.
- Núi Mỏ Vịt.
- Núi U-bò.
- Núi Mất.
- Núi Áng Xò.
- Núi Áng Hồ.
- Núi Áng Vàng.
- Miếu thờ Đông giang hầu Vũ tướng quân (Vũ Đại).
- Miếu thờ Tây giang hầu.
- Miếu thờ Thái giám hầu Phạm tướng quân (Phạm Hữu Điều).
- Miếu thờ công chúa Lê và công chúa Ngọc.
- Đền thờ Trần Hưng Đạo và các tướng lĩnh.
- Núi Áng Chậu.

- Địa điểm khảo cổ học Tràng Kênh khu A và B (sườn núi Hoàng Tôn phía nhà máy đất đèn và khu cánh đồng Lốt, đằng sau núi Ao Non).

Ở khu sông Bạch Đằng dưới:

Từ trước đến nay khi nói đến di tích lịch sử và danh thắng Tràng Kênh - Bạch Đằng, các nhà nghiên cứu thường ít nói đến đoạn sông Bạch Đằng dưới ở bên bờ hữu ngạn. Một dải đá ngầm chắn ngang sông, khoảng giáp giới xã Tam Hưng và xã Phục Lễ, nhân dân bên bờ tả ngạn (huyện Yên Hưng) thường gọi là *Gành Cốc*, thì nhân dân bên bờ hữu ngạn (huyện Thủy Nguyên) lại gọi là *Cồn Ngang*. Trần phục kích cách ngày nay 700 năm do Trần Hưng Đạo chỉ huy đánh tan quân Nguyên năm 1288 ở sông Bạch Đằng bao gồm cả Bạch Đằng trên và Bạch Đằng dưới. Cồn ngang hay Gành Cốc là một và đã góp phần tạo nên chiến thắng 9-1-1288.

Ở khu vực sông Bạch Đằng dưới bên hữu ngạn cần bảo vệ các di tích sau:

- Đình Do Lễ xã Tam Hưng thờ Vũ Nguyên, tướng tham gia vào chiến thắng Bạch Đằng 1288.
- Mộ của Lý Hồng (chính là gò đất mà dân làng Doan Lễ trước đây đã lập miếu thờ ông (Miếu đã bị phá, nhưng gò đất vẫn còn và tượng của ông vẫn còn). Di tích này thuộc xã Tam Hưng.
- Đền và mộ Mai Đình Nghiễm, tướng tham gia vào chiến thắng Bạch Đằng năm 1288, ở gần bên đò Phục Lễ.
- Đình Phả Lễ (xã Phả Lễ) thờ hai anh em ông Trần Hộ và Trần Độ (trong thần tích gọi là Phò Hộ và Phò Độ) là tướng tham gia vào trận Bạch Đằng 1288.

Những trình bày trên của chúng tôi muốn xác định phạm vi khu di tích lịch sử và danh thắng Tràng Kênh - Bạch Đằng ở bên bờ hữu ngạn rộng hơn so với quy định của Bộ Văn hóa. Hay nói một cách chính xác hơn, chúng tôi đề nghị bổ sung phần di tích lịch sử bên bờ hữu ngạn của Bạch Đằng dưới (theo quan điểm giữ diêm, giữ cụm).

Những di tích liên quan với chiến thắng Bạch Đằng 1288 ở bên bờ hữu ngạn được cộng thêm với các di tích bên bờ tả ngạn như trận địa cọc Yên Giang, đồng Vạn Muối, Miếu Vua Bà, đền thờ Trần Hưng Đạo ở Yên Hưng v.v... thuộc tỉnh Quảng Ninh đã chứng minh tính đa dạng của di tích liên quan đến chiến thắng Bạch Đằng 1288. Những di tích này đều xung quanh được bảo vệ giữ gìn cho hôm nay và các thế hệ mai sau. Từ đó chúng tôi đề nghị nâng cấp xếp hạng các di tích và danh thắng ở Bạch Đằng lên tầm cỡ quốc gia, không nên để một nửa bờ tả ngạn cho tỉnh Quảng Ninh và nửa bờ hữu ngạn cho Hải Phòng, nên tập trung về một mối cho phù hợp với thực tế của khu di tích lịch sử - danh thắng hoàn chỉnh và thống nhất. Nếu được như vậy sẽ rất có lợi cho trước mắt và lâu dài trong việc làm qui hoạch tổng thể cho các di tích liên quan đến chiến thắng Bạch Đằng 1288 và các thắng cảnh của khu di tích tầm cỡ quốc gia này. Đồng thời với quan điểm giữ diêm, giữ cụm sẽ bảo vệ khu di tích và danh thắng Bạch Đằng tốt hơn và phát huy tác dụng có hiệu quả hơn.

Riêng về khu di tích và danh thắng Tràng Kênh - Bạch Đằng cũng cần khẳng định rằng nơi đây còn là một khu vực văn hóa có tính truyền thống với sức sống lành mạnh trong sáng, tươi mát.

Tràng Kênh - Bạch Đằng hay có thể nói *khu di tích và danh thắng Bạch Đằng*, như chúng tôi đã trình bày là miền đất cửa ngõ của Tổ quốc bên bờ biển Đông, từ bốn nghìn năm trước đã đi vào lịch sử hào hùng của dân tộc. 700 năm trước, nơi đây lại làm rạng rỡ, vinh quang cho đất nước ta. Tràng Kênh - Bạch Đằng đã chứng minh cho bản lĩnh kiên cường, phẩm chất, cốt cách và tài năng của con người Việt Nam chúng ta. Giữ gìn, khai thác và phát huy tốt những di sản quý báu của lịch sử và thiên nhiên để lại là trách nhiệm của mỗi người dân, trong đó, những người làm công tác sử học nói chung bao gồm các nhà nghiên cứu, giảng dạy, bảo tồn di tích, giữ một vai trò quan trọng.

CỌC BẠCH ĐẰNG NĂM 1283: DỮ KIẾN KHẢO CỔ HỌC

PHẠM NHƯ HỒ - NGUYỄN DUY HÌNH

NĂM 1283 đánh quân Nguyên trên sông Bạch Đằng. Trần Hưng Đạo đã đóng cọc ngăn sông. Liệu còn có dấu vết những cọc đó hay không?

Người đầu tiên phát hiện ra dấu vết cọc là nhân dân xã Yên Giang, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh. Rồi các nhà khảo cổ học mới tiến hành những cuộc điều tra khai quật nghiên cứu. Dân đã đào lên lấy hơn 200 cọc, vì họ không biết đó là cọc trận Bạch Đằng.

Ngày 26-11-năm 1953, Vụ Bảo tồn bảo tàng khảo sát và khai quật bãi cọc Yên Giang. Khai quật ba hố lấy được 6 cọc. Cọc bằng gỗ lim và gỗ lau (đa số là gỗ lim), còn nguyên vỏ, duy chỉ vạt nhọn đầu cắm xuống đất. Cọc ngắn nhất là 1,75m, dài nhất là 2,80m. Phần đầu nhọn dài từ 0,50m đến 1,00m. Cọc đóng hơi nghiêng về phía sông Đá Bạc và nằm theo hướng thủy trực với dòng sông Tranh, nghiêng một góc 75° và phía bờ sông. Trong hố khai quật phân biệt hai lớp đất. Lớp trên màu vàng dày khoảng 0-50cm. Lớp dưới là bùn đen mà những người khai quật cho là đất phủ sa đệ tứ⁽¹⁾.

Đầu năm 1969, khoa Sử, trường Đại học Tổng Hợp Hà Nội phối hợp với Ty Văn hóa tỉnh Quảng Ninh khai quật lần thứ hai bãi cọc Yên Giang. Đào 7 hố với diện tích 5,0m². Kết quả cho thấy các cọc cắm đứng với mật độ rất dày: 32 chiếc cọc trong 7 hố khai quật. Đường kính cọc trung bình 26cm (nhỏ nhất 20cm, lớn nhất 29cm). Cọc bằng gỗ lim, đóng cách nhau từ 0,90 đến 1,20m. Bãi cọc chạy dài 113m, rộng 13m, theo hướng ngang qua sông Tranh, hợp với trục nam bắc một góc 27°, theo hướng đông bắc tây nam. Mặt cắt địa tầng chia thành 4 lớp: *Lớp thứ nhất*: phủ sa sông pha cát, màu vàng có chỗ hơi sẫm, dày từ 13-16 m. Không chứa đựng di vật gì. *Lớp 2*: có thể gọi là lớp trung gian hay lớp chuyển tiếp, dày từ 7-18cm. *Lớp 3*: đất sét bùn lẫn nhiều xác thực vật màu sẫm đen, dày từ 22-67 cm. Trong lớp này thu được các đồ sành phần lớn thuộc thời Lê, Mạc v.v... *Lớp 4*: bùn sét pha cát rất mịn màu hồng. Có thể đây là lớp lòng sông năm 1283. Lớp này xuất

hiện từ độ sâu 1,12m trở xuống nhưng chưa xác định sâu đến bao nhiêu vì không đào đến tận cùng lớp đất. Do yêu cầu đặt ra cho nên cuộc khai quật này chỉ đào lộ đầu cọc, không đào hết cọc (nghĩa là chỉ đào sâu 50 cm). Duy chỉ hố số 2 có đào sâu một phần đến 1,68m, nhưng vẫn chưa đào sâu hơn nữa. Ngoài số cọc đứng còn có một số thanh gỗ nằm ngang, cũng gỗ lim, nằm ở độ sâu 30-50 cm, mỗi thanh gỗ dài trung bình 30-60 cm, đặc biệt có hai thanh dài đến 1m, có ngoàm để buộc mối. Đó là dữ kiện làm cơ sở cho đoán định cách liên kết các cọc đứng. Lần này tìm thấy một thanh sắt rỉ không định hình ở độ sâu 14cm. Hai mẫu gỗ được lấy đưa làm vật nghiệm các bon phóng xạ: mẫu Bln 892 có niên đại 1335-100 BP tức 615 AD; mẫu Bln có niên đại 1100-100 BP tức 850 AD. Hai mẫu này chưa điều chỉnh theo vòng cây, niên đại là thế kỷ VII và IX sau Công nguyên.

Năm 1976, Viện Bảo tàng Lịch sử Hà Nội tiến hành khai quật lần thứ ba bãi cọc Yên Giang, đã khẳng định lại kết quả các lần khai quật trước. Đồng thời đã đưa ra một số tư liệu mới. Trước tiên do đào đến tận cuối cọc cho nên xác định được dưới lớp phủ sa màu hồng *Lớp 4* - mà lần khai quật năm 1969 đã xác định là lớp cát mịn. Thu được một số đoạn gỗ đẽo nhỏ một đầu mà những người khai quật cho là vỏ đồng cọc. Đào được hơn 30 cọc.

Năm 1984, do phát hiện thêm một số cọc, Phòng Bảo tồn bảo tàng Sở Văn hóa thông tin Quảng Ninh đào lần thứ tư. Ngoài việc lấy thêm 3 cọc, không có tư liệu gì mới.

Cho đến cuối năm 1987 thì số cọc được lấy lên khỏi lòng đất đã lên đến khoảng 500 cây.

Đề kỷ niệm 700 năm trận Bạch Đằng, Sở Văn hóa Thông tin Quảng Ninh đề nghị với Viện Khảo cổ học tiến hành một cuộc tổng điều tra và khai quật một lần nữa - lần thứ 5 - để tiến hành xếp hạng di tích bãi cọc cho tương xứng với vị trí lịch sử của trận Bạch Đằng.

(1) Nguyễn Văn Dị, và Lê Văn Lan. Nghiên cứu về trận Bạch Đằng năm 1288, NCLS số 43, tháng 10/1982.

Trước tiên hãy nhìn lại vị trí của khu bãi cọc. Khu bãi cọc nằm ở khoảng giữa nhà máy kẽm và bờ đê sông Tranh hiện nay. Nhà máy kẽm do người Pháp xây dựng năm 1927, có một trụ neo tàu bằng bê tông. Hiện nay trụ neo tàu đó đã cách bờ đê sông Tranh 355m. Bãi cọc nằm cách ngã ba sông Tranh-sông Bạch Đằng ngày nay 414m về phía đông, cách thị trấn Quảng Yên 2km về phía tây. Bãi cọc kéo dài trên một đoạn thẳng từ chân đê tường vào phía nhà máy kẽm là 120 m. Hồ khai quật thứ II (HII) của đợt khai quật năm nay là hố xa nhất có cọc, nằm cách hố 4 (H4) nơi chân đê là 115m. Phần còn lại trở vào sát nhà máy kẽm chưa xác định được. Khu vực này hiện nay có nước, cọc nhô lên khỏi mặt đất nằm trong nước. Dễ dàng bằng mắt thường nhìn thấy các đầu cọc. Chiều rộng của bãi cọc khoảng 20-25m tùy từng chỗ.

Lần khai quật này đào 10 hố (²), tổng số diện tích khai quật là 108,5m². Phân bố như sau:

Thứ tự	Diện tích (m ²)	Số cọc đào được	Khoảng cách các cọc
H1 và H2	(là hai hố khai quật cũ, còn để lại dấu vết trên di tích)		
H3	17.00	0	0
H4	4.00	1 chiếc	0
H5	7.70	0	0
H6	2.20	0	0
H7	12.00	2	3m
H8	20.00	2	1,50
H9	12,50	0	0
H10	5,00	1	0
H11	22,50	1	0
H12	5,60	0	0

Như vậy các hố khai quật lần này đã rải ra trên hầu như toàn bộ chiều dài đã biết của bãi cọc, cơ bản bao gồm tất cả các khu vực bốn đợt khai quật trước.

Nhìn lại toàn bộ tư liệu khai quật của cả 5 đợt chúng tôi thấy rằng mật độ cọc tập trung nhất là phía gần bờ đê chứ không phải phía trong nhà máy kẽm. Theo thống kê chưa đầy đủ thì bốn lần khai quật trước đào được là 112 chiếc, tập trung tại các hố đào kế sát nhau của đợt khai quật thứ hai và thứ tư gần bờ đê. Phía bắc gần nhà máy kẽm số cọc thưa thớt hơn, có lẽ vì gần làng nên đã bị nhân dân đào lấy không kiểm soát được. Hiện nay con số hơn 500 cọc đã đào được ở đây chỉ là con số ước đoán không căn cứ cụ thể của một số người tìm hiểu khu vực này mà thôi.

Lần khai quật này ngoài 7 cọc đào được ra còn có những cọc đã thấy nhưng chưa

đào vì quá sát chân đê. Không biết được bên ngoài đê trong bãi sù vệt có cọc hay không? Hiện nay khu vực còn nhiều cọc nhất - 32 cọc ở H1 - là nơi định lưu lại để làm cơ sở bảo tàng. Qua cuộc khai quật lần này chúng tôi thấy địa tầng như sau. Có 4 lớp: **Lớp thứ nhất**, dày 0,55-0,60m là lớp phù sa sông màu vàng hoặc vàng sẫm, cứ đào sâu từ 15-20 cm là gặp đầu cọc nếu có. Một số cành cây, thân cây nằm ngang trong bãi cọc. **Lớp 2**: lớp sét bùn màu đen dày khoảng 50cm. Lớp này lẫn xác thực vật mùn nát màu đen ở trong bãi cọc. **Lớp 3**: Lớp phù sa thuần túy màu hồng dày khoảng 100cm. Không chứa đựng hiện vật. **Lớp 4**: lớp cát đen chưa xác định được độ dày cuối cùng. Như vậy các lớp đất đào lần này cơ bản trùng hợp với các lớp đất lần đào trước, chỉ khác nhau cách phân chia như lớp 1 của đợt đào này thì tương ứng với lớp 1 và 2 của đợt khai quật thứ 2. Đầu tiên cũng bên dưới của cọc nằm trong lớp 4 nghĩa là cách mặt đất hiện nay khoảng 2,40m. Một chân vịt tàu thủy đào được trong hố 8 ở độ sâu 1m cách mặt đất tức là nằm trong dưới lớp 2, đầu lớp 3.

Các cây cọc cũng có kích thước tương tự các cọc đã đào được trước đây: đường kính khoảng 30cm, dài khoảng 2,50m. Vây cọc được cắm vào lớp đất nào? sâu bao nhiêu?, nhô lên mặt nước khi thủy triều rút là bao nhiêu?

Theo tư liệu khai quật lần này, cọc đóng vào lớp đất thứ 4 tức lớp cát đen, sâu vào lòng đất này khoảng 30cm. Như thế có nghĩa là cọc dài trên 2m, từ mặt đất xuống đến đầu dưới cọc là 2,30m, c c cắm vào lòng sông bao nhiêu phụ thuộc vào việc xác định lòng sông ở đâu. Theo chúng tôi lòng sông đương thời ở khoảng giữa lớp 3-lớp phù sa hồng, nghĩa là cách mặt đất ngày nay khoảng 1,50m. Nhưng nên chú ý là chiếc chân vịt tàu thủy nằm cách mặt đất ngày nay khoảng 1m tức khoảng giữa lớp 2 và 3, cách đầu dưới cọc khoảng 0,50m. Liệu số liệu đó có ý nghĩa gì? Đó là độ dày đất bồi tụ từ ngày chiếc chân vịt rơi xuống nước cho đến hôm nay, tức trong một khoảng thời gian trên dưới 50 năm. Cũng trong lớp 2-lớp bùn đen, còn phát hiện được một chiếc cọc mà đầu dưới chỉ đến khoảng giữa lớp này, nghĩa là cách mặt đất khoảng 70-80cm, cách đầu dưới cây cọc dài hơn 1,50m. Liệu cây cọc cột này có thuộc hàng ngũ cọc năm 1288 hay không? Nếu như ta xác định lòng sông đương thời ở độ sâu 1,50m so với ngày nay, thì cây cọc dài được

(2) Chúng tôi đánh số thứ tự từ 3 đến 12 (vì Hố 1 và 2 là hai hố khai quật năm 1984 còn để lại nguyên trên hiện trường).

đóng vào lòng sông khoảng 80cm, và cây cọc cụt chưa với tới lòng sông. Nếu như ta xác định lòng sông đương thời là lớp cát đen, nghĩa là ở độ sâu 2.00m so với ngày nay thì ngay cây cọc dài cũng chỉ cắm vào đất có 30cm; Câu hỏi được đặt ra: như vậy cọc có chịu được sức nước triều xô đẩy hay không, chứ chưa cần nói đến sức va chạm của chiến thuyền. Rõ ràng việc xác định lòng sông năm 1288 còn là vấn đề khoa học, phải tiếp tục nghiên cứu khoa học hơn, chi tiết hơn. Cho đến nay chưa có một tư liệu khoa học nào nói đến vị trí lòng sông Bạch Đằng hay sông Tranh trong những thời điểm lịch sử. Chưa có một cuộc khoan thăm dò khoa học nào hữu quan. Mặc dù ai cũng biết lòng sông Bạch Đằng và sông Tranh đã nâng cao lên. Dòng sông Tranh đã bị lấn dần ra phía Nam mà biểu hiện dễ thấy nhất là trụ neo tàu thủy đã cách bờ dề của sông đến 3.5m trong vòng hơn nửa thế kỷ. Cũng dễ dàng nhận thấy dấu vết bồi tụ của dòng sông này. Nhưng thời điểm 1288 địa mạo như thế nào?

Trước đây, trong đợt khai quật lần thứ hai, những người chủ trì cuộc khai quật đó đã có tìm hiểu và đưa ra một số ý kiến về địa mạo cổ vùng này. Đã phát hiện sự tồn tại của ghềnh Cốc với năm mỏm đá nổi lên, làm trở ngại việc đi lại của thuyền bè. Và trong trận Bạch Đằng, ghềnh Cốc có tác dụng như một bộ phận hàng cọc chắn ngang sông Bạch Đằng. Đồng thời đã xác định sự tồn tại của sông Kênh như một lạch thoát triều có thể đến sông Tranh rồi ra biển. Nay nơi đó còn lại lợm Mát Rỗng. Cho nên các nhà nghiên cứu đó đã tìm thấy một số cọc ở cánh đồng Vạn Muối mà sau đây ta sẽ đề cập. Cũng đã nhận thấy cửa sông Tranh đã bồi cả hai bên bờ khiến cho cửa sông hẹp lại như ngày nay. Trong lần điều tra và khai quật thứ năm này, nhà địa mạo học Nguyễn Ngọc Mền đã phát hiện cụ thể hơn về Ghềnh Cốc và Ghềnh Tranh. Ghềnh Cốc nằm chắn ngang sông Bạch Đằng, có 5 mỏm đá mà phía bên là Nam thì sâu nhất (6m) sát cửa sông Rút, tức cánh đồng Vạn Muối hiện nay. Còn phía bên hữu ngạn thì các mỏm đá ở độ sâu 1-2m khi triều cao, cơ bản thuyền bè lớn không đi được, phải đi tạt sang mé tả ngạn sát cửa sông Kênh cũ. Gần đây, các chuyên gia Phần Lan đã đánh-minh hủy toàn bộ Ghềnh Cốc xuống mức 6m lấy đường cho tàu thủy đi lại. Nhưng kuông phải chỉ có ghềnh Cốc, lần này còn nghiên cứu ghềnh Tranh. Ghềnh Tranh hình thành ba nhóm. Hai nhóm bên hữu ngạn và một nhóm bên tả ngạn. Một nhóm bên hữu ngạn đối diện với bãi cọc Yên Giang, một nhóm bên tả ngạn nằm phía dưới bãi cọc Yên Giang. Cơ quan đường thủy đã đặt một số trụ đèn dẫn hướng dẫn thuyền bè uốn mình lách qua ghềnh Tranh khi tạt sang

hữu ngạn, khi tạt sang tả ngạn. Từ hai nhận thức bổ sung về ghềnh Cốc và ghềnh Tranh, những người nghiên cứu đợt này nhận thấy các bãi cọc Yên Giang và Vạn Muối được dựng phối hợp với ghềnh Tranh và ghềnh Cốc để ngăn không cho thuyền địch đi qua sông Bạch Đằng, sông Tranh và cả sông Kênh, sông Rút nữa.

Như vậy chúng tôi đã trình bày đầy đủ những dữ kiện khảo cổ học về bãi cọc Yên Giang.

Nhưng hiện nay phát hiện ở khu vực trận Bạch Đằng không phải chỉ có bãi cọc Yên Giang mà còn 7 địa điểm có cọc nữa.

Sau bãi cọc Yên Giang, bãi cọc cánh đồng Vạn Muối là bãi cọc thứ hai đáng quan tâm. Thành quả nghiên cứu bãi cọc Vạn Muối thuộc về những người chỉ đạo cuộc khai quật thứ hai. Chúng tôi chỉ tái xác nhận những phát hiện đó. Tại cánh đồng Vạn Muối, thôn Đồng Cốc, xã Nam Hòa là một vùng trũng ngập nước thường xuyên, cách ngã ba sông Bạch Đằng khoảng 100m về đông. Lợm Mát Rỗng là dấu vết còn lại của cửa sông Kênh từ sông Bạch Đằng chảy vào. Nhân dân địa phương phát hiện ba cọc gỗ lấu cách xa nhau từ 10 đến 12m, đường kính cọc từ 18-21 cm. Nước sâu không thể tiến hành khai quật được. Nhân dân địa phương cho biết ở đây vốn rất nhiều cọc nhưng đã bị nhổ đi nhiều để xây dựng nhà cửa v.v... Không thể xác định được số lượng cọc cũng như vị trí tổng thể bãi cọc. Thừa nhận đó là một bộ phận bãi cọc năm 1988 nhằm chắn quân Nguyên không cho vào sông Kênh, sông Rút là điều có thể chấp nhận được. Hơn nữa vị trí tương quan của chúng với ghềnh Cốc cũng có nhận định hợp lý đó. Và từ đó có bãi cọc thứ ba: bãi cọc cửa sông Rút. Điều này hoàn toàn theo lời dân kể, không có một chứng cứ khảo cổ học nào làm bằng Tồi đa có thể chấp nhận là ghềnh Cốc với các bãi cọc khu vực cửa sông Kênh, sông Rút đã phối hợp thành một chương ngại vật ngăn sông không cho quân Nguyên thoát ra biển bằng bất cứ đường nào trong khu vực đó. Chính vì vậy mà Ở Mã Nhi mới phải đổ bộ lên Hla Nam và đồng Hla Nam là bãi chiến trường.

Bãi cọc thứ tư ở xã Diên Công. Chúng tôi đã đến tận nơi tìm hiểu lại phát hiện của đợt điều tra khai quật lần thứ hai. Bãi cọc nằm ở khu Bộc và đường Vành Lưỡi thuộc bờ tả ngạn sông Bạch Đằng bên trên nơi giáp với cửa sông Khoai. Chỉ còn thấy 4 cây gỗ dài khoảng 1,10 đến 2,35m đường kính khoảng 34m và những mảnh sành sứ. Lần này chúng tôi còn nghe nói đến mũi dáo đồng. Và người ta kể đây là những trạm gác của quân Trần. Khó chấp nhận những cọc này có ý nghĩa ngăn sông phục vụ cho trận đánh vì nơi đây không có lối thoát ra biển. Con sông Khoai chỉ có thể

làm nơi phục kích của thuyền Trần, không thể dùng đi ra biển dù địa mạo có đổi thay hơn ngày nay.

Bãi cọc thứ năm ở bến phà Rừng. Nhưng chỉ là lời truyền miệng, tuyệt không còn chứng tích nào.

Bãi cọc thứ sáu nằm ở ven sông Giá. Cũng chỉ còn trong lời kể của dân địa phương, không còn vết tích gì.

Bãi cọc thứ bảy là bãi Gia Đước thuộc xã Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Còn một dải cọc nhỏ, đường kính 4-20 cm ở chợ Đá Bia. Đó là cọc kê đê.

Bãi cọc thứ tám cũng ở Gia Đước, tại Cống sau đình chỉ còn lại hai cây cọc dài hơn 2m, đường kính khoảng 18cm. Đó cũng là cọc kê chân đê.

Việc điều tra tỉ mỉ tám bãi cọc là công tích của Khoa Sử, trường Đại Học Tổng hợp Hà Nội trong đợt khai quật thứ hai. Chúng tôi chỉ khai quật tiếp bãi cọc Yên Giang và tìm hiểu các bãi cọc Vạn Muối, sông Rút, Điện Cống, không đủ thời gian và không có kế hoạch tìm hiểu tất cả các dấu vết cọc hai bên bờ sông Bạch Đằng.

Dữ kiện khảo cổ học trận Bạch Đằng hiện nay chính là những giá trị của bãi cọc Yên Giang. Di tích này đã được nghiên cứu tương đối lâu dài, cẩn thận và khoa học hơn cả. Trong tương lai có thể còn có những dữ kiện khác. Nhưng hiện nay hãy chỉ thử chất lọc từ bãi cọc Yên Giang những kết luận, khoa học đã đạt được và nêu ra những tồn tại cần tiếp tục nghiên cứu.

Đứng về mặt thuần túy khảo cổ học, làm thế nào để xác định những cọc gỗ đó là của trận Bạch Đằng năm 1288? Thông tin niên đại của bãi cọc có thể tìm thấy từ những nguồn nào? Độ sâu của cọc không có ý nghĩa quyết định niên đại của nó nhưng cũng không phải hoàn toàn vô giá trị. Những cọc hiện đại hay muộn hơn có thể cắm vào lòng đất của bất kỳ niên đại nào. Nhưng những cọc cắm vào những lớp đất mới thành tạo sau niên đại 1288 thì rõ ràng không thể chấp nhận có niên đại 1288 được. Trường hợp chèo cọc cụt phát hiện năm nay là như thế. Đó là một cây cọc muộn hơn niên đại 1288 nếu như ta chấp nhận lòng sông Tranh năm 1288 ở độ sâu khoảng 1.50m cách mặt đất ngày nay. Vậy là có khả năng người đời sau đã cắm một số cọc nào đó vào trong khu vực bãi cọc cổ với một lý do nào đó. Cấu trúc của bãi cọc có thể giúp ta xác định chức năng của nó và từ đó suy ra niên đại. Bãi cọc Yên Giang quả có vẻ cho ta một nhận thức như vậy. Một bãi cọc trong thềm, đến trên dưới 20m trên 10 hàng cọc. Trong

hồ đào năm 1984 hiện còn bảo tồn cho ta thấy 32 cọc. Đó không phải là chiều rộng của một hàng cọc chân đê. Chiều dài của bãi cọc hiện còn trên dưới 200m cho ý niệm về một hệ thống cọc kéo dài. Tất nhiên đây chỉ là phần còn lại của bãi cọc ban đầu. Người ta đã nhổ đi ngay sau trận đánh kết thúc nhiều Cọc—phần lớn các cọc đã đóng—để thuyền lẻ đi lại tiếp tục cuộc sống thanh bình vừa đạt được. Cho nên 200m là đoạn ngắn so với toàn bộ bãi cọc nhưng là đoạn dài nhất có thể không cần nhổ bỏ ngay sau chiến thắng. Đoạn cọc này còn lại là do nó nằm ngoài luồng lạch chủ yếu đi lại trên sông Tranh của thuyền bè. Đó là đoạn cọc ven bờ. Hướng bãi cọc vắt ngang dòng sông Tranh quả là có ý nghĩa thuyết phục về sự tồn tại của một bãi cọc ngăn dòng sông phục vụ trận đánh trên sông. Như vậy có thể khẳng định được chức năng bãi cọc trên sông Tranh là bãi cọc phục vụ thủy chiến khu vực này. Nhưng kết luận đó không đủ để khẳng định niên đại 1288. Trên sông Bạch Đằng đầu đó đã diễn ra ít nhất ba cuộc thủy chiến của Ngô Quyền năm 938, của Lê Hoàn năm 981 và của Trần Hưng Đạo năm 1288. Việc Ô Mã Nhi đã từng đi trên sông Bạch Đằng và cướp phá Yên Hưng vào thời điểm trước trận đánh chỉ 9 ngày, chứng tỏ trong lòng sông chưa có cọc, đường thủy vẫn thông suốt. Đó là một dữ kiện có lợi cho việc niên đại của bãi cọc Yên Giang. Nhưng chưa đủ. Vẫn có thể những cây cọc trong bờ sông là di tích của Ngô Quyền hay Lê Hoàn. Thông tin lấy từ những di tích cùng tồn tại với cọc—những mảnh gốm, mảnh sắt—không giúp ta xác định được niên đại của cọc. Vậy còn lại thông tin niên đại của bản thân cọc. Hai niên đại các bon phóng xạ lại cho thấy cây cọc đó (cây cọc lấy mẫu), thuộc thế kỷ VII và IX gần gũi với chiến công Ngô Quyền hay Lê Hoàn hơn là chiến công Trần Hưng Đạo. Nhưng cũng chỉ là gần gũi chứ không đúng cho hai trận đánh đó, mà trước hai trận đánh đó. Niên đại các bon phóng xạ dù là định lượng phương pháp tự nhiên rất tiến tiến nhưng không phải lúc nào cũng đúng. Nhiều trường hợp không chính xác đã xảy ra trong khảo cổ học từ ngày có phương pháp định niên đại này. Trước tiên có vấn đề mẫu xét nghiệm. Nhược điểm cơ bản của mẫu gỗ cọc Bạch Đằng là ngâm nước. Ngâm nước sẽ làm cho niên đại định theo phương pháp các bon phóng xạ sai. Nguyên tắc cơ bản của

(Xem tiếp trang 60)

BÀN VỀ

DI SẢN LỊCH SỬ ĐỐI VỚI THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

VĂN TẠO

Lý luận Mác-Lênin khẳng định: Con người sáng tạo ra lịch sử, nhưng không phải là tự do, tùy tiện, mà là xuất phát từ những điều kiện đã có trước, do lịch sử để lại. Xưa cũng như nay đều là như thế.

Điều có khác là hiện nay lên chủ nghĩa xã hội thì con người sáng tạo ra lịch sử đã tiến tới một trình độ cao hơn. Nhờ có lý luận cách mạng soi đường, con người đã nắm được quy luật phát triển của lịch sử để chủ động và tự giác sáng tạo ra lịch sử, thông qua những hành động của mình. Họ tiến hành cách mạng triệt để, trên cơ sở phủ định các xã hội cũ có kế thừa những di sản ưu tú do các xã hội đó để lại. Nhiệm vụ này được đặc biệt coi trọng trong các thời kỳ quá độ từ xã hội này sang xã hội khác, thời kỳ mà cái cũ *“đã bị đánh bại nhưng chưa bị tiêu diệt hẳn”*, cái mới *“đã phát sinh, nhưng vẫn còn rất non yếu”*⁽¹⁾. Chính trong thời kỳ này, người ta có thể phạm sai lầm khi ngộ nhận cái ôn hòa duy trì và phát huy tác dụng thì lại bị coi là lạc hậu, thậm chí phản động, dễ tiêu diệt đi. Nóng hổi nhất như ở Việt Nam vừa qua là quy luật giá trị, sản phẩm của thời kỳ sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa, hiện đang còn cần được vận dụng trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội thì đã bị coi thường, thậm chí bị bỏ đi không được vận dụng vào quá trình phát triển kinh tế xã hội xã hội chủ nghĩa nữa. Do đó câu hỏi đặt ra lúc này là: *“Chúng ta từ bỏ di sản nào? và kế thừa di sản nào?”* như Lenin đã nói là, vô cùng quan trọng. Trước hết là phải có quan điểm đúng đắn về đánh giá di sản và kế thừa di sản.

Nói di sản lịch sử⁽²⁾ là nói tất cả những gì của đời sống xã hội từ quá khứ còn để lại đến ngày nay (kể cả tài nguyên thiên nhiên, một khi nó đã có bàn tay tác động của con người). Đến nay, trước yêu cầu xây dựng xã hội mới, có cái đã lạc hậu, cần xóa bỏ, nhưng cũng có những cái còn có tác dụng tích cực

cần kế thừa và phát huy. Vấn đề quan trọng là phải chọn lọc và xử lý như thế nào?

Trước hết, cần phải có *quan điểm lịch sử* nhìn thẳng vào sự thật lịch sử, dám nói, dám nghĩ về những thực tế lịch sử còn tồn tại, đâu nó là phù phàng, đáng sợ đến đâu; đánh giá đúng sự thật đó qua những biểu hiện và tác động tích cực hay tiêu cực của nó. Từ đó phân biệt rõ cái gì là lạc hậu, thậm chí phản động cần phải thủ tiêu, cái gì còn là tích cực cần phải kế thừa và phát huy.

Đồng thời phải có *quan điểm biện chứng*, nhìn di sản một cách động chứ không tĩnh. Có cái trước kia là tích cực, nhưng nay trong hoàn cảnh mới, yêu cầu mới, lại trở thành tiêu cực. Thí dụ cái gọi là *“phép vua thua lệ làng”* thì trong thời kỳ đấu tranh chống đế quốc, phong kiến thống trị, việc phát huy vai trò chủ động, tự quản của làng xã nhằm đấu tranh chống chính quyền phản động trung ương là tích cực. Đến nay lên chủ nghĩa xã hội, nếu lấy quy chế làng xã mà coi lại phép

(1) Lenin, Tuyển tập, quyển I, phần II, ST, 1958, tr 255 - 256.

(2) Di sản và truyền thống có cái đồng nhất, có cái khác nhau. Di sản bao gồm cả di sản tinh thần lẫn di sản vật chất và tồn tại khách quan, do đó con người có thể lựa chọn để kế thừa hoặc xóa bỏ. Còn truyền thống gồm chủ yếu là truyền thống tinh thần, như truyền thống yêu nước, truyền thống cách mạng... Nó tồn tại trong con người, trong dân tộc... Người ta có thể phát huy truyền thống hoặc xóa bỏ dần các truyền thống lỗi thời, nhưng khó gì thể làm một lúc là xong, mà phải xử lý lâu dài, cả trong việc phát huy truyền thống tốt đẹp cũng như xóa bỏ truyền thống lạc hậu. Như vậy một truyền thống cũng có thể được coi là một di sản lịch sử, nhưng di sản thì không nhất thiết là truyền thống.

nước; để « làm láo báo cáo huy », « che dấu sản lượng một cách tập thể »... thì lại là sai lầm... Truyền thống « bám đất bám làng » cũng vậy. Trong đấu tranh chống ngoại xâm, những con người yêu nước đánh giặc phải « một tấc không đi, một ly không rời », bám trụ để chiến đấu. Đó là một truyền thống ưu tú đã và từng được ca ngợi. Nhưng nay lên chủ nghĩa xã hội, nếu con người cứ khư khư bám lấy mảnh đất nhỏ hẹp của làng xã, không dám bung ra làm ăn lớn, giao lưu rộng, thậm chí có khi phải thoát ly khỏi quê hương đi xây dựng nông thôn, đô thị mới... thì « bám đất bám làng » lại trở thành lạc hậu, cần khắc phục..

Cả việc tìm lại những bài học lịch sử của qui khứ cũng vậy. Những bài học lịch sử quý báu cũng là những di sản lịch sử đáng trân trọng. Hiện nay, khi chúng ta kỷ niệm lần thứ 700 chiến thắng Bạch Đằng, chống Nguyên - Mông xâm lược, chúng ta học tập những bài học dựng nước và giữ nước thời Trần. Nhưng kế thừa những di sản đó khó gì phải là dập khuôn theo cái mà người xưa đã làm, mà là phải học tập ở đây tinh thần yêu nước và sáng tạo để có những cái mới và cao hơn xưa. Điều này Các Mác đã từng nhấn mạnh: «... Người ta làm sống lại những người đã mất là để ca ngợi những cuộc đấu tranh mới, chứ không phải là để học đòi theo những cuộc đấu tranh cũ; là để phóng đại trong tưởng tượng cái nhiệm vụ phải hoàn thành, chứ không phải là để trốn tránh phải giải quyết những cuộc đấu tranh thực tế mới bằng cách lẩn trốn trong thực tế », từ là: « để tìm lấy trở lại cái tinh thần cách mạng... »⁽¹⁾. Vì vậy kế thừa không có nghĩa là kinh nghiệm chủ nghĩa, lặp lại những cái cũ, mà là vận dụng một cách sáng tạo theo tinh thần khoa học và cách mạng những bài học đã qua.

Để làm rõ các quan điểm trên, chúng ta cần phê phán một số quan điểm sai lầm về kế thừa di sản lịch sử.

Thứ nhất là quan điểm tả khuynh trong kế thừa di sản.

Quan điểm này cho rằng vì cách mạng xã hội chủ nghĩa là cuộc cách mạng triệt để nhất trong lịch sử, nhằm tiêu diệt mọi áp bức, bóc lột, xây dựng nên một xã hội không có người bóc lột người, nên mọi cái do các xã hội có áp bức, bóc lột giai cấp để lại đều là lạc hậu, phản động, cần xóa sạch để xây dựng một xã hội hoàn toàn mới. Biểu hiện mới mẻ nhất gần đây là quan điểm của cuộc cách mạng văn hóa vô sản ở Trung Quốc do Mao Trạch Đông và những người theo ông cầm đầu. Họ phát động hàng triệu Hồng vệ binh và tiểu Hồng vệ binh đi đấu tố, đập phá khắp nơi theo chỉ thị của Mao

Trạch Đông: « Không phá thì không thể xây được... phá đi trước, xây cũng ở trong đó rồi »⁽¹⁾. Họ phá cả những công trình kiến trúc quý báu do nhân dân lao động Trung Quốc xây dựng và bảo vệ qua hàng nghìn năm lịch sử. Cũng có người cho rằng đây chẳng qua là họ lợi dụng cách mạng văn hóa để trừ khử phe đối lập là Lưu Thiếu Kỳ và những người theo ông thôi. Nhưng dù sao thì hành động phá hoại của hàng chục triệu Hồng vệ binh đó cũng đã là biểu hiện cụ thể của một quan điểm tả khuynh trong việc đối xử với các di sản văn hóa do lịch sử để lại. Quan điểm tả khuynh đối với di sản lịch sử này không phải đã không diễn ra ở nhiều nước khác. Ở Việt Nam ta, trong cải cách ruộng đất có nơi cũng đã thiêu hủy không ít các di sản văn hóa, nhất là những di sản thành văn (kể cả tiếng Việt, chữ Hán, chữ Pháp). Tất cả đều bị coi là tàn dư của những kẻ bóc lột, ăn bám; mà không thấy đó là do bàn tay, khối óc của nhân dân lao động làm ra. Việc làm hư hại một số công trình kiến trúc cổ ở Huế vừa qua, cũng như việc phá bỏ khu lăng Hoàng Cao Khải ở Thái Hà ấp sau ngày giải phóng thủ đô... đều là do quan điểm tả khuynh hoặc mơ hồ về kế thừa di sản lịch sử.

Thứ hai là quan điểm đánh giá quá cao hoặc ngộ nhận tác dụng tích cực của các di sản lịch sử đối với hiện tại. Biểu hiện rõ nhất là quan điểm kế thừa các di sản công xã nông thôn của chủ nghĩa dân túy Nga trước cách mạng vô sản. Như chúng ta đã biết « Chủ nghĩa dân túy là sự xen kẽ giữa tư tưởng dân chủ nông dân với chủ nghĩa xã hội không tưởng nông dân, hy vọng bỏ qua con đường tư bản chủ nghĩa ». Họ đặt hy vọng vào « khả năng chuyển lên chủ nghĩa cộng sản thông qua công xã nông dân »⁽²⁾. Họ cường điệu tác dụng của các công xã nông thôn Nga, coi nó như một tiền đề thuận lợi có thể tự phát tiến lên chủ nghĩa xã hội không cần trải qua cuộc lột xác cách mạng; điều đó trong thực tế không thể có được. « Để cứu văn công xã Nga, phải có một cuộc cách mạng Nga » như C.Mác đã nói⁽³⁾.

Ở Việt Nam chúng ta, quan điểm dân túy không phải là không có lúc xuất hiện, tuy là dưới dạng tế nhị hơn. Cụ thể như tới những năm 30 của thế kỷ này, khi chủ nghĩa tư bản

(1) C. Mác, F. Ăngghen. Tuyển tập, Tập I, NXB Sự thật, 1962, tr. 377.

(2) Từ điển triết học - nhà xuất bản Tiến bộ Mátxcova, tiếng Việt, 1975, tr. 123.

(3) C. Mác, F. Ăngghen, V.I. Lênin, « Bàn về các xã hội tiền tư bản », NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội 1973, tr. 322.

thực dân đã xâm nhập vào xã hội Việt Nam, đô thị đã phát triển tới mức nhất định, giai cấp công nhân Việt Nam đã xuất hiện với tư cách là giai cấp « tự nó ». Công nhân và nhân dân lao động Việt Nam đang đấu tranh đánh đổ chế độ thực dân phong kiến, giành độc lập tự do và xây dựng xã hội mới; lại vẫn còn có những người luyến tiếc cái nông thôn Việt Nam thanh bình hồi trung thế kỷ. Rồi sau thắng lợi của cách mạng dân tộc, dân chủ thì đánh giá quá cao di sản làng xã, cho rằng chỉ với nông thôn cách mạng, Việt Nam cũng có thể nhanh chóng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Thứ ba là quan điểm bảo thủ, nệ cổ, phục cổ.

Quan điểm này thường lấy những hành vi của người xưa, những quan hệ xã hội mà xưa kia cho là tốt đẹp làm gương cho hiện nay. Nếu các nhà nho Việt Nam trước kia thường đem xã hội Nghiêu Thuấn ra làm mẫu mực cho việc xây dựng xã hội, đem lời dạy thánh hiền (Khổng, Mạnh) ra đề răn đời, hoặc nêu gương « Nhị thập tứ hiếu », « Đào viên kết nghĩa » làm chuẩn mực cho quan hệ xã hội; thì ngày nay cũng còn có người tuyệt đối hóa các truyền thống, thần thánh hóa các nhân vật lịch sử kiệt xuất. Họ ca ngợi Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo... không phải để học tập cái hay mà là để tôn thờ như thần thánh. Họ quên rằng sinh ra trong xã hội có giai cấp và bản thân các anh hùng đó cũng xuất thân từ giai cấp thống trị thì tất nhiên cũng phải chịu những hạn chế lịch sử, hạn chế giai cấp nhất định mà ta không thể không chú ý đến.

Thứ tư, phải kể đến quan điểm phiến diện trong kế thừa di sản lịch sử, hoặc tô hồng di sản, cường điệu các mặt tích cực, quên đi mặt hạn chế; hoặc bôi đen di sản, chỉ thấy mặt tiêu cực, quên đi mặt tích cực... Cụ thể, khi chúng ta ca ngợi và nêu cao truyền thống anh hùng, bất khuất chống ngoại xâm thì có người đã ngộ nhận cho rằng ta đã anh hùng trong chiến đấu thì nhất định cũng anh hùng trong sản xuất, xây dựng chủ nghĩa xã hội. Từ đó đi đến chủ quan, ảo tưởng cho rằng sau thắng lợi chống Mỹ cứu nước, chúng ta có thể tiến nhanh, tiến mạnh lên chủ nghĩa xã hội. Thậm chí có người suy nghĩ và nói lên một cách hình ảnh rằng « Với một mớ cơm nắm và mấy quả cà, chúng ta cũng đi lên chủ nghĩa xã hội ». Họ bất chấp quy luật, coi nhẹ vai trò của khoa học kỹ thuật... Thực tế đã cho thấy chủ nghĩa anh hùng trong sản xuất, xây dựng xã hội mới có khác với chủ nghĩa anh hùng trong chiến đấu. Trong hai trường hợp, yêu cầu phấn đấu, rèn luyện, thử thách có khác nhau.

Hoặc như chúng ta thường ca ngợi di sản thiên nhiên của ta là giàu có vô tận, rừng vàng, biển bạc... sò dâu cũng ra tiền. Từ đó, chúng ta đã giáo dục con em chúng ta ngộ nhận về cái giàu mạnh của ta. Thực tế thì rừng của ta có giàu lắm sản nhiệt đới thật, nhưng nó cũng có nhiều cái yếu, kém, hạn chế. Cụ thể, tuy rừng của ta có nhiều gỗ quý, nhưng lại tồn tại rải rác, không thể khai thác được một cách đại trà để xuất khẩu như các loại rừng thông, rừng bạch dương bạt ngàn của Liên Xô... Chúng ta cũng không sớm giáo dục, chăm lo trồng cây gây rừng, sớm chăm sóc, bảo vệ rừng khiến cho nạn phá rừng đã xảy ra nghiêm trọng. Còn về « biển bạc » thì cũng vậy. Biển có cho nhiều tiền bạc hay không, đó còn là do sức lao động và trình độ khoa học, kỹ thuật trong khai thác tài nguyên biển của ta. Thực tế chúng ta có mấy nghìn cây sò bờ biển cùng với vùng thềm lục địa mênh mông, nhưng con người Việt Nam trước đây do nghèo thiếu về khoa học, kỹ thuật, nên đã ngoảnh mặt đi với rừng xanh và biển cả. Giao thông vận tải biển cũng như nghề đánh bắt hải sản của ta đều thua kém nhiều nước có ít biển hơn trên thế giới. Nước Cộng hòa Dân chủ Đức với hơn trăm cây sò bờ biển và chỉ có một hải cảng lớn là Rostock mà đã có mặt trên khắp các đại dương và đánh bắt được hải sản trên nhiều ngư trường quốc tế. Còn ta thì đánh bắt cá không quá vài chục hải lý, cũng như thương thuyền của ta vẫn chưa vươn kịp tới cả năm châu.

Chúng ta cần nhắc nhở nhau phải học tập cách kế thừa di sản lịch sử của Nhật Bản. Họ dạy cho con em họ là nước Nhật là nước đảo, hẹp về đất đai, nghèo về tài nguyên, phải vươn ra giao lưu với năm châu, bốn biển để sinh sống và làm giàu. Họ coi mọi truyền thống tốt đẹp là vốn quý, nhưng không cào nệ ở truyền thống. Có cái không có truyền thống mà họ vẫn có thể nỗ lực vươn lên, đứng ở hàng đầu thế giới. Cụ thể, trong một tác phẩm văn học với đầu đề « Cảnh hoa anh đào » của một tác giả Xô Viết đã nói về việc người Nhật trước kia không giỏi về nghề đóng thuyền đi biển. Cách đây hơn 100 năm, một chiếc tàu Nga bị đắm dạt vào bãi biển Nhật Bản. Người Nhật đã chăm sóc các thủy thủ bị nạn, cung cấp gỗ và các điều kiện khác cho người Nga đóng lại thuyền, và chỉ yêu cầu đóng cho hai chiếc: một chiếc để hồi hương, còn một chiếc để làm mẫu cho người Nhật học tập kỹ thuật Nga. Lúc đó kỹ thuật đóng tàu và ngành vận tải biển của Nhật chưa phát triển bằng ở Nga. Vậy mà đến nay, chỉ sau hơn 100 năm, người Nhật đã là một trong những nước có kỹ thuật đóng tàu cao nhất

thế giới, đóng được những tàu chở dầu trọng tải hàng triệu tấn...

Nếu chúng ta đã không nên tô hồng di sản và truyền thống lịch sử, thì mặt khác cũng không nên bôi đen hoặc nhìn chúng một cách phiến diện, chỉ thấy mặt tiêu cực mà không thấy mặt tích cực nhất định, một khi mặt đó còn tồn tại. Cụ thể như vừa qua khi chúng ta chủ trương tiến nhanh, tiến mạnh lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, chúng ta đã phê phán kịch liệt nền sản xuất nhỏ. Đúng là nền sản xuất nhỏ của ta mang nặng tính tự cấp, tự túc nên rất lạc hậu, trì trệ, có nhiều cái cần phê phán, khắc phục, thí dụ: tính tự do, tản mạn, phân tán, địa phương, cục bộ, quản lý theo lối gia trưởng... Nhưng chủ nghĩa Mác - Lênin cũng dạy chúng ta đừng đốt cháy giai đoạn, đừng cưỡng ép lịch sử. Lenin nói: *“Cố quan hệ sản xuất mới cao hơn không bao giờ xuất hiện trước khi những điều kiện vật chất cho sự tồn tại của nó đã chín muồi”* (1). Điều kiện chín muồi cho sự xuất hiện và tồn tại của các quan hệ sản xuất xã hội xã hội chủ nghĩa bao gồm cả yêu cầu nâng cao không ngừng sức sản xuất xã hội vốn có. Cụ thể như sản xuất thủ công nghiệp ở Việt Nam chẳng hạn. Sau đợt cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc 1958 - 1960, chúng ta chú ý nhiều đến phát triển và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, đưa thủ công nghiệp vào hợp tác xã bậc thấp rồi bậc cao, mà không quan tâm đầy đủ đến sự phát triển của sức sản xuất, khiến cho sản xuất thủ công ngày càng tàn lụi. Chúng ta cũng chưa chú ý đến tính đặc thù của nhiều ngành thủ công là nó còn gắn liền với mỹ thuật, mỹ nghệ và kết hợp với truyền thống gia đình, với bí truyền địa phương v.v... Do đó chúng ta đã cưỡng ép hợp tác hóa lao động thủ công một cách thô bạo,

làm thui chột đi tinh hoa của nhiều ngành thủ công cổ truyền quý báu. Ngày nay chúng ta đã rõ không phải hể cứ là sản xuất nhỏ thì mọi cái đều là xấu, đều là cần phải thủ tiêu, mà ngược lại có ngành không những không cần tàn chế, mà còn cần phải phát triển để tranh thủ thu về được nhiều ngoại tệ mạnh.

Ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em hiện nay đang cần khôi phục những dịch vụ do sản xuất nhỏ đảm nhiệm. Cái khó khăn, như ở Liên Xô hiện nay, là đã làm mất đi truyền thống tập quán và tâm lý lao động thủ công ở khu vực kinh doanh, dịch vụ quy mô nhỏ, và việc phục hồi chúng hiện nay không phải là đơn giản, dễ dàng.

Nhìn chung lại, quan điểm chủ quan-phiến diện trong kế thừa di sản thường dẫn tới các thái độ “tả”, “hữu” khuynh trong việc kế thừa di sản.

Vận dụng một cách sáng tạo quan điểm duy vật lịch sử và duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác-Lênin vào nhiệm vụ này, chúng ta sẽ khắc phục được các sai lầm, lệch lạc kể trên. Đồng thời chúng ta phải tuân thủ nghiêm ngặt các nấc thang cần thiết của thời kỳ quá độ, như Lenin đã nói, chống chủ quan, duy ý chí, đốt cháy giai đoạn. Phải thấy rõ là ta xuất phát từ đâu, sẽ đi tới đâu, cần qua những nấc thang cần thiết nào mới đi được tới đích đã định. Và như vậy, mới tránh được những sai lầm, khuyết điểm mà các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tiến hành trong một “biên người liều tư sản” thường mắc phải.

(1). Lenin, *Toàn tập*, Tập 13, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mátxcova 1978, tr. 7.

SẢN XUẤT HÀNG HÓA VÀ THƯƠNG NGHIỆP Ở NAM BỘ THẾ KỶ XVII — NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

LÊ VĂN NĂM

MỘT trong những đặc điểm của hoạt động kinh tế ở đồng bằng Nam Bộ ⁽¹⁾ trong các thế kỷ XVII, XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX là sản xuất hàng hóa xuất hiện rất sớm và thương mại phát triển khá mạnh. Đặc điểm đó được qui định bởi môi trường sinh sống (tự nhiên và xã hội) và điều kiện sản xuất ở vùng đất phía Nam này. Khác với Bắc Bộ và

Trung Bộ, nền kinh tế này từ đầu đã không bị khép kín, trái lại nó đã có mối liên hệ rộng rãi với bên ngoài. Đặc điểm đó xuyên suốt cả quá trình hình thành và phát triển của vùng này. Đây là một vấn đề cần được quan tâm nghiên cứu khi chúng ta tổ chức lại nền kinh tế ở Nam Bộ.

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT HÀNG HÓA

1. Sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp

Người Việt từ các tỉnh Trung Bộ vào khai phá đồng bằng Nam Bộ ngay trước khi chính quyền phong kiến họ Nguyễn được lập vào cuối thế kỷ XVII (năm 1698). Trong các thế kỷ đầu khai phá, hầu hết đất đai ở Nam Bộ còn hoang vu. Người dân được tự do chiếm đất hoang, khai phá trồng trọt. Ruộng đất người dân khai phá được sẽ trở thành ruộng đất tư. Chính quyền công nhận sở hữu tư nhân về ruộng đất nhằm khuyến khích mọi người khai hoang sản xuất.

Ngay từ rất sớm, sở hữu ruộng đất lớn cũng đã hình thành ở Nam Bộ. Những người giàu có, những địa chủ được chúa Nguyễn kêu gọi đi vào Nam từ cuối thế kỷ XVII, với tiền bạc, phương tiện vật chất, sẵn có, đã góp phần thúc đẩy việc khai hoang được nhanh chóng, nhưng họ cũng chiếm nhiều ruộng đất và trở thành địa chủ lớn. Vào thế kỷ XVIII, số địa chủ lớn ở Nam Bộ rất đông đảo và càng nhiều hơn trong nửa đầu thế kỷ XIX do vai trò của họ trong việc khai phá đất hoang và nhất là do việc kiêm tính đất đai.

Sở hữu đất đai tư nhân nhất, là việc tập trung ruộng đất trong tay các địa chủ lớn đã giúp cho những người này nắm được một số lượng nông sản to lớn. Lượng nông sản đó được đưa ra thị trường.

Các loại nông sản hàng hóa ở Nam Bộ khá đa dạng do cơ cấu cây trồng ở đây. Ngoài lúa,

nông dân còn trồng nhiều loại cây trồng khác với diện tích cũng như sản lượng thu hoạch khá quan trọng.

Lúa được trồng ở hầu hết mọi nơi trên những vùng đất thấp ngập nước. Nam Bộ là vùng đất phì nhiêu, thêm vào đó, nông dân đã chọn nhiều giống lúa thích hợp với từng loại đất nên họ đã đạt được năng suất cao. Lê Quý Đôn (thế kỷ XVIII) và Trịnh Hoài Đức (thế kỷ XIX) đều nói đến lượng lúa thu hoạch nhiều gấp 300 lần số lúa giống trên nhiều vùng ở Nam Bộ ⁽²⁾. Với năng suất cao như thế, Nam Bộ đã sớm trở thành một nơi sản xuất lúa gạo không những đủ cho nhu cầu địa phương mà còn dư ra để bán cho nơi khác. Nó đã sớm trở thành một « vựa lúa » của toàn quốc.

Cau là loại cây trồng quan trọng đứng hàng thứ hai sau lúa gạo. Cau tục ngữ của Nam Bộ vào khoảng thế kỷ XVII « Thóc một, cau hai » cho ta thấy mức quan trọng của loại nông sản này. Cau được trồng ở nhiều vùng, nhưng có một vài nơi nổi tiếng như 2 huyện Kiến Đăng, Kiến Hưng thuộc trấn Định Tường và nhất là vùng Mỹ Lăng thuộc trấn Vĩnh Thanh ⁽³⁾. Trịnh Hoài Đức cho biết nơi đây « có những vườn cau đứng rậm như rừng, quả lớn lại sai nên nổi tiếng là cau Mỹ Lăng » ⁽⁴⁾.

Mía được trồng nhiều ở huyện Phước Chánh (Biên Hòa), đậu phộng (lạc) tại các khu đất cao, nhất là ở tỉnh Biên Hòa, trồng vải ở dọc bờ sông Tiền từ Mỹ Tho đến Cai Lậy và trên các giống đất thuộc tỉnh Định Tường.

Bên cạnh việc trồng trọt, người dân Nam Bộ còn khai thác những sản vật thiên nhiên có sẵn để đem bán. Đây là một hoạt động kinh tế khá quan trọng không những cung cấp cho nhu cầu địa phương mà còn để buôn bán với những vùng khác và với nước ngoài. Đánh bắt cá là một khai thác quan trọng nhất. Hoạt động này được thấy ở rất nhiều sông, rạch, ao, đầm và dọc bờ biển Nam Bộ, là nghề phụ vào công việc đồng áng của một số nông dân. Nhưng bên cạnh đó có một bộ phận dân cư sống chuyên với nghề này. Số cá mà họ bắt hoặc đem bán tươi hoặc được chế biến thành mắm, làm khô để bán. Nhiều người dân Nam Bộ khác sinh sống với nghề bắt thú rừng. Ở rừng Quang Hóa thuộc trấn Phiên An, ở núi Đồng Thổ thuộc trấn Hà Tiên, thợ săn tụ tập đông đảo. Đặc biệt người ta còn lấy sáp ong, mật ong và lông chim để đem bán. Gỗ cũng như nhiều loại lâm sản khác được khai thác đem đi bán khắp nơi. Vùng rừng Quang Hóa, nguồn Đồng Môn, Qui Hóa, Ba Can là những nơi sản xuất nhiều loại gỗ tốt có tiếng.

2. Sản xuất hàng hóa trong thủ công nghiệp.

Trong các thế kỷ XVII, XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX, Nam Bộ là vùng đất mới khai phá, hoạt động sản xuất chủ yếu ở đây là trồng trọt và khai thác những sản vật thiên nhiên sẵn có. Các ngành thủ công nghiệp chưa phát triển. Trong tình hình đó, Nam Bộ đã phải dựa vào những sản phẩm thủ công nghiệp sản xuất ở các vùng khác để tiêu dùng cho cuộc sống và cho sản xuất. Tuy vậy, ở đây cũng đã có một số ngành đạt đến trình độ khá cao, sản xuất được nhiều mặt hàng chủ yếu cung cấp cho thị trường. Trong số các ngành này, nổi bật hơn cả là nghề đóng ghe thuyền. Nam Bộ có nhiều sông, rạch vì thế ghe thuyền là phương tiện đi lại, chuyên chở chủ yếu. Nơi đây lại có nhiều gỗ tốt cho việc đóng thuyền, vì thế ngành đóng ghe thuyền đã sớm phát triển. Ở Nhà Bè, trong thế kỷ XVIII có một trung tâm sửa chữa và đóng mới ghe thuyền quan trọng. Tuy nhiên nơi này bị chiến tranh tàn phá vào thập niên 1770, sau đó không phục hồi lại nữa. Ở Cái Bè thuộc trấn Định Tường, Trịnh Hoài Đức cho biết là ở đây người ta đóng nhiều ghe lớn để chở hàng hóa đi buôn bán với Cao Miên (Cần pu-chia)⁽¹⁾. Sách *Phủ biên tạp lục* cho biết ngay vào khoảng giữa thế kỷ XVIII, Nam Bộ đã có khả năng sản xuất hàng trăm chiếc thuyền lớn bán cho các thương gia ở

Trung Bộ, mỗi chiếc giá đến hơn nghìn quan⁽²⁾. Ngoài hai nơi đóng thuyền trên, chắc hẳn còn nhiều nơi khác đóng các loại ghe thuyền nhỏ cung ứng cho việc đi lại của nhân dân địa phương.

Ngành dệt là hoạt động thủ công có ở nhiều nơi. Ngoài một số vải lụa tốt được đưa từ các tỉnh Trung Bộ tới, việc dệt vải, tơ đã cung cấp vải mặc cho nhân dân địa phương. Tỉnh Định Tường đứng đầu Nam Bộ về dệt vải. Theo *Dạt Nam nhất thống chí*, nếu so với tỉnh Gia Định thì ở Định Tường nhân dân « phục sức xa xỉ cũng hơn, phụ nữ nuôi tằm, dệt vải cũng hơn »⁽³⁾. Vùng dọc sông Tiền, từ Rạch Gầm đến sông Hiệp Đức, dệt vải là một trong hai nghề chính của nhân dân địa phương. Ở huyện Kiến Hưng, nhân dân trồng nhiều dâu, nuôi tằm và dệt tơ. Thợ thủ công Nam Bộ dệt nhiều loại hàng vải khác nhau. Kỹ thuật dệt đã khá cao nên có thể sản xuất nhiều mặt hàng nổi tiếng. Sách *Gia Định thành thông chí* cho biết 2 thôn Tân Hiệp và Tân Đức (Định Tường) là nơi sản xuất sa, sa, trầu, lãnh. Nghề dệt ở đây tinh xảo, dệt được tất cả các thứ bông hoa, so với hàng Trung Quốc chỉ thua kém đôi chút. Huyện Phước An (Biên Hòa) nổi tiếng với loại lãnh đen mềm, bóng, tốt nhất trong cả nước.

Đường mía cũng được sản xuất tại nhiều vùng ở Nam Bộ. Huyện Phước Chánh (Biên Hòa), nơi trồng nhiều mía, là một trung tâm sản xuất đường. Đặc biệt loại đường cát chỉ nơi đây là sản xuất được. Ta không biết được số lượng đường cát chính xác, nhưng nếu tính số lượng bán cho các thuyền buôn thì mỗi năm đã lên đến trên 630.000 cân (khoảng 390 tấn).

Ngành làm dầu lạc tại hai tỉnh Biên Hòa và Gia Định phát triển hơn các nơi khác, nhờ những nơi này có những điều kiện thuận lợi cho việc trồng lạc. Trong khi đó việc nấu rượu có ở nhiều nơi do chỗ nguyên liệu (lúa gạo) rất dồi dào. Một số nơi sản xuất rượu có tiếng như Thạch Than (Biên Hòa), Tân Nhuận (Phiên An), Giồng Cát (Định Tường)... Mỏ sát được khai thác ở núi Thiết Khẩu (Biên Hòa) để đúc các dụng cụ bếp núc đem bán. Ngoài các sản phẩm thủ công hàng hóa trên, ở Nam Bộ còn có nhiều hoạt động thủ công nghiệp khác như nghề dệt chiếu ở thôn Tân Đài (Gia Định), nghề nhuộm ở chợ An Bình (chợ Cái Bè, Định Tường), nghề làm đồ gốm ở núi Lò Gốm (Biên Hòa) .. Các loại sản phẩm thủ công này là những mặt hàng thường thấy ở các chợ.

II. TÌNH HÌNH BUÔN BÁN

A — Chính sách của nhà nước đối với việc buôn bán.

Nhìn chung, việc buôn bán ở Nam Bộ trước khi Nguyễn Ánh chiếm giữ vùng đất này không phải chịu nhiều sự kiểm soát. Thương gia Trầm Châm kể lại việc buôn bán giữa Trung Bộ và Nam Bộ vào khoảng giữa thế kỷ XVIII như sau: « Mỗi chuyến đi thường qua cửa biển Nhật Lệ, trình trấn quan, vào cửa Eo, trình quan tào vận, lĩnh giấy phép ra biển, đến xứ Vũng Tàu ở đầu cỗi Gia Định là chỗ hải đảo, có dân cư, hạ buồm đậu vào, hỏi thăm nơi nào được mùa, nơi nào mất mùa, biết nơi nào được mùa mới đến ở. Trên thì có cửa biển Cần Giuộc, ở giữa thì vào cửa biển Soài Rạp, dưới thì vào cửa Đại, cửa Tiểu. Đến chỗ nào cũng là thuyền buồm tụ họp, mặc cả thành giá thì người bán hàng tự sai người nhà khuôn hàng xuống thuyền »⁽³⁾. Tại những nơi người buôn bán thường qua lại, chính quyền có lập những sở Tuần ty (sở tuần) để thu thuế hàng hóa. Ngoài ra còn đánh thuế vào các bến dò, chợ. Dưới đây là các sở Tuần ty và số tiền thuế hàng năm vào nửa sau thế kỷ XVIII:

- Tuần Đồng Tranh, tiền thuế 30 quan 5 tiền	
- Tuần Cỏ Thác	40 quan
- Tuần Soài Rạp	55 quan
- Tuần cửa Mỹ Tho và tuần Ý Đào (?)	64 quan
- Tuần Ba Róm và tuần cửa Cần Giuộc	300 quan
- Tuần cửa Tắc Khái	120 quan
- Ba sở Sài Gòn, Phú Lâm	
Iò Rền, chợ Bình An	210 quan 3 tiền.
Tiền thuế chợ, bến dò như sau:	
- Chợ Rạch Cát	tiền thuế 81 quan
- Bến dò diện Quan Đế	373 quan
- Dò dài từ An Lâm đến Sài Gòn	89 quan 3 tiền.
- Chợ và dò Đồng Nai	60 quan
- Dò nhỏ La Giáy	55 quan 3 tiền
- Chợ và dò Dinh Cù	30 quan 3 tiền
- Chợ và dò Sài Gòn	178 quan
- Bến dò Rạch Cát	78 quan ⁽⁴⁾ .

Từ năm 1789, Nguyễn Ánh chiếm giữ Nam Bộ và tích cực chuẩn bị chiến tranh. Đa số người bị bắt vào lính là nông dân. Lực lượng lao động trong nông nghiệp do đó bị giảm sút nhiều. Nguyễn Ánh lại muốn đẩy mạnh nông nghiệp nhằm sản xuất nhiều lúa gạo để nuôi quân và đề dồi lấy súng ống, đạn dược của nước ngoài. Để có đủ nhân lực cho

nông nghiệp, Nguyễn Ánh đã ra lệnh cấm nhân dân làm « mặt nghề » (tức buôn bán). Cấm nhân dân buôn bán, nhưng chính Nguyễn Ánh và tay chân lại đứng ra kinh doanh thứ « mặt nghề » ấy. Chính quyền đứng ra mua trong nhân dân những mặt hàng có thể buôn bán với nước ngoài, nhất là lúa gạo, và đường cát để bán lại cho tàu buôn nước ngoài.

Đối với việc buôn bán với nước ngoài, vì rất cần vũ khí và những nguyên liệu chế tạo đạn dược... Nguyễn Ánh một mặt kêu gọi thuyền buôn các nước đến buôn bán, nhưng mặt khác lại kiểm soát chặt chẽ ngoại thương nhằm nắm độc quyền buôn bán những mặt hàng quý, được ưa chuộng trên thị trường. Tư nhân không được trực tiếp buôn bán với tàu ngoại quốc các loại hàng như lúa gạo, đường cát, kỷ nam, trầm hương, sừng tê, ngà voi. Tàu buôn nước ngoài đến Gia Định buôn bán nếu chở đến những thứ hàng Nguyễn Ánh cần như sắt, gang, chì đen, lưu huỳnh... sẽ được hưởng những ưu đãi như miễn thuế vào bến, được mua gạo chở đi. Mức độ ưu đãi là tùy số lượng các mặt hàng trên chở đến nhiều hay ít. Nguyễn Ánh còn phái thuyền đến các nước lân cận mua súng, đạn dược, lưu huỳnh, diêm tiêu... Ngoài ra Nguyễn Ánh còn cho bọn Pháp đánh thuê đến giúp mình được đem hàng hóa, trong đó có những loại hàng nhà nước không cho tư nhân buôn bán, sang Nam Dương, Malacca, Ấn Độ bán kiếm lời.

Sang nửa đầu thế kỷ XIX, tình hình buôn bán có phát triển hơn so với thời gian trước nhờ chiến tranh đã chấm dứt, trong nước đã ổn định. Qua *Gia Định thành thông chí*, ta thấy nhiều trung tâm buôn bán ở Nam Bộ trở nên phồn thịnh nhờ buôn bán các loại hàng hóa từ khắp Nam Bộ đem về cùng với hàng hóa từ các tỉnh khác trong nước chở đến, và cả hàng nước ngoài.

Đối với lúa gạo, Nhà nước kiểm soát chặt chẽ việc buôn bán nhằm giữ cho giá gạo thấp, ngăn chặn nạn đầu cơ, ngăn chặn thương gia bán gạo ra nước ngoài. Do tình trạng các thuyền buôn xin phép chở gạo đến các tỉnh Trung Bộ bán, nhưng khi ra biển lại bán cho thuyền buôn nước ngoài hoặc chở đến các nước khác bán, chính quyền nhà Nguyễn đã áp dụng những biện pháp kiểm soát ngày càng gắt gao hơn. Năm 1836, Minh Mạng đã chấp thuận đề nghị của Bộ chánh tỉnh Vĩnh Long Trương Văn Uyên: « Phàm các thuyền đại địch đến Nam Kỳ mua gạo và các thuyền Nam Kỳ mua gạo đem buôn, nếu muốn đi tỉnh nào thì phải bẩm tâu cho địa phương xét thực cho đi, rồi tư cho nguyên hạt biết để chấp chiếu. Đến địa phương nào cũng phải

lập tức xuất trình giấy tờ để xét nghiệm. Sau khi bán rồi, lãnh tờ kết nhận đem về trình. Sở tại lại chuyển tư cho địa phương mua trước xét rồi. Nếu không có bằng chứng thì xét theo luật trị tội⁽¹⁰⁾. Các biện pháp trên không nhằm ngăn cấm việc chuyển chở lúa gạo trong nước, nhưng nó cũng gây nhiều khó khăn cho việc lưu thông lúa gạo giữa các địa phương. Chính quyền nhà Nguyễn thường khuyến khích tư nhân chở gạo đến những tỉnh đang gặp khó khăn về lương thực, giá gạo tăng cao. Chẳng hạn năm 1830 Minh Mạng ra lệnh: «từ nay, phàm hạt nào bị gạo đắt, như gặp mùa xuân, mùa hạ, thuyền Nam tiện gió thì tư ngay cho thành Gia Định thông sức cho các nhà buôn ở ty hạt sắm cho nhiều thuyền chở gạo đến bán đỡ chỗ thiếu gạo khỏi phải đói kém mà lợi cho sự sinh lý của nhữ buôn⁽¹¹⁾».

Nhà Nguyễn cũng lập các sở Tuần ty để kiểm soát và thu thuế các nhà buôn trên các đường giao thông thủy bộ. Tại Nam Bộ, thuế má được tính căn cứ theo bề rộng của thuyền buôn. Vào năm 1839 thuế lệ được định như sau đối với thuyền chở hàng hóa đi buôn trong phạm vi Nam Bộ:

- Thuyền 1 thước trở lên, tiền thuế 1,5 quan
- Thuyền 5 thước trở lên, tiền thuế 3 quan
- Thuyền 6 thước trở lên, tiền thuế 5 quan
- Thuyền 7 thước trở lên, tiền thuế 7 quan
- Thuyền 8 thước trở lên, tiền thuế 9 quan
- Thuyền 9 thước trở lên, tiền thuế 11 quan
- Trở lên, cứ mỗi thước thêm 2 quan⁽¹²⁾

Những thủ tục hành chính khó khăn mà thương gia phải tuân thủ, chế độ kiểm soát, thuế khóa... đã cản trở rất nhiều cho sự phát triển của nền thương nghiệp ở Nam Bộ.

Về ngoại thương, chính quyền nhà Nguyễn chủ trương kiểm soát chặt chẽ. Nhà nước ngăn cấm ghe thuyền nhân dân đi ra nước ngoài buôn bán và trừng phạt nặng những ai vi phạm lệnh cấm đó. Năm 1816, Gia Long ra lệnh cấm thuyền buôn chở trộm lúa gạo, sản vật, hàng hóa thông thương với nước ngoài. Ai vi phạm sẽ bị trị tội, ghe thuyền của cải bị tịch thu sung công. Quan địa phương dung túng thì cũng bị tội⁽¹³⁾. Các vua sau cũng nhiều lần ra lệnh cấm tư, nhất là cấm bán gạo. Minh Mạng ra lệnh cho các quan ở Nam Bộ: «Lại nên nghiêm sức thể nào cho không được bán trộm ra nước ngoài một hạt lúa nào⁽¹⁴⁾».

Thương nhân người Hoa ở Nam Bộ cũng chịu sự cấm đoán như người Việt, trong việc buôn bán đường biển họ phải chịu sự cấm đoán gắt gao hơn. Gia Long ra lệnh cấm

thuyền buôn của người Hoa đi dọc bờ biển chở gạo, vì e rằng họ mượn cơ chở gạo ra các tỉnh Trung Bộ để lén lút đem bán cho thuyền buôn Trung Quốc hay chở về Trung Quốc bán.

Nhà Nguyễn cấm người trong nước ra nước ngoài buôn bán, nhưng thuyền buôn nước ngoài vẫn được đến các cảng trong nước. Dưới triều Gia Long, thuyền buôn nước ngoài, không phân biệt của Trung Quốc hay các nước phương Tây đều có thể đến buôn bán tại các cảng ở Nam Bộ với điều kiện phải đến Hội An hay Đà Nẵng làm thủ tục. Từ thời Minh Mạng trở đi, tàu buôn Tây phương và hầu hết các nước Đông phương không còn được phép đến Nam Bộ.

Thuế lệ các thuyền buôn phải trả gồm hai loại:

- Thuế vào cảng: Các thuyền vào cảng buôn bán, trước tiên phải trả thuế vào cảng. Loại thuế này thay đổi nhiều lần, tùy theo xuất xứ của thuyền buôn. Đầu thế kỷ XIX, cách tính thuế có thay đổi. Tùy theo bề ngang thuyền rộng, hẹp mà thuế ít hay nhiều. Tại Sài Gòn, thuế vào cảng như sau: thuyền rộng từ 11 đến 25 thước, thuế cảng mỗi thước là 160 quan; thuyền rộng từ 11 thước trở xuống, tiền thuế 100 quan mỗi thước.

- Loại thuế thứ hai đánh vào hàng hóa mà thuyền chở đến hay mua đem đi. Chẳng hạn như các loại đậu khấu, tiêu hạt, quế, ngà voi, sừng tê, y'n sào, gỗ mun, gỗ đỏ phải chịu thuế 5% giá hàng, gỗ đóng thuyền, gỗ làm cột buồm chịu thuế 10%⁽¹⁵⁾.

Nhà nước cũng cấm xuất cảng một số loại hàng hóa như lúa gạo, đồng tiền, vàng, bạc, đồng, muối. Thuyền buôn nước ngoài không được chở thuốc phiện đến bán.

Ngoài những chính sách trên, các chính quyền còn có những bước cải thiện hệ thống giao thông, hệ thống đo lường, hệ thống tiền tệ, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thương nghiệp phát triển.

Ở Nam Bộ, nhất là vùng đồng bằng sông Cửu Long, mạng lưới sông ngòi rất chằng chịt tạo thành một hệ thống giao thông đường thủy tiện lợi. Phương tiện giao thông chủ yếu ở đây là ghe thuyền. Sách *Gia Định thành thông chí* cho biết là ở Nam Bộ, chỗ nào cũng có ghe thuyền. Nhân dân dùng thuyền làm nhà ở hoặc đi chợ hay đi thăm người thân thích, chở gạo, củi đi buôn bán rất tiện lợi. Trong thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX, nhà nước cho đào một số kênh nhằm giúp cho việc giao thông đường thủy được thuận lợi hơn: kênh Bảo Định (đào năm 1765), rạch mới sông Chanh (ở kênh Thương Mại-1785) nối liền sông Vàm (ở Tây với sông Tiền; kênh Ruột Ngựa (1772), kênh An Thông (1819)

ở trên đường giao thông từ Bến Nghé đến sông Vàm Cỏ Đông; kênh Lợi Tả (tức kênh Bo Bo - 1829) nối sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây; kênh Vĩnh An nối sông Tiền và sông Hậu; kênh Thoại Hà (1818) và kênh Vĩnh Tế (1819) nối sông Hậu và vịnh Thái Lan... Hệ thống đường bộ cũng được mở thêm hoặc sửa chữa, nhất là ở miền Đông Nam Bộ. Năm 1718, con đường từ Bến Nghé qua Biên Hòa đến Đồng Môn, Hưng Phước được đắp. Con đường từ Bến Nghé đi về phía Tây qua Xi Khố, đến Cao Miên (Campuchia) dài 43 dặm được mở vào năm 1815. Ngoài ra còn có con đường đi từ Bến Nghé xuống phía Nam, qua sông Vàm Cỏ đến Giồng Triệu (Định Tường).

Trong thế kỷ XVII, XVIII, việc đo lường vẫn còn khá phức tạp. Dân dân Nhà nước qui định hệ thống đo lường thống nhất trong cả nước, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thương mại. Từ triều Gia Long, đơn vị đo chiều dài và trọng lượng được qui định căn cứ trên đường kính và trọng lượng đồng tiền kẽm do Nhà nước phát hành. Thước đo vải có chiều dài bằng 27 lần đường kính của đồng tiền, thước đo gỗ bằng 22 lần. Một tạ nặng bằng trọng lượng 42 quan tiền. Nhà nước cũng cho đúc tiền mẫu của thước đo ruộng, học (đơn vị đo dung tích) chế tạo cân mẫu phát cho các tỉnh để phổ biến trong nhân dân. Pháp luật trừng trị nặng nề những ai chế tạo hay sử dụng cân, thước không đúng.

Tiền tệ được lưu hành trong các thế kỷ này rất phức tạp, gồm tiền mang danh hiệu Việt Nam và Trung Quốc, được đúc chính thức tại nước ta, hay đúc trộm, hoặc từ nước ngoài đến. Các loại này được đúc bằng đồng hay bằng kẽm. Chúa Nguyễn cho đúc tiền đồng riêng để tiêu dùng ở Đàng Trong, có thể vào khoảng cuối thế kỷ XVII. Đến giữa thế kỷ XVIII, chúa Nguyễn cho phát hành tiền kẽm, với ý định thay thế tiền đồng. Lúc đầu chúa độc quyền đúc tiền, nhưng sau đó lại cho những người quyền thế đúc tiền kiếm lợi. Trong nhân dân cũng có đúc trộm tiền. Một trong những nơi đúc trộm quan trọng là Ba Thắc ở Nam Bộ. Chính vì thế, Đàng Trong bị khủng hoảng tiền tệ trầm trọng. Các chính quyền sau đó vẫn tiếp tục cho phát hành tiền đồng và tiền kẽm. Ở Nam Bộ, tiền kẽm được dùng nhiều hơn tiền đồng. Hai loại tiền này có giá trị thấp, không thích hợp cho những thương vụ quan trọng. Từ triều Tây Sơn, nhà nước đã cho đúc những thoi bạc để lưu hành. Đến triều Minh Mạng, vàng cũng được dùng. Chính quyền cũng qui định đổi giá giữa tiền đồng, kẽm, vàng bạc. Ngoài ra, do nhu cầu buôn bán và cũng do mối liên hệ thương mại giữa Nam Bộ với các nước trong vùng Đông Nam

Á, đồng tiền Mỹ Tây Cơ bằng bạc đã được đưa vào Nam Bộ và tiêu dùng khá nhiều trong nửa đầu thế kỷ XIX.

B - Tình hình buôn bán

1. Các trung tâm buôn bán quan trọng.

Từ cuối thế kỷ XVII, ở Nam Bộ đã hình thành ba trung tâm buôn bán: củ lao Phố trên sông Đồng Nai, Mỹ Tho trên sông Tiền, Hà Tiên trên bờ vịnh Thái Lan. Các trung tâm này đã trở nên phồn thịnh vào thế kỷ XVIII.

Năm 1679, nhóm cựu thần nhà Minh là Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch cùng 3000 quân không chịu sống dưới sự cai trị của nhà Thanh đã tìm đến nước ta, xin làm tôi chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn Phước Tần cho quan đưa họ đến Nam Bộ. Nơi đây, họ chia làm hai nhóm đến định cư tại Biên Hòa và Mỹ Tho. Họ cùng với người Việt, người Khmer khai phá đất đai, trồng trọt. Nhưng cũng có một số không chú trọng đến thương mại và với sự khéo léo sẵn có, họ dần dần biến hai nơi này thành những trung tâm buôn bán phồn thịnh.

Nhóm người của Trần Thượng Xuyên đến cư trú tại Biên Hòa với trung tâm là củ lao Phố. Sách *Gia Định thành thống chí* miêu tả củ lao Phố như sau: « Lúc đầu khai thác, Trần Thượng Xuyên chiêu tập những người buôn bán nước Tàu đến kiến thiết phố xá, mái ngói, tường vôi, lầu ao, quán rộng dọc theo bờ sông liên lạc tới 5 dặm, chia vạch làm 3 đường phố: đường phố lớn lát đá trắng, đường phố ngang lát đá ong, đường phố nhỏ lát gạch xanh. Đường rộng, bằng phẳng kẻ buôn tụ tập, ghe thuyền lớn ở biển và ở sông đều đậu neo. Đây là một chỗ đại đồ hội. Những nhà buôn bán tụ duy ở nơi đây là nhiều hơn ».

Có nhiều lý do khiến củ lao Phố nhanh chóng trở thành một nơi buôn bán tập nập. Đầu tiên phải nói đến những thương gia do Trần Thượng Xuyên chiêu tập từ Trung Quốc đến, chắc hẳn phải là những thương gia giàu có, đã quen với việc buôn bán lớn (nhóm người đi theo Trần Thượng Xuyên đầu tiên vốn là quân sĩ, có thể đa số ước nông dân (không vốn liếng) (16). Thêm vào đó, đến thế kỷ XVIII, người Việt đã khai phá Nam Bộ tiền một thế kỷ, nhiều đất đai đã được khai phá, trồng trọt. Nam Bộ đã trở thành một vùng nông nghiệp quan trọng, sản xuất nhiều lúa gạo, nổi danh là vựa lúa của xứ Đàng Trong. Do điều kiện sở hữu đất đai và điều kiện sản xuất thuận lợi, Nam Bộ có được một số lượng nông sản hàng hóa lớn. Hàng hóa được bán ra ở Nam Bộ không chỉ là lúa gạo mà còn bao gồm nhiều loại nông sản khác cùng sản vật thiên nhiên người dân thu được.

Ngoài ra, trong bước đầu, ngành sản xuất thủ công nghiệp ở Nam Bộ còn yếu kém, không thể đáp ứng đầy đủ nhu cầu của nhân dân. Người giàu có muốn mua những món hàng tinh xảo, vượt quá khả năng sản xuất tại chỗ. Nhu cầu này cũng góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại phát triển.

Buôn bán với các thương cảng ở Nam Bộ, thuyền buôn, nhất là thuyền buôn Trung Quốc, có nhiều thuận lợi. Ở củ lao Phố đã có những thương gia người Hoa thu mua tất cả hàng trên tàu và cung cấp lại tất cả hàng hóa cho họ chuyển chở về.

Nhóm người Hoa thứ hai do Dương Ngạn Dich cầm đầu đến ở tại vùng Mỹ Tho. Một bộ phận trong nhóm họ cũng chú trọng đến hoạt động thương mại. Có thể ở đây cũng tiếp nhận các thương gia từ Trung Quốc đến sau. Họ đã lập nên « Mỹ Tho đại phố ». Trịnh Hoài Đức cho biết về « Mỹ Tho đại phố » như sau: Phố Nam lý sở là chợ phố lớn Mỹ Tho, nhà ngói cột chạm, đình cao, chùa rộng, ghe thuyền ở các ngã sông, biển đến đậu đông đúc làm một nơi đại đô hội rất phồn thịnh huyền ảo. « Mỹ Tho là nơi buôn bán những sản phẩm của miền Đông Tiền, có thể cả những sản phẩm của Campuchia chở đến theo đường sông ».⁽¹⁷⁾

Cạnh củ lao Phố, Mỹ Tho, Hà Tiên cũng đã hưng thịnh trong thế kỷ XVIII. Với vị trí thuận lợi nhìn ra vịnh Thái Lan, lại có thể giao thương với nội địa của Campuchia, Hà Tiên sớm trở thành nơi buôn bán của ghe thuyền các nơi.

Hà Tiên ra đời nhờ vào hoạt động của Mạc Cửu, một thương gia người Hoa rời bỏ Trung Quốc đến Campuchia vào năm 1650. Cửu đến Hà Tiên mở sông bạc lấy xứ. Sau đó Cửu lập dân lưu tán đến ở và lập nên bảy xã thôn ở vùng ven vịnh Thái Lan. Ông lập phố xá và phát triển việc buôn bán ở Hà Tiên (18). Tình hình Hà Tiên không yên ổn mấy vì thường bị quân Xiêm cướp bóc, đe dọa. Để tìm một nơi nương tựa vững chắc, năm 1714, Mạc Cửu xin nội thuộc nước ta và được chúa Nguyễn phong làm Tổng binh trấn Hà Tiên. Trong 35 năm đầu từ khi Mạc Cửu gây dựng, Hà Tiên không phát triển mấy vì hai lần bị bắt đi hoặc phải trốn chạy trong nhiều năm. Hà Tiên thực sự hưng thịnh dưới thời Mạc Thiên Tứ khi ông này tổ chức lại việc cai trị, tổ chức quân đội, đắp thành lũy và đẩy mạnh hoạt động thương mại. Với binh lực của mình, Mạc Thiên Tứ từng bảo vệ được Hà Tiên trước cuộc tấn công của quân Khơme vào năm 1739 và thường xuyên dẹp trừ bọn cướp biển chuyên cướp bóc các thuyền buôn lui tới vùng biển này. Nhờ thế việc buôn bán ở Hà Tiên ngày thêm phát triển. Sách Đại Nam nhất thống chí cho biết

hình ảnh Hà Tiên vào thời gian này như sau: « Đường phố quán xuyên, phố xá liên tiếp, người Kinh (Việt), người Trung Quốc, người Khơme, người Chà Và chia khu mà ở. Tàu biển, thuyền sông đi lại như nấc cửi, thật là một nơi đô hội ở miền biển vậy ».⁽¹⁹⁾

Vùng Hà Tiên do họ Mạc kiểm soát, mặc dù có bảy khu định cư do Mạc Cửu thiết lập và sau này bao gồm cả Trấn Di, Trấn Giang, tiếm nã, kinh tế không phải là nhiều. Hoạt động sản xuất nông nghiệp trên vùng đất Hà Tiên của Mạc Cửu không thể biến nơi này thành « kho lúa dồi dào nhất của phần phía đông châu Á » như lời ca ngợi của Pierre Poivres⁽²⁰⁾. Hà Tiên có hoạt động thương mại phồn thịnh là do buôn bán, xuất cảng các hàng hóa của Campuchia được chở đến đây theo đường thủy⁽²¹⁾ và có thể cả những sản phẩm của Nam Bộ.

Như thế, củ lao Phố, Mỹ Tho, Hà Tiên là ba nơi có hoạt động buôn bán quan trọng nhất Nam Bộ. Các trung tâm này không những đóng vai trò quan trọng trong việc buôn bán giữa Nam Bộ và các vùng khác, với nước ngoài mà còn cả với việc buôn bán trong nội vùng. Nó là trung tâm thu gom những hàng hóa nội địa để xuất cảng và là đầu mối phân phối những hàng hóa nhập vào Nam Bộ. Đồng thời, nó cũng là nơi trao đổi, buôn bán của nhân dân trong vùng. Các trung tâm này đã xuất hiện và suy tàn gần như cùng một lúc. Củ lao Phố và Mỹ Tho được lập sau năm 1679, có thể là trong thập niên 1680. Hà Tiên trước đã là nơi buôn bán, đã trở thành trung tâm quan trọng từ khi Mạc Cửu đến tổ chức lại cũng vào thập niên 1680. Cả ba nơi đã đạt được tột đỉnh sự hưng thịnh vào khoảng thập niên 1750 - 1760 trước khi bị chiến tranh tàn phá: Củ lao Phố vào năm 1776 - 1777, Mỹ Tho cũng vào khoảng thời gian đó. Hà Tiên vào năm 1771. Củ lao Phố suy sụp hẳn, Mỹ Tho và Hà Tiên tuy có phục hồi, nhưng thua kém trước nhiều.

Ngoài ra còn có thương cảng Ba Thắc, một trung tâm buôn bán khác của Nam Bộ khá nhộn nhịp trong thế kỷ XVIII. Ba Thắc nằm trong một vùng có nhiều người Khơme sinh sống, trồng trọt trên các giồng đất cao ráo và người Việt cũng đã bắt đầu khai phá (củ lao Hoàng Trấn trên sông Hậu, đối diện với cửa rạch Ba Xuyên, được chọn làm thủ phủ dinh Long Hồ vào năm 1779). Cũng có thể thương cảng này buôn bán cả những loại hàng hóa từ Campuchia đưa đến theo sông Hậu. Có đạo Levasseur đã đến Ba Thắc vào năm 1768 cho biết: Ba Thắc (Bassac) nằm trên một con rạch đổ ra gần cửa sông Hậu (rạch Ba Xuyên), trên một vùng đất thấp, chung quanh con nhiều

rừng. Nhà phố cất bằng cây lá kéo dài độ nửa dặm dọc bờ rạch Dân cư đa số là người Hoa, hầu hết là thương gia. Sản phẩm buôn bán khá dồi dào ở đây là gạo, trái cây, rau, gà vịt, heo, cá. Khi ông đến đây thì thấy thuyền buôn đậu san sát, có thể trên trăm chiếc, phần lớn là thuyền buôn Trung Quốc, nhiều chiếc to như những thuyền lớn của Tây phương. Thuyền buôn đến để mua gạo, đường. Không rõ họ mang đến bán thứ gì⁽²²⁾. Thương cảng Ba Thắc vẫn tồn tại trong các thế kỷ sau đó...

Sau khi cù lao Phố, Mỹ Tho, Hà Tiên suy sụp, một trung tâm buôn bán mới xuất hiện, phát triển mạnh mẽ và trở thành trung tâm quan trọng nhất Nam Bộ từ đó về sau: Bến Nghé - Sài Gòn. Vùng Bến Nghé là khu vực được người Việt đến ở và khai phá đất đai nhiều nhất Nam Bộ từ cuối thế kỷ XVII. Bến Nghé là trung tâm hành chính của toàn vùng. Trong vùng Bến Nghé đã có nhiều khu chợ nằm không xa nhau lắm như chợ Bến Thành, chợ Bến Sỏi, chợ Điều Khiển, chợ Nguyễn Thực, chợ Tân Cảnh... Sau khi cù lao Phố bị tàn phá vào khoảng năm 1776 - 1777, thương gia người Hoa dời đến định cư ở ven rạch Bến Nghé, vùng chợ Bình An và lập nên chợ Sài Gòn (tức Chợ Lớn ngày nay).

Sài Gòn nằm giữa một vùng người Việt đã khai phá nhiều, vùng trù phú nhất ở Nam Bộ thời đó. Sài Gòn lại không xa trung tâm Bến Nghé, có đường thủy nối liền với vùng sông Cửu Long, đường bộ với Biên Hòa, Bà Rịa, Trung Bộ, và cũng ở vị trí thuận lợi cho thuyền buôn các nước đến. Nhờ thế Sài Gòn nhanh chóng trở thành một nơi buôn bán quan trọng. Tuy nhiên chỉ mấy năm sau khi thành lập,

có một biến cố làm ảnh hưởng nặng nề đến việc buôn bán ở Sài Gòn. Năm 1782, khi Tây Sơn tấn công Nguyễn Ánh ở Nam Bộ, một số người Hoa theo Nguyễn Ánh trong đạo quân Hòa Nghĩa đã tấn công vào quân của Nguyễn Nhạc. Việc này khiến Nguyễn Nhạc tức giận, ra lệnh tàn sát nhiều thương nhân người Hoa ở Sài Gòn. Các loại hàng hóa Trung Quốc như Sa, lụa, trà, thuốc, nhang, giấy cũng theo đó bị tung ra đầy đường, không ai dám nhặt. Việc buôn bán bị ngưng trệ một thời gian. Sau đó Sài Gòn phục hồi khá nhanh. Bản đồ do Lebrun vẽ vào năm 1795 đã ghi Sài Gòn dưới tên « Bazar chinois » với những đường phố dọc ngang theo hướng Đông Tây và Nam Bắc⁽²³⁾. Trong nửa đầu thế kỷ XIX, Sài Gòn thật sự trở thành một trung tâm thương mại đứng đầu Nam Bộ.

Ngoài vùng Bến Nghé - Sài Gòn ra, còn có nhiều khu thị tứ khác dần dần phát triển. Theo *Đại Nam nhất thống chí*, vào khoảng giữa thế kỷ XIX, ở Nam Bộ có đến 83 chợ lớn nhỏ:

- Tỉnh Biên Hòa có 19 chợ
- Tỉnh Gia Định có 12 chợ
- Tỉnh Định Tường có 17 chợ
- Tỉnh Vĩnh Long có 19 chợ
- Tỉnh An Giang có 12 chợ
- Tỉnh Hà Tiên có 4 chợ

Trong số đó, có một số chợ đóng vai trò rất quan trọng trong việc trao đổi, buôn bán hàng hóa ở địa phương, như các chợ Mỹ Tho, Long Hồ, Sa Đéc... Mạng lưới chợ búa đó đã góp phần phản ánh mức độ phát triển của nền kinh tế hàng hóa.

(Còn nữa)

CỘC BẠCH ĐẰNG..

(tiếp theo trang 49)

phương pháp định niên đại vật này là vật mẫu đó phải ngừng trao đổi C14 với thế giới bên ngoài. Vấn đề thứ hai là, niên đại các bon phóng xạ phải dùng trong một hệ thống nhiều mẫu nhiều niên đại, nhiều lớp khác nhau thì tính chính xác mới được bảo đảm. Nhưng bao giờ cũng phải có sự tương ứng giữa niên đại các bon phóng xạ với những thông tin niên đại định theo phương pháp khác. Hai niên đại các bon phóng xạ đã có quá cô đơn. * Chính vì vậy năm nay chúng tôi gửi sang Công Hòa Dân Chủ Đức nhờ làm thêm một số mẫu nữa. Cần phải chờ đợi kết quả đó. Nhưng không nên coi đó là nguồn thông tin niên đại duy nhất, và duy nhất đúng. Việc điều tra phát hiện những di tích Ngõ Quyền ở khu vực Hải Phòng cho thấy trận đánh của ông diễn ra ở phía dưới hạ lưu sông Bạch Đằng, phía bên sông

Cấm ngày nay, dưới khu vực Yên Giang. Đồng thời sự tồn tại của nhóm di tích liên quan đến Trần Hưng Đạo và trận Bạch Đằng ở khu vực Yên Hưng cũng chứng minh trận đánh của ông đã diễn ra trong khu vực này. Việc hàng cọc liên kết với các ghềnh đá tự nhiên cũng cho thông tin niên đại Trần.

Tổng hợp các yếu tố niên đại nói trên, hiện nay chúng ta có thể tin tưởng rằng bãi cọc Yên Giang ít ra là bãi cọc Yên Giang, còn có khả năng cả bãi cọc Vạn Muối - 1) tác phẩm của Trần Hưng Đạo năm 1288. Nó đã góp phần quan trọng trong chiến thắng Bạch Đằng lấy lòng năm 1288.

* Cô đơn nhưng không phải vô nghĩa, tra những niên đại đó cũng chứng minh các cọc này không phải là cọc cận hiện đại.

SẮC LUẬT 21-7-1925 CỦA THỰC DÂN PHÁP VỚI VẤN ĐỀ SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT CỦA GIAI CẤP ĐỊA CHỦ Ở NAM KỲ TRONG THỜI PHÁP THUỘC

PHẠM QUANG TRUNG

N NGÀY 7-1-1927 Toàn quyền Đông Dương đã ký Nghị định ban hành Sắc luật 21-7-1925 «án định quy tắc về chế độ sở hữu ruộng đất tại Nam Kỳ»⁽¹⁾ với một số sửa đổi bằng sắc lệnh 23-11-1926⁽²⁾. Sắc luật này gồm 431 điều khoản, chia làm ba phần lớn: hai phần đầu là những điều luật về nguyên tắc chế độ sở hữu ruộng đất tại Nam Kỳ, phần thứ ba quy định phương thức và những biện pháp cụ thể để thực hiện những điều đã ấn định ở hai phần trước.

Ban hành cùng với chủ trương «cải lương hương chính» (1927), Sắc luật ruộng đất này là một trọng tâm lớn, quan trọng trong chính sách cai trị của chính quyền thực dân Pháp lúc đó. Đây cũng là văn bản quan trọng nhất về «cải cách ruộng đất» của nhà cầm quyền Pháp để khẳng định chính sách phát triển chế độ sở hữu ruộng đất lớn của giai cấp địa chủ ở Nam Kỳ dưới thời Pháp thuộc.

I. QUY CHẾ RUỘNG ĐẤT Ở NAM KỲ TRƯỚC SẮC LUẬT 21-7-1925

Không phải ngẫu nhiên khi ban hành Sắc luật 21-7-1925 Toàn quyền Đông Dương lúc đó đã gọi Sắc luật này là «một sự canh tân điển hình»⁽³⁾. Sự «canh tân» ấy biểu hiện ở chỗ Sắc luật đã thiết lập một quy chế duy nhất về ruộng đất ở Nam Kỳ.

Trước đó, về mặt thể chế, chính quyền thực dân Pháp đã thừa nhận và áp dụng đồng thời hai thứ quy chế khác nhau về ruộng đất ở Nam Kỳ. Tình trạng này có nguồn gốc sâu xa từ chính sách bóc lột thuộc địa của thực dân tư bản Pháp.

Chúng tôi đã có dịp nêu rõ là từ khi xâm chiếm Nam Kỳ, Pháp đã thi hành một chính sách ngày càng triệt để trong việc tước đoạt ruộng đất của nhân dân ta, phát triển bộ phận sở hữu ruộng đất lớn của giai cấp địa chủ, thực hiện công cuộc khai thác và vơ vét lúa gạo ở Nam Kỳ trên quy mô lớn đề xuất cảng⁽⁴⁾. Chính trong quá trình này, nhà cầm quyền Pháp đã từng bước đặt ra những luật lệ về ruộng đất để bảo vệ và phục vụ quyền lợi của chúng.

Mọi đạo luật nói chung và những luật lệ về ruộng đất nói riêng mà Pháp đã ban bố và thực hiện ở Nam Kỳ đều phải căn cứ theo tinh thần luật lệ của nước Pháp, trong đó phải chiếu theo điều 18 của đạo luật ngày 3-5-1854; theo đó xứ Nam Kỳ được xếp vào

nhóm những thuộc địa mới, đặt dưới một chế độ lập pháp riêng, gọi là «chế độ Sắc lệnh đơn» (Régime des décrets simples), nghĩa là quyền lập pháp ở đây không do Quốc hội quyết định mà phụ thuộc vào Tổng thống. Những Sắc lệnh do Tổng thống Pháp ký cho các thuộc địa này – về nguyên tắc – không phải thông qua Quốc hội, và một đạo luật của nước Pháp sẽ không có giá trị gì nếu không được quyết định ban hành tại các xứ thuộc địa đó (P.Q.T. nhấn mạnh). Trên tinh thần ấy, ngày 25-7-1864 Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh «Án định tổ chức tư pháp tại Nam Kỳ» và tuyên bố «Luật pháp của nước Pháp sẽ được áp dụng ở đây với một số sửa đổi». Ngày 21-12-1864 Thống đốc Nam Kỳ cho công bố bộ luật của nước Pháp. Ngày 3-10-1883 Pháp lại cho ban bố một số điều khoản trong bộ Dân luật Pháp tại Nam Kỳ... Những Sắc luật, những Nghị định và những Sắc lệnh quy định về nguyên tắc tổ chức tư pháp ở Nam Kỳ và ở Đông Dương như các Sắc lệnh 17-5-1895, 8-8-1898, 19-5-1919 và 16-2-1921, đã dẫn đến việc thiết lập ở Nam Kỳ một tình hình đặc biệt là có hai thứ luật pháp khác nhau: luật pháp của nước Pháp chỉ thi hành đối với người Pháp và những người Âu đồng hóa, còn luật lệ, phong tục của nước Việt Nam cũ lại áp dụng cho người Việt và những người Á Đông đồng hóa khác⁽⁵⁾. Vì vậy luật lệ về ruộng

đất ở Nam Kỳ cũng có hai thứ khác nhau: một thứ là «chế độ đề ấp quyền» với những nguyên tắc được định rõ trong luật lệ nước Pháp, và một thứ khác là «chế độ địa bộ» dựa trên cơ sở luật lệ, phong tục Việt Nam cổ truyền. Mọi tranh tụng về ruộng đất sẽ được giải quyết theo điều 112 của Sắc lệnh năm 1921, theo đó Tòa án sẽ tùy theo từng trường hợp cụ thể mà áp dụng luật lệ của nước Pháp từ bản hay luật lệ, phong tục của Việt Nam cổ truyền. Như vậy giá trị của «chế độ đề ấp quyền» và «chế độ địa bộ» cũng được xác định tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Việc thiết lập và duy trì một thứ thiết chế pháp lý về ruộng đất nói trên, một mặt phản ánh sự lúng túng, bị động của nhà cầm quyền Pháp trong việc cai trị Nam Kỳ, nhưng mặt khác cũng bộc lộ rõ ý đồ của chúng trong việc tước đoạt ruộng đất của nhân dân ta để tập trung vào tay bọn địa chủ.

Trước khi Pháp đến, việc tổ chức cai trị ở Nam Kỳ đã thành nề nếp. Năm 1836, việc đo đạc và lập địa bộ đã được triển khai trong toàn vùng. Mỗi làng đều phải lập ra sổ địa bộ ghi rõ từng loại ruộng đất, diện tích, ranh giới và tên người chủ sở hữu. Từ đó cuốn địa bộ là cơ sở để giải quyết mọi vấn đề có liên quan đến quyền sở hữu ruộng đất của cá nhân hoặc của một tập thể trong làng xã. Tuy nhiên ở nước ta lúc đó quyền sở hữu ruộng đất vẫn là một khái niệm không được rõ ràng, vì thế quyền tư hữu ruộng đất mặc dù đã tồn tại từ lâu cũng chỉ được xác định và thừa nhận một cách tương đối và có điều kiện⁽⁶⁾. Phải chăng đây là lý do của quan niệm cho rằng ở Việt Nam dời thời phong kiến không có chế độ tư hữu ruộng đất⁽⁷⁾. Quan điểm đó đã được giới thực dân triệt để khai thác. Chúng cố tình dựa vào từng câu, chữ của luật lệ, phong tục cũ để phủ nhận chế độ tư hữu ruộng đất ở Việt Nam. Edgar Mathieu viết: «Hành như quyền tư hữu chỉ là một danh từ trong luật pháp An Nam, vì không có gì đảm bảo cho người có đất. Bởi vì khi cần cho lợi ích công cộng, Nhà nước có quyền chiếm lấy của tư nhân mà không cần bồi thường gì hết»⁽⁸⁾.

Với quan điểm trên, ngay từ khi mới chiếm Nam Kỳ để biến nó thành một bộ phận đất thuộc «đất đai của nước Pháp»⁽⁹⁾, ngày 20-2-1862 Pháp đã tuyên bố tịch thu toàn bộ đất công của Nhà nước phong kiến Nguyễn và khẳng định: «đất đai thuộc địa là đất đai của nước Pháp»⁽¹⁰⁾. Đồng thời để đảm bảo cho việc thu thuế ruộng đất, và cũng là để bảo vệ cho quyền sở hữu ruộng đất của bọn địa chủ thực dân và tay sai, nhà cầm quyền Pháp lúc đó đã đưa ra những quy định mới

về ruộng đất. Nghị định ngày 5-6-1863 quy định: Chính phủ Pháp công nhận tất cả nhũg vấi tự mua bán tất đại giữa người bắi xứ với nhau là có giá trị và có hiệu lực. Muốn cho quyền sở hữu ruộng đất được chắc chắn hơn, những người có khế ước đoan mãi (bán đoan) ruộng đất có thể nộp cho nhà cầm quyền một số tiền để được khai báo và bảo vệ⁽¹¹⁾. Đối với quy chế ruộng đất cũ, nhà cầm quyền luôn nhắc nhở và chỉ thị cho bộ máy chính quyền các cấp trong toàn địa hạt Nam Kỳ phải tiếp tục duy trì, bảo quản, sử dụng và tu bổ hệ thống địa bộ cũ. Nếu nơi nào mất địa bộ thì hương chức sở tại được phép lập ra địa bộ mới để sử dụng (P.Q.T nhấn mạnh). Những quy định này thực chất đã mở đường cho bọn địa chủ, bọn tay sai có thể lực được mặc nhiên thao túng đất đai ở địa phương.

Mặt khác, thực hiện mục tiêu chính yếu của chính sách thuộc địa, thực dân Pháp từng bước bắt tay vào khai thác đất đai ở Nam Kỳ. Chúng kêu gọi, khuyến khích và nâng đỡ bọn địa chủ bỏ vốn ra để kinh doanh. Chúng cho thuê và bán các lô đất ở vùng Đại đồn theo Nghị định 25-2-1861 của De La Grandiere. Sau đó Pháp liên tục nhượng đất: từ 30-3-1865 đến 1-8-1886 Pháp «bán ra» 4119 ha với giá 1.739.618 francs⁽¹²⁾, năm 1890 Pháp cấp đất và cho phép lập ra 100 nhượng địa với diện tích 4.617 ha, năm 1900 con số này là 310 nhượng địa với 78.247 ha; rồi 415 nhượng địa với 89.108 ha vào năm 1901⁽¹³⁾..

Để đẩy mạnh hơn nữa công cuộc khai thác, cùng với việc cấp đất lập nhượng địa, ngày 22-8-1882 và ngày 9-6-1886 Pháp lại ra Nghị định cho phép các Tham biện chủ tỉnh được toàn quyền cấp tới 20 ha đất, sau rút xuống còn 10 ha. Căn cứ vào những Nghị định này, ở Tân An trong vòng 3 năm (1900-1903) viên chủ tỉnh đã cấp tới 70.000 ha đất, ở Sa Đéc riêng trong năm 1890 viên Chủ tỉnh đã cấp tới 11.300 ha đất cho bọn tay chân bản xứ⁽¹⁴⁾. Chúng ta nên nhớ Tân An và Sa Đéc là những nơi mà từ sớm công cuộc khai phá đã phát triển, ruộng đất đã thành thực địa và những chỗ có thể canh tác được hầu như không còn có đất hoang vô chủ nữa. Vậy số ruộng đất ấy do đâu mà có? Phần lớn ruộng đất này là ruộng đất do nhà cầm quyền Pháp «tr xuất hữu» biến thành đất công theo Thông tư thông 4-1871: «Những ruộng đất kẻ là đất công, bấy lâu nay do luật An Nam đã định cho người ta là chủ, kể từ ngày đem lời hội phái v ền làm chứng vào nhật trình, n ần hạn 3 tháng, chẳng còn phép kêu nại cũng sẽ nhất định là ruộng đất của nhà nước»⁽¹⁵⁾.

Số ruộng đất công ấy chính là ruộng đất do nhà cầm quyền Pháp ngang nhiên tịch thu, vì

như trường hợp toàn bộ 50% số ruộng đất của tất cả chức dịch ở làng Tân Hòa (Vĩnh Long) bị sung công theo Nghị định ngày 8-4-1875⁽⁷⁾.

Hình thức "truất hữu" nổi trên xảy ra thường xuyên ở khu vực mới khẩn hoang thuộc các tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Đây thật sự là một thủ đoạn tàn bạo của chính quyền thực dân trong việc cướp đoạt ruộng đất của người nông dân nghèo để tập trung vào trong tay giai cấp địa chủ. Hầu hết các tài liệu viết về nông thôn Nam Kỳ dưới thời Pháp thuộc đều ít nhiều thừa nhận thủ đoạn truất hữu tàn bạo đó. Sau đây là một ví dụ cụ thể: Năm 1898 địa chủ Võ Văn Thiệt có đơn xin nhượng một số ruộng đất ở làng Lộc Ninh (Rạch Giá). Một phần số ruộng đất này đã và đang được nông dân khai phá, canh tác; do đó họ cực lực phản đối, gây ra một cuộc tranh chấp đất đai lớn. Cuối cùng, thông qua thủ tục đầu giá, Võ Văn Thiệt đã giành được 215 ha⁽⁸⁾.

Tuy nhiên, sự phi lý, sự bất công của chính sách ruộng đất ấy đã sớm lộ. Chẳng những nó đã gây ra sự phản uất, sự bất bình trong nhân dân, mà ngay cả một số chính khách thực dân cũng phản đối: "Sự nhượng cấp đất đai thật là một sự ghê tởm đối với người dân bản xứ... Phải chăng đã có một sự lạm dụng khi người ta biện minh cho sự chiếm hữu vĩnh viễn bằng cách viện tới một thứ luật pháp mà trong tất cả mọi trường hợp chúng ta đều có tình lẫn tránh. Phải chăng đó là một sự công bằng... khi người ta chiếm hữu tài sản đã bị "truất hữu" theo luật An Nam đề rồi biến nó thành tài sản theo luật nước Pháp, nghĩa là không thể "truất hữu" được"⁽⁹⁾. Tình hình này trở nên gay gắt tới mức "vào năm 1923, việc chuyển nhượng đất đai ở hai tỉnh Bạc Liêu, Rạch Giá, đã phải tạm ngừng lại để tránh gây phản uất trong dân chúng bởi việc "truất hữu" đất đai kiểu này"⁽²⁰⁾.

Đứng trước hiện trạng ấy, chính quyền Pháp bắt buộc phải có một quy chế ruộng đất mới cho toàn xứ thuộc địa để ổn định tình hình. Yêu cầu này càng trở nên gay gắt hơn từ khi chương trình khai thác miền Tây Nam Kỳ được mở ra và đẩy mạnh.

Có thể nói dưới thời Pháp thuộc, diện tích canh tác ở Nam Kỳ được mở rộng hơn bao giờ hết:

Diện tích trồng lúa ở Nam Kỳ (1880 - 1925)
(đơn vị nghìn ha)⁽²¹⁾

1880: 522	1910: 1528	1922: 1780
1890: 851	1900: 1752	1923: 1 83
1901: 1171	1921: 1714	1924: 1818
		1925: 1880

Phần lớn số diện tích tăng thêm đó là ruộng đất mới được khai phá ở khu vực miền Tây Nam Kỳ, và nó lại nằm trong tay một nhóm địa chủ thực dân và bản xứ. Trong khi đó quy chế về ruộng đất lại không được quy định và áp dụng một cách rõ ràng, nhất quán. Trường hợp tịch thu ruộng đất ở Vĩnh Long vào năm 1875 nêu trên, hoặc quyết định tịch thu ruộng đất của một số người ở Châu Đốc ngày 16-2-1900⁽²²⁾ vẫn thường xảy ra. Vì thế giai cấp địa chủ, nhất là tầng lớp đại địa chủ, đòi hỏi phải có một quy chế ruộng đất mới để bảo vệ cho quyền lợi của chúng. Yêu cầu đó được chính /quyền thực dân ủng hộ, vì nó phù hợp với chính sách triệt để khai thác đất đai thuộc địa, thực hiện mục tiêu chính yếu của công cuộc thực dân.

Sắc luật 21-7-1925 với một vài sửa đổi bằng Sắc luật 23-11-1926 "Ấn định quy tắc về chế độ sở hữu ruộng đất tại Nam Kỳ" đã ra đời để đáp ứng và phục vụ cho những yêu cầu trên. Đúng như Các Mác trong khi đề cập đến vấn đề sở hữu ruộng đất đã từng chỉ rõ: "Trong tiến trình lịch sử, những kẻ chiếm đoạt đều nhận thấy cần phải thông qua những luật pháp do chính bản thân họ đặt ra, để đem lại một tính ổn định xã hội nào đó..."⁽²³⁾.

Chính vì "để đem lại một tính ổn định xã hội nào đó" mà mục tiêu đầu tiên của Sắc luật 21-7-1925 là nhằm xác lập một quy chế thống nhất và duy nhất về ruộng đất ở Nam Kỳ. Ngay trong điều khoản đầu tiên, Sắc luật đã quy định: "Trong toàn địa phận Nam Kỳ thuộc Pháp, tài sản bất động sản và những quyền liên hệ, bất luận người tri thủ và thụ hưởng thuộc quy chế nào đều chịu sự chi phối, bởi những nguyên tắc được thiết lập bởi quy chế này... Vì vậy hủy bỏ điều 112 của Sắc lệnh 16-2-1921, mọi biệp ước và mọi khiếu nại giữa mọi đương sự, mà đối tượng là tài sản và quyền bất động sản đều được quy định riêng bởi những thể lệ sau này"⁽²⁴⁾. Quan điểm cần phải thiết lập một quy chế thống nhất và duy nhất về ruộng đất ở Nam Kỳ cũng được Toàn quyền Đông Dương lúc đó khẳng định: "Nguyên tắc căn bản của thể chế mới (tức Sắc luật 21-7-1925, P.Q.T) là quy chế duy nhất"⁽²⁵⁾.

II – VẤN ĐỀ QUYỀN SỞ HỮU VÀ QUYỀN TƯ HỮU RUỘNG ĐẤT CỦA GIAI CẤP ĐỊA CHỦ Ở NAM KỲ

Có thể nói vấn đề lớn nhất, trọng tâm quan trọng nhất của Sắc luật 21-7-1925 được trình bày trong toàn bộ hai phần đầu của Sắc luật, đó là: « Cấu tạo » sở hữu ruộng đất, và « Thủ đắc và di chuyển mọi quyền sở hữu bất động sản ».

Quyền sở hữu ruộng đất và quyền tư hữu ruộng đất đều là những khái niệm có tính lịch sử ở nước ta cũng như ở phần lớn các quốc gia phương Đông, những khái niệm trên chỉ có tính chất tương đối và có điều kiện. Đó là do hậu quả của chế độ chuyên chế nặng nề với việc bảo tồn lâu dài « hình thức sở hữu Á Châu » (26), trong đó « không có sở hữu của cá nhân riêng rẽ mà chỉ có chiếm hữu cá nhân; còn người sở hữu thực tế, chân chính là cộng xã, do đó sở hữu chỉ tồn tại với tư cách là sở hữu tập thể về ruộng đất mà thôi » (27). Theo phong tục, luật lệ Việt Nam cổ truyền, quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất còn bao gồm cả tính cách tập thể và chịu sự chi phối với những mức độ khác nhau của quyền sở hữu tối cao của nhà vua (28). Quan niệm này trên thực tế vẫn tồn tại ở Nam Kỳ mãi đến những năm đầu thế kỷ XX.

Trong kh. đ. ở phương Tây, từ thời kỳ La Mã cổ đại, quyền sở hữu, quyền tư hữu đã được xác định là quyền tự nhiên, vĩnh viễn, bất khả xâm phạm. Điều khoản thứ 17 trong bản « Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền » của Cách mạng Pháp 1789 cũng nói rõ « quyền sở hữu là một quyền bất diệt và thần thánh », tức là khẳng định rằng quyền sở hữu, quyền tư hữu là tự nhiên, vĩnh viễn, bất khả xâm phạm và được tôn trọng, bảo vệ. Bộ Dân luật Pháp đã định nghĩa quyền sở hữu theo quan điểm này. Đúng về phương diện tiến hóa, quan điểm đó là tiến bộ, là sự phát triển cao hơn so với quan điểm phương Đông cổ truyền. Nhưng quan điểm đó lại được thực dân, tư bản Pháp du nhập vào Nam Kỳ không phải với dụng ý tiến bộ, mà chủ yếu và trước hết nhằm khẳng định quyền sở hữu thực sự về ruộng đất của bọn địa chủ thực dân và tay sai (P.Q.T-nhân mạnh).

Do đó trong quá trình đưa ra những luật lệ ruộng đất như đã nêu trên, chính quyền Pháp vẫn khẳng định tinh thần chính thức của các văn bản về « các vấn đề quyền sở hữu ruộng đất được thực hiện theo luật pháp cũ ở các làng xã » (29). Nhưng việc thừa nhận và áp dụng những nguyên tắc cũ ấy dần dần trở thành trở ngại cho việc tập trung ruộng đất, phát triển bộ phận sở hữu lớn của giai cấp địa chủ Nam Kỳ.

Vì vậy thực dân Pháp đã từng bước đưa ra những yếu tố mới về quyền sở hữu ruộng đất ở xứ này. Sau năm 1801, chúng tuyên bố bãi bỏ việc sung công hoặc tước đoạt quyền sở hữu ruộng đất theo luật An Nam cũ (30). Năm 1897, P. Doumer đã buộc Thành Thái ra đạo dụ tuyên bố thừa nhận quan niệm về quyền sở hữu ruộng đất ở Việt Nam giống như quan niệm của nước Pháp. Ngày 1-5-1900 Pháp ra Nghị định tuyên bố phủ nhận quan niệm sở hữu ruộng đất theo luật pháp phong kiến (31).

Tuy nhiên cho đến những năm đầu thế kỷ XX này, việc khởi thảo một bộ luật về ruộng đất vẫn chưa được thực hiện. Phải từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, cùng với việc đẩy mạnh đầu tư, khai thác ở Việt Nam, mà trước hết là tập trung vốn đầu tư vào nông nghiệp, thực dân Pháp càng tăng cường cướp đoạt ruộng đất của nhân dân ta, dùng súng cho bọn tay sai, địa chủ tập trung ruộng đất vào trong tay chúng. Đây cũng chính là lúc định hình « bộ mặt trung tâm của nông thôn Nam Kỳ thời thuộc Pháp là người bản nông không có đất (ở miền Tây và một bộ phận ở miền Trung) hoặc là người bản nông có rất ít đất (ở miền Đông và một bộ phận ở miền Trung) » (32). Chính trong bối cảnh lịch sử ấy, nhà cầm quyền Pháp đưa ra Sắc luật 21-7-1925 để xác nhận quyền tư hữu ruộng đất của chúng.

Theo Sắc luật này, quyền tư hữu ruộng đất được xem như là một thứ quyền tự nhiên (điều 8), và người chủ sở hữu « không thể bị tước đoạt, cũng như không thể bị bắt buộc nhượng dù nếu không vì lý do công ích và nếu không được đền bồi trước món tiền tương xứng » (điều 17). Mặt khác, Sắc luật cũng khẳng định: « Quyền sở hữu là quyền sử dụng và hưởng dụng tại sản một cách tuyệt đối với tính cách chuyên độc, miễn là không dùng vào việc mà luật pháp nghiêm cấm » (điều 18); và quyền ấy bao hàm tất cả những gì do tài sản sinh ra, tất cả những gì phụ hợp vào, tự nhiên hay nhân tạo » (điều 19). Có thể nói đây là quan niệm về quyền sở hữu đầy đủ hơn hết.

Như vậy là bằng thiết chế pháp lý, chính quyền thực dân đã công khai khẳng định quyền sở hữu, quyền tư hữu đối với ruộng đất ở Nam Kỳ theo kiểu phương Tây và tuyên bố phủ nhận mọi thứ quan niệm khác.

Sắc luật 21-7-1925 cũng đáp ứng và thỏa mãn những yêu cầu về sở hữu tư nhân của bọn

thực dân và tay sai, cũng như của nhà nước thuộc địa đối với ruộng đất ở Nam Kỳ.

Trước đó, nhà nước thực dân đã đưa ra nhiều quy định về « khối công sản » này ⁽³³⁾. Sắc luật 21-7-1925 đã hệ thống hóa bổ sung và thể chế hóa lại một lần nữa từ nội dung, tính chất đến cơ chế sử dụng của loại công sản ấy ⁽³⁴⁾. Ngoài những đất đai thuộc « khối công sản quốc gia » (tức là thuộc sở hữu của chính phủ Pháp) được quy định ở điều 21-1 của Nghị định ngày 15-1-1903 (gồm: xưởng đóng tàu, trại lính, các cơ sở hậu cần, nhà tù, bãi tập...), Sắc luật 21-7-1925 còn quy định gộp thêm cả « tài sản khuyết chủ và vô chủ, lòng sông và rạch khả hàng và phù thông trong giới hạn mức nước đầy bờ tự nhiên khi tràn, bãi biển từ mực nước thủy triều cao nhất, đều thuộc khối « công sản quốc gia », nhưng lợi tức thì cấp cho thuộc địa » (điều 15). Quyết định này đã gây ra một làn sóng phản đối mạnh mẽ ngay cả trong chính giới cầm quyền ở Nam Kỳ lúc bấy giờ. Chúng lo sợ việc nhập vào « khối công sản quốc gia » những tài sản vô chủ và khuyết chủ sẽ tước mất của Nam Kỳ một khoản tiền lớn do việc bán đất đem lại, ảnh hưởng đến quyền lợi thiết thân của chúng ⁽³⁵⁾. Do đó Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp đã buộc phải giải thích rằng nội dung của điều 15 trên đây chỉ là « tiền đề của nguyên tắc tổng quát », tức là chỉ nhấn mạnh đến địa vị chủ quyền của nước Pháp ở Nam Kỳ mà thôi, còn lợi tức của loại tài sản ấy vẫn thuộc Ngân sách Nam Kỳ hưởng dụng ⁽³⁶⁾.

Theo « Hoàng Việt Trung Kỳ Hộ luật » (điều 490-491) và « Bắc Kỳ Dân luật » (điều 475-476), tất cả những đất đai mà người chủ sở hữu của chúng đã từ bỏ để khỏi phải chịu thuế, các bãi đất bồi ở duyên hải, trong lòng sông... đều cho thuộc vào khối công điền, công thổ do làng xã sở tại hưởng dụng; nhưng Sắc luật 21-7-1925 lại quyết định đem gộp luôn những loại đất ấy vào khối « công sản quốc gia » và thuộc địa ⁽³⁷⁾. Rõ ràng là chính quyền thực dân không hề có ý định phát triển thêm công điền, công thổ ở Nam Kỳ. Đây hẳn là một trong những tiền đề để hệ thống sở hữu tư nhân của bọn địa chủ được tự do phát triển hơn nữa.

Trước Sắc luật 21-7-1925, ở Nam Kỳ hầu như chưa có một quy chế rõ ràng về việc thủ đắc (Acquisition) và di chuyển (Transmission) đối với ruộng đất tư. Do đó người chủ sở hữu mặc nhiên được quyền sử dụng và di chuyển ruộng đất theo ý thích cá nhân với những quy tắc chung chung của luật Hộ, theo hai thứ quy chế khác nhau như trên đã nêu. Nhưng đến nay Sắc luật 21-7-1925 một mặt

khẳng định lại nguyên tắc « tự do » sử dụng ruộng đất, mặt khác cũng đưa ra những quy định mới để ổn định quyền tư hữu: « Tư nhân và pháp nhân tư pháp tự do sử dụng tài sản thuộc quyền của họ, duy trong mọi trường hợp phải tuân theo thể lệ của Sắc lệnh này » (điều 11). Theo đó, người chủ sở hữu được quyền tự do thủ đắc và di chuyển, nhưng chỉ được di chuyển bằng hai cách: do sự thừa kế, hoặc do khế ước, trừ trường hợp đặc biệt do sự can thiệp của Tòa án (trường hợp cưỡng chế phát mãi và cưỡng chế để đương (điều 168). Như vậy Sắc luật không thừa nhận hình thức thủ đắc bằng thời hiệu. Thủ đắc bằng thời hiệu là cách hợp thức hóa quyền sở hữu ruộng đất để chấm dứt tình trạng bất bình đẳng vì lý do vô tình mà phát sinh ra. Trong « Dân luật Bắc Kỳ » (điều 501) và « Hoàng Việt Trung Kỳ Hộ luật » (điều 510), cũng như trong Dân luật Pháp (điều 711-712), đều thừa nhận và quy định hình thức thủ đắc bằng thời hiệu. Việc phủ nhận hình thức thủ đắc bằng thời hiệu ở Nam Kỳ thực chất là biện pháp của nhà cầm quyền thực dân nhằm hợp pháp hóa thủ đoạn « truất hữu » ruộng đất, mở đường cho bọn địa chủ tay sai có thể lực được quyền cướp đoạt trắng trợn đất đai đã khai phá của nông dân Nam Kỳ.

Để khẳng định và ổn định chế độ tư hữu ruộng đất ở Nam Kỳ, Sắc luật 21-7-1925 quy định: bán là di chuyển vĩnh viễn quyền sở hữu ruộng đất của mình cho người khác (điều 191); người bán chỉ có thể chuộc lại ruộng đất với điều kiện phải ghi rõ việc này trong khế ước mua bán, và sau khi đã hoàn trả lại toàn bộ số tiền và mọi phí tổn mà người mua đã phải chịu; quyền chuộc lại ruộng đất chỉ được phép giao ước trong thời hạn tối đa là 10 năm (điều 209) ⁽³⁸⁾. Đối với những trường hợp cho, tặng ruộng đất, Sắc luật này cũng quy định rõ: « việc cho, tặng một bất động sản cho người khác, phải có khế ước và được người này chấp nhận (điều 219), và khi khế ước đã hoàn thành, thì việc cho, tặng ấy không bãi bỏ được (điều 222). Rõ ràng là những điều luật trên nhằm khẳng định và ổn định quyền sở hữu ruộng đất; chúng ngược lại với tục lệ Việt Nam cổ truyền: bảo vệ và khuyến khích hình thức « bán đứt » và quyền « chuộc lại » ruộng đất; người tặng tự ý muốn cho tặng, muốn lấy lại ruộng đất lúc nào cũng được.

Cũng như trước đó, Sắc luật này không đưa ra một quy định cụ thể nào về giới hạn, mức độ sở hữu ruộng đất. Theo quan điểm của chính quyền thực dân, người chủ sở hữu không bị ràng buộc bởi một quy định nào về số lượng ruộng đất sở hữu. Điều này chẳng những có lợi cho bọn địa chủ, mà còn tạo điều kiện mở đường cho chế độ sở hữu lớn và

ruộng đất của chúng được tự do phát triển. Bởi vì chỉ có bọn địa chủ mới có đủ thế và lực để thâu tóm hàng nghìn, hàng chục nghìn ha ruộng đất vào trong tay chúng. Như vậy cách giải thích của P. Gourou cho rằng chính quyền Pháp một cách vô ý thức đã ưu đãi sự phát triển của chế độ sở hữu ruộng đất lớn⁽²⁹⁾, chỉ là một thứ ngụy biện. Trái lại, việc phát triển chế độ sở hữu ruộng đất lớn mới là chính sách nhất quán của chính quyền thực dân.

Cùng với việc khẳng định chế độ tư hữu nói chung và chế độ sở hữu lớn về ruộng đất của giai cấp địa chủ ở Nam Kỳ nói riêng, Sắc luật 21-7-1925 còn công khai xác nhận, khẳng định lại quyền tự do bóc lột của giai cấp địa chủ đối với nông dân. Quyền cho thuê đất để thu lợi tức được xem như là một yếu tố «tự nhiên» của quyền sở hữu (điều 46). Để khẳng định phương thức khai thác bằng lối phát canh, cấy rẽ – một phương thức khai thác ruộng đất phổ biến nhất của giai cấp địa chủ ở Nam Kỳ lúc ấy – Sắc luật đã đặc biệt nhấn mạnh đến các hình thức thuê lãnh canh và thuê làm rẽ. Theo đó, việc thuê một sản nghiệp ở thôn quê gọi là thuê lãnh canh, giá thuê lãnh canh có thể tính bằng thổ sản...; người thuê lãnh canh gọi là tá canh (tá điền) (điều 228); còn việc thuê một sản nghiệp ở thôn quê gọi là thuê làm rẽ, khi hai bên giao ước rằng sản vật sẽ phân chia giữa người chủ cho thuê và người mượn (tỷ lệ phân chia đó do hợp đồng quy định, nếu không có giao ước thì sản vật chia đôi)... Ngoài ra, người làm rẽ có thể phải nộp sản vật hay là chịu một số tiền với tính cách đảm phụ (điều 256-257). Như vậy ở Nam Kỳ thực dân Pháp vẫn chủ trương duy trì và phát triển những phương thức khai thác ruộng đất theo lối phong kiến. Những phương thức cũ, lạc hậu ấy còn được chúng đem kết hợp chặt chẽ với những hình thức mới như hình thức «quá điền» để bóc lột nông dân ta: «người mượn có quyền cho mượn lại và có quyền nhượng lại sự thuê mượn ấy cho người thứ ba» (điều 229).

Để bảo vệ cho quyền «tự do thâu tóm» ruộng đất của giai cấp địa chủ, đồng thời cũng là tạo điều kiện thuận lợi cho bọn tư bản thực dân Pháp đầu tư vào kinh doanh nông nghiệp ở Nam Kỳ, đảng có nhiều lúa gạo xuất cảng; Sắc luật 21-7-1925 cho phép chủ sở hữu ruộng đất được quyền lưu giữ ruộng đất (quyền cầm thế) hoặc được quyền truy cập ruộng đất (quyền đề dương) của người thiếu nợ, và trong trường hợp con nợ không trả được nợ thì chủ nợ có quyền bán ruộng đất của họ bằng cách truất hữu cưỡng chế thông qua cơ quan quyền lực của nhà nước.

Tóm lại, với việc ban hành những Sắc luật, những Nghị định, về ruộng đất ở Nam Kỳ, chính quyền thực dân Pháp đã tạo những điều kiện thuận lợi nhất cho giai cấp địa chủ ở đây, đặc biệt là cho tầng lớp đại địa chủ, phát triển mạnh mẽ chế độ sở hữu lớn về ruộng đất của chúng; và có thể nói rằng trong những thập niên 20-30 của thế kỷ này, giai cấp địa chủ ở Nam Kỳ đã phát triển chưa từng thấy cả về số lượng lẫn quy mô chiếm đoạt ruộng đất. Chúng tôi xin nêu lên vài thí dụ.

Theo thống kê của Pháp, vào năm 1930 tại 14 tỉnh ở Nam Kỳ (Rạch Giá, Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ, Sa Đéc, Mỹ Tho, Tân An, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Chợ Lớn, Bạc Liêu, Gò Công) có tới 6.316 địa chủ lớn (chiếm 2,5% tổng số người có ruộng đất ở Nam Kỳ) đã chiếm 1.050.000 ha ruộng đất (chiếm 45% tổng số diện tích canh tác ở đây); trong đó có 3.623 tên chiếm 50 ha – 100 ha, 2149 tên chiếm 100 ha – 500 ha, 224 tên chiếm từ 500 ha trở lên.

Cũng trong thời Pháp thống trị, ở Nam Kỳ có một số tên đại địa chủ khá tiêu biểu về quy mô chiếm đoạt ruộng đất như Trương Văn Bền: 18.000 ha, Nguyễn Hữu Nghĩa: 18.000 ha, Trần Trinh Trạch: 25.000 ha, Bùi Quang Châu: 15.000 ha, Huỳnh Thiện Lộc: 12.000 ha, v.v...

Trong khi đó, cũng vào năm 1930, trong tổng số 4.000.000 dân Nam Kỳ chỉ có 255.000 người có ruộng đất với tổng số 2.400.000 ha, tức là cứ 15 người thì có 1 người có ruộng đất, và trung bình cứ 1 người có 9 ha ruộng đất. Như vậy là ở Nam Kỳ có tới 2/3 số lượng nông dân không có ruộng đất; bởi vì ở đây người nông dân phải có từ 5 ha trở lên mới được xếp vào hạng trung bình có ruộng đất, còn những người có từ 5 ha trở xuống là không đáng kể (ở Bắc Kỳ, người nông dân có từ 108 ha trở lên đã thuộc vào hạng trung bình có ruộng đất).

Tình hình ruộng đất nói trên ở Nam Kỳ đã khiến cho mâu thuẫn đối kháng giữa nông dân tá điền với địa chủ ở đây ngày càng trở nên quyết liệt. Và giai cấp nông dân Việt Nam sau khi được Đảng giác ngộ cách mạng đã nhận thức được rằng muốn xóa bỏ vĩnh viễn chế độ sở hữu ruộng đất của bọn tư bản thực dân Pháp và của giai cấp địa chủ phong kiến bản xứ, thực hiện triệt để khẩu hiệu «người cày có ruộng»; họ phải đặt mình dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và chính đảng của nó là Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình tiến hành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân; mà tư tưởng chỉ đạo của cuộc cách mạng này đã được nêu lên rõ ràng trong bản Luận cương chính trị năm 1930 của Đảng: «Tịch ký hết thầy ruộng

đất của bốn địa chủ ngoại quốc, bản xứ và các Giáo hội, giao ruộng đất ấy cho trung, bản nông, quyền sở hữu ruộng đất về chính phủ công nông». Còn giai cấp vô sản « chỉ có thể giành quyền lãnh đạo dân cày được » khi họ « thực hành cuộc cách mạng thổ địa cho triệt để ».

Đây chính là một trong những nguyên nhân giải thích tại sao giai cấp nông dân Việt Nam đã một lòng tin theo Đảng, đi theo Đảng đến cùng; và đã cùng với toàn thể dân tộc ta vượt qua muôn vàn gian khổ đưa cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến thắng lợi vẻ vang.

Chú thích

1) Xem toàn văn Nghị định của Toàn quyền Pasquier 7-1-1927 và Sắc luật 21-7-1925 trong: « Văn kiện pháp quy về chế độ điền thổ tại Nam phần », Kho Lưu trữ Trung ương tại t.p Hồ Chí Minh, ký hiệu Vv 2146.

2) Xem Sắc luật 23-11-1926 trong Công báo Đông Dương (J.O.I.F.), 1927, p 260-263. Kho Lưu trữ Trung ương tại t.p Hồ Chí Minh, J.160.

3) Chỉ thị của Toàn quyền Đông Dương về việc thi hành Sắc luật 21-7-1925, J.O.I.F, 11-6-1927.

4) Phạm Quang Trung: « Chính sách vơ vét lúa gạo của tư bản Pháp và quá trình phát triển của giai cấp địa chủ ở Nam Kỳ trong thời Pháp thuộc », NCLS số 6, 1985, tr 23-31.

5) Nên nhớ: Nghị định 23-8-1871 quy định những người đồng hóa với người Việt gồm có: Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia. Nhưng từ 23-7-1935, theo Hiệp ước Nam Kinh, người Trung Quốc được đồng hóa với người Pháp.

6) Xem thêm: Vũ Huy Phúc: « Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX », Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1979, tr. 239-266.

7) Đào Duy Anh: « Việt Nam văn hóa sử cương », Nxb Quan Hải tùng thư, Huế, 1938, tr. 37, tác giả viết: « Theo nguyên lý thì từ xưa (từ Đinh Lê) ruộng đất ở trong nước là của nhà vua, nhân dân chỉ lãnh canh của nhà vua mà nộp thuế. Bởi dân không có quyền sở hữu tuyệt đối cho nên khi nhà vua muốn lấy ruộng đất để làm việc công thì dân không có quyền đòi bồi thường ».

8) Dẫn theo: Nguyễn Khánh Toàn: « Vấn đề dân tộc trong cách mạng vô sản », T.I.Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 58.

9) (10) Dẫn theo: « Lịch sử Việt Nam », T.II (Nguyễn Khánh Toàn chủ biên), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr. 55.

11) P. Cultru: « Histoire de la Cochinchine française des origines à 1883 ». Dẫn theo Phạm Cao Dương: « Thực trạng của giới nông dân Việt Nam dưới thời Pháp thuộc », Nxb Khai Trí, Sài Gòn, 1967, tr. 53.

(12) Xem các Thông tri trong: « Lịch Annam thông dụng trong 6 tỉnh Nam Kỳ », Bản in Quân hạt, Sài Gòn, 1890, (Tòa Thông ngôn, Phủ Thống đốc dịch và phát hành), tr. 173-178.

13) (14) (15). P.Cultru: « Histoire de la Cochinchine... » Dẫn theo Phạm Cao Dương, Sdd, tr. 53-57.

(16) « Gia Định báo », ngày 29-2, Giáp Tuất (15-4-1874), bản microfilm của Thư viện Khoa học Tổng hợp t.p Hồ Chí Minh, Ký hiệu B.163.

17) « Gia Định báo », ngày 26-3, Ất Hợi (1-5-1875), đã dẫn.

18) Hồ sơ S.L. 2655 (M.71), Kho Lưu trữ Trung ương tại t.p. Hồ Chí Minh.

19) Dẫn theo Phạm Cao Dương, sdd, tr. 79-80.

20) Các báo cáo trước Hội đồng Quân hạt: Theo: « Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ », Huỳnh Lứa chủ biên, Nxb t.p. Hồ Chí Minh, 1987, tr. 199.

21) Robert. L.Samson: « Nền kinh tế trong thời nổi dậy ở châu thổ sông Mê Kông » (« The Economics of insurgency in the Mekong delta of Vietnam »), London, M.I.T.1971 (Bản dịch của Viện Xã hội học, tư liệu số T.L.1613, tr. 387).

22) « Gia Định báo » ngày 13-3-1900, đã dẫn.

23) Các Mác: « Quốc hữu hóa ruộng đất », trong « Mác-Ăngghen: Tuyển tập », T.IV, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1983, tr. 202-203.

24) Xem xuất xứ ở chú thích số 1, 2. Từ đây mọi điều khoản của Sắc luật 21-7-1925 đều trích từ tài liệu này.

25) Chỉ thị của Toàn quyền Đông Dương. J.O. I. F. đã dẫn.

26) Thuật ngữ của C.Mác dùng trong: « Những hình thức có trước sản xuất tư bản chủ nghĩa », Nxb Sự thật, Hà Nội, 1976.

27) Các Mác: Sdd, tr. 29.

28) Xem thêm: Vũ Huy Phúc: Sdd. Ở đây cần nhấn mạnh là trong gia đình người Việt trước đây, ruộng đất được coi là tài sản chung, con cái ở chung với cha mẹ thường không có tài sản riêng.

29) (30). Theo Vũ Huy Phúc: « Thái độ của thực dân Pháp đối với vấn đề ruộng đất ở Nam Kỳ vào nửa cuối thế kỷ XIX », N.C.L.S. số 5, 1988.

(Xem tiếp trang 86)

ĐÀO DUY ANH—MỘT NHÀ VĂN HÓA LỚN, MỘT NHÀ SỬ HỌC LỚN

VĂN TÂN

ÔNG Đào Duy Anh sinh ngày 25 tháng 5 năm 1904, quê ông ở làng Khúc Thủy, bên bờ sông Nhuệ, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông cũ.

Năm 1919 ông được cụ thân sinh cho học thêm chữ quốc ngữ và chữ Pháp, ngoài cái vốn chữ Hán mà ông đã có chút ít khi ông còn nhỏ. Năm 1925, ông đậu Cao đẳng tiểu học ở Huế. Ông ra dạy học.

Năm 1925 như mọi người đều biết, khắp các miền trên đất nước Việt Nam bùng lên một phong trào yêu nước đòi thả Cụ Phan Bội Châu bị giam ở nhà tù Hỏa Lò Hà Nội và bị đưa ra Hội đồng Đề hình xử án và phong trào truy điệu Cụ Phan Chu Trinh mất ở Sài Gòn năm 1925.

Phong trào yêu nước này làm cho ông Đào Duy Anh tìm thấy một hướng đi cho suốt cuộc đời của mình: Tham gia cách mạng để giải phóng dân tộc khỏi xích xiềng nô lệ. Ông đã từ chức giáo học rồi gặp cụ Phan Bội Châu lúc này bị chính quyền của thực dân Pháp giam lỏng ở Bến Ngự (Huế). Sau đó không lâu, ông Đào được giới thiệu vào Tân Việt Cách mệnh đảng.

Là đảng viên Tân Việt Cách mệnh đảng, ông Đào Duy Anh được giao nhiệm vụ tìm kiếm tài liệu về chủ nghĩa cộng sản mà Tân Việt Cách mệnh đảng chỉ biết rất sơ sài.

Ông Đào Duy Anh được các đồng chí trong Tân Việt Cách mệnh đảng cử vào Sài Gòn.

Tại thành phố này, ông Đào đã có cơ hội đọc nhiều sách chữ Pháp, chữ Hán nghiên cứu về văn hóa Đông—Tây và chủ nghĩa Mác. Đáng đề ý nhất là ông tìm và đọc những sách nghiên cứu về chủ nghĩa cộng sản, về chủ nghĩa Mác—Lenin và những sách báo viết về nước Nga Xô viết do Đảng Cộng sản Pháp xuất bản và do các thủ thủ tiên bộ Pháp bí mật mang vào Đông Dương.

Trở về Huế cùng với các bạn, ông Đào Duy Anh đã lập ra Quan Hải Tùng thư để xuất bản những sách về chủ nghĩa Mác, và

đứng trên quan điểm chủ nghĩa Mác mà viết về các vấn đề xã hội, kinh tế học, tâm lý học, v.v...

Ông và đồng chí Phan Đăng Lưu biên soạn cuốn «Xã hội luận» giới thiệu học thuyết tiến hóa của Đacuyn (Darwin), vạch cho mọi người thấy rằng xã hội loài người tiến hóa không ngừng từ thấp đến cao với ngụ ý chỉ ra rằng chính bản thân xã hội tư bản chủ nghĩa cũng phải biến đi để nhường chỗ cho một xã hội mới tiến bộ hơn. Cùng với Phan Đăng Lưu, ông Đào còn viết cuốn «Lịch sử các học thuyết kinh tế», và cuốn «Tôn giáo là gì? Xã hội là gì? Dân tộc là gì?»

Ba cuốn sách nói trên ngay sau khi phát hành được đưa vào nhà tù Hỏa Lò Hà Nội vào những năm 1931, 1932, 1933, 1934, 1935, thường thường có đến 500 hoặc 600 tù chính trị «Xã hội luận», «Lịch sử các học thuyết kinh tế» và «Tôn giáo là gì? Xã hội là gì? Dân tộc là gì?» được các tù chính trị đọc đi đọc lại, có người đọc đến mấy chục lần đọc nhiều đến mức có người thuộc lòng hầu như toàn bộ những cuốn sách đó.

Trong cuộc bút chiến với Việt Nam Quốc dân đảng ở nhà tù, bên Việt Nam Quốc dân đảng đã chế giễu rằng: «Các quan viên cộng sản đã dựa vào những sách của Đào Duy Anh để chống lại chúng tôi».

Ông Đào và đồng chí Phan Đăng Lưu trong những cuốn sách nói trên chỉ mới giới thiệu rất đơn sơ những nét quan trọng của chủ nghĩa Mác, nhưng chính lời văn đơn sơ, dễ hiểu này lại được những cán bộ xuất thân từ công nông của Đảng ưa thích, họ say mê đọc các sách đó của ông và do vậy họ đã trang bị thêm cho cái «ba lô» tư tưởng của họ những tri thức về chủ nghĩa Mác.

Các sách «Xã hội luận», «Lịch sử các học thuyết kinh tế» và «Tôn giáo là gì? Xã hội là gì? Dân tộc là gì?» được các tù chính trị chuyền tay nhau đọc đến rách nát rất nhanh, mất hẳn bìa và mấy trang đầu sách. Sau tù

chính trị gộp cả ba cuốn lại đóng thành một quyển. Trong nhà tù Hỏa Lò vào những năm 1932, 1933, 1934, 1935, cứ mỗi tuần lễ bon gác ngục kéo vào khám lục soát một lần. Mỗi lần khám, chúng lấy đi những sách mà chúng muốn lấy, nhưng đến những cuốn sách nói trên của ông Đào chúng lại không lấy đi, vì chúng thấy sách đó rách nát quá, trông bẩn thỉu quá. Chính nhờ cái bả ngoài bẩn thỉu này mà tù chính trị ở nhà tù Hỏa Lò vẫn có sách của ông Đào Duy Anh để đọc.

Nếu như các sách « Xã hội luận », « Lịch sử các học thuyết kinh tế », « Tôn giáo là gì? Xã hội là gì? Dân tộc là gì? » đã mang vào nhân dân Việt Nam những tư tưởng mới, thì những sách đó cũng đem vào xã hội Việt Nam nhiều từ ngữ mới mà nhiều người không hiểu được. Đó là lý do chủ yếu khiến cho ông Đào Duy Anh đến năm 1932 xuất bản bộ « Từ điển Hán - Việt ».

« Từ điển Hán - Việt » ra đời làm cho những cư tưởng của chủ nghĩa cộng sản có điều kiện đi sâu vào các tầng lớp xã hội Việt Nam.

Sau khi « Hán - Việt từ điển » ra đời, năm 1936 ông Đào Duy Anh lại bắt đầu xuất bản một bộ sách lớn thứ hai. Đó là bộ « Pháp - Việt từ điển ».

Cũng như bộ « Hán - Việt từ điển », bộ « Pháp - Việt từ điển » được biên soạn bằng công sức cá nhân của ông Đào.

Năm 1938, ông Đào Duy Anh cho xuất bản « Việt Nam văn hóa sử cương » để « nêu cao niềm tự hào dân tộc về những giá trị dồi dào trong nền văn hóa cổ điển của đất nước ».

Về cuốn sách này, David Marr trong « Vietnamese tradition » đã nhận xét như sau: « Ông không những là người đầu tiên có cái nhìn duy vật biện chứng về lịch sử, mà còn là người đi tiên phong trong việc viết sử với một văn phong mới, lời ý sinh động, lại sử dụng nguồn tư liệu một cách quảng bác, ứng dụng những phạm trù sử học và có cách suy diễn hoàn toàn khác với cách viết trong sách trước đó ».

Vào những năm đầu của thập kỷ 40 ông Đào xuất bản cuốn « Khổng giáo phê bình tiểu luận ». Ông đã đứng trên lập trường chủ nghĩa Mác mà phê phán đạo Khổng, vạch cho mọi người thấy rõ học thuyết của Khổng tử là học thuyết của giai cấp chủ nô được đưa ra để bảo vệ quyền lợi của chủ nô.

Năm 1954, sau kháng chiến chống Pháp thắng lợi, ông Đào Duy Anh được phong Giáo sư

và giữ nhiệm vụ giảng dạy khoa Sử ở trường Đại học Sư phạm và trường Đại học Tổng hợp ở Hà Nội. Trong thời gian dạy học, ông đã đào tạo được một số cán bộ giảng dạy có chất lượng, phần lớn các cán bộ giảng dạy này đã được phong Giáo sư hoặc Phó Giáo sư.

Ông Đào Duy Anh yêu công tác nghiên cứu khoa học đến say sưa. Những năm gặp khó khăn lớn, ông vẫn làm công tác nghiên cứu. « Từ điển truyện Kiều » là cuốn sách được ông viết ra trong thời gian này. Trong thời gian dạy sử ở các trường Đại học, ông Đào Duy Anh đã nghiên cứu nhiều về cổ sử Việt Nam. Những công trình nghiên cứu này đã được in thành một cuốn sách với cái tên là « Cổ sử Việt Nam ». Viện Đông phương học của Liên Xô đã dịch « Cổ sử Việt Nam ». Năm 1959 Viện Khoa học Trung Quốc cũng dịch và in « Cổ sử Việt Nam ». Cũng trong thời gian này, ông còn viết mấy cuốn sách về địa lý học lịch sử của Việt Nam và viết nhiều bài đăng trên các báo.

Trong cuộc đời của ông Đào Duy Anh, chúng ta có thể rút ra mấy điểm sau đây:

1. Trước sau lúc nào ông cũng là nhà trí thức yêu đất nước Việt Nam và tự hào về đất nước Việt Nam.

2. Ông tin tưởng ở chủ nghĩa xã hội và là một trong những người đầu tiên đem chủ nghĩa xã hội tuyên truyền ở Việt Nam.

3. Tại nhà trường của Pháp, ông chỉ học đến lớp 7 hay lớp 8, nhưng ông vừa làm việc vừa tự học cho nên không những tinh thông chữ Pháp, tinh thông Hán - Nôm mà ông còn hiểu biết rộng rãi nhiều khoa học xã hội khác nữa.

Tóm lại, ông Đào Duy Anh, là nhà học giả lớn, đồng thời cũng là nhà sử học lớn của chúng ta. Ông mất đi là một tổn thất trong giới trí thức chúng ta. Ông đã để lại cho chúng ta một gia tài đáng kể, đó là những tác phẩm, những công trình nghiên cứu lớn nhỏ của ông.

Nếu như trong cuộc đời của một nhân vật, cái di sản đáng quý để lại cho các thế hệ về sau không phải là chức trọng quyền cao, cũng không phải là của cải, vàng bạc, mà là những gì có sức tồn tại lâu dài trong lịch sử, thì ông Đào Duy Anh quả là một nhà văn hóa lớn của chúng ta.

Tháng 4 - 1988

VỊ TRÍ CỦA SỬ HỌC TRONG HỆ THỐNG CÁC KHOA HỌC XÃ HỘI

IVAN KOVALTCHENKO

Sử học bao giờ cũng giữ một vị trí cao trong các khoa học xã hội. Đặc biệt ngày nay, vai trò của nó càng thêm khi xã hội xo-viết bước vào một giai đoạn phát triển mới mẻ về chất lượng, đặc trưng bởi sự tăng cường tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, từ kinh tế đến tư tưởng, và bởi việc đẩy nhanh sự phát triển xã hội-kinh tế. Sự tiếp cận về mặt sử học các vấn đề của thời đại hiện nay có một tầm quan trọng không ngừng tăng lên. Nhiều vấn đề trong số đó chỉ có thể được giải quyết bởi các nhà kinh tế học, xã hội học, chính trị học và nhân khẩu học trên cơ sở phân tích lịch sử. Điều đó tất nhiên khiến cho các đòi hỏi trở thành gay gắt hơn đối với khoa học lịch sử.

Các khoa học phân biệt với nhau rõ rệt trước hết ở đối tượng nhận thức. Đối tượng nhận thức là một tổng thể các hiện tượng và quá trình được xác định về chất lượng, của hiện thực, khác các đối tượng khác của hiện thực về căn bản ở bản chất nội tại của chúng, ở các đặc điểm chủ yếu, các quy luật chi phối sự vận động và phát triển của chúng. Đây là các hiện tượng tự nhiên và xã hội có những khác biệt vô cùng sâu sắc trong thực tế khách quan. Engelen đã viết: "Lịch sử phát triển của xã hội, tuy vậy thể hiện ở một điểm, khác về bản chất với lịch sử của tự nhiên. Trong tự nhiên-mức độ mà chúng ta không chú ý đến phản ứng của con người đối với nó - đây chỉ đơn thuần là những nhân tố vô thức và mù quáng tác động lẫn nhau, và quy luật chung biểu hiện trong sự đan xen của những nhân tố đó. Trong tất cả những gì được sản sinh ra... chẳng có gì được sản sinh như mục đích tự giác, có chủ ý. Trái lại, trong lịch sử của xã hội, các nhân tố tác động chỉ là những con người có ý thức, hành động có suy nghĩ hoặc say mê, và theo đuổi những mục đích nhất định. Chẳng có gì được sản sinh mà không có chủ định tự giác, không có mục đích có ý" (1)

Đời sống xã hội là một phức hợp các hiện tượng và quá trình mang tính chất khác nhau,

tất cả đều được xác định về chất. Đây là những hiện tượng xã hội, kinh tế chính trị pháp lý, tư tưởng, nghệ thuật, văn hóa, tinh thần, đạo đức, tâm lý v.v. Việc nhận thức những hiện tượng đó dẫn đến sự xuất hiện những ngành khoa học xã hội khác nhau, nghiên cứu yếu tố này hay yếu tố nọ của sự tiến hóa xã hội. Tổng thể các hiện tượng xã hội, trong sự phát triển của nó, tạo thành đối tượng nhận thức của khoa học lịch sử. Vậy đây là một khoa học có tính chất tổng thể, mà phạm vi là rộng nhất so với các khoa học nhân văn khác. Nó đề cập tới tất cả các hiện tượng xã hội mà nó khảo cứu.

Các khoa học xã hội cụ thể, riêng biệt có những đối tượng nhận thức khác nhau và, do đó, có những phương pháp và nền tảng lý luận - phương pháp luận khác nhau của nhận thức. Vì những ngành khoa học này nghiên cứu trước hết thời đại hiện nay, nên chúng chẳng những có thể cung cấp cho khoa học lịch sử các phương pháp nhận thức thích đáng, mà còn làm điểm mồi cho sử học trong sự lựa chọn các hướng khảo cứu thời sự nhất. Về phía mình, chuyên gia của những lĩnh vực khoa học xã hội khác nhau có thể khảo sát các hiện tượng đương thời bằng cách dựa trên các phương pháp tạo ra bởi khoa học lịch sử, điều đó cho phép họ định hướng và lý giải rộng rãi kết quả các công trình nghiên cứu đặc biệt của họ. Tóm lại, tất cả các ngành khoa học xã hội đều nên duy trì những mối tiếp xúc sáng tạo chặt chẽ. Thế mà, do sự phân hóa và chuyên môn hóa rất mạnh của việc nghiên cứu và do sự tăng rất nhanh khối lượng kiến thức tích lũy, nên những mối tiếp xúc như vậy chưa trở thành yếu tố hữu cơ của các công trình liên quan đến khoa học xã hội, điều đó quả thật đáng tiếc.

Vì các thuộc tính và những mối quan hệ qua lại vốn có ở những hiện tượng và quá trình ít phức tạp của thực tế khách quan là bất tận, nên không thể hiểu biết thực tế đó một cách thấu đáo và dứt khoát trong tất cả chiều sâu của nó. Sự hiểu biết này bao giờ

cũng chỉ tương đối và bị giới hạn ở một mức độ nào đó. Vì thế, đối tượng nhận thức chỉ rõ chủ yếu, trong quá trình nhận thức, một tổng thể nhất định các thuộc tính và các tính cách cụ thể nhất của đối tượng đó, một tổng thể cần được nghiên cứu. Lý luận và phương pháp luận mac-xít về nhận thức xã hội cho phép phát biểu một định nghĩa thật khoa học, đầy đủ, cụ thể và có mạch lạc đến mức tối đa về đối tượng của khoa học lịch sử, đồng thời là 'tính nghĩa về quy mô' và 'tính cách các nhiệm vụ của nó trong lĩnh vực nghiên cứu. Những nhiệm vụ này có thể được xác định đúng ở trường hợp lý luận và phương pháp luận phản ánh thích đáng tính chất cụ thể của đối tượng nhận thức lịch sử và những con đường chủ yếu của nhận thức này.

Chủ nghĩa Mác chứng minh rằng bản chất sự phát triển lịch sử không phải là ở hoạt động của các cá nhân, một sự ngẫu hợp hỗn độn các biến cố hoặc các kết cấu đặc biệt và duy nhất, hay ở một tổng thể không phân biệt nào đó, như các nhà viết sử phi mac-xít khẳng định. Sự phát triển lịch sử là tác động của con người theo đuổi các mục đích của nó, tác động này tạo thành một quá trình lịch sử tự nhiên tuân theo những quy luật và được quyết định ở bên trong. Trong diễn biến cụ thể của quá trình này, vật chất và tinh thần, khách thể và chủ thể, cái chung, cái riêng và cái đơn nhất, những nhân tố cá nhân và nhân tố quần chúng, cái tất yếu và cái ngẫu nhiên, cái có thể và cái thật sự, cái cố ý và cái tự phát phối hợp hữu cơ với nhau. Sự phối hợp đó xuất hiện trong sự thống nhất của hiện tượng và bản chất, nội dung và hình thức, lượng và chất. Tính chất này của đối tượng nhận thức lịch sử tạo thành nội dung của nó.

Chủ nghĩa Mác cũng cấp định nghĩa rõ ràng nhất và sâu sắc nhất về đối tượng của khoa học lịch sử. Nhận mạnh điều này, Lenin đã viết: « Xã hội học » và bộ môn biên soạn lịch sử trước Mác tích lũy trong trường hợp *lỗi* nhất những sự kiện một, được thu lượm ngẫu nhiên, và chỉ trình bày một vài khía cạnh của quá trình lịch sử. Chủ nghĩa Mác mở đường cho việc nghiên cứu tổng quát và toàn thể quá trình ra đời, phát triển và suy vong của các hình thái kinh tế và xã hội, bằng cách xem xét *tổng thể* các xu hướng mâu thuẫn nhau, quy những hình thái đó thành các điều kiện tồn tại và sản xuất, được xác định rõ rệt, của các giai cấp khác nhau trong xã hội, gạt bỏ sự chủ quan và tùy tiện trong việc lựa chọn những ý « chủ đạo » hoặc trong sự lý giải các ý đó, phát hiện nguồn gốc tất cả các ý niệm và xu hướng trong tình trạng của lực lượng sản xuất vật chất »⁽²⁾ và của tất cả các biểu hiện khác của hoạt động con người. Chủ

nghĩa Mác đã xác định và chứng minh các ý niệm, các con đường và phương pháp cần thiết, như Mác đã nêu, để « quy sự vận động dễ nhìn thấy, rõ rệt một cách đơn giản, thành sự vận động nội tại thật sự »⁽³⁾. Điều này trở thành có thể được, do quan niệm duy vật về quá trình tiến hóa lịch sử và do phương pháp biện chứng của sự nhận thức quá trình đó.

Ngoài lịch sử, còn có một khoa học khác lấy toàn bộ các hiện tượng của đời sống xã hội làm đối tượng của nhận thức Đây là chủ nghĩa duy vật lịch sử, lý luận xã hội học Mac-xít. Vấn đề quan hệ giữa triết học đại cương về sự phát triển, xã hội với lịch sử, với tính cách là khoa học cụ thể, có nhiều cách giải quyết khác nhau. Chủ nghĩa thực chứng, trong tất cả các biến thể của nó, xuất phát từ sự đối lập giữa các khoa học này, quy nhiệm vụ của sử học thành việc soi sáng quá trình cụ thể của sự tiến hóa xã hội và rút ra những quan hệ nhân quả trực tiếp cùng những nhân tố vốn có ở quá trình đó. Còn làm rõ các nét chủ yếu của sự phát triển này và các xu hướng của nó, cũng như giải thích đồng quát những cái đó, thì đây là thuộc phạm vi của xã hội học, theo như lời các nhà thực chứng chủ nghĩa. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan trong các biến thể khác nhau, kể cả chủ nghĩa Căng-mô, cũng đem xã hội học đối lập với sử học, nhưng nó phủ nhận hoàn toàn khả năng có những hiểu biết khách quan về quá khứ.

Vấn đề quan hệ giữa chủ nghĩa duy vật lịch sử và sử học, tức là vấn đề đối tượng của các khoa học đó, cũng được các nhà triết học xô-viết thảo luận tích cực Các nhà sử học, chỉ trừ vài trường hợp hiếm hoi, đều không hiểu lộ sự quan tâm đặc biệt tới vấn đề này, điều đó chứng tỏ mọi cách đánh giá thấp sự cần thiết phải nghiên cứu tích cực các vấn đề lý luận - phương pháp luận của khoa học lịch sử. Ở nửa đầu những năm 60, các nhà triết học đã phát biểu ý kiến rằng sử học chỉ trình bày thực tế lịch sử, còn chủ nghĩa duy vật lịch sử thì giải thích sự tiến hóa xã hội và nêu lên các quy luật. ⁽⁴⁾ Theo ý chúng tôi, sự thiếu vững chắc của những định nghĩa như vậy về đối tượng của khoa học lịch sử là do chúng đề lên thành nguyên lý « cái mà các nhà sử học quan tâm chủ yếu trong nhiều thế kỷ, chứ không phải cái mà họ phải quan tâm trong khuôn khổ hệ thống hiện nay các khoa học nói chung, và trên mảnh đất của quan điểm lịch sử Mac-xít, nói riêng. »⁽⁵⁾

Vì cách lý giải này về đối tượng của chủ nghĩa duy vật lịch sử và khoa học lịch sử đã gây ra những sự phản kháng, nên một giải pháp khác, có tính chất thỏa hiệp,

được đề ra trong các sách báo khoa học. Giải pháp đó xuất phát từ ý nghĩ rằng, vì nhiệm vụ chủ chốt của mọi khoa học là tìm ra nguồn gốc các quy luật quyết định sự vận động và phát triển của mọi thực thể khách quan, nên những khác biệt giữa đối tượng của chủ nghĩa duy vật lịch sử với đối tượng của khoa học lịch sử cần được tìm trong tính chất các quy luật mà những khoa học này định tìm hiểu. Do vậy các quy luật « xã hội học » là thuộc phạm vi của chủ nghĩa duy vật lịch sử, còn các quy luật « lịch sử » thì thuộc lĩnh vực của sử học.

Các quy luật tổng quát nhất về sự tiến hóa xã hội được đưa vào phạm trù những quy luật xã hội học. Các quy luật tổng quát đó có tác động ở tất cả các giai đoạn phát triển của xã hội, tức là chúng vốn có ở tất cả các hình thái xã hội – kinh tế (đây là những quy luật như, sự tương ứng giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất, vai trò quyết định của cơ sở xã hội – kinh tế đối với kiến trúc thượng tầng chính trị – tư tưởng, sự quyết định khách quan của các hoạt động lịch sử chủ quan v.v.), hay là những quy luật riêng của nhiều hình thái (như quy luật đối kháng giai cấp và đấu tranh giai cấp). Trong khuôn khổ của cách tiến hành này, tất nhiên phải xếp vào số các quy luật lịch sử những quy luật ít phổ biến hơn, tiêu biểu cho những giai đoạn và những khía cạnh nhất định của sự tiến hóa lịch sử. Vậy mà, những mưu toan nêu lên bản chất cụ thể của những quy luật đó đã không đạt kết quả. Một ý kiến đã được phát biểu, theo đó thì các quy luật lịch sử cụ thể xuất hiện như sự giao nhau giữa nhiều quy luật tác động trong xã hội. « Sự giao nhau đó diễn ra trên cơ sở của quy luật quyết định là quy luật xã hội học, cần thiết đối với xã hội »⁽⁶⁾. Các quy luật « lịch sử » đặc trưng cho một hiện tượng hay tình trạng xã hội nào đó. Từ đây người ta kết luận rằng, đó là những quy luật của các tình trạng xã hội « biểu hiện cơ chế tác động của các quy luật tổng quát, và tạo ra mối quan hệ giữa loại tình trạng với khả năng xảy ra những hậu quả bắt nguồn từ một tình trạng nhất định »⁽⁷⁾.

Như vậy, bản chất các quy luật « lịch sử » đã được quy một cách thực tiễn thành sự biểu hiện lịch sử cụ thể của các quy luật xã hội học. Điều này đã được công nhận rõ ràng: « Các quy luật lịch sử làm sáng tỏ cơ chế tác động của các quy luật xã hội học tổng quát trong những điều kiện lịch sử cụ thể nhất định. Về phương diện này, chúng phải phụ thuộc các quy luật xã hội học tổng quát »⁽⁸⁾. Vậy mà, hóa ra các quy luật « lịch sử » chỉ là một biến thể của các quy luật xã hội học. Vì thế, trong những người tán thành phân chia các

quy luật thành xã hội học và « lịch sử », chẳng ai xác định được và nêu được đặc tính của một quy luật « lịch sử » nào một cách cụ thể.

Nhiều lý lẽ khác cũng được viện ra chống lại việc phân biệt phạm trù các quy luật « lịch sử ». Chủ yếu người ta nói rằng, tất cả các quy luật đều là quy luật lịch sử vì chúng có một độ dài, như những người tin có những quy luật « lịch sử » riêng thường công nhận. Người ta cũng nói rằng, việc xác định phạm trù này khiến phải ngại ngơ căn cứ xác đáng của sự ứng dụng các phương pháp phân tích lịch sử và lôgic về bất cứ hiện tượng xã hội nào, vì chỉ có thể nhận ra các quy luật « lịch sử » bằng phương pháp lịch sử. Lý lẽ có giá trị nhất chống việc phân chia các quy luật thành quy luật xã hội học và quy luật « lịch sử » là, trong thực tế xã hội, « về mặt khách quan, chẳng có « hoạt động lịch sử đặc thù nào sinh ra được những quy luật đó »⁽⁹⁾.

Chúng tôi thấy một cách tiếp cận khác đối với vấn đề quy luật « xã hội học » và quy luật « lịch sử » tức là đối tượng của chủ nghĩa duy vật lịch sử và của sử học có vẻ hợp lý hơn. Bơg đã viết: « Khả năng duy nhất phân định ranh giới các phạm vi đối tượng của xã hội học và của sử học là xác định trình độ của bản chất mà ở đó chúng được mỗi khoa học này nghiên cứu... Trình độ của bản chất mà nhận thức lịch sử về thực tế xã hội có thể vươn tới... được thể hiện một cách lô-gic trong cái riêng... Trình độ của bản chất cái riêng xuất hiện như hình thức đặc thù của cái phổ biến, biểu hiện trong khái niệm về xu thế lịch sử. Về mặt triết học, khái niệm này dĩ nhiên chỉ là một hình thức của sự biểu hiện các quy luật xã hội học tổng quát, nhưng về mặt biên soạn lịch sử, người ta cũng có những lý do có giá trị như thế để thấy ở đây một sự biến đổi nhất định, tức là một xu thế đúng là lịch sử »⁽¹⁰⁾. Cách đặt vấn đề như vậy sâu sắc hơn, vì bản chất của thực tế xã hội thực ra có những trình độ biểu hiện khác nhau, tức là một khoảng không thời gian khác với những xu thế vốn có ở sự vận động và phát triển của thực tế này. Điều này được quyết định bởi thực tế là, đời sống xã hội là sự kết hợp của cái chung, cái riêng (đặc thù) và cái đơn nhất.

Tuy vậy, cách tiếp cận đó cũng chẳng giải quyết được vấn đề quan hệ giữa các đối tượng của chủ nghĩa duy vật lịch sử và khoa học lịch sử. Chúng tôi thấy định nghĩa về đối tượng nhận thức của khoa học lịch sử, chỉ như bản chất của cái đặc thù, còn cần phải bàn cãi. Thực tế là, sự bó hẹp này không có cơ sở khách quan, mặc dầu trong thực tại xã hội có cái chung, cái đặc thù hoặc cái riêng... « Cái

riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ đưa tới cái chung. Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, bởi cái riêng. Mọi cái riêng đều (bằng cách này hay cách khác) là chung. Mọi cái chung đều là (một mảnh, một khía cạnh hay một bản chất) của cái riêng. * (1). Sự gắn bó hữu cơ giữa cái chung và cái đặc thù trước hết có nghĩa là, chẳng những cái đặc thù có thể được biết đến trên cơ sở sự nhận thức cái chung (tức là, nhận thức lịch sử phải dựa trên nhận thức xã hội học, điều đó được nêu một cách chính đáng), nhưng cái chung cũng chỉ có thể được cắt nghĩa đầy đủ trên cơ sở nhận thức sâu về cái đặc thù (tức là, xã hội học phải chú trọng tới kết quả nghiên cứu trong sử học và trong lĩnh vực những khoa học xã hội cụ thể khác). Thứ hai (điều này là chủ yếu), sự gắn bó hữu cơ giữa cái chung và cái đặc thù có nghĩa là, chẳng khoa học nào có thể chỉ giới hạn ở việc nghiên cứu cái đặc thù, vì sự đào sâu nhận thức, việc chuyển sang xác định những bản chất thuộc một cấp cao hơn, phù hợp với mọi quá trình nhận thức, đòi hỏi ta quay về cái chung và giải thích nó thông qua cái đặc thù. Vì thế, sử học, cũng như bất cứ khoa học nào khác, có thể và phải biết các bản chất và quy luật của tất cả các trình độ, và biết như vậy trong sự biểu hiện của chúng chẳng những về không - thời gian, mà cả về chất.

Những điểm khác nhau giữa chủ nghĩa duy vật lịch sử với khoa học lịch sử không phải là ở mức độ phổ biến của những quy luật mà chúng khám phá. Như nhiều nhà nghiên cứu nhấn mạnh một cách chính đáng, những khác biệt đó chẳng phải do cái đã được những ngành khoa học này biết đến trong đời sống xã hội, mà do những cách biết và những mục đích của sự nhận thức các nét chủ yếu, các biểu hiện và xu thế của nó.

Tính cần thiết của nhận thức xã hội học phổ thông bắt nguồn từ hai hoàn cảnh. Thứ nhất, con người với tư cách là thực thể xã hội, cần hiểu biết xã hội học để thấy rõ bản chất thế giới xung quanh và vị trí của mình trong thế giới đó. Vì thế giới đa dạng vô cùng, nên kiến thức này chỉ có thể có ở một trình độ cực kỳ tổng quát, tức là ở trình độ xem xét nó như một thực thể. Ở đây kiến thức triết học có một ý nghĩa quyết định đối với sự tạo thành một thế giới quan. Thứ hai, sự hiểu biết phổ thông là cần thiết, với tính cách là cơ sở lý luận và phương pháp luận để nghiên cứu cụ thể sự tiến hóa xã hội. Lênin nói rằng "người nào giải quyết những vấn đề riêng trước khi giải quyết các vấn đề chung, thì chắc chắn từng bước sẽ vấp phải những vấn đề chung đó mà không biết" (12)

Về mặt này, một tầm quan trọng đặc biệt thuộc về vai trò phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật lịch sử, mà những người sáng lập ra nó nhấn mạnh, nhưng các nhà sử học chẳng phải bao giờ cũng chú trọng. "... Quan niệm của chúng ta về lịch sử - Engelen đã viết như vậy - trước hết là một chỉ thị cho việc nghiên cứu chứ không phải là một đòn bẩy dùng cho xây dựng...". Ông nhấn mạnh rằng "quan niệm ... của Mác chẳng phải là một học thuyết mà là một phương pháp. Nó không cung cấp những giáo điều làm sẵn, mà cung cấp các điểm xuất phát của việc nghiên cứu sau đây..." (13)

Hiệu quả thực tiễn và vai trò khoa học nhận thức của lý luận triết học - xã hội học Mác-xít thật rõ ràng. Đối với lý luận đó, đối tượng cần biết là đời sống xã hội với tính cách là hệ thống duy nhất, với các biểu hiện chủ yếu của nó và các quy luật sâu xa về sự phát triển của nó, thể hiện sự toàn vẹn kết cấu, chức năng và vận động của nó, làm rõ đặc tính các nét, các quan hệ và các mối ràng buộc lịch sử phổ biến nhất thiết được tái tạo trong bất cứ xã hội nào (14). Kiến thức xã hội học cũng có thể cần đến những quy luật ít tổng quát hơn, những quy luật riêng, nhưng bao giờ cũng liên quan với việc nghiên cứu các quy luật tổng quát.

Tuy nhiên, những kiến thức phổ thông về sự tiến hóa lịch sử tự chúng không đủ để hiểu biết thời đại ngày nay và hoạt động xã hội thực tiễn của con người. Con người phải có những hiểu biết cụ thể về quá trình sự tiến hóa này. Mác và Engelen đã nhấn mạnh rằng, lịch sử "chỉ là hoạt động của con người theo đuổi những mục đích riêng" (15). Mỗi lần, hoạt động này đều phải được nêu lên và giải thích trong biểu hiện cụ thể của nó và sự kết hợp hữu cơ giữa nội dung và hình thức, hiện tượng và bản chất, chất và lượng. Chính khoa học lịch sử cung cấp những hiểu biết này, bằng cách đó thực hiện những chức năng xã hội quan trọng. Vậy, nó có đối tượng nhận thức là việc nghiên cứu hoạt động của con người như một quá trình lịch sử tự nhiên, đi lên, được quyết định ở bên trong và phục tùng một lô-gic trong tất cả sự đa dạng và tính cụ thể không gian và thời gian của nó.

Chính sự khác biệt chủ yếu giữa kiến thức lịch sử và kiến thức xã hội học là ở trình độ cụ thể, chứ không phải ở trình độ của bản chất cần biết. Khoa học lịch sử có thể và phải biết bản chất sự tiến hóa xã hội chẳng những ở trình độ cái đơn nhất và cái riêng, mà cả ở trình độ cái chung, trong biểu hiện cụ thể của nó. Tính chất cụ thể của sự hiểu biết lịch sử đòi hỏi phải soi sáng một cách chi tiết quá trình tiến hóa lịch sử, tức là ứng dụng phương

pháp lịch sử. Điều đó dĩ nhiên không loại trừ phương pháp lô-gic trong cái kho phương tiện của nó. Về đại thể, đối tượng nhận thức của khoa học lịch sử phong phú hơn nhiều so với đối tượng nhận thức xã hội học.

Các chức năng xã hội của khoa học lịch sử được phân tích trong các công trình nghiên cứu của các nhà triết học và sử học. Nhu cầu xã hội về hiểu biết và về tự ý thức lịch sử bộc lộ rõ ràng ở thời cổ đại. Sự tích lũy kiến thức lịch sử cũng bắt đầu từ lâu. Thoạt tiên, những kiến thức này mang tính chất thần thoại, và sự giải thích các hiện tượng của đời sống xã hội dựa trên những ý niệm của thuyết mệnh trời. Với sự biến đổi kiến thức lịch sử thành một khoa học, cũng xuất hiện nhu cầu xác định và chứng minh các chức năng xã hội của khoa học lịch sử. Các trào lưu xã hội và trào lưu giai cấp khác nhau của nó đã và đang xác định theo những cách khác nhau ý nghĩa và các chức năng xã hội của nó. Vậy mà, chỉ chủ nghĩa Mác, khi đã làm cho kiến thức lịch sử trở thành có tính chất khoa học một cách nghiêm túc và khách quan một cách đầy đủ, mới phát hiện ý nghĩa xã hội thật và các chức năng xã hội thật sự. Vậy Engelen có đủ mọi lý do để khẳng định rằng: «Lịch sử là tất cả đối với chúng ta, và chúng ta trân trọng nó hơn bất cứ học thuyết triết học nào trước đây.»⁽¹⁶⁾

Chủ nghĩa Mác trình bày mối liên hệ hữu cơ giữa lịch sử và thời đại đương thời, giữa quá khứ, hiện tại và tương lai. Mác viết: «Lịch sử chỉ là sự nối tiếp của các thế hệ khác nhau, trong đó mỗi thế hệ đều khai thác vật liệu, tiền vốn, lực lượng sản xuất mà các thế hệ trước truyền cho nó. Do vậy mỗi thế hệ đều một mặt, tiếp tục phương thức hoạt động truyền lại cho nó, nhưng trong các hoàn cảnh đã biến đổi về căn bản và, mặt khác, nó làm thay đổi những hoàn cảnh cũ bằng cách tiến hành các hoạt động khác hẳn...»⁽¹⁷⁾. Do vậy, nếu không hiểu biết quá khứ thì chẳng những không thể biết hiện tại, mà còn không thể quyết định viễn cảnh của sự phát triển sau một cách chính xác, khách quan và thực tế. Vì vậy, Lenin, trong khi xác định các nhiệm vụ và con đường đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản nước Nga, đã nhấn mạnh: «Muốn chiến thắng, cần phải hiểu thấu đáo lịch sử của thế giới tư sản cũ...»⁽¹⁸⁾. Ông kêu gọi «đề ra li mi một quan niệm mác-xít về lịch sử và về hiện thực nước Nga»⁽¹⁹⁾.

Sử học, cũng như mọi khoa học khác, coi sự hiểu biết khoa học là chức năng xã hội chủ yếu. Việc nghiên cứu cụ thể quá trình tiến hóa xã hội từ thời cổ đại đến ngày nay, có chủ trọng hoàn toàn đến điều kiện quyết định bên trong của nó cũng như các xu thế của nó, sẽ

cung cấp được những kiến thức khoa học cần bản. Việc tích lũy những kiến thức đó tự thân nó là một nhiệm vụ to lớn của khoa học. Ngoài ra, sự hiểu biết này là cơ sở để khoa học lịch sử thực hiện những chức năng xã hội khác của nó có một ý nghĩa thực tiễn trước mắt. Tóm lại một cách lô-gic, toàn bộ những chức năng này được rút lại thành sự thực hiện các nhiệm vụ dự báo, tích lũy và phổ biến kinh nghiệm xã hội (chức năng ký ức xã hội) và các nhiệm vụ giáo dục. Nội dung và ý nghĩa các chức năng đó được nêu rõ đặc tính một cách phong phú trong các sách báo Liên Xô. Tuy nhiên, một vài yếu tố không phải bao giờ cũng được sự chú ý mà chúng đáng được.

Trước hết đây là trường hợp vấn đề gắn liền với tính thời sự của việc nghiên cứu lịch sử, và phụ thuộc vào sự lịch lợi thực tiễn của việc đó. Đúng là về đại thể, «tính thời sự trong sử học có thể được định nghĩa như sự lịch lợi của quá khứ trong việc giải quyết các vấn đề thực tiễn mà hiện tại đề ra.»⁽²⁰⁾ Tuy thế, không được hiểu thuyết này một cách hạn hẹp theo nghĩa là, chỉ có cái gì dùng để thỏa mãn những nhu cầu đã bộc lộ của thời kỳ hiện đại mới cần được nghiên cứu trong quá khứ. Khoa học phải đi trước thực tiễn và phải sẵn sàng giải quyết chẳng những các vấn đề đặt ra trước nó ở mọi thời điểm nhất định, mà cả những vấn đề có thể nảy ra trong tương lai. Để đáp ứng được nhiệm vụ này, khoa học lịch sử (giống như mọi khoa học khác), đại diện cho một hệ thống nhận thức nào đó, phải phát triển trong tất cả các bộ phận của nó một cách hài hòa. Điều đó dĩ nhiên không bao hàm việc phân bố đồng đều nỗ lực trong tất cả các lĩnh vực nghiên cứu lịch sử, mặc dầu về mặt này, nó cũng không được có những thiếu sót nghiêm trọng. Đây là sự phát triển phối hợp và cân đối trước hết của kho lý luận, phương pháp luận, biên sử cũng việc nghiên cứu các nguồn tư liệu của khoa học lịch sử. Nếu cái kho này ở một trình độ thích đáng thì khoa học lịch sử có khả năng giải quyết những vấn đề đặt ra trước nó bởi các nhu cầu thông thường của thực tiễn xã hội.

Lý luận và phương pháp luận mác-xít về nhận thức lịch sử không chấp nhận một cách giản đơn, mà đòi hỏi sự phát triển của khoa học lịch sử như một hệ thống có mạch lạc của tri thức lịch sử. Khoa học lịch sử phi mác-xít thể hiện rõ ràng ở sự thiếu mạch lạc đó. Nói chung, nó đưa lên hàng đầu hoặc đề lên thành tuyệt đối một vài biểu hiện của đời sống xã hội (biên cố, kết cấu, diễn biến), hoặc những nhân tố nào đấy quyết định nó (kinh tế, tự nhiên, địa lý, tâm lý, chính trị...)

Vấn đề tiếp theo gắn liền với sự hiểu biết các chức năng dự báo của khoa học lịch sử. Xã hội học và ngành biên soạn lịch sử phải nhận khả năng dự báo của sử học trước hết vì ý chí tự do của các nhân vật lịch sử chủ chốt khiến không dự đoán được tương lai. Dự báo chỉ được chấp nhận như một kiến trúc chủ quan của những cách lựa chọn khác nhau ít nhiều có thể có. Như vậy, đối chung, tất cả các dự báo đều bị quan, điều đó bắt nguồn từ sự phủ định tính chất lô-gích và đi lên của quá trình tiến hóa xã hội.

Engelen thấy ở đây xã hội với những mâu thuẫn đối kháng. Vậy mà, trong xã hội xã hội chủ nghĩa cũng có một khoảng cách giữa mục đích theo đuổi với kết quả khách quan, do đây có tầm quan trọng to lớn của việc dự đoán kết quả khách quan của hoạt động xã hội hiện hành. Khoa học lịch sử có thể đóng một vai trò đặc biệt to lớn trong lĩnh vực này, vì nó có kinh nghiệm vô cùng phong phú cùng những phương pháp phân tích các cuộc vận động từ mục đích được ấn định đến kết quả cuối cùng. Các nhà sử học sẽ phải nắm vững khía cạnh này của việc dự báo.

Sau cùng, việc nghiên cứu quá trình tiến hóa xã hội trong quá khứ có thể làm cơ sở để đề ra những phương pháp dự đoán hữu hiệu sự phát triển hiện nay, kể cả dễ xác định những mô hình dự báo. Cuộc tranh luận được dựng lên về "quá khứ - tương lai" có thể đem so với thực tế đã diễn ra, điều đó cho phép điều chỉnh mô hình và, bằng cách đó, nhận được một hình ảnh phản chiếu thích đáng hơn của các hiện tượng và quá trình xã hội. Nhiều khả năng nghiên cứu sáng tạo rộng lớn được tạo ra về phương diện này cho cả nhà sử học cũng như nhà chuyên môn về mô hình hóa.

Vai trò khoa học lịch sử cũng lớn với tư cách là kỹ thuật xã hội trong lĩnh vực tích lũy và bảo tồn kinh nghiệm thực tiễn đa dạng của các thế hệ trước cũng như các thành tựu của văn minh. Kinh nghiệm này được sử dụng rộng rãi ở thời đại ngày nay, và có một giá trị to lớn đối với các thế hệ sau này. Một nhiệm vụ hệ trọng của khoa học lịch sử là nghiên cứu, phổ biến và đánh giá kinh nghiệm này một cách hệ thống, có phương pháp cụ thể về phương diện lợi ích và nhu cầu hiện thời vì kinh nghiệm lịch sử chẳng có giá trị gì nếu nó không được đặt trong mối liên quan với một mục đích và nếu nó thiếu cụ thể. Lênin nhấn mạnh: "... Mọi cách lập luận lịch sử tổng quát, nếu người ta ứng dụng vào một trường hợp riêng mà không phân tích đặc biệt những điều kiện liên quan đến chính trường hợp này, thì chỉ còn là lời lẽ rỗng tuếch" (25).

Như vậy, cũng cần nêu một khía cạnh khác của việc sử dụng kinh nghiệm lịch sử ở thời

đại ngày nay. Rõ ràng kinh nghiệm lịch sử có tính chất xã hội, tức là có tính chất chủ quan, theo quan điểm giai cấp, ngay bởi bản chất của nó. Điều đó cũng đúng đối với việc sử dụng kinh nghiệm này. Chỉ những lực lượng quan tâm đến sự tiến bộ đa dạng của xã hội mới có thể coi trọng một cách khách quan kinh nghiệm lịch sử. Còn như các lực lượng bảo thủ và phản động, thì chúng chống lại việc sử dụng đó, và chỉ có thể chú trọng đến kinh nghiệm ấy phần nào do sức ép của các lực lượng tiến bộ.

Chúng tôi nghĩ sẽ chẳng phải thừa khi nói vài lời về chức năng giáo dục của khoa học lịch sử, đôi khi được các sử giả (và chẳng phải chỉ có họ) hầu như chỉ coi như một nhiệm vụ phổ biến khoa học. Tuy nhiên, việc phân tích khoa học sâu sắc lịch sử loài người có thể là một cơ sở hữu hiệu và vững chắc để giáo dục con người mới.

Như ta biết, khác với các nhà nghiên cứu ở những môn khoa học xã hội khác, nhà sử học nghiên cứu quá khứ. Do tính đặc thù này của đối tượng nhận thức lịch sử, nên nói chung nhà sử học không có khả năng nghiên cứu đối tượng bằng quan sát trực tiếp hay bằng cách dựng lại những đặc điểm và thuộc tính vốn có ở đối tượng đó trong kinh nghiệm. Điều này đặt ra một số câu hỏi cho nhận thức lịch sử. Câu hỏi thứ nhất là, biết đối tượng của nó - quá khứ của loài người thật đến mức nào và cũng theo lối suy nghĩ như thế, nhận thức lịch sử phải phục tùng những nguyên lý tổng quát của nhận thức khoa học và có những đặc điểm riêng của nó đến mức nào. Câu hỏi thứ hai liên quan đến các đặc điểm của việc thu nhận tri thức lịch sử bắt nguồn từ đặc thù của đối tượng của nó. Đối với những câu hỏi được nêu từ lâu đó, những trao đổi khác nhau của tư duy triết học, xã hội học và sử học đưa ra những câu trả lời khác xa nhau.

Hiện thực khách quan, thế giới tự nhiên và xã hội xung quanh con người dĩ nhiên là nguồn của mọi nhận thức. Nhận thức này chỉ là ảnh phản chiếu các nét và thuộc tính, các quan hệ và quy luật vốn có ở thế giới vào trong ý thức mọi người. Ảnh phản chiếu đó, dù là tương đối và thiếu đầy đủ đến mấy, cũng đồng thời phải thích đáng, vì "lý trí không thể phản bác tự nhiên" (26). Sự phản ánh bởi ý thức, các đối tượng của thế giới thực sự chắc chắn không giống những đối tượng này, và bao giờ cũng chỉ là phỏng chừng, tương đối trung thành. "Nhận thức là sự phản ánh tự nhiên bởi con người. Nhưng sự phản ánh này không đơn giản, không trực tiếp, không đầy đủ. Đây là một quá trình

được tạo ra từ những trừu tượng, từ sự tạo hình dạng, sự hình thành các khái niệm, quy luật v.v. và những khái niệm, quy luật v.v. đó bao hàm một cách tương đối, phỏng chừng các quy luật phổ biến của tự nhiên vận động và phát triển không ngừng»⁽⁷⁾, cũng như đời sống xã hội.

Quá trình phản ánh — nhận thức gồm một chuỗi giai đoạn gắn liền với nhau. « Từ trực giác sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy này đến thực tiễn — đây là con đường biện chứng của nhận thức chân lý, nhận thức hiện thực khách quan »⁽²⁸⁾. Lênin đã nhấn mạnh như vậy khi phát triển lý luận mac-xít về phản ánh và nhận thức. Sự nhận thức có điểm xuất phát là nhận thức bằng giác quan, là trực giác sinh động. Lênin nói: « Tất cả các hiểu biết đều xuất phát từ kinh nghiệm, cảm giác, nhận biết »⁽²⁹⁾. Những vấn đề nêu ở trên về hiện thực của quá khứ, và khả năng ứng dụng các nguyên lý chung của nhận thức khoa học vào việc nghiên cứu hiện thực đó, đều có quan hệ với điều này. Chỉ những sự vật có thật mới có thể được nhận thức bằng giác quan và trở thành đối tượng của trực giác sinh động, từ đấy nảy ra vấn đề thứ nhất: quá khứ với tính cách là hiện thực khách quan.

Trong tư duy xã hội học và sử học phi mac-xít thời kỳ cận đại và hiện đại, những cách lý giải khác nhau về quá khứ và quan hệ giữa nó với hiện tại đã được phát biểu, kể từ lối cắt xén và đối lập chúng với nhau hoàn toàn đến chỗ đồng nhất chúng tuyệt đối. Cách lý giải mac-xít về quan hệ giữa quá khứ, hiện tại và tương lai xuất phát từ cách nhìn duy vật biện chứng đối với vật chất và sự phát triển của vật chất. Trong quá trình tiến hóa xã hội có một sự liên tục không đứt quãng giữa quá khứ và hiện tại, và từ đó đến tương lai. Sự liên tục này có cơ sở là hoạt động của con người vốn liên tục như bản thân đời sống và bao giờ cũng phát triển trên cơ sở những kết quả đạt được trong quá trình hoạt động trước kia.

Quá khứ của xã hội cũng thật và khách quan đối với hiện tại như cuộc đời trước là thật đối với mỗi cá nhân. Khi nhận định hiện thực khách quan của quá khứ và mối liên hệ hữu cơ của nó với hiện tại, nên nhấn mạnh rằng quá khứ không thể đồng nhất với hiện tại. Hiện tại là cái trước mắt, còn quá khứ là cái gián tiếp. Trong đây thời gian (quá khứ — hiện tại — tương lai) khâu trung tâm là do hiện tại tạo thành. Vừa gắn với quá khứ, vừa gắn với tương lai, nên vì lẽ đó nó dường như là cơ sở của việc nghiên cứu quá khứ và dự đoán tương lai. Chẳng phải theo nghĩa là quá khứ được suy ra từ hiện tại (như chủ nghĩa duy

tâm chủ quan thường làm) mà chúng tôi dùng danh từ « cơ sở ». Chúng tôi hiểu rằng, các nhu cầu và lợi ích của hiện tại quyết định phạm vi những hiện tượng và tiến trình của quá khứ mà việc nghiên cứu trước hết là cần thiết và có tính thời sự cho việc giải quyết các vấn đề của hiện tại. Như vậy, điều đó khiến đặt ra câu hỏi là, thời gian của hiện tại là bao nhiêu, và những giới hạn phân chia quá khứ với hiện tại đi qua chỗ nào.

Giữa các nhà bác học xã-viết không có sự nhất trí về phạm vi của hiện tại. Một trong các ý kiến khẳng định, về đại thể, rằng có thể xếp vào quá khứ lịch sử « những biến cố và quá trình không ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động xã hội trong xã hội hiện nay, tới các mục đích, tính cách và nội dung những quyết định chính trị và xã hội — kinh tế đã được thông qua, còn « những biến cố và quá trình phát huy ảnh hưởng đó » thì nên coi là thuộc hiện tại, thời kỳ hiện nay »⁽³⁰⁾. Người ta dẫn thí dụ này để chứng minh: Chẳng bộ tổng tham mưu nào thời nay chú trọng một cách nghiêm chỉnh đến hành trình của các cuộc thập tự chinh vốn thuộc lĩnh vực của quá khứ, trong khi một hiện ước về biên giới, mà các nhà nước đương đại ký kết dù cách đây đã một trăm năm và vẫn còn hiệu lực, thì thuộc về hiện tại. Chúng tôi thấy cách phân định quá khứ và hiện tại đó không có sức thuyết phục.

Thực tế là, không thể gọi tên những biến cố và tiến trình của quá khứ đã hết khả năng tác động tới hiện tại cũng như tương lai. Lịch sử từng biết những thí dụ là, những biến cố khá xa xôi của quá khứ và không được chú ý ở thời bấy giờ đột nhiên có một giá trị thời sự nóng bỏng nhưng chẳng vì thế mà được ghi vào hiệp ước. Hứng thú của những hành trình thập tự chinh đối với các bộ tổng tham mưu hiện nay quả thật là mơ hồ, nhưng đúng là địa lý và địa hình các hệ thống thủy lợi vùng châu Á thời cổ, mà các cuộc khai quật khảo cổ học phát hiện, đã được chú trọng khi giải quyết những vấn đề thủy lợi thời nay.

Một cách tiếp cận khác được trình bày theo lối sau đây. « Thời gian của hiện tại, sự luôn luôn tồn tại ở nó một khoảng cách tương đối lớn gắn liền với việc duy trì trong những giới hạn nhất định sự quyết định chất lượng của đối tượng, biểu hiện đặc tính như sự ổn định. Chỉ sự chuyển dịch một hiện tượng, khiến nó có một chất lượng mới, hoặc một mức độ thay đổi nào đó trong giới hạn của một chất lượng đã có, mới biểu thị sự phổ biến hiện tại »⁽³²⁾. Chúng tôi thấy cách phân định ranh giới hiện tại và quá khứ như vậy có vẻ xác đáng, vì nó gắn giới hạn của hiện tại với đặc trưng chủ yếu của các hiện tượng và quá trình xã hội, tức là với sự quyết định

chất lượng của chúng. Chẳng có nhiều cơ hội tìm thấy một tiêu chuẩn cụ thể hơn của việc phân định ranh giới hiện tại và quá khứ. Điều này liên quan đến tiến trình diễn ra đời sống xã hội trong thời gian và không gian.

Tính gián tiếp của quá khứ với tính cách là hiện thực khách quan, và sự xa cách về thời gian của nhà sử học với đối tượng nhận thức, nảy ra từ đó, là cơ sở để đặt câu hỏi: có thể có ở mức nào sự nhận thức bằng giác quan, mà phản ánh luận coi là cơ sở của mọi nhận thức, khi nhận thức đối tượng này. Theo lối suy nghĩ này, thì người ta quả quyết rằng nhà sử học «chẳng gần với quá khứ chút nào», rằng «nhà sử học không tiếp xúc trực tiếp với các sự kiện của quá khứ, và cần giải quyết với một nguồn tư liệu»⁽³⁴⁾. Phương pháp tiến hành này có kết quả là lô-gích là sự khẳng định rằng «trong khoa học lịch sử, tư liệu lịch sử có thể được xem như đối tượng và phương tiện của nhận thức, và sự kiện lịch sử được coi như đối tượng nghiên cứu được tạo ra trong quá trình phân tích các nguồn tư liệu cụ thể»⁽³⁵⁾. Cách trình bày này hầu như tương đương với sự khước từ xem xét quá khứ như một đối tượng thật của nhận thức. Sự phủ định mối liên hệ của nhà sử học với quá khứ cũng có thể dẫn tới kết luận về việc không thể có sự nhận thức bằng giác quan theo nguyên tắc.

Tất cả những sai lầm này đều xuất phát từ chỗ, khả năng nhận thức quá khứ bằng giác quan chỉ được công nhận khi có mối tiếp xúc trực tiếp giữa chủ thể nhận thức (trong trường hợp này là nhà sử học) với đối tượng cần nhận thức. Sự thu hẹp khả năng nhận thức bằng giác quan như vậy là không chính đáng. Trước hết, chẳng những quá khứ, mà cả nhiều hiện tượng khác của thực tế khách quan cũng không thể được nhận thức qua sự tiếp xúc trực tiếp bằng giác quan với chúng. Ta biết rằng, con người có thể thu lượm một thông tin trực tiếp trong khi tác động qua lại với một phần số rất hạn chế của hiện thực khách quan. Chỉ có thể có một khả năng vô tận nhận thức hiện thực đó nhờ đưa các yếu tố trung gian vào mỗi tác động qua lại này.

Trong quá trình nhận thức bằng giác quan (trực giác sinh động), những hình ảnh khách thể, thực thể của hiện thực khách quan được hình thành. Một mặt, thông tin về hiện thực, và mặt khác, một thái độ chín chắn đối với thông tin này, là cần cho cái đó. Cho nên, chủ thể cũng có thể nhận biết các mặt của khách thể và những đối tượng không tác động tới các giác quan của chủ thể. Ý nghĩa khách thể có thể được đưa vào hệ thống tri thức trong trường hợp nó không nằm trực tiếp trong kinh nghiệm giác quan. Ngành vật lý vi mô hiện đại, vũ

trụ luận và, theo ý chúng tôi, cả sử học cũng phải giải quyết với những đối tượng như vậy.

Trong vật lý, có thể thu được trong thí nghiệm thông tin cần thiết cho việc nhận biết bằng giác quan những đối tượng, không thể quan sát trực tiếp. Các dấu vết — mặt mã ghi được như vậy bằng máy móc không phải là quan trọng ở bản thân chúng, mà chỉ như những yếu tố mang tin về các đối tượng vi mô. Giống như nhà vật lý thu lượm thông tin từ thí nghiệm, nhà sử học lấy thông tin ở những nguồn tư liệu. Muốn có một thông tin xác thực về đối tượng vi mô, nhà vật lý phải loại trừ những sai lệch do các máy móc làm hỏng kết quả thí nghiệm. Cũng như vậy, nhà sử học phải lấy từ nguồn tư liệu những chỉ dẫn đáng tin cậy về quá khứ. Trong cả hai trường hợp, việc phân tích khoa học cụ thể và bằng lý luận — phương pháp luận cũng như các phương pháp thích hợp để tiến hành phân tích đều cần thiết.

Việc nhà sử học không tiếp xúc trực tiếp với quá khứ chẳng làm mất của ông ta mối liên hệ với nó, và không ngăn cản ông ta nhận thức bằng giác quan. Giống như các loại nhận thức khác, nhận thức lịch sử xuất phát từ sự phản ánh và tuân theo các quy luật và các nguyên lý chung của nhận thức khoa học. Đồng thời, các đặc điểm của nhận thức giác quan trong khoa học lịch sử làm cho nhận thức lịch sử có một đặc thù nhất định, vì quá khứ là đối tượng nhận thức cũng như vì nhận thức đó được hướng về quá khứ.

Việc định hướng nhận thức lịch sử từ hiện tại về quá khứ, từ hậu quả đến nguyên nhân, quyết định tính chất đi ngược về dĩ vãng của nhận thức lịch sử. Điều đó chẳng phải chỉ có những lợi thế. Những lợi thế là ở chỗ, quá khứ được nghiên cứu tiêu biểu cho cái «hiện tại đã qua», có quá khứ và tương lai của nó, mà nhà sử học cũng biết (hay có thể biết). Điều này cho phép xem xét những hiện tượng và quá trình đã được nghiên cứu trong dĩ vãng và viễn cảnh lịch sử của chúng, tức là tăng cách chú trọng đến các trạng thái trước kia và sau này của chúng, và nghiên cứu như vậy tất cả các khía cạnh, quan hệ và sự trung gian hóa của chúng trên các bình diện đồng đại không gian và lịch đại, cái đó góp phần làm cho nhận thức về chúng sâu sắc hơn. Tiếc thay, hiện giờ chẳng phải nhà sử học lúc nào cũng sử dụng những lợi thế này của cách tiếp cận ngược về dĩ vãng.

Đồng thời, tính chất nhìn ngược về dĩ vãng của nhận thức lịch sử còn bao gồm một số khó khăn và chấp nhận những sai lầm có thể xảy ra. Khó khăn chủ yếu là do nhà sử học, trong khi xuất phát từ hiện thực cùng thời với ông ta, với những quy luật và khuynh hướng vận động và phát triển của nó, với các

nhu cầu và lợi ích nhất định của nó, những thiên hướng, biểu thị của nó..., phải biết quá khứ đã qua nào đó. Quá khứ này phân biệt bằng cách này hay cách khác (nói chung về căn bản) với thời đại cùng thời với nhà sử học. Trong các khái niệm và biểu thị và trong ngôn ngữ của thời kỳ này, nhà sử học phải phản ánh thích đáng chẳng những các biểu hiện bề ngoài của quá khứ đã nghiên cứu, mà cả ý nghĩa bên trong khách quan của nó. Muốn thế, nhà sử học phải đi sâu vào đời sống nội tại của thời kỳ nói trên với tất cả các biểu hiện và biểu thị của nó. Đây là một nhiệm vụ phức tạp. Và lại, nhà sử học nghiên cứu quá khứ đã qua này trên cơ sở những nguồn tư liệu mà những người đại diện của thời kỳ đó tạo ra. Tuy nhiên, con người chẳng phải bao giờ cũng hiểu thích đáng thời đại họ, không phải chỉ vì tính chất chủ quan của sự phản ánh. Thường thường, người đương thời làm cho ta lầm ý đồ là hiện thực. Cuối cùng, ý nghĩa sâu xa của các biến cố và ý nghĩa khách quan của chúng thường thường bị che giấu đối với họ.

Muốn khắc phục ảo tưởng của người đương thời, cần phải tôn trọng nghiêm ngặt nguyên tắc nổi tiếng, cho rằng các thực tại của một thời kỳ cần được xét đoán bằng hành động chứ không phải bằng lời nói, tuy lời nói cũng là hành động, chứ nên quên điều đó khi nói về đời sống tinh thần của xã hội. Về đại thể, muốn hiểu biết thích đáng các hiện tượng và quá trình của thời kỳ tương ứng, thì ngoài việc nhận thức nó một cách cụ thể, phải xem xét những hiện tượng và quá trình này trong một cái khung thời gian và không gian rộng rãi. Như vậy, phải coi trọng đặc biệt việc nêu rõ viễn cảnh lịch sử trong sự phát triển của các hiện tượng quá khứ, điều đó là cần để xác định các quy luật chung của sự tiến hóa lịch sử và do đấy, để tăng phần đóng góp của nhà sử học vào việc nghiên cứu thời kỳ đương đại và quá trình sau đó của sự tiến bộ xã hội. Chúng ta chỉ có thể ủng hộ ý kiến rằng "chỉ là hiện đại nhà sử học nào, trong khi nghiên cứu quá khứ, không bỏ qua a) triển vọng lịch sử của thời đại ông ta, và b) triển vọng lịch sử của hiện thực (đã qua) đã nghiên cứu" (36).

Điểm yếu của tính chất ngược về dĩ vãng của nhận thức lịch sử là, trong khi giải thích bản chất các hiện tượng đã được nghiên cứu của quá khứ, không loại trừ việc làm cho chúng thành cổ kính hay hiện đại. Khi đây là việc nghiên cứu những hiện tượng và quá trình phức tạp, nhất là ở những giai đoạn khởi đầu hoặc quá độ của sự phát triển, và cả trong những trường hợp cùng một hình

thức của một hiện tượng có thể, tùy hoàn cảnh, có một sự «lấp đầy» về nội dung và bản chất, ngay cơ trở thành cổ kính hoặc hiện đại cũng rất lớn. Như vậy, nên thấy rằng nhà sử học có thể đi đến chỗ đó. Chắc chắn là, điều đó không vì thế mà làm giảm những hiệu quả tai hại của chúng.

Một đặc điểm khác của nhận thức lịch sử là ở đặc thù của việc khôi phục quá khứ làm đối tượng nhận thức. Mọi nhận thức đều có khả năng khôi phục lại, ngay khi nó là sự phản ánh những nét và thuộc tính của hiện thực khách quan bởi ý thức. Sự hiểu biết thế giới bắt nguồn từ sự khôi phục lại thế giới này trong ý thức con người. Mọi nhận thức khoa học đều là sự phản ánh chủ quan của hiện thực khách quan. Còn về tri thức lịch sử, thì nó được chủ quan hóa gấp hai lần. Trình độ thứ nhất của việc chủ quan hóa tương ứng với việc các tác giả nguồn tư liệu ẩn định hiện thực lịch sử của một thời đại nào đó. Trình độ thứ hai gắn với việc nhà sử học nhận thức hiện thực này trên cơ sở những nguồn tư liệu nói trên.

Tính chất trung gian của quan hệ giữa nhà sử học với đối tượng cần nhận thức trong quá trình nhận thức đối tượng đó bằng giác quan do sự tồn tại một khâu trung gian (nguồn tư liệu) quyết định, gây rắc rối nhiều cho quá trình khôi phục những nét và thuộc tính của các chức năng và của sự phát triển các hiện tượng lịch sử. Mặc dầu về nguyên lý, khả năng thông tin của nguồn tư liệu là bất tận, nhưng nhà sử học chẳng phải bao giờ cũng khôi phục được rõ rệt hiện thực lịch sử làm đối tượng quan tâm. Thế mà, sự khôi phục này phải rõ ràng, với điều kiện phản ánh thích đáng hiện thực, vì quá khứ lịch sử, như nó diễn ra, là khó gì biến đổi, rõ ràng và không di dịch. Bản chất nội tại và ý nghĩa lịch sử của nó có thể được các nhà sử học hiểu và lý giải khác nhau, nhưng họ phải dựa trên bức tranh rõ ràng của sự khôi phục quá khứ đó. Dĩ nhiên, bức tranh này sẽ được bổ sung và làm giàu bằng những chi tiết mới, trong quá trình nhận thức, nhưng nó phải tiêu biểu cho hiện tượng lịch sử như không biến đổi.

Khó khăn của sự khôi phục rõ ràng và thật thích đáng, do những thiếu sót trong nguồn tư liệu, do tính chất mâu thuẫn và mập mờ của những chỉ dẫn nằm trong đó, trước tiên đòi hỏi nhà sử học hoàn thiện các phương pháp khôi phục, và thứ hai, quy định một sự phân bố rộng rãi các hình thức giả thuyết của việc khôi phục quá khứ trong các công trình sử học, điều đó khiến đặt ra vấn đề nguyên tắc, phương pháp và giới hạn có thể có của việc khôi phục này.

Vậy ta thấy rằng, một mặt, nhận thức lịch sử phải phục tùng những nguyên lý tổng quát, có những nét và qua những giai đoạn vốn có ở mọi nhận thức khoa học và, mặt khác, có một đặc thù nhất định mà sự chú trọng đòi hỏi phải giải quyết nhiều vấn đề phương pháp luận cụ thể. Mục đích của bài này là đề làm cho các nhà sử học nhạy cảm.

ĐỖ TRỌNG QUANG dịch

(bài: « La place de l'histoire dans le système des sciences sociales » in *trong Sciences sociales*, số 3/1988, tr 92 - 110).

Chú thích

- 1) C. Mac và F. Enghen. *Tuyên tập*, gồm ba tập. Tập I, trang 387.
- 2) V. Lênin. *Todn tập*. Pari - Matxcova tập 21, trang 51.
- 3) C. Mac. *Tư bản quyền III*, tập I. Pari 1971, trang 3-2.
- 4) V. I. Pripixốp. «Về quan hệ giữa chủ nghĩa duy vật lịch sử và khoa học lịch sử» *Những vấn đề triết học*. 1961, số 1, trang 12; V. P. Rôgin. *Nhập môn xã hội học mác-xít*. Lêningrat 1962, trang 36 (tiếng Nga)
- 5) M. A. Bacgo. *Các phạm trù và các phương pháp của khoa học lịch sử*. Matxcova 1985, trang 13 (tiếng Nga).
- 6) A. Ya. Gurévich. «Về xu thế lịch sử trong cuốn *Những vấn đề triết học của khoa học lịch sử*. Matxcova 1969, trang 63 (tiếng Nga).
- 7) L. E. Kerman. «Những quy luật của các tình thế lịch sử». *Những vấn đề sử học*, 1971, số 1, trang 66.
- 8) E. M. Giucốp. «Về quan hệ giữa các xu thế xã hội học tổng quát và xu thế lịch sử». *Những vấn đề triết học* 1977, số 4, trang 5 Cũng đề tài đó trong cuốn *Những tiểu luận về phương pháp luận trong sử học* Matxcova 1981, trang. 68 (tiếng Nga).
- 9) X. Pôpốp. «Có những qui luật lịch sử đặc thù không?». *Triết học* 1971, số 6, trang 150, 151.
- 10) M. A. Bacgo, tác phẩm đã dẫn, trang 23-25.
- 11) V. Lênin. *Todn tập* tập 38, trang 345.
- 12) Như trên, tập 12, trang 493.
- 13) C. Mac và F. Engen. *Tuyên tập*, gồm ba tập. Tập III, trang 515. 538.
- 14) *Chủ nghĩa duy vật lịch sử với lĩnh vực là lý luận xã hội - triết học*. Matxcova 1983, trang 9 (tiếng Nga).
- 15) C. Mac và F. Enghen. *Gia đình thần thánh*. hay *Phê phán sự phê phán có tính chất phê phán*. Chống Bruno Bauc cùng đồng bọn. Pari 1972, trang 116.
- 16) C. Mac/F. Enghen. *Todn tập*, tập 1, trang 515.
- 17) C. Mac/F. Enghen. *Hệ tư tưởng Đức*. Pari 1968, trang 65.
- 18) V. Lênin. *Todn tập*. Tập 30, trang 471.
- 19) Như trên, tập 1, trang 317.
- 20) B. G. Mòghinnitxki. *Về bản chất của nhận thức lịch sử*. Tômxơ 1978, trang 163 (tiếng Nga).
- 21) Như trên, trang 202-203.
- 22) A. I. Rakitốp. *Nhận thức lịch sử*. Matxcova 1982, trang 240, 243-284, 288 (tiếng Nga).
- 23) C. Mac/F. Enghen. *Todn tập*. Tập 21, trang 350.
- 24) C. Mac/F. Enghen. *Tuyên tập*, gồm ba cuốn. Cuốn III, trang 519.
- 25) V. Lênin. *Todn tập* Tập 27, trang 43-44.
- 26) F. Enghen. *Phép biện chứng của tự nhiên*, Pari 1951, trang 224.
- 27) V. Lênin *Todn tập*. Tập 28, trang 171-172.
- 28) Như trên, trang 160 - 161 tập 38,
- 29) Như trên, trang 130 tập 14.
- 30) A. I. Rakitốp, tác phẩm đã dẫn, trang 285.
- 31) B. V. Andrianốp. *Nông nghiệp của tổ tiên chúng ta*, Matxcova 1978 (tiếng Nga).
- 32) G. M. Ivanốp. A. M. Cooc-unốp. Yu. V. Pêtorốp. *Những nguồn đề phương Pháp luận của nhận thức lịch sử*. Matxcova 1981, trang 30 (tiếng Nga).
- 33) L. N. Putskarep. «Nguồn tư liệu lịch sử dưới ánh sáng của phần ánh luận do Lenin trình bày» trong cuốn *Những vấn đề thời sự của lịch sử nước Nga thời kỳ phong kiến* Matxcova 1970, trang 81 (tiếng Nga).
- 34) A. V. Gul-ga. *Mỹ học của lịch sử*. Matxcova 1974, trang 11 (tiếng Nga).
- 35) Yu. V. Pêtorốp. *Thực tiễn và khoa học lịch sử*, Tômxơ 1971, trang 342 (tiếng Nga).
- 36) M. A. Bacgo, tác phẩm đã dẫn, trang 97.

SỬ HỌC XÔ VIẾT : CÔNG CUỘC CẢI TỐ VẪN CÒN Ở PHÍA TRƯỚC

TRONG vòng hai thập niên tên tuổi của nhà sử học ROI MEDVEDEV được nhắc tới chủ yếu là ở phương Tây – chính ở đó chứ không phải ở Liên Xô, người ta đã công bố những cuốn sách của ông viết về những thời kỳ khác nhau trong lịch sử Xô viết, về hoạt động của Stalin, Khrushchov.

Thời gian gần đây tình hình đã biến đổi. MEDVEDEV đã trở thành khách của những buổi phát hình đại chúng ở Liên Xô, những ý kiến trong cuốn sách của ông về Khrushchov được tờ tuần báo « Những luận cứ và sự kiện » đăng báo, những cuộc phỏng vấn MEDVEDEV được xuất hiện trên nhiều tờ báo Xô viết. Ban biên tập tạp chí « Tình hữu nghị giữa các dân tộc » đề nghị MEDVEDEV công bố trên tạp chí này cuốn sách « Tiến tới tòa án của lịch sử ». Cuốn sách « Bức chặn dưng chính trị của Z.I. Bregienhep » của ông đang được thông tấn xã APN chuẩn bị công bố.

Về tình hình sử học hiện nay ở Liên Xô đã được E. gheni Gontmakher thảo luận cùng ROI MEDVEDEV.

1. Công cuộc cải tổ đã động chạm tới lĩnh vực hoạt động của đồng chí tới mức nào?

– Trong vòng sáu mươi năm qua, trong sử học, triết học – mà đó cũng là lĩnh vực quan tâm trực tiếp của tôi cũng như trong kinh tế học, xã hội học, chính trị học không có sự vận động nhanh chóng như trong một năm rưỡi gần đây. Một số lượng rất lớn những thực tế, những điển hình, những quan niệm mới mẽ xuất hiện. Sự vận động mạnh mẽ về phía trước này vẫn đang tiếp tục: trong mỗi số báo, tạp chí đều công bố những tư tưởng mới, những kiến nghị mới, những quan điểm biến đổi về xã hội chúng ta, làm lật nhào những giáo điều trước đó và đưa ra một quan niệm mới về quá khứ – quá khứ Xô viết cũng như quá khứ trước cách mạng. Một sự biến đổi văn hóa to lớn đã diễn ra theo nghĩa tốt đẹp của từ này – cuộc cách mạng văn hóa đang được phát triển một cách tích cực.

2. Chẳng lẽ tất cả đang diễn ra một cách tốt đẹp tới mức không còn bất cứ một trở ngại chủ quan và khách quan nào làm cản trở tiến trình của cải tổ trong khoa học xã hội?

– Không dám! Ở đây ta cần nói trước rằng: toàn bộ điều nói trên không liên quan đến lĩnh vực khoa học chính thống. Trong các tạp chí « Những vấn đề triết học », « Những vấn đề lịch sử cận đại và hiện đại », « Những vấn đề lịch sử Liên Xô » cho tới hôm nay được thay đổi ít. Sự phát triển của các khoa học xã hội diễn ra trước hết là thông qua ngành chính luận, ngành báo chí, các tác phẩm nghệ thuật. Và, đáng tiếc là trên thực tế không có sự tham gia của các nhà sử học chuyên nghiệp.

Trường hợp ngoại lệ ở đây là Viện Lưu trữ – Sử học. Nhưng việc chính đó đã trở thành trung tâm không chính thức của sử học – là một hiện tượng không lành mạnh. Dù sao, đây cũng không phải là cảnh chính, mà chỉ là nhánh phụ của bộ môn khoa học này. Vậy thì Viện Lịch sử Liên Xô thuộc Viện Hàn lâm khoa học đâu? Khoa sử trường Đại học Tổng hợp Moskva? Sử học, triết học, kinh tế học chưa được sẵn sàng, chưa được chuẩn bị cho cuộc cách mạng văn hóa đang diễn ra trong đất nước chúng ta.

Điều này có liên quan tới nhiều nguyên nhân. Nhưng nguyên nhân chủ yếu trong đó là tổ chức của khoa học Xô viết là một cơ quan quan liêu trong đó danh hiệu, chức vụ, phân thưởng có ý nghĩa lớn hơn rất nhiều so với đóng góp hiện thực vào khoa học... Cần nhắc lại rằng đã từ lâu chúng ta quan sát thấy trong lĩnh vực sáng chế những người có những sáng chế có thể đem lại hàng tỷ rúp cho xã hội nhưng trong vòng hàng chục năm họ không thể hiện thực hóa được chúng chỉ bởi sự phẫn nộ của các cơ sở khoa học chính thống. Nếu ta quay lại với tình hình trong sử học, thì ta có thể xác nhận với một sự đáng tiếc rằng không một viên sĩ nào, có lẽ chỉ trừ Aleksandr Samsonov, tham gia vào quá trình cải tổ sử học. Đa số những chuyên gia khác lại làm cản trở công cuộc cải tổ này.

– Chúng ta có thể hiểu được họ phần nào. Ta hãy thử hình dung một viên sĩ trong vòng hai chục năm nghiên cứu đề tài « Tổ chức khoa học của xã hội ». Trong các chuyên khảo của mình ông ta đã chứng minh rằng xã hội Xô viết được xây dựng trên những nguyên lý

khoa học nghiêm ngặt, và tất cả mọi điều trong đất nước chúng ta đều được tiến hành theo một phương thức tốt nhất. Những Nghị quyết của Tháng Tư 1985, của Đại hội 27, của những Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng sau đó và của Hội nghị Đảng lần thứ 19, cuối cùng đã khẳng định rằng điều này hoàn toàn không như vậy và chúng ta cần học cải tổ lại sinh hoạt xã hội trên cơ sở khoa học.

Chúng ta tự hỏi rằng phải làm gì đây cho nhà khoa học như vậy. Chẳng ai còn cần những cuốn sách của ông. Ở lứa tuổi đã xế bóng ông ta chẳng thể sáng tạo ra một cái gì mới nữa. Và từ đây – là cội nguồn tự nhiên của sự phản kháng của cá nhân ông ta đối với công cuộc cải tổ, cội nguồn của những hy vọng quay trở lại với những thời gian và giáo điều xa xưa... Hoặc ta lấy một nhà khoa học khác, người mà trong hai hoặc ba công trình tương đối bề thế đã chứng minh rằng chúng ta đã có « chủ nghĩa xã hội phát triển ». Thời gian đó thậm chí đã có cuộc tranh luận: ai là tác giả của quan niệm này. Nhưng chỉ cần một vài câu trích trong báo cáo tổng kết tại Đại hội 27 cũng đủ để « chủ nghĩa xã hội phát triển » trở thành một điều không lớn quá sự trừu tượng chỉ tồn tại trên giấy. Ở nước ta chưa có những dấu hiệu của xã hội như vậy: dân chủ hoàn toàn, các mặt hàng tiêu dùng phong phú – và vấn đề nhà cũng chưa được giải quyết.

3. Thế còn tầng lớp những nhà khoa học trẻ tuổi?

— Một mâu thuẫn giữa tầng lớp thanh niên khoa học với những nhà lãnh đạo khoa học chính thống đã xuất hiện. Con lũ chủ yếu của những tư tưởng khoa học ngày nay đang diễn ra trên các tạp chí dày cộp xuất phát từ những người đang nắm giữ những bậc thấp thất trùng bậc t an – các phó tiến sĩ khoa học, những cán bộ chưa có được học vị mà tên tuổi của họ chỉ mới vài năm trước đây còn chưa ai biết tới mà ngày nay luôn được nhắc tới. Có thể những người này không phải

là tất cả đều đúng, nhưng họ là những tác giả của những quan niệm độc đáo, những kiến nghị mới mà các cuộc thảo luận đang xoay quanh nó.

4. Theo đồng chí, cần phải làm gì để công cuộc cải tổ ủa vào sử học

— Trong khoa học không được có những tình trạng một số nhà khoa học quyết định số phận của những nhà khoa học khác. Không được có bất cứ quyền lực hành chính nào trong các cuộc tranh luận khoa học – mà phải là sự thi đua của các tư tưởng, các ý kiến, quyền tự do sáng tạo. Nếu như trong chính trị cần phải mở rộng cái mà người ta gọi là thuyết đa nguyên xã hội chủ nghĩa thì trong khoa học những cuộc tranh luận phải trở thành một hiện tượng bình thường tuyệt đối. Cần phải có sự tôn tại bất buộc của những trường phái song song đấu tranh với nhau bảo vệ ý kiến của mình trong các hội nghị, trong các công trình công bố. Ở nước ta cho tới nay về mỗi vấn đề mới chỉ tồn tại một viện, một tạp chí, một thủ lĩnh, một nhà lãnh đạo.

Có thể, không phải ngay lập tức, mà dần dần, nhưng nhất thiết phải biến đổi tận gốc rễ hệ thống quản lý này. Nếu nói tới thực chất, cần phải bắt đầu với các tạp chí và các nhà xuất bản – làm cho chúng độc lập với Viện nghiên cứu và trường phái này hoặc nọ. Thí dụ, ở nước ta tạp chí « Những vấn đề lịch sử » trực thuộc Viện Lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, tạp chí « Giai cấp công nhân và thế giới hiện đại » thuộc viện Phong trào công nhân quốc tế và v.v... Thay vào đó, trong mỗi ngành tri thức cần phải có ít nhất hai tạp chí đại diện cho những lập trường khoa học khác nhau. Thiếu điều đó sẽ không đi được xa, bởi vì khoa học xã hội trong đó có cả sử học cần phải có lời nói cương quyết của mình trong quá trình cải tổ của xã hội Xô viết.

LÊ TRUNG DŨNG

Dịch theo bản tiếng Nga do APN cung cấp

THÊM VÀI TU LIỆU VĂN HỌC DÂN GIAN XUNG QUANH CHIẾN THẮNG BẠCH ĐĂNG

LÊ THẾ LOAN

BẠCH ĐĂNG - tên một dòng sông ngắn chảy ở phía Đông Bắc thành phố Hải Phòng, giáp giới địa phận tỉnh Quảng Ninh. Bạch Đăng còn có tên gọi khác là sông Văn Cừ, tên nôm là sông Rừng hay sông Đăng. Trong lịch sử đấu tranh giành độc lập dân tộc của tổ tiên ta, sông Bạch Đăng đã ba lần nổi sóng nhấc chèo chiến thuyền giặc từ phương Bắc tới xâm lược vào các năm 938, 931, và 1288.

Là sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ 3 (1288), Bạch Đăng cùng với tên tuổi người anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo luôn là nguồn cảm hứng của nhiều bậc danh nhân nho sĩ, sử gia nổi tiếng đất nước như: Trương Hán Siêu, Phạm Sư Mạnh, Lê Văn Hưu, Nguyễn Trãi...

Khảo sát văn học dân gian trong một phạm vi hạn chế ở những làng xã ven sông Bạch Đăng, Hải Phòng, chúng tôi đã bị cuốn hút bởi âm hưởng của chiến thắng Bạch Đăng luôn sống động trong tứ thơ, câu đối, cả trong bài hát lẫn giải thoại văn học dân gian, suốt 700 năm đã qua.

Hiếm thấy tên tuổi dòng sông nào lại có sức sống mãnh liệt, vượt lên mọi khoảng cách về thời gian và không gian như sông Bạch Đăng. Bởi trong trang lịch sử vàng chói lọi của dân tộc, Bạch Đăng đã trở thành biểu tượng cho hiền địa buộc quân giặc phải chịu thất bại nhục nhã, tảm hại.

« Đến nay nước sông chảy hoài
Mà nhục quân thù khôn rửa xiết »

(Trương Hán Siêu)

Chúng tôi có dịp về lại mảnh đất mà có tên gọi lần đầu tiên với cuộc kháng chiến chống Mông Nguyên đã đi vào lịch sử Lưu Kiếm, Lưu Kỳ. Tương truyền rằng sau chiến dịch Bạch Đăng thắng lợi, trước khi kéo đại quân về Vạn Kiếp, Trần Hưng Đạo đã tặng lại địa phương một thanh kiếm, một lá cờ để tạ ơn dân làng đã giúp đỡ và ủy lạo quân sĩ của ông trước

khí vào trận đánh. Từ đó Lưu Kiếm, Lưu Kỳ trở thành tên gọi của dân vùng này (nay là xã Lưu Kiếm). Sau đó vào mùa hạ năm 1292, Hưng Đạo vương trở lại thăm vùng Lưu Kiếm, Lưu Kỳ. Lúc này, thời gian đã quá ngắn ngủi, dân làng định làm cỗ để đãi vị thượng khách triều đình, nhưng Hưng Đạo vương đã một mực ngăn lại, sợ nhân dân quá tốn kém vì mình. Hưng Đạo vương bèn sai dọn ngay một mâm cơm thường có « tương cà gia bán », rồi cùng các cụ già nhất làng ngồi ăn uống vui vẻ. Ngay chỗ gò đất cao ở xóm Bắc, xã Lưu Kiếm, nơi diễn ra bữa cơm vui vẻ đó, dân làng đã lập đền thờ Trần Hưng Đạo, mâm cơm cúng trong ngày kỵ biao giờ cũng có chút rượu và mấy đĩa ca lễ tưởng nhớ tình gần gũi, liêm khiết của người anh hùng dân tộc.

Tại thôn Cầu Tử, xã Hợp Thành huyện Thủy Nguyên, địa danh dưới triều Trần gọi là trang Hùng Khê vẫn được bảo lưu qua tên một lạch nước nhỏ chảy ven địa phận xã. Các cụ phụ lão trong thôn có cho xem một văn bản chữ nôm mang tên « Tự tích ca » kể về gia cảnh bà Quận da Hoàng Thị Bích, đã dâng hiến cho đất nước hai giọt máu đào, mà Bà đã có công nuôi dạy thành người. Bản « Tự tích ca » có đoạn:

... Con vừa mới tuổi tuần m - ời bảy
Về năm mây bỗng thấy chiều ra
Kén tài báo hựu hoàng gia
Sông Đăng quân đóng một tòa như neo
Phân thủy bộ dưới trên cần mặt
Phá Nguyên binh đệ nhất kỳ công...

Hai người con trai của Bà mẹ họ Hoàng, hai dũng tướng của trận đại phục kích trên sông Bạch Đăng năm 1288 là Hoàng Minh Hộ và Hoàng Minh Thống đã hy sinh anh dũng. Cả hai người đã được nhân dân tôn thờ làm thành hoàng làng. Đồng thời dân làng cũng không quên tạc tượng và thờ cúng bà mẹ họ Hoàng, để ghi nhớ công lao người đã sinh ra những người anh hùng đó.

Một tư liệu dân gian ở huyện An Hải có liên quan đến Trần Hưng Đạo cho biết, sau khi nhà Mạc mất, con cháu của một chi nhánh ở lại làng Trung Hành, xã Đăng Lâm, đều đổi sang họ Hoa. Cho đến thời vua Tự Đức (1818 - 1833), triều đình ra chiếu bắt họ Hoa làng Trung Hành phải đổi là Khôa để tránh tên húy của Thái hậu Từ Dụ (mẹ vua Tự Đức). Trong số con cháu mang họ « phạm thượng » đó, có một nho sinh nổi tiếng văn hay, chữ tốt, ứng thi nhiều phen mà chỉ đỗ đến tú tài. Chán nản, ông tú làng Trung Hành đi chơi mãi đến vùng Chí Linh, gần đền Kiếp Bạc, nghe nhân dân nói ở đây có vẻ câu đối:

« Thủy nhiều Lục Đầu Bru thánh迹 »

Nghĩa là : nước chảy quanh sông Lục Đầu để lại công ơn của thánh Trần về đối thứ hai vẫn để trống nhiều năm, chưa ai đối được. Ông tú nghe xong, mỉm cười đối liền :

« Sơn cao Vạn Kiếp ký hân ông »

nghĩa là : Núi cao Vạn Kiếp ghi công thân kỷ của người. Dân địa phương mừng rỡ, khen về đối ý hay lại rất chính. Chuyện đồn đến tai vua Tự Đức, vua cũng phải khen hay, chỉ tiếc cho người có tài mà không có mệnh.

Tại thị trấn Minh Đức, trung tâm khu di tích danh thắng Tràng Kênh - Bạch Đằng, ngay sau ngôi đền thờ danh tướng Trần Quốc Bảo là ngọn núi Hoàng Tôn. Trên đường leo lên đỉnh núi, một cửa ăng nhỏ lộ ra ven sườn núi đá cheo leo. Bên trong lòng hang có một mặt vách đá mài nhẵn, kích thước 1,40m X 0,70m, khắc trọn bài thơ chữ Nôm, nội dung chính nói lên chí khí của các vị nho sĩ chức sắc địa phương đầu thế kỷ 20, hoài cảm về trận Bạch Đằng năm xưa. Tác giả bài thơ tên là Nguyễn Cần - nguyên tuần phủ Quảng Yên, còn người thực hiện bản khắc đá là ông Hết ở Kênh Đồng, nguyên là học trò trường gao thực Trần Sĩ Miên... Công việc này đã hoàn thành vào đầu năm 1911.

Nội dung bài thơ trên hang núi Hoàng Tôn như sau :

Vị phỏng Tràng Kênh độ
Hoàng Tôn là thức sơn
Chúng lưu tranh phó cấp
Quần lĩnh loạn bốn hoàn
Địa hoạch hà nam bắc
Thiên liên hải đảo loan
Ma nhạ đề phù khuyết
Hữu đãi khách tề phan.

Cụ Bùi Đức Khôi, một cán bộ quân đội về hưu ở xã Trung Hà dịch nghĩa bài thơ này như sau :

Chưa qua dò Tràng Kênh
Đã thấy núi Hoàng Tôn
Sông cuộn dâng chảy xiết
Núi vút ngọn vây quanh
Đất vạch bờ Nam Bắc
Trời biên vịnh mây liền
Câu thơ đề vách núi
Ý đợi khách cùng lên

Bạch Đằng, không chỉ là chiến công vang dội của quân dân thời Trần mà còn là niềm tự hào của dân ta ngàn đời sau. Trong lễ hội xuân năm nay tại ngôi đền thờ viên tướng tôn thất nhà Trần Quốc Bảo, ngay dưới chân núi Hoàng Tôn, những làng xã ven sông Bạch Đằng, những địa danh đã từng gắn liền với chiến trận, nơi bố trí trận địa phục binh của quân ta 700 năm về trước được tái hiện qua những bài hát, trong hội thi hát đúm:

... Sông Đào một ngọn chảy xuôi

Sông Dâu lại có một hòn Cồn Ngang

... Từ sông Dâu đến sông Chanh

Sông thì khúc đục, khúc xanh

Khúc đục như đất, khúc xanh như chàm

(Hát đúm Hải Phòng).

Chính ở những khúc sông « khúc đục như đất, khúc xanh như chàm » « Hòn Cồn Ngang », mà hầu hết sử sách của ta từ trước đến nay, đều ghi là Ghềnh Cốc - địa điểm mai phục của quân ta trên sông Bạch Đằng - qua bài hát nam nữ đối ca trong mùa xuân, sinh hoạt văn hóa, lại tái hiện lên hào khí Đông A 700 mùa xuân trước.

Sách *Việt Nam sử lược* (trang 153, xuất bản 1951) có ghi chép một sự kiện xảy ra trước trận Bạch Đằng lịch sử, đại ý như sau: Cát đất các tướng dầu day cả rồi, thì được tin Ô Mã Nhi đã kéo quân về đến Bạch Đằng. Hưng Đạo vương mới hô quân sĩ, tro sông Hóa Giang (thuộc về sông Thái Bình giáp đất Vĩnh Bảo, Hải Phòng ngày nay) mà thề rằng: « Trận này không phá xong giặc Nguyên thì không về đến sông này nữa », sau khi con voi của Hưng Đạo vương bị sa lầy chết. Theo lời kêu gọi của Vương, quân sĩ ai nấy đều nức lòng vào trận đánh. Gần đây, có dịp trở lại vùng sông Hóa, giáp giới hai tỉnh Kiến An cũ (nay là huyện Vĩnh Bảo) và Thái Bình, chúng tôi được nhân dân kể lại sự kiện này, và người ta cho biết thêm, sau khi thắng trận, kéo quân về Vạn Kiếp, Hưng Đạo vương có cho xây lại một ngôi đền và một tượng voi chiến để ghi nhớ sự việc trên. Đồng thời chúng tôi biết đến bài « Lời thề sông hóa » của Thủy Thiên, được nhiều người quanh vùng nhắc tới:

Hưng Đạo Vương định qua sông Hóa
Sang Bạch Đằng để phá quân Nguyên
Nước triều lên xuống, xuống lên
Gặp khi sông cạn, quân liền qua sông
Vương cười voi, voi không qua nổi
Rủ sa lầy, còn lại được sao!
Khiêng lên, chẳng có kẻ nào,
Vương đành bỏ lại, dù sao cũng đành
Trở ngọn sông thế linh ứng quá:

“Quyết trận này cả phá quân Nguyên.

Vì không đạt được lời nguyện,

Khi về, thế chẳng qua trên sông này”

“Xin quyết chiến!” reo ngay quân sĩ.

Rồi quả nhiên như ý, phi thuyền,

Đánh chìm hàng mấy trăm thuyền.

Bất nhiều tướng tá quân Nguyên đem về.

Ô Mã Nhi lên đề đầu sỏ

Bạch Đằng giang máu đỏ làm sông.

Xác thuyền như nhuộm máu hồng

Biết bao thân giặc theo dòng nước trôi

Xuân Mậu Tý một thời oanh liệt

Hưng Đạo vương giữ riết lời thề

Lại qua sông Hóa khi về.

Tiếc thương voi, biết lấy gì để thay?

Vương truyền lệnh cho xây voi ghech

Voi đến nay theo sách vẫn còn:

Chút tình kỉ niệm còn con

Cùng lời thề thốt dân còn nhớ lâu.

Qua lời lẽ nôm na, giản dị trên đây từ một chi tiết qua phản ánh của văn học, chúng ta biết rõ nét thêm về chiến dịch Bạch Đằng 1288.

Tư liệu còn nhiều, khả năng sưu tầm còn hạn chế, truyền thống Bạch Đằng sống mãi trong lịch sử cũng như những vùng đất ven sông Bạch Đằng luôn là kho tài nguyên văn hóa dân gian giàu có nhưng còn ít được biết đến.

TÌM HIỆU THIẾT CHẾ..

(Tiếp theo trang 25)

Các thích...

(1) (2), (3), (4), (5), (6), Đại Việt sử ký toàn thư (Toàn thư), tập II, Nxb KHXH, Hà Nội, 1976, tr. 32, 55, 63, 38, 39

(7), (8) Như trên, Tập I, Hà Nội 1983, tr. 290, 291.

(9), (10), (11), (12), (13), (14), (15), (16) Như trên, Tập II tr. 27, 116, 149, 30, 60, 72, 11, 20.

(17) Toàn thư, tập I, sdd, tr. 284

(18) Như trên, tập II, tr. 30-40.

(19) Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, tập I, sdd, tr. 162

(20), (21) Toàn thư, tập II, sdd, tr. 98, 125.

(22), (23), (24), (25) Phan Huy Chú, tập II, Sdd, tr. 20-21, 20, 8, 31.

NGƯỜI HẢI PHÒNG...

(Tiếp theo trang 41)

ngõ phía đông Tô quốc. Đây là địa bàn quan yếu, vương triều Trần đã đặt nhiều căn cứ phòng thủ: nhiều chiến trận lớn đã xảy ra như cuộc rút lui tài tình của triều đình qua Giang Nam, Triệu, qua cửa Đại Bàng, các trận Tháp Nhứt Sơn, Đại Bàng, Vạn Úc, Trúc Động và đặc biệt chiến dịch Bạch Đằng lịch sử. Do đó, dân Hải phòng ngày ấy đã có trách nhiệm đóng góp cùng nhân dân cả nước làm nên thắng lợi vĩ đại của dân tộc. Những tư liệu sưu tầm thu thập về kháng chiến của nhân dân các làng xã ở đây đã góp phần làm sáng tỏ tính chất cuộc chiến tranh toàn dân, toàn diện của tổ tiên ta ngày ấy.

Tài liệu tham khảo chính

- Đại Việt sử ký toàn thư
- Việt sử thông giám cương mục.
- Đại Nam nhất thống chí, bản dịch.
- Cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông thế kỷ 13 của ta Văn Tấn, Phạm Thị Tâm, NXB KHXH HN 1972.
- Đồng Khánh địa dư chí và Hải Dương, toàn hạt dư địa chí. Chữ Hán - chép tay.
- Tài liệu kiểm kê di tích. Sở VH TT Hải Phòng năm 1977 - Do ban quản lý di tích bảo quản.
- Thần tích, thần sắc, bi ký còn lưu ở thư viện Hán nôm và cục lưu trữ Nhà nước

Suy nghĩ về các tên gọi Mông Nguyên, sông Rừng

MINH HAI

MÔNG NGUYÊN

Ở thế kỷ thứ 13, nước Đại Việt ta dưới quyền trị vì của các vua nhà Trần đã tiến hành một cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, chống bọn xâm lược Mông Nguyên và đã giành được thắng lợi vẻ vang.

Nhưng hiện nay trong cách nói và viết của ta đôi khi chưa được thống nhất, khi thì dùng là «Mông Nguyên» khi lại viết là «Nguyên Mông». Vậy nên nói và viết là cuộc kháng chiến chống xâm lược «Nguyên Mông» hay «Mông Nguyên»?

Có thể có ý kiến cho rằng gọi thế này (Nguyên Mông) hay thế kia (Mông Nguyên) đều được, chẳng có gì là sai?

Chúng tôi cho rằng, khi dùng từ «Nguyên Mông» hay «Mông Nguyên» đều có ý nghĩa lịch sử của nó. Ta không nên vì một lý do nào đó mà khi sử dụng từ ngữ để chỉ một giai đoạn lịch sử lại không đúng với tính chất của nó. Vì vậy nhìn chung nên nói và viết là cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông Nguyên, chứ không phải là Nguyên Mông. Vì sao?

Như chúng ta đều biết, đầu thế kỷ thứ 13, một quốc gia Mông Cổ thống nhất được thành lập. Đó là một nhà nước phong kiến tập quyền, quân sự, độc tài của Thành Cát Tư Hãn, kể từ thời gian này cho đến năm 1279, do tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược và nô dịch các dân tộc ở châu Âu và châu Á, một đế quốc Mông Cổ rộng lớn đã được thành lập từ bờ Hắc Hải đến bờ Thái Bình Dương. Năm 1279 chính là năm đất nước Trung Quốc đã bị quân Mông Cổ hoàn toàn xâm chiếm và biến thành triều nhà Nguyên chính thức được thành lập. Từ năm 1279 đến năm 1285, nhà Nguyên đã tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược vào các nước ta. Năm 1285, quân Nguyên vào xâm lược nước ta cũng giống như lần thứ nhất quân dân

Đại Việt đã đánh bại quân xâm lược Mông Cổ, cuộc kháng chiến lần thứ hai này, quân dân Đại Việt đã đánh cho quân Nguyên xâm lược tơi tả bại nhục nhã.

Và lần thứ ba, năm 1288 quân xâm lược nhà Nguyên đã bị đánh tan tành ở trận thủy chiến Bạch Đằng trên đường chúng rút lui về nước.

Vì những lý lẽ và thực tế lịch sử đó mà chúng tôi chủ trương cần nói và viết chung là cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông Nguyên thời kỳ XIII, chứ không gọi là Nguyên Mông.

Nhưng một khi nói riêng từng cuộc kháng chiến thì nên chỉ rõ đích danh kháng chiến chống giặc Mông Cổ năm 1258, đó hai cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên vào các năm 1258, 1288.

SÔNG RỪNG HAY SÔNG DÀNG

«Còn ời nhớ lấy lời cha

Mưa to gió lớn chớ qua sông Dàng».

Đây là câu ca có từ lâu đời, để nhắc nhở, căn dặn con cháu đương thời và các thế hệ nối tiếp mai sau đừng có dại dột qua sông Rừng vào lúc trời nổi cơn thịnh nộ, nước to gió lớn.

Sông Bạch Đằng còn có tên là sông Văn Cù. Theo Đại Nam nhất thống chí sông này rộng 21 lý 96 trượng sáu thước, chung quanh nơi hợp trùng điệp, các sông giao lưu, sông nước lên trời, cây cối che bóng, thật là nơi hiểm yếu vậy. Thay vì nói sông Văn Cù.

Đến sông nhất cửa sông lại chính là bến Rừng. Ngày nay, khi trời trời bình thường, dòng sông trông đã rộng bao la, men sông ngày xưa chắc nó còn rộng hơn thế. Người xưa đã từng gọi là «Bạch Đằng hải». Còn Nguyễn Trãi đã gọi là «Bạch Đằng hải khẩu». Ngày nay, ai cũng nói đến phá Rừng, theo thói quen, vì nó có con phá chớ khách xuất hiện. Ngày xưa, cảnh thiên nhiên nơi

đầy rõ ràng có khác hiện nay. Il nhất thì ở vùng Yên Hưng thuộc tả ngạn sông Bạch Đằng có nhiên rừng, và rừng cũng đã từng tồn tại ở vùng Tràng Kênh, bên hữu ngạn dòng sông. Do hai bên sông cây cối che lấp nên: «sông Rừng», «bến Rừng», «giếng Rừng», «làng Rừng» v.v... là tên gọi tự nhiên của một miền lâm rừng.

Nhưng nhân dân ở hai bên sông Bạch Đằng còn gọi sông này bằng một tên khác: sông Dăng. Từ đó, ta có bến Dăng, giếng Dăng... Từ Rừng, có lẽ, do sau này nói chệch đi của từ Dăng?

Có ý kiến cho rằng «Dăng» có nghĩa là «dênh», «lên cao», «cường», trong tập hợp từ ngữ ý chỉ «nước dâng» (nước lên) và «nước rã» (nước xuống, nước rút, nước kém v.v...). Dù nước có rã, (nước xuống) thì sông Văn Cũ hay Bạch Đằng vẫn bao la, nên không nước trời một giải. Vì thế, nó vẫn là sông Dăng.

Có thể vẫn nên tiếp tục tìm hiểu thêm, thiết nghĩ rằng ta nên biết thêm từ «Dăng» và sử dụng cả từ «Rừng» và «Dăng».

Chúng tôi cho rằng «Dăng» là một cô ngữ ở địa phương này dùng để chỉ một khúc sông rộng lớn, sông nước bao la khác với các khúc sông bình thường.

Trải qua thời gian và theo cách sử dụng của nhân dân, từ cổ này biến thành một danh từ riêng chỉ địa danh - sông Dăng, bến Dăng...

Ý kiến của chúng tôi còn được một thực tế lịch sử chứng minh. Trong bài «Tự tích ca» về Quận da phu nhân tức bà Hoàng Thị Bích, mẹ của hai người con trai có công tham gia vào trận thủy chiến Bạch Đằng 1288, và cả ba mẹ con bà được thờ ở làng Hùng Khê (nay là thôn Cầu Tử nội và Cầu Tử ngoại, xã Hợp Thành, huyện Thủy Nguyên thành phố Hải Phòng), có nói đến sông Dăng:

... «Con vừa mới tới tuần mười bảy,

Về năm mây bỗng thấy chiều ra.

Kén tài báo hựu hoàng gia,

Sông Dăng quân đóng một tòa như nen.

Phân thủy bộ, dưới trên cần mật.

Phá Nguyên binh đệ nhất kỳ công...»⁽¹⁾.

Chúng tôi nghĩ rằng nên bỏ tên một từ cổ: «Dăng», cùng với từ hiện đang dùng «Rừng».

Cũng cần nói thêm rằng chúng tôi không đồng ý với bất cứ một sự khẳng định nào cho rằng phải gọi là sông Rừng mới đúng, hay ngược lại.

CHỮ THÍCH

1 - Nghiên cứu lịch sử Hải Phòng. Số 3 (11), 1987, tr 43 - 45. Hiện nay tại chùa Lạng Côn (Xã Đông Phương - huyện Kiến Thụy - Hải Phòng) còn bảo khắc gỗ vào thời Khái Định của Thiệu Đàm Lạng Côn.

SẮC LUẬT

(Tiếp theo trang 67)

31) «Lịch sử Việt Nam», T.II, Sđd, tr. 102.

32) Trần Văn Giàu: «Mấy đặc tính của nông dân đồng bằng sông Cửu Long - Đồng Nai», trong: «Một số vấn đề khoa học xã hội về đồng bằng sông Cửu Long». Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr. 200 - 201.

33) Xem các Nghị định 30/3/1865; 29/12/1871; 22/8/1882. Nghị định 15/3/1903 ấn định các «khố công sản» tại Đông Dương. Sắc lệnh 3/11/1928 về việc đạo nhượng «công sản» nông thôn, v.v...

34) Các điều khoản từ 12 đến 16 và từ 29 đến 30 của Sắc luật này.

35) Nội vụ của sự kiện này được nhắc trong Chỉ thị của Toàn quyền Đông Dương ngày 11-6-1927.

36) Văn thư của Bộ Thuộc địa Pháp, số 118, Nha Chính trị, ngày 1-12-1926.

37) Xem các điều 16, 20, 31 của Sắc luật này.

38) Năm Minh Mạng thứ 20 (1840) có Dự quy định về thời hạn cho chuộc lại là 30 năm; Dân luật Pháp (điều 1860) quy định về thời hạn chuộc lại tối đa là 5 năm.

39) Trích theo Robert, L. Sanson, Tịch,

MỘT SỐ DI TÍCH LỊCH SỬ THỜ CÁC VỊ CÓ CÔNG TRONG CHIẾN THẮNG BẠCH ĐẰNG 1288 TẠI HẢI PHÒNG

NGUYỄN DUYÊN BẰNG - HỒ CHU - TRỊNH MINH HIỀN

CHIẾN thắng Bạch Đằng năm 1288, là chiến thắng to lớn của dân tộc Việt Nam ở thế kỷ thứ 13. Sự tham gia đóng góp của toàn dân là một trong những nguyên nhân quân trong tạo nên chiến thắng đó. Với truyền thống tốt đẹp « uống nước nhớ nguồn » nhân dân địa phương đã lập nên những đình, đền, miếu để thờ các vị có công lao đóng góp vào chiến thắng lịch sử này.

Nhân dịp kỷ niệm 700 năm chiến thắng Bạch Đằng (1288 - 1988), chúng tôi xin giới thiệu một số di tích, hiện còn tại địa bàn Hải Phòng

Đền Phú Xá thờ Trần Hưng Đạo và bà Bùi Thị Từ Nhiên.

Trước hết, cần nói rằng, Trần Hưng Đạo không chỉ được thờ ở đền Phú Xá, mà nhân dân thờ Trần Hưng Đạo ở từng làng của Hải Phòng. Thậm chí, do những nguyên nhân nhất định nào đó, đến nay đình của làng không còn nữa, nhân dân đã thờ ông trong các chùa thờ phật ở những vị trí rất trang trọng của ngôi chùa.

Đền Phú Xá ngày nay thuộc xã Đông Hải, huyện An Hải. Nhân dân ở đây kể lại rằng, lúc đầu đền chỉ nhỏ bé và lợp bằng tranh nứa và chỉ thờ Trần Hưng Đạo. Sau khi bà Bùi Thị Từ Nhiên, người phụ trách nuôi quân của quân đội Hưng Đạo vương (mất ngày 5 tháng 3 năm Mậu Thìn), dân làng nhớ lời dặn của Trần Hưng Đạo sau chiến thắng Bạch Đằng 1288, tưởng nhớ công lao của bà nên đã tạo tượng bà và cùng thờ Bà lại đền với Trần Hưng Đạo.

Thời Tự Đức (1848), đền Phú Xá được xây dựng theo kiểu nội công ngoại quốc. Trải qua năm tháng và nhiều lần tu bổ, ngôi đền đã lưu lại dáng vẻ như hiện nay.

Để chuẩn bị cho trận đánh năm 1288, Trần Hưng Đạo đã chọn làng này làm nơi chứa lương thực cung cấp cho quân đội nhà vua. Do đó, làng Phú Xá được king còn có tên gọi là Phú Lương. Dân làng Phú Xá đã đóng góp nhiều lương thực cho quân đội đánh giặc. Hồi ấy, bà Bùi Thị Từ Nhiên, người con gái yêu nước, thảo vát của dân làng đã tự mình đóng

góp và còn vận động nhân dân quanh vùng góp phần nhiều lương thực cho quân đội với hình ảnh tự nguyện là « giỗ thóc nuôi quân ». Bà Bùi Thị Từ Nhiên được Trần Hưng Đạo trọng dụng và trở thành nữ tướng hậu cần của quân đội.

Việc làm của Bà cùng dân làng Phú Xá đã góp một phần đáng kể vào chiến thắng Bạch Đằng 1288.

Hàng năm vào ngày 20 tháng 8 âm lịch đền Phú Xá mở hội. Hàng ngàn người khắp nơi nô nức về Phú Xá truy hội để tưởng nhớ công lao của Trần Hưng Đạo và bà Bùi Thị Từ Nhiên.

Đền Trần Quốc Bảo.

Đó là ngôi đền dưới chân núi Hoàng Tôn, mặt trước hướng ra sông Bạch Đằng. Vào những ngày đầu xuân, nhân dân Tràng Kênh, Minh Đức và xung quanh tổ chức ngày hội để tưởng nhớ công lao của Trần Quốc Bảo. Đền có từ lâu, nhưng đến thời Lê Thần Tông, niên hiệu Vĩnh Tộ thứ 1 (1619) được xây dựng lại. Trải qua nhiều lần tu bổ, đền được bảo quản đến ngày nay.

Khí quân Nguyên xâm lược nước ta lần thứ 3 (1288) Trần Quốc Bảo được vua Trần cử đi trấn giữ sông Bạch Đằng. Vào khoảng tháng 2 năm 1288, Ô Mã Nhi đi đón thuyền lương của Trương Văn Hổ không được (tức này quân Nguyên chưa biết thuyền lương của Trương Văn Hổ bị quân của Trần đánh dư đánh tan nát), liền bèn vào cướp phá trại Yên Hổ (Quảng Yên ngày nay). Được tin như vậy, Trần Quốc Bảo đã đưa quân từ vùng núi Tràng Kênh tới ứng cứu và chặn đánh Ô Mã Nhi. Trong trận đánh này, ông gây cho địch nhiều thiệt hại, được thăng bậc thượng tước. Quân nhà Nguyên bị đánh tan tành, nhưng ông đã mất tại đây. Vua Đại, một phò tá của ông đã cho đắp một con đường từ Ái Hổ ở Tràng Kênh và mai táng ông ở chân núi Phượng Hoàng.

Hàng năm cứ đến ngày 7 tháng giêng âm lịch, nhân dân địa phương và các nơi tập nập

kéo nhau về đền tưởng niệm Trần Quốc Bảo và tổ chức mở hội đánh vật, đánh đu, hát đúm v.v...

Miếu thờ Phạm Hữu Điều.

Ở Trảng Kênh còn có miếu thờ Phạm Hữu Điều. Ông là người xã Niêm Nghĩa (nay là xã Vĩnh Niêm, huyện An Hải).

Năm 1285 khi quân xâm lược Mông Nguyên kéo vào nước ta lần thứ hai, ông đã rời quê hương đầu quân giết giặc. Là một thanh niên nhanh nhẹn, tháo vát, việc gì được giao ông cũng hoàn thành. Trước trận thủy chiến Bạch Đằng 1288, ông được giao nhiệm vụ quan trọng là dò xét tình hình quân địch. Nhưng đến khi Ô Mã Nhi, theo lệnh Thoát Hoan, rút chạy về nước qua sông Bạch Đằng thì ông lại nhận nhiệm vụ chỉ huy một cánh quân mai phục đợi giặc đến tiêu diệt. Ông luôn luôn có mặt ở hàng đầu, xông vào quân giặc mà đánh. Trận thủy chiến Bạch Đằng 1288, quân Nguyên thua to, nhưng Phạm Hữu Điều đã hi sinh anh dũng. Nhân dân Trảng Kênh chôn cất ông chu đáo và lập miếu thờ bên bờ sông Thái. Vua Trần truy tặng ông chức « chỉ đạo tiên phong » và phong là Thái Giám hầu.

Đền Dẹo thờ Lại Thanh.

(Thuộc xã Thủy Đường trước kia, nay thuộc thị trấn núi Đèo)

Ngày nay có một ngôi đền nằm dưới chân núi Đèo, gần đường quốc lộ, xây theo kiểu chữ môn, dân làng ở đây thường quen gọi là đền Phò Mã. Đó chính là đền Dẹo thờ Lại Thanh. Thừa nhỏ, Lại Thanh học thông minh vừa giỏi văn chương vừa giỏi nghề cung kiếm. Cảnh nhà neo túng, cha mất sớm, lớn lên ông phải đi biểu diễn võ nghệ để kiếm sống và nuôi mẹ già. Khi giặc Nguyên vào xâm lược nước ta năm 1287, ông từ biệt mẹ già đi ứng tuyển và được nhà vua tin dùng. Lại Thanh bàn khoản về nỗi mẹ già cô đơn không người chăm sóc. Vua thấy Thanh có tài, lại có hiếu, muốn gả công chúa cho để nâng và chăm nuôi mẹ già thay Thanh. Nhưng Thanh chỉ cảm ơn lòng tốt của nhà vua và xin khất rằng, khi nào đánh giặc lập công thì mới xin nhận việc ấy cũng chưa muộn.

Trong trận thủy chiến Bạch Đằng 1288, Lại Thanh đã chiến đấu dũng cảm góp phần tạo nên chiến thắng to lớn của dân tộc. Nhà vua phong cho ông là « Đô úy thượng phẩm đại liên ban ».

Sau chiến thắng Lại Thanh trở về quê nhà và mất ngày 16 tháng 2 âm lịch. Nhân dân quê hương cảm phục, thương tiếc lập miếu thờ ông. Vua Trần cũng phong cho ông là « Đương cảnh thành hoàng, Trần triều phò mã

đô úy thượng phẩm đại liên ban, Quan nội hầu quốc công, thượng đẳng thần ».

Hàng năm vào các ngày 15 tháng giêng và 16 tháng 2 âm lịch nhân dân tổ chức hội lễ để tưởng nhớ công lao của ông.

Từ đường thờ Hoa Duy thành.

Từ Đường là một di tích được dựng lên vào thời Lê để thờ Hoa Duy Thành, vị tướng có nhiều công lao trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông Nguyên ở thế kỷ 13.

Theo nhân dân kể lại, Từ Đường có từ lâu, đến thời Lê được xây dựng lại và đến thời Nguyễn (thành Thái tam niên - tức 1890) được trùng tu.

Đến năm 1983, nhân dân đóng góp tiền của tu bổ lại Từ Đường như hiện nay.

Hoa Duy Thành người trang Linh Đông, huyện Vĩnh Lại, phủ Ninh Giang, trấn Hải Dương (nay là thôn Hà Cầu, xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo, ngoại thành Hải Phòng). Khi mới 12 tuổi, Hoa Duy Thành đã là một người có tư chất thông minh, học lực tinh thông, rất giỏi võ nghệ. Năm 16 tuổi cả cha mẹ đều mất. Sau khi đoạn tang, Hoa Duy Thành đi khắp đó đây tìm hiểu non sông đất nước và trở nên nổi tiếng. Bấy giờ nghe lệnh của Trần Hưng Đạo trọng dụng nhân tài bốn biển, Hoa Duy Thành trở về quê, yết bái mộ quân.

Hào kiệt và nhân dân nhiều nơi hưởng ứng. Ông vui mừng dẫn đội quân của mình đi ứng tuyển. Trần Hưng Đạo thấy ông là người văn võ toàn tài, bèn tâu vua phong cho ông làm đô đốc quân công đi tuần phòng các đạo.

Hoa Duy Thành đã tham gia đánh đồn Vạn Kiếp và giành được thắng lợi lớn ở đó. Được lệnh của Trần Hưng Đạo, Hoa Duy Thành đã truy kích địch trên đường chúng rút lui. Tại trận thủy chiến Bạch Đằng 1288, ông chiến đấu dũng cảm và góp phần tạo nên chiến thắng và bắt sống tướng giặc là Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp.

Đất nước thanh bình, Hoa Duy Thành trở về trang Linh Đông cũng nhân dân xây dựng quê hương.

Ngoài Từ Đường do họ Hoa lập nên để tôn thờ ông, nhân dân địa phương còn xây dựng đình Từ Lâm để tưởng nhớ công lao. Hàng năm ngày 16 tháng 2 âm lịch, nhân dân Bảo Hà (Hà Cầu và Bảo Động), xã Đồng Minh tổ chức lễ ông Trương tuyên rước mộ ông được xây dựng từ thời Trần và hãy còn đến ngày nay ở xã Đồng Minh.

Đền Mỗ thờ Quỳnh Chân công chúa.

Đền Mỗ thuộc xã Ngũ Phúc, huyện Đồ Sơn, ngoại thành Hải Phòng. Đây là di tích thờ

Trần Quỳnh Chân, con vua Trần Thánh Tông. Nhân dân địa phương cho biết, đền Mỗ được dựng từ thời Trần và đến thời Nguyễn được trùng tu lại như ngày nay.

Ở thời Trần, ngoài việc con cháu nhà vua đi tòng quân giết giặc, còn cho phép họ đi tìm nơi khai khẩn, làm điền trang.

Bà Quỳnh Chân đã dẫn dắt Nghi Dương chiêu dân lập ấp xây dựng thành khu điền trang của mình. Trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông Nguyên lần thứ ba, Bà đã dâng trữ lương thực, kén chọn quân lính để phục vụ tiền tuyến. Sau cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông Nguyên thắng lợi, Bà tự lập nên một ngôi chùa để tu, tục truyền là chùa Mỗ. Khi Bà mất nhân dân ở đây lập đền thờ Bà t n Bà là bậc thánh chúa và cả tòng Nghi Dương cũ đều phụng sự. Ngôi đền này cũng được gọi là đền Mỗ. Đền Mỗ không chỉ là một di tích thờ người có công mà còn là ngôi đền danh lam thắng cảnh của địa phương.

Miếu thờ ba anh em Nguyễn Thiên Lộc, Nguyễn Bình và Nguyễn Mẫn.

(Xã Nam Hà, huyện Kiến An)

Thôn Kha Lâm, xã Nam Hà (Kiến An) có 3 anh em Nguyễn Thiên Lộc, Nguyễn Bình và Nguyễn Mẫn đã đóng góp công lao to lớn vào cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ hai và lần thứ ba.

Khi giặc Mông Nguyên xâm lược nước ta lần thứ hai, Nguyễn Thiên Lộc mới 18 tuổi, nhưng đã cùng em út của mình và em con người chỏ ruột là Nguyễn Mẫn tập hợp 30 trai tráng trong làng lên đường giết giặc. Là người đã tham gia nhiều trận đánh, lập được nhiều chiến công, Nguyễn Bình được tin cậy và đảm nhiệm công việc trông coi thân binh, hộ vệ nhà vua.

Trong trận chiến đấu với giặc trên dòng sông Bạch Đằng năm 1288, Nguyễn Thiên Lộc được cử việc đốc thúc người lấy rêu bẻ và cõ che giấu đầu cọc, còn Nguyễn Bình và Nguyễn Mẫn được cử đem thuyền ra nhử quân giặc; Nguyễn Thiên Lộc và Nguyễn Bình mất ngày 20 tháng giêng âm lịch, Nguyễn Mẫn mất ngày 6 tháng 5 âm lịch.

Cảm phục và nhớ ơn những người có công đánh giặc giữ nước, nhân dân quê hương lập đình, miếu thờ 3 anh em Nguyễn Thiên Lộc, Nguyễn Bình, Nguyễn Mẫn

Đình thờ Vũ Nguyên (Xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên)

Thôn Do Lễ (nay là Xã Tam Hưng, Thủy Nguyên) có một nông dân nghèo tên là Vũ

Nguyên Do chịu khó học hành và luyện tập võ nghệ nên năm 21 tuổi, Vũ Nguyên đã trở thành một thanh niên văn võ kiêm toàn, sức địch muôn người.

Một hôm, khi Hưng Đạo vương hành quân qua làng, Vũ Nguyên không tránh đi như mọi người, mà cứ điềm nhiên cày ruộng. Thấy lạ, Hưng Đạo vương cho người đến hỏi vì có gì lại không tránh đi khi quân đội của triều đình đi qua. Vũ Nguyên thưa: «Việc hành quân là việc trọng đại của nhà nước có khi tiếp diễn hàng tháng. Tôi nghĩ làm budi nào thì không có tiền đóng gạo nuôi mẹ già, chứ không có ý gì khác». Hưng Đạo vương khen người con có hiếu và cho Vũ Nguyên 10 nén bạc về nuôi mẹ già.

Sau đó Hưng Đạo vương lại biết Vũ Nguyên là người tài giỏi, nên khuyến ông tòng quân đánh giặc, cứu nước. Được mẹ khuyến khích, Vũ Nguyên xin đi theo Hưng Đạo vương. Trong trận Bạch Đằng năm 1288, Vũ Nguyên chiến đấu rất anh dũng và lập được nhiều chiến công.

Sau chiến thắng, Vũ Nguyên được gặp vua Trần, rồi được cử về trấn thủ ở vùng cửa biển. Trên đường về quê thăm mẹ già, không may thuyền đắm, ông bị chết. Nhân dân xót thì hai ông chôn cất chu đáo và lập đình thờ ông.

Nhân dân địa phương thường lễ chức giỗ ông vào ngày 9 tháng 11 âm lịch hàng năm.

Miếu thờ ba anh em họ Nguyễn (Xã Tân Tiến, huyện An Hải)

Vào thời nhà Trần, tại trang Miếu Nha (ngày nay là thôn Do Nha, xã Tân Tiến, huyện An Hải) có ba anh em họ Nguyễn sống với nhau rất hòa thuận. Người anh cả tên là Nguyễn Đống, người em thứ tên là Nguyễn Cây và người em thứ ba tin là Nguyễn Bến Thuở nhỏ, ba anh em đều rất thông minh. Khi đến tuổi trưởng thành cả ba anh em đều học giỏi và văn võ hơn người.

Nguyễn Đống đã từng làm quan trong triều đình và được phong đến chức Đô đốc. Khi giặc Nguyên xâm lược nước ta lần thứ ba (1288), Nguyễn Đống được cử làm tổng tiên phong giúp Trần Hưng Đạo đốc xuất một bộ phận quân đội đánh giặc.

Trong thời gian người anh cả làm quan trong triều đình thì ở quê nhà Nguyễn Cây, Nguyễn Bến chăm chỉ làm ăn và hết lòng giúp đỡ bà con xóm làng. Hay tin giặc Nguyên xâm lược nước ta, cả hai anh em Nguyễn Cây, Nguyễn Bến đều hàng hải lên đường giết giặc, cứu nước, Nguyễn Cây, Nguyễn Bến được bổ sung vào đội quân do người anh cả Nguyễn Đống chỉ huy và đã anh dũng chiến đấu, góp

phân đánh tan quân Nguyên trong trận phục kích ở sông Bạch Đằng năm 1288. Ngày nay, tại xã Tân Tiến, huyện An Hải còn miếu thờ ba anh em Nguyễn Đông, Nguyễn Cây, Nguyễn Bền.

Miếu thờ Vũ Hải (Xã Kiến Quốc, huyện Đồ Sơn).

Nhân dân thôn Du Lễ, xã Kiến Quốc, huyện Đồ Sơn tự hào về Vũ Hải, một danh tướng trong kháng chiến chống quân xâm lược Mông Nguyên ở thế kỷ thứ 13. Thuở ấu thơ, Vũ Hải là một cậu bé khỏe nỏ, tuấn tú, lớn lên, Vũ Hải là người có sức khỏe, tính tình hiền hòa, biết kính trên nhường dưới, lại hay làm việc thiện giúp đỡ mọi người.

Được tin vua Trần lựa chọn người tài giỏi để đánh giặc, cứu nước, Vũ Hải rời quê hương lên kinh đô ứng tuyển. Ngay sau khi khảo sát, Vũ Hải được nhà vua phong cho chức « Phó đô trung lang tướng ». Vũ Hải theo thái sư Trần Quang Khải chặn đường tiến của Toa Đô từ Chiêm Thành đánh vào Nghệ An, sau đó ông được phong chức « Tá tham nghị » và cùng Chiêu văn vương Trần Nhật Duật đánh tan quân Nguyên ở sông Nhị Hà (sông Hồng).

Đặc biệt trong trận Tây Kết, dưới sự chỉ huy trực tiếp của vua Trần, Vũ Hải đã cùng các tướng sĩ giết chết và bắt sống nhiều quân giặc, chém được đầu Toa Đô.

Cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ hai (1285), kết thúc thắng lợi, Vũ Hải được phong làm « Phó đô Ngự sử » và được Nhà vua cho về quê nhà. Vào những năm 1287 - 1288, giặc Nguyên đem quân xâm lược nước ta lần thứ 3, Vũ Hải lại được nhà vua phong làm « Bạt hải hữu tướng quân » và cho đốc thúc một đạo quân thủy trấn giữ ở cửa Than. Ông chọn 40 trai tráng ở quê, giỏi nghề bơi lội bổ sung vào đội quân của mình. Trong số những người đó có Vũ Định là người giúp việc gần gũi ông trong quân ngũ. Trong một trận chiến đấu, Vũ Hải đã bị thương vẫn gan dạ tham gia chiến đấu. Ông đã hy sinh ở cửa biển Đại Bàng (cửa biển thuộc Thụy Anh, Thái Bình). Vũ Hải được nhà vua phong làm Bạt hải đại vương.

Đền thờ Trần Quốc Thành (Xã Hà Đới, huyện Tiên Lãng).

Trần Quốc Thành thuộc dòng dõi tôn thất nhà Trần.

Năm 1285, khi giặc Nguyên sang xâm lược nước ta, Trần Quốc Thành được cử làm tướng chỉ huy một đạo quân và được giao nhiệm vụ về vùng biển Đông xây dựng trạm quân lương, củng cố miền hậu cứ. Trần Quốc Thành đã cùng quân đội về xây dựng kho quân lương

ở xã Hà Đới, huyện Tiên Minh (nay là xã Hà Đới, huyện Tiên Lãng).

Tháng 6 năm 1285, quân dân nhà Trần bắt đầu phản công quân Nguyên ở khắp mọi nơi. Trần Quốc Thành đã tham gia các cuộc tấn công quân địch ở Hàm Tử và Chương Dương, góp phần vào việc giải phóng kinh đô Thăng Long và đánh đuổi đội quân đế quốc Mông Nguyên ra khỏi bờ cõi Đại Việt.

Đến năm 1288, quân Nguyên lại sang xâm lược nước ta. Dưới sự chỉ đạo của Trần Hưng Đạo, Trần Quốc Thành cùng quân đội của mình tham gia trận Bạch Đằng.

Thành tích của Trần Quốc Thành gắn liền với sự đóng góp của nhân dân xã Hà Đới, huyện Tiên Lãng (nay là xã Hà Đới, huyện Tiên Lãng) khi ông mất, nhân dân đã lập đền thờ ở ngay nền kho quân lương mà ông xây dựng.

Đền thờ Lương Toàn (Xã Giang Biên, huyện Vĩnh Bảo).

Lương Toàn vốn là người trang An Định, huyện Thiệu Thiên, châu Ái. Mẹ mất sớm, ông buồn phiền bỏ đến trang Rệu Xuyên, huyện Tứ Kỳ (nay là thôn Quý Xuyên nội, xã Giang Biên, Vĩnh Bảo).

Năm 1288, giặc Nguyên xâm lược nước ta lần thứ 3, Lương Toàn đã bỏ tiền của mình mua sắm vũ khí và tuyển 15 người tòng trang cùng lên đường giết giặc. Ông được phong chức « điều hộ q ân » và tham gia chiến đấu trận Bạch Đằng. Giặc tan, đất nước thanh bình, ông trở về trang Rệu Xuyên, và mất ở đó. Hiện nay, tại xã Giang Biên, huyện Vĩnh Bảo vẫn còn đền thờ ông.

Miếu thờ Nguyễn Hoàng (Xã Hồng Phong, huyện An Hải).

Ở thôn Hà Dậu, xã Hồng Phong, huyện An Hải ngày nay còn miếu thờ Nguyễn Hoàng, một danh tướng thời Trần. Ông có cha mẹ từ sớm, 5 anh chị em Nguyễn Hoàng thường yêu đàm học nuôi nấng nhau. Ông Nguyễn Hoàng là người có chí lại tráng kiện khác thường.

Khi giặc Nguyên xâm lược nước ta lần thứ 3, Nguyễn Hoàng rời quê hương, lên đường giết giặc, cứu nước. Do có tài, Nguyễn Hoàng được nhà vua cho làm quan trong triều đình với chức « Chi tham tòng quốc chính thượng thư ».

Nguyễn Hoàng chỉ huy một đạo quân tham dự vào trận phục kích Bạch Đằng năm 1288.

Trong trận giao chiến quyết liệt này, Nguyễn Hoàng đã chiến đấu anh dũng, góp phần vào việc bắt tướng giặc là Ô Mã Nhi.

Sau chiến thắng, Nguyễn Hoàng được nhà vua ban thưởng và phong chức "Phó đô nguyên soái đại tướng quân".

Hàng năm nhân dân kỷ niệm ông vào các ngày 12 tháng giêng và ngày 10 tháng 4 âm lịch.

Miếu thờ Nguyễn Chính (Xã Việt Tiến, huyện Vĩnh Bảo).

Quê hương Nguyễn Chính ở đạo Kinh Bắc (Hà Bắc ngày nay). Nhưng ông sinh ra và lớn lên ở trang Liễu Kinh (nay là thôn Liễu Kinh, xã Việt Tiến, huyện Vĩnh Bảo).

Là người có học hành từ nhỏ, nên chẳng bao lâu Nguyễn Chính đã trở thành người giỏi cả văn chương lẫn võ nghệ. Khi nhà Trần mở khoa thi chọn người tài giỏi, ông đã "trảy kinh ứng thi" ông được bổ làm quan trong triều đình với chức "Chính tín" triều chương chính sự.

Lúc quân Nguyên sang xâm lược nước ta lần thứ ba (1287-1288), Nguyễn Chính đã tham gia cuộc kháng chiến. Trong trận mai phục quân Nguyên ở sông Bạch Đằng năm 1288, dưới sự chỉ huy của Trần Hưng Đạo ông đã cùng với các ông Hoa Dục Thụ, Vũ Văn Dũng và nhiều tướng lĩnh khác chiến đấu anh dũng, đánh tan quân Nguyên và tham gia vào việc bắt tướng giặc Ô Mã Nhi.

Sau chiến thắng, Nguyễn Chính được nhà vua ban thưởng và phong thêm chức tước. Được phép nhà vua, ông trở về nơi mình sinh trưởng tại trang Liễu Kinh. Tại đây ông cùng nhân dân chăm lo việc sản xuất. Ông thọ trên 100 tuổi. Ngày nay tại thôn Liễu Kinh còn có miếu thờ ông.

Miếu thờ Hoàng Công Thân (Xã Hồng Thái, huyện An Hải)

Sinh ra và lớn lên ở thôn Đào Yên Đông (nay là thôn Kiều Trung, xã Hồng Thái, huyện An Hải), Hoàng Công Thân đã trở thành một danh tướng thời Trần trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên.

Hoàng Công Thân học rất thông minh, "học một biết hai" năm 15, 16 tuổi, Hoàng Công Thân đã trở nên người văn võ kiêm toàn, học rộng hiểu nhiều. Trong thời gian học tập ở kinh đô, Hoàng Công Thân đã có nhiều bạn học như Phạm Ngũ Lão, Trần Khánh Dư, Lê Mục, Lê Quân... Được Trần Quang Khải tiến cử, Hoàng Công Thân được làm quan trong triều. Ông làm việc cả mùa đông lẫn mùa hè, thanh liêm nên mọi người đều kính nể. Tương truyền, Hoàng Công Thân là người đầu tiên giữ chức "quan cả công sự vụ" của ngạch quân cả nước ta.

Khi giặc Nguyên sang xâm lược nước ta (năm 1288) Hoàng Công Thân được giữ chức "hành khiển" và nhận nhiệm vụ chặn đường Toa Đô ở Nghệ An.

Trong trận Tây Kết lần thứ hai do vua Trần trực tiếp chỉ huy, Hoàng (ông thân cùng các tướng Vũ Hải và quân lính chiến đấu anh dũng, giết được nhiều giặc. Toa Đô bị chém đầu. Trương Hiến phải đầu hàng.

Cuộc kháng chiến lần thứ 2 chống quân Nguyên của quân dân nhà Trần thắng lợi. Hoàng Công Thân được vua ban thưởng và phong chức Phó đô.

Khi quân giặc sang xâm lược nước ta lần thứ 3 (1287 - 1288), Hoàng Công Thân được lệnh chặn giặc ở cửa biển Linh Kênh (tức là vùng biển Đông Kênh gần Văn Dền). Ông là một trong những tướng lĩnh hiền kế diệt thuyền lương của quân Nguyên do Trương Văn Hổ phụ trách. Hoàng (ông Thân còn tham gia đánh quân Ô Mã Nhi ở trại Yên Hưng. Sau chiến thắng, ông xin về quê vì yếu sức rồi mất tại quê nhà. Nhân dân Đào Yên Đông an táng ông và lập miếu thờ ông ngay trên mộ để tưởng nhớ công lao.

Đình thờ Trần Nhội, Trần Phương (Xã Hà Bắc, huyện Kiến An)

Trần Nhội và Trần Phương là 2 anh em sinh đôi người trang Văn Dền, xã Bắc Hà, thị xã Kiến An). Năm 11 tuổi, cha mẹ đều qua đời. Nhội cùng em ở với người chú ruột. Sau đó Nhội lại ở rẽ nhà họ Nguyễn ở thôn Nha Lâm (nay là xã Nam Hà). Khi triều đình nhà Trần mở khoa thi để chọn người tài, Nhội cùng em đi thi. Nhội đỗ thái học sinh, còn người em đỗ cử vờ. Do có học vấn rộng, Trần Nhội được bổ nhiệm làm học sĩ Viện hàn lâm. Còn Trần Phương được sung chức quản vệ, sau thăng đến chức Phó, Chánh quản thuộc.

Quân Nguyên sang xâm lược nước ta lần thứ hai (1285), Trần Nhội và Trần Phương đã hàng hải tham gia kháng chiến giết giặc và được phong chức tả hữu quân binh.

Dưới sự chỉ huy của Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật, Trần Nhội, Trần Phương đã đánh thắng giặc Nguyên ở trận Hàm Tử.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ hai này Trần Nhội đã tiến cử em vợ là Nguyễn Thiên Lộc và Nguyễn Bình để giúp nhà vua dẹp giặc, cứu nước.

Hai anh em Trần Nhội và Trần Phương cũng tham gia trận Bạch Đằng năm 1288 và lập công lớn.

Đất nước thanh bình, Trần Nhội về quê rồi mất ở đó.

Ngày sinh: ngày 3 tháng giêng âm lịch.

Ngày mất: ngày 30 tháng chạp âm lịch.

Đình thờ Nguyễn Chính và Tô Phong (Xã Bắc Hà huyện Kiến An).

Nguyễn Chính quê ở trang Văn Dầu nay là thôn Văn Dầu, xã Bắc Hà, thị xã Kiến An): vốn giàu nghị lực và chịu khó học hành. Nguyễn Chính thường giúp đỡ bà con xóm giềng nên được mọi người yêu mến. Một ngày kia nghe tin ở huyện Chí Linh, phủ Nam Sách có người thầy thuốc giỏi tên là Tô Phong đã chữa cho nhiều người qua những cơn bệnh hiểm nghèo. Nguyễn Chính đã tìm đến nơi xin học nghề. Chẳng bao lâu, Nguyễn Chính trở thành người thầy thuốc giỏi. Chính nhận Tô Phong, người dạy mình thành tài làm cha nuôi.

Vua Trần Thánh Tông bị bệnh nặng. Nhiều thầy thuốc, đạo sĩ đã được triệu về triều đình chữa bệnh cho vua, nhưng bệnh tình của vua vẫn không thuyên giảm. Cha con Nguyễn Chính cũng được lệnh về kinh và đã chữa cho vua khỏi bệnh. Sau đó, cha con Nguyễn Chính được giữ lại làm quan trong triều.

Khi giặc Nguyên xâm lược nước ta lần thứ hai (1285) cha con Nguyễn Chính đã hăng hái tham gia vào cuộc kháng chiến. Trong trận Tây Kết (Khoái Châu, Hải Hưng) cha con Nguyễn Chính chiến đấu rất anh dũng và đã phá tan quân giặc.

Trong trận thủy chiến Bạch Đằng 1288, dưới sự chỉ huy của Trần Hưng Đạo, cha con Nguyễn Chính đã tham gia chiến đấu dũng cảm.

Quân xâm lược bị quét khỏi đất nước. Nguyễn Chính đưa cha nuôi về quê nhà. Tô Phong mất ngày 10 tháng 10 âm lịch. Nguyễn Chính mất ngày 20 tháng 10 âm lịch.

Đề tưởng nhớ công lao của Nguyễn Chính và người cha nuôi, người thầy của ông là Tô Phong, nhân dân quê hương đã lập đình thờ

Từ Vũ nơi thờ Vũ Chí Thắng (Phường Hàng Kênh, quận Lê Chân).

Vũ Chí Thắng sinh ra và lớn lên ở làng Hàng Kênh, huyện An Dương (nay thuộc quận Lê Chân). Vũ Chí Thắng khôi ngô tuấn tú, khẳng khái khác thường, có chí lớn, lại ham mê đọc sách, học tập binh pháp, sức khỏe khác người nên tinh thông cả văn chương lẫn võ nghệ. Ông thường đi khắp nơi trong nước về địa đồ, ghi đủ tên núi, tên sông, chú thích cả đường thủy, đường bộ, đường cái đường tắt trên địa đồ rồi treo lên tường để hàng ngày nghiên cứu, ghi nhớ.

Khi quân Nguyên sang xâm lược nước ta ông bàn với bạn bè cùng chí hướng nên ra

gánh vác việc đời, cứu nước. Thuở ấy Trần Quốc Tuấn được cử làm tổng chỉ huy quân đội thủy, bộ. Vũ Chí Thắng đến yết kiến Trần Quốc Tuấn và được Quốc Tuấn tin dùng. Mỗi khi bàn việc quân, ông đều tham gia nhiều ý kiến hay được Trần Quốc Tuấn, khen ngợi. Trần Quốc Tuấn tâu lên vua và vua Trần phong cho ông chức chỉ huy sứ. Hết thấy các việc bố trí doanh trại, đồn lũy quân đội ở miền Đông đều ủy thác cho ông trông nom đã có lần Vũ Chí Thắng cho quân mặc giả quân Nguyên, ban đêm vào trại giặc rồi đốt lửa làm hiệu, đề trong đánh ra, ngoài đánh vào tiêu diệt địch. Ông còn tham gia vào các trận phục kích diệt được nhiều giặc.

Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên lần thứ ba (1288), Vũ Chí Thắng đã có những dự đoán tài tình về tình hình di chuyển quân của địch. Ông hiến kế đánh giặc trên sông Giá để buộc Ô Mã Nhi phải theo sông. Đá Bạc vào hẫy của ta ở sông Bạch Đằng.

Vũ Chí Thắng là một người có tài lại có đức trong hậu trường ông làm tròn nhiệm vụ của một người tham mưu, nơi trận mạc ông bao giờ cũng đứng đầu hàng quân, chiến đấu mưu trí và anh dũng; lần nào thắng trận, ông cũng nhường công cho tướng lĩnh và quân lính nên ai cũng tin yêu, mến phục ông. Ông được cử làm «Diễn tiến Đô chỉ huy sứ» kiêm «trưởng cấm binh» và tham dự triều chính.

Ông thọ 72 tuổi. Ngày nay Từ Vũ là nơi nhân dân Hàng Kênh lập lên đề tưởng nhớ công lao của ông.

Mộ và miếu thờ Mai Đình Nghiễm (xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên)

Trên bờ đề làng Phục Lễ (Thủy Nguyên) hiện còn phần hậu cung của ngôi miếu nhỏ, lợp ngói, tường xây bằng đá (trước kia ngôi miếu này lợp cờ gianh).

Nhân dân 2 làng Phả Lễ và Phục Lễ dựng miếu này để tưởng nhớ công lao của một người họ Mai đã tham gia chiến thắng Bạch Đằng do Hưng Đạo vương chỉ huy.

Theo nhân dân Phả Lễ và Phục Lễ, Mai Đình Nghiễm là một trong những tướng đã chỉ huy nhân dân vùng sông Chanh vào rừng đẵn gỗ và đào cọc. Ông còn được giao nhiệm vụ đi dò xét tình hình quân giặc và chỉ huy một đội quân dũng cảm, giỏi bơi lội, thường lặn xuống sông đục thuyền giặc...

Mai Đình Nghiễm đã hy sinh trong khi làm nhiệm vụ. Nhân dân đã chôn cất cẩn thận, mộ Mai Đình Nghiễm là chỗ có hai tầng, đá lớn ở sau miếu thờ

Đền thờ hai anh em Trần Hộ và Trần Độ (xã Phả Lễ, huyện Thủy Nguyên).

Quê hai anh em sinh đời họ Trần này ở châu Ai (Thanh Hóa), nhưng cả hai đều sinh ra và lớn lên ở Phả Lễ, huyện Thủy Đường (nay là huyện Thủy Nguyên). Hai người đều văn võ toàn tài và làm quan đời nhà Trần.

Khi quân Nguyên vào xâm lược nước ta lần thứ ba (1288), hai em đã tuyển mộ quân giúp Hưng Đạo vương. Cả hai đều tham gia trận phục kích đoàn thuyền rút lui của Ô Mã Nhi ở sông Bạch Đằng.

Nhờ công đức của Trần Hộ và Trần Độ, nhân dân Phả Lễ lập đền thờ và suy tôn hai ông làm phúc thần.

Những di tích lịch sử thờ các vị có công trong chiến thắng Bạch Đằng (1288)

tại Hải Phòng

- 1 - Đền Phú Xá, xã Đông Hải, huyện An Hải thờ Trần Hưng Đạo và Bà Bùi Thị Từ Nhiên.
- 2 - Đền Trần Quốc Bảo, thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, thờ Trần Quốc Bảo
- 3 - Miếu Đồng Giang hầu Vũ Lương quân, thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, thờ Vũ Đại.
- 4 - Miếu Tây Giang hầu, thị trấn Minh Đức huyện Thủy Nguyên.
- 5 - Miếu Thái Giám hầu Phạm lương quân, thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên thờ Phạm Hữu Điều.
- 6 - Miếu thờ công chúa Lê, công chúa Vũ, thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên
- 7 - Đình thờ Vũ Nguyên, xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên.
- 8 - Miếu thờ Lý Hồng, xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên.
- 9 - Làng mộ và miếu thờ Mai Đình Nghiễm, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên.
- 10 - Đình thờ hai anh em Trần Hộ và Trần Độ, xã Phả Lễ, huyện Thủy Nguyên.
- 11 - Đền Dẹo, thờ Lại Văn Thanh, thị trấn núi Đèo, huyện Thủy Nguyên.
- 12 - Miếu thờ Hoàng Minh Hộ và Hoàng Minh Thông, xã Hợp Thành, huyện Thủy Nguyên.
- 13 - Miếu thờ Trần Quý Đột, xã Thiên Hương, huyện Thủy Nguyên.
- 14 - Từ Vũ thờ Vũ Chi Thắng, phường Hàng Kênh, quận Lê Chân.
- 15 - Đình thờ Phạm Hoàng (hay Nguyễn Hoàng) xã Hồng Phong, huyện An Hải.
- 16 - Đình thờ Hoàng Công Thần, xã Hồng Thái, huyện An Hải.
- 17 - Đình thờ Nguyễn Xuân Kiều, xã Đại Bản, huyện An Hải
- 18 - Đình thờ Hoàng Công Bảo, xã Đồng Thái, huyện An Hải.
- 19 - Miếu thờ 3 anh em Nguyễn Đồng, Nguyễn Cày, Nguyễn Bến, xã Tân Tiến, huyện An Hải
- 20 - Đền thờ Nguyễn Lân, xã Nam Sơn, huyện An Hải.
- 21 - Từ Đường và đình Từ Lâm thờ Hoa Tuy Thanh, xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo
- 22 - Đình thờ Vũ Đăng Dũng, xã Dũng Tiến, huyện Vĩnh Bảo.
- 23 - Đền thờ Lương Toàn, xã Giang Biên, huyện Vĩnh Bảo.
- 24 - Miếu thờ Nguyễn Chính, xã Việt Tiến, huyện Vĩnh Bảo.
- 25 - Đình (miếu) xã Bắc Hà, huyện Kiến An, thờ Trần Nhội, Trần Phương, Trần Văn Bích, Tô Phong, Nguyễn Chính.
- 26 - Đình xã Nam Hà, huyện Kiến An, thờ Nguyễn Thiên Lộc, Nguyễn Bình, Nguyễn Mẫn.
- 27 - Miếu thờ Vũ Hải, xã Kiến Quốc, huyện Đồ Sơn.
- 28 - Đền và chùa Mỗ, thờ Trần Quỳnh Chân, xã Ngũ Phúc, huyện Đồ Sơn



Những di tích lịch sử nói trên, dù quy mô to nhỏ khác nhau, được bảo quản, giữ gìn không giống nhau, nhưng hầu hết còn tồn tại.

Thực tiễn, cho biết, nơi nào di tích được quan tâm thì nơi đó được bảo vệ và phát huy tác dụng giáo dục truyền thống yêu nước cho

(Xem tiếp trang 97)

**DANH SÁCH CÁC VỊ CỐ CÔNG VÀ CÁC TƯỚNG LĨNH
THAM GIA TRẬN BẠCH ĐẰNG 1288 ĐƯỢC THỜ Ở HẢI PHÒNG**

TT	Họ và tên	Nơi được thờ hiện nay
1	Trần Hưng Đạo	Xã Đằng Hải, Huyện An Hải và nhiều nơi khác ở Hải Phòng.
2	Trần Quốc Bảo	Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên.
3	Vũ Đại	- nt -
4	Đỗ Hành	- nt -
5	Ông Lũ	- nt -
6	Bà Lũ	- nt -
7	Công chúa Nụ	- nt -
8	Công chúa Lê	- nt -
9	Vũ Nguyên	Xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên
10	Lý Hồng	- nt -
11	Mai Đình Nghiễm	Xã Phục Lễ và Phả Lễ, Thủy Nguyên
12	Trần Hộ	Xã Phả Lễ, huyện Thủy Nguyên
13	Trần Độ	- nt -
14	Lại Văn Thanh	Thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên.
15	Hoàng Minh Hộ	Xã Hợp Thành, huyện Thủy Nguyên.
16	Hoàng Minh Thống	- nt -
17	Trần Quý Dối	Xã Thiên Hương, huyện Thủy Nguyên
18	Phạm Hữu Điều	Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên
19	Vũ Chí Thắng	Xã Hàng Kênh, huyện An Hải (nay thuộc phường Hàng Kênh, quận Lê Chân).
20	Nguyễn Hoàng	Xã Hồng Phong, huyện An Hải
21	Hoàng Công Nhân ⁽¹⁾	Xã Hồng Thái, huyện An Hải
22	Nguyễn Xuân Kiều	Xã Đại Bản, huyện An Hải
23	Hoàng Công Bảo	Xã Đồng Thái, huyện An Hải
24	Nguyễn Đồng	Xã Tân Tiến, huyện An Hải
25	Nguyễn Cây	- nt -
26	Nguyễn Bến	- nt -
27	Bùi Thị Từ Nhiên	Xã Đằng Hải, huyện An Hải
28	Nguyễn Lăng	Xã Nam Sơn, huyện An Hải
29	Hoa Dục Thành	Xã Đồng Minh, thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo
30	Vũ Đăng Dũng	Xã Đồng Tiến, huyện Vĩnh Bảo
31	Lương Toàn	Xã Giang Biên, huyện Vĩnh Bảo
32	Nguyễn Chính	Xã Việt Tiến, huyện Vĩnh Bảo
33	Trần Nhội	Xã Bắc Hà và Nam Hà, huyện Kiến An
34	Trần Phương	Xã Bắc Hà, huyện Kiến An
35	Trần Văn Bích	- nt -
36	Tô Phong	- nt -
37	Nguyễn Chính	- nt -
38	Nguyễn Thiện Lộc	Xã Nam Hà, huyện Kiến An
39	Nguyễn Bình	- nt -
40	Nguyễn Mẫn	- nt -
41	Vũ Hải	Xã Kiến Quốc, huyện Đồ Sơn
42	Công chúa Quỳnh Chân	Xã Ngũ Phúc, huyện Đồ Sơn
43	Trần Quốc Thành	Xã Tiên Thanh, huyện Tiên Lãng
44	Trần Quốc Diên	- nt -
45	Đổng Uyên	Thôn Lộc Trù, huyện Tiên Lãng

(1) Có tài liệu ghi là Hoàng Dân.

VĂN BIA TRẦN QUỐC BẢO

(Thị trấn Minh Đức, Thủy Nguyên)

Sự tích Thiên Thánh

Quan viên hương lão toàn thể dưới trên thôn Kênh, xã Tràng Khê h. huyện Thủy Đường, phủ Kinh Môn, dựng bia ghi chép việc trùng tu miếu Thiên Thánh.

Thường nghe nói rằng:

Công đức của thần mãi cao sâu, rộng lớn thì miếu thần cũng thể hiện lòng lấy uy nghiêm.

Hùng tráng thay Thủy Đường một huyện lớn, có xã Tràng Kênh một làng nổi tiếng bên sông (Bạch Đằng)

Trong xã có ngọn núi cao vút lên trông thật hùng vĩ.

Trên chân núi có miếu thờ tướng sĩ có công (đánh dẹp giặc Nguyên). Bên tả có núi Mã Yên cao ngất ngàn tảng, vòng quanh như rồng uốn khúc. Bên hữu có núi Phụng Hoàng nguy nga muôn trượng, sừng sừng như thế hổ châu.

Đằng trước có sông lớn nổi liền một dải, cuộn dòng chảy xiết đổ ra cửa Vịnh phía trước.

Đằng sau có suối vòng quanh chín khúc, nước ngưng xanh biếc hợp nguồn cuốn nước phía sau.

Thực những hiện trạng hùng tráng bao la của Hải Dương đã được thể nghiệm.

(thì) Tràng Kênh là nơi thắng cảnh bậc nhất.

Thật thế.

(Đất) Tràng Kênh, được là nơi danh lam cổ tích.

(thì) người (Tràng Kênh) xưa đã từng góp sức làm nên sự tích đó.

Song vì:

Cơ sở đền miếu qui mô còn quá nhỏ bé.

Thêm vào đó việc xây dựng cũng đã lâu năm,

Ngày qua tháng lại cũ dần.

Gió mưa ngày càng hòng nát.

Dân xã lo liệu trùng tu.

Qui mô dựa trên cơ sở cũ.

Kiến Trúc rút từ mục thước trước kia.

Đến ngày 7 tháng 2 năm Giáp Tý (3-1624).

mọi nhà đều góp công góp của, không ngại tiền phí. Mua gỗ lớn ở Trại Lũng về dựng rường cột hoành xà vừa huy động dân công, vừa thi công thiết kế.

Kế hoạch nhịp nhàng công việc chạy bằng băng.

Búa mạnh vung như sức gió, riu sắc liệng như ánh trăng không quản ngày đêm quyết tâm hoàn thành nhanh chóng.

Đền miếu mới lại khang trang rộng rãi,

Vừa hài hòa, vừa lộng lẫy to đẹp.

(thật).

Chẳng mấy chốc mà có được một lâu đài như vẽ

Tựa như một thế giới siêu phàm

Có thể ví như từ không đến có

So với người xưa có thể gấp ngàn gấp vạn. Phải chăng.

Đức đại vương là bậc thần minh

Có sức kỳ diệu như sông biển giúp vào công sức có thể sánh cùng trời đất.

Kỷ tích này như thể bàn tay tạo hóa bày ra.

Cũng do lòng hữu cảm tất thông hữu cầu tất ứng.

Có thể ngăn được tai ách, rước được phúc lành.

Thật là,

Đức của thần thấm nhuần đến muôn dân.

Đã giành phúc cho toàn thôn xã.

Văn thời đời đời công khanh tài cao học rộng, đậu đại khoa danh như những bậc hiền sĩ đời Đường.

Vô thời, quận hầu danh tướng, tên ghi trên gác Kỳ lân như những công thần nhà Hán.

Hiên tài lữ lượt ra đời đem tài đua sức bùng bùng.

Hào kiệt ngày được nảy sinh, phủ dân giúp nước lòng đầy.

Sinh trai thì tuần tú thư trai nên tài khoa giáp.
Sinh gái thời dung nã yếu diệu, sánh bậc
anh hùng.

Ý cũng là do

Công đức của thần đã thăm giúp cho con cháu
Trong dân xã được an ninh

Cho quốc gia được thái bình thịnh trị.

Còn giúp cho hoàng gia muôn đời nối nghiệp
để vương

Giữ cho cơ nghiệp thánh chúa được ngàn năm
vững vàng không lay chuyển.

Thực là

Khí anh linh hiển ứng sự tích anh hùng.

Sức thần biến hóa vô cùng kỳ diệu.

Đức của thần càng được tôn sùng thờ phụng

Công của thần đáng được mãi mãi gia phóng

Nhân có quan từ thừa người trong xã

Tên là Nguyễn Đình Lộc.

Hiệu là Đức Trọng (Trùng), tự là Huyền Ninh

Là người được suy tôn vào bậc nhất hiền
lương trong xã

Đã tha thiết với ý nguyện của dân.

Cùng với lòng tôn kính nhà thần (thần)

Vì vậy.

Ngày 1 tháng 9 năm Bính Dần (10-1626).

Đã từ kinh sư đến Tràng An.

Vào công môn đề cầu phong sắc (cho thần)

và đã được tặng phong là:

« Thượng đẳng thần từ ».

« Minh hiền, thiên tử, Hoàng tôn đại vương »

Lại chuẩn cấp cho 18 suất đình vào việc phục
vụ trông nom đền miếu.

Việc thờ cúng từ đó càng thêm sùng thịnh.

Từ bậc thiên nhân đến người dân thường
không thể nào quên.

Không những ở thời bấy giờ mà còn để lại
cho sau nữa.

Vì thế mà không thể nào không khắc bài
minh ghi đức để lại lâu dài

Minh rằng :

Thủy Đường hùng tráng

Núi liống Tràng Kênh.

Núi cao sừng sững

Miếu thánh hiền minh

Rừng cuộn Mã Yên

Hồ châu núi Phụng.

Phía sau suối biếc

Mặt trước sông Đàng

Tràng Kênh bậc nhất

Cổ tích danh lam.

Đền miếu lâu năm

Trùng tu lại mới

Đẹp to lộng lẫy

Rộng rãi khang trang

Nhờ ơn thánh đức.

Phù giúp xóm làng

Vô thành hầu quận

Văn liệt công khanh

Hiền tài nối tiếp

Hào kiệt nay sinh

Trai dâng khoa giáp.

Nữ sánh tài danh

Phù dân giúp nước

Hưởng phước thái bình

Anh linh hiển ứng

Thượng đẳng quang vinh

Xã dân phụng sự

Ngụ ý kính thành

Trưởng công đức ầy

Khắc lại bài minh

Muôn đời chiêm ngưỡng

Nghìn thuở lung linh.

Triều Lê Vĩnh Tộ

Ngày 12 tháng 2 năm Đinh Dậu.

« Lệnh cấp tạo lệ bia

Chỉ lệnh

Nguyên soái thống quốc chính Thanh Đô
vương (1) hạ lệnh cho các (ông) Từ thừa
Nguyễn Đình Lộc, Trịnh Văn Nho (các ông)
thần chúe lại: Trịnh Thám và Nguyễn Hữu
Tái

Nay ở xứ Hải Dương có quan Tán trị thừa
chính sử tham chính đầu châu Tử, Vũ Khắc Bị
tấu rằng: ở trong thôn Kênh, xã Tràng Kênh
thuộc huyện Thủy Đường có đền thờ đức
thượng đẳng « Minh hiền thiên tử hoàng tôn »
Hoài đức cảm hóa. Trùng hi phò nhuận. Tình
nan khuông mỹ, phù vận hựu dân, trợ uy hộ
quốc hậu đức chí nhân. « Đại vương » đã tích
tụ lâu ngày được sự linh ứng, hằng năm cầu
đạo được mưa (nhưng) chưa có người quét
dọn trông nom đền miếu đã trần trọng đề
nghị lên xin chuẩn cấp cho, để tiện việc trông
nom thờ phụng.

Nhân thế (nay) cho bản xã (các ông) Lê Phú
Thọ, Nguyễn Lam gồm 18 người trong xã làm
việc trông nom thờ phụng lại đền, hệ lương
tiền quỹ và các việc sưu thuế, phu sai tạp
dịch đều được miễn, tự quản lấy các nhân

viên không được phiên nhiều điều gì khác, người (nào) làm sai sẽ xử tội theo lệnh này

Kề tên :

Điều 1 : Chuẩn cấp cho đền Thượng đẳng thần 18 người quét dọn trông nom tại đền.

Lê Phú Thọ người xã Trảng Kênh gồm 18 người hạng dân 18 tuổi trở lên.

Lê Đăng Triều

Phạm Văn Tiến

Trịnh Tử Khanh

Lê Trúc

Bùi Nhân Dũng

Nguyễn Như Trinh

Bùi Nhân Đức

Trịnh Văn Bằng

Nguyễn Lam

Nay lệnh chỉ

Lê Phú Lộc

Bùi Luân

Trịnh Bách Niên

Hoàng Văn Trung

Bùi Việt Tri

Trịnh Tử Chân

Nguyễn Hữu Phúc

Vũ Thế Vật

Ngày Mồng một tháng giêng Vinh Tộ năm thứ 8 (1626)

Bản xã Nguyễn Hữu Dong soạn tả.

Năm Nhâm dần viết lại lần thứ hai (2)

BÙI VĂN ĐẠO, sưu tầm và ghi chép

BÙI ĐỨC KHÔI, dịch nghĩa

Chú thích

(1) Nguyên soái Thống quốc chính Thanh Đô vương là chức vụ của Trịnh Tráng (1623 - 1657) ra lệnh này.

(2) Năm Nhâm dần tương ứng với niên hiệu Vinh Tộ thứ 13 của Lê Thần Tông (1626)

MỘT SỐ DI TÍCH...

(Tiếp theo trang 94)

các thế hệ sau. Ngược lại, nếu thiếu sự giữ gìn và không biết khai thác, phát huy tác dụng tích cực của di tích thì những di tích dù càng ngày càng xuống cấp nặng đi đến sụp đổ, mai một.

Nhân dân vẫn là người bảo vệ, giữ gìn các di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh tốt nhất. Để ghi nhớ công ơn các vị có công với dân với nước, nhân dân thường tự nguyện bỏ tiền của, công sức tu bổ, gìn giữ cho di tích được bền vững lâu dài. Có thể kể một vài ví dụ điển hình như nhân dân xã

Hồng Phong, huyện An Hải đã tu bổ đình Hì Đều; nhân dân thị trấn núi Đèo, huyện Thủy nguyên tu bổ đền Dẹo; dòng họ Vũ đã tu bổ miếu thờ Đông Giang hầu Vũ Tướng quân, ở thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên v.v...

Những di tích lịch sử ấy là niềm tự hào chính đáng của nhân dân Hải Phòng và là một bằng chứng nói lên truyền thống yêu nước nồng nàn của nhân dân Việt Nam nói chung và nhân dân Hải Phòng nói riêng.

BIA NGHỀ TRƯỜNG GIAM

(tiếp theo)

ĐỖ VĂN NINH

10 – BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA NHÂM TUẤT NIÊN HIỆU CẢNH THỐNG NĂM THỨ 5

Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Cảnh Thống năm thứ 5⁽¹⁰⁰⁾.

Mở khoa thi tiến sĩ là nề nếp cũ của việc kén chọn nhân tài; dụng bia đá đề tên là khuyến khích thêm cho việc gây dựng người giỏi. Thời trước các vua làm đề nâng cao nền văn hóa; ngày nay nhà vua làm đề mở rộng cõi thái bình. Việc ấy có ngụ ý nghĩa kinh luân giáo hóa rất lớn, có phải chỉ ghi việc hay, tỏ vẻ đẹp mà thôi đâu?

Mùa xuân năm Nhâm Tuất, niên hiệu Cảnh Thống năm thứ 5, Bộ Lễ theo lệ cũ cho sĩ tử thiên hạ vào thi hội, có gần 5.000 người. Qua bốn kỳ thi, có 61 người hợp cách. Dem những tên ấy tâu lên, nhà vua thân hành tới điện dinh ra đầu bài, sai bề tôi là Lê Đạt Chiêu, Đặc tiền phụ quốc Thượng tướng quân, Nam quân Đô đốc phủ Tả đô đốc, Phó mã Đô úy. Lâm hải bá; bề tôi là Vũ Hữu, Hộ bộ Thượng thư; bề tôi là Dương Trục Nguyên, Binh bộ Tả thị lang; bề tôi là Bùi Xương Trạch, Ngự sử đài Thiêm đồ ngự sử, chia nhau coi mọi việc. Bề tôi là Đàm Văn Lễ, Lễ bộ Thượng thư, Tả Xuân Phụng tá dụ đức kiêm Đồng các Đại học sĩ; bề tôi là Nguyễn Bào, Lễ bộ Thượng thư⁽¹⁰¹⁾ kiêm Hàn lâm viện thị độc chương Hàn lâm viện sự; bề tôi là Lê Ngạn Tuấn, Lễ bộ Tả thị lang kiêm Đồng các học sĩ; bề tôi là Hà Công Trình, Quốc tử giám Tế tửu; bề tôi là Hoàng Bồi, Tự nghiệp; bề tôi là Nghiênn Lâm, Thái thường tự Khanh cùng tiến đọc các quyển thi.

Nhà vua đặc biệt đề ý cân nhắc, cho bọn Lê Ích Mộc ba người đỗ Tiến sĩ cập đệ, bọn Nguyễn Cảnh Diễn 21 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Phạm Khiêm Bình 31 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân.

Tòa Tư thiên giám⁽¹⁰²⁾ chọn ngày tốt, vua ngự ra điện Kinh Thiên cho xướng danh những người thi đỗ và các quan mũ áo châu đến mừng. Trước kia mỗi khoa thi xong, bằng vàng treo ở ngoài cửa Đông Hoa, lần này, Bộ Lễ

hưng bằng vàng ra, có đội nhạc đi dẫn đường, treo ở ngoài cửa nhà Thái Học đề tỏ cho các sĩ tử biết và khích lệ họ. Các thứ bực ban ơn theo dụng như cánh thức cũ. Lại sai Bộ Công theo lệ cũ đánh đá dựng bia và các quan văn học soạn bài ký đề tru truyền lâu dài. Bề tôi là Đàm Văn Lễ được ở nơi hầu cận, giữ chức biên soạn, đầu đảm vì tai hèn kém mà từ chối.

Bề tôi trộm nghĩ:

Việc kén chọn lấy tiến sĩ bắt đầu có từ đời Chu⁽¹⁰³⁾. Sau đến các đời Đường, Tống thi khoa tiến sĩ thành hành, nhan tài lũ lượt nảy ra, chính lệnh cử hành đầy đủ, những việc ấy đều có sách vở chứng minh rõ ràng.

Trông lên Thánh triều ta:

Các vua đầu chuộng đạo Nho, dựng nhà học, đặt khoa thi, kén người hiền, mở ra cảnh thái bình thịnh trị cho muôn vạn năm. Sở dĩ các triều đã sửa sang được việc nước, bản tính được mưu hay, làm cho vua thành ra vua Nghiêu Thuấn, dân thành ra dân Nghiêu Thuấn⁽¹⁰⁴⁾ chẳng phải do khoa mục kén được nhiều người tài giỏi mà được như thế ru?

Kính nghĩ:

Hoàng thượng ngày nay, nối nghiệp chính của hai đời đế⁽¹⁰⁵⁾, nối công lớn của bốn đời thánh⁽¹⁰⁶⁾, sẵn lòng noi theo đạo cổ, nhún mình đón người hiền, phạm những điều cốt yếu trong việc trị bình của các đế vương đời trước và của bản triều như phượng pháp tìm người hiền, thi kẻ sĩ, đều có từng điều từng mục, lại mở cho rộng thêm, sửa cho tốt thêm, các việc phòng ngừa cho nghiêm ngặt, xử trí cho mật thiết, lựa chọn cho tinh tường, không việc gì là không làm cho chu đáo. Vì thế mà kẻ sĩ tiến lên hàng loạt, người hiền đua nhau vào vòng, việc thu dùng được nhiều người giỏi hơn hẳn các đời trước.

Những người đã cá nước gặp thời, gió mây nhẹ gột, hoặc ở hàng thị tòng⁽¹⁰⁷⁾, hoặc ở bậc

gián quan⁽¹⁰⁸⁾, hoặc ở gần liền trong triều, hoặc ở các địa phương xa vắng: đều nên phần chần lòng trung, giữ gìn nét tốt, mong cho nhau có chí khí cao xa, giúp cho nhau có sự nghiệp to lớn, hy vọng như Cao, Quý, Chu, Thiệu⁽¹⁰⁹⁾, sánh ngang với Hàn, Lục, Âu, Tô⁽¹¹⁰⁾ danh dự lẫy lừng trong thiên hạ công nghiệp truyền tụng đến đời sau, trên không phụ ơn cất nhắc của triều đình, dưới không phụ lòng trí trạch⁽¹¹¹⁾ khi tuổi trẻ, như thế thì tấm bia này càng lâu dài lại càng vẻ vang.

Nếu mà trước hay sau đó, ngoài là ngọc mà trong là đá, hoặc a dua như Công Tôn⁽¹¹²⁾, tráo trở như Nguyên Chấn⁽¹¹³⁾, hoặc hiểm độc như Đinh Vĩ⁽¹¹⁴⁾, gian tà như An Thạch⁽¹¹⁵⁾, kiến thức không theo kịp những điều đã học, thì người xem bia sẽ chỉ tận tên mà chê trách, nghìn năm về sau vẫn là vết nhọ cho tấm đá, không sao mài sạch. Vậy thì tiếng khen chê rất rõ ràng, lời danh giáo vẫn nghiêm nghị, các bậc sĩ quân tử⁽¹¹⁶⁾ lại không tự trọng lấy mình ru?

Bề tôi là Đàm Văn Lễ. Lễ bộ Thượng thư Gia hạnh đại phu, Tả Xuân Phưởng tả dụ đức. Kiểm Đông các đại học sĩ, Khuông Mỹ đoan vàng sắc soạn.

Bia lập ngày 10 tháng 11, niên hiệu Cảnh Thống năm thứ 5.

Cho Đỗ Dệ nhất giáp Tiến sĩ cấp đệ 3 người:

- Lê Ích Mộc: xã Thanh Lăng, huyện Thủy Đường, phủ Kinh Môn.
- Lê Sạn: xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín.
- Nguyễn Văn Thái: xã Tiên Liệt, huyện Vĩnh Lại.

Cho đồ Dệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 21 người:

- Nguyễn Cảnh Diên: xã An Tử, huyện Tân Minh, phủ Nam Sách.
- Nguyễn Đức Khâm: xã Uông Hạ, huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách.
- Nguyễn Như Côn: xã Trại Sơn, huyện Hạp Sơn.
- Trần Dực: xã Ngải Lăng, huyện La Sơn.
- Lê Văn Học: xã Đông Tháp, huyện Đông Thành.
- Hạ Ngọc Trúc: xã An Duyệt, huyện Chương Đức.
- Nguyễn Ngạn: xã An Khoái, huyện Phú Xuyên.
- Nguyễn Vinh Kiên: xã An Ninh, huyện Cẩm Giang.
- Đặng Tuyên: xã Lạc Dục, huyện Tứ Kỳ, phủ Hạ Hồng.
- Nguyễn Bá Tùng: xã Tạ Xá, huyện Tứ Kỳ.

- Nguyễn Đức: xã Thổ Giá, huyện Nùng(?) Cống.

- Vũ Bá Dong: xã Thanh Giản, huyện Đường An.

- Vũ Từ: xã Mộ Trạch, huyện Đường An.

- Ngô Văn Huy: xã Châu Khê, huyện Đường An.

- Trương Đức Quang: xã Ngọc Tuyết, huyện Hoàng Hoa.

- Nguyễn Chương: xã Thanh Thủy, huyện Tiên Phúc.

- Hoàng Sĩ Dịch: xã Thái Hợp, huyện Long Phương.

- Nguyễn Văn Hiến: xã Vinh Thế, huyện Siêu Loại.

- Vũ Bá Thắng: xã Tiêu Sơn, huyện An Phong.

- Mai Đức Bá: xã Thạch Lỗi, huyện Thạch Hà.

Nguyễn Tự: xã Vinh Mộ, huyện Sơn Vi.

- Đoàn Nhân Thực: xã Nghĩa Đô, huyện Từ Liêm.

- Bùi Dục Tài: xã Dương Lâm, huyện Bản Lãng.

- Lê Nhân Tề: xã Đại Nhuệ, huyện Hoàng Hoa.

Cho đồ Dệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân 31 người:

- Phạm Khiêm Bính: xã Lăng Sơn, huyện Quế Dương.
- Nguyễn Văn Kiệt: xã Mỹ xã, huyện Ngự Thiên.
- Nguyễn Duy Hinh: xã Thượng Cốc, huyện Gia Lộc.
- Nguyễn Kim: xã Thạch Lựu, huyện An Lão.
- Đoàn Mậu Khôi: xã An Duyên, huyện Thượng Phúc.
- Nguyễn Tử Trọng: xã An Ấp, huyện Hương Sơn.
- Chữ Thiên Khải: xã Cối Giang, huyện Đông Ngạn.
- Lê Dực: xã Bối Khê, huyện Thanh Oai.
- Đỗ Văn Hiệ: xã Hữu Tiên, huyện An Sơn.
- Hoàng Tử Nghi: xã Công Luận, huyện Văn Giang.
- Nguyễn Văn Hiến: xã An Xá, huyện An Dũng.
- Đinh Trinh: xã Vĩ Khê, huyện Thanh Lan.
- Đào Như Hò: xã Triều Đông, huyện Thượng Phúc.
- Hoàng Nhạc: xã Hoàng Xá, huyện Đông Thành.

- Vũ Nghi Hương: xã Đại Vi, huyện Tiên Du,
 - Bùi Tân: xã Kim Bảng, huyện Thiên Bản,
 - Lê Kim Chương: xã Thanh Mai, huyện An Phong,
 - Nguyễn Thế Mỹ: xã Long Khuê, huyện Tiên Lữ,
 - Nguyễn Thân Hưng: xã Đại Đồng, huyện Siêu Loại,
 - Bùi Doãn Chính: xã Thắng Trí, huyện Bình Thuận,
 - Phạm Tráng: xã Dũng Nhục, huyện Giao Thủy,
 - Trần Lư: xã Bình Vọng, huyện Thượng Phúc,
 - Phan Đình Mục: xã Tây Hồ, huyện Quảng Đức,
 - Nguyễn Xuân Lam: xã Thời Ngộ, huyện Bảo Lộc,
 - Trần Huyền: xã Diên An, huyện Kim Động,
 - Lê Hiếu Trung: xã Chi Nê, huyện Chương Đức,
 - Nguyễn Đoan: xã Thụy Chương, huyện Chương Đức,
 - Lê Đình Tường: xã Cao Mật, huyện Kim Bảng,
 - Đào Thúc Viện: xã Song Khê, huyện An Dũng,
 - Nguyễn Văn Dệ: xã An Nhâm, huyện Chương Đức,
 - Vũ Bá Huyền: xã Tùng Du, huyện Gia Phúc,
 - Mạc Văn Uy: xã Mạc Xá, huyện Thanh Lâm,
 - Nguyễn Tử Kiêu: xã Trạch Lôi, huyện Thạch Thất,
 - Nguyễn Mậu: xã Du La, huyện Thanh Hà,
- Bê tôi là Phạm Đình, Quang lượng đại phu, Trung thư giám điển thư, Chính tự khanh vàng sắc viết.
- Bê tôi là Nguyễn Toàn, Thông Chương đại phu Kim Quang Môn đãi chiếu, Tư chính khanh vàng sắc viết triện.
- Bia lập lại ngày 15 tháng 9, niên hiệu Đại Chính năm thứ 7⁽¹¹⁷⁾, Quốc triều.

11 — BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA TÂN MÙI NIÊN HIỆU HỒNG THUẬN NĂM THỨ 3

Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Tân Mùi, niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 3⁽¹¹⁸⁾.

Trời mở vận trung hưng⁽¹¹⁹⁾, năm gặp kỷ đại tỵ⁽¹²⁰⁾. Mùa xuân niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 3, Bộ Lễ tra cứu lệ cũ, họp các học trò giỏi trong nước cho trở tài trong trường thi, chọn được 107 người ưu tú. Ngày 17 tháng Tư, Hoàng thượng thân hành ra bài hỏi về đường lối trị nước xưa nay.

Sai bê tôi là Lê Quang Đồ, Suy trung tán trị, Minh nghị Khiêm cung công thần, đặc tiến Khai phủ Kim tử vinh lộc đại phu, Bình chương quân quốc trọng sự, tổng thống quốc chính, Thái tử Thái sư Thiệu quốc công, Thượng trụ quốc làm đề điệu: bê tôi là Trình Chí Sâm, Phụng trực đại phu, Công bộ Thượng thư, Tư chính thượng Khanh làm tri công cử⁽¹²¹⁾; bê tôi là Phạm Hạo, Gia hạnh đại phu, Hộ bộ Tả thị lang, Khương Mỹ doãn và bê tôi là Đặng Minh Khiêm. Lại bộ Tả thị lang, Triều liệt đại phu, Tư thân doãn làm giám thí, cùng các quan chức khác mỗi người giữ một việc.

Ngày hôm sau, các quan đọc quyền là Nguyễn Bá Nhâm, Phụng trực đại phu, Lễ bộ Thượng thư, Tư chính Thượng khanh; Nguyễn Thị Ung, Phụng trực đại phu, Thượng thư Ngự sử Đài Đô ngự sử, Tư chính thượng khanh và Đỗ Nhạc, Phụng trực đại phu, Thượng thư, Đồng các đại học sĩ, Nhập thị thi Kinh. Tư

chính thượng khanh bưng quyền lên đọc. Nhà vua thân hành xét duyệt, định thứ bậc cao thấp, cho bọn Hoàng Nghĩa Phú 3 người đỗ Tiến sĩ cấp đệ; bọn Bùi Doãn Hiệp 9 người đỗ Tiến sĩ xuất thân và bọn Trần Doãn Minh 35 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân.

Ngày mồng 4 tháng 5, Hoàng thượng ngự ở điện Kinh Thiên, cho xướng tên những người đỗ. Các quan mũ áo châu vào mừng. Bộ Lại ban ân mệnh nhà vua. Bộ Lễ mang bằng vàng treo ngoài cửa nhà Thái học^(1,2).

Lại cấp cho xiêm áo, mũ đai và cho dự yến. Thế là lễ nhạc đãi ngộ⁽¹²³⁾ người hiền đều đầy đủ. Lại đặc cách sai quan Dương vũ hạp mưu, Đông đức hiệu trung Khai quốc công thần, Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Tán lý hiệu thuận Khai phủ nghị đồng tam ty, Bình chương quân quốc trọng sự, Phụ quốc Thừa tướng, Thượng tử Thái phó Nghĩa quốc công, Thượng trụ quốc là Nguyễn Văn Lang sửa lại nhà Quốc học, dựng thêm hai nhà bia ở hai bên đông tây; sai quan Tả lý công thần, Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Công bộ Thượng thư chương bộ sự, tri Hiến Phúc điện Uy quận công Thượng trụ quốc là Nguyễn Bá Lân đón đọc việc làm bia đề tên và sai tử thân⁽¹²⁴⁾ soạn bài ký. Bê tôi xin chấp tay cúi đầu dâng lời như sau:

Trời đất sinh muôn vật tất phải nhờ có bốn mùa mới thành công. Đế vương chăm sóc muôn phương tất phải tìm nhiều người hiền để giúp việc. Cho nên, Nhà Ngu không bỏ sót người hiền⁽¹²⁵⁾ ở thôn dã mới tiến lên cõi thái bình; nhà Chu có được nhiều người giỏi⁽¹²⁶⁾ ở triều đình mới tiến tới cảnh thịnh vượng. Xuống đến các đời Hán, Đường, Tống những vua chăm lo trị nước không ai không coi việc dùng người hiền, kén kẻ sĩ là công việc cần làm trước tiên.

Kính nghĩ, Thánh triều ta:

Vua Thái tổ Cao hoàng đế dùng võ công dẹp yên thiên hạ, lấy văn đức tiến tới thái bình, bắt đầu dựng nhà quốc học cho nên việc văn giáo ngày được mở mang.

Vua Thái Tông Văn hoàng đế nối mưu mô xưa, giữ nền nếp cũ, nuôi dưỡng kẻ anh tài, do đó mà văn phong phấn chấn.

Vua Thánh Tông Thuần hoàng đế chỉnh đốn quyền binh nhà vua, sửa sang văn hóa nhà nước, đạo đức sáng suốt, học vấn cao siêu, chán lo gây dựng nhân tài, do đó các bậc chân nho xuất hiện.

Vua Hiến Tông Huệ hoàng đế gặp được vận hạnh thông, mở thêm nền giáo hóa, kén dùng những người tài giỏi, do đó nhân tài tiến lên.

Kính thấy Hoàng thượng ngày nay, đương buổi trời người hợp ý, làm cho dân cả nước yên vui, tôn trọng nho phong, tới nhà học giảng đạo. Đến năm Tân Mùi là năm có khoa thi thứ nhất đời Trung hưng, đức vua nghĩ rằng: hiền tài là nguyên khí của nhà nước, cần phải bồi bổ nhiều hơn; khoa mục là điển lệ của triều đình, cần phải cử hành trước hết, những người hào kiệt thường do đây mà tiến lên. Nhà Đường kén được Phòng Kiều⁽¹²⁷⁾ mà làm nên sự nghiệp thái bình đời Trinh Quán⁽¹²⁸⁾, nhà Tống kén được Hàn Kỳ⁽¹²⁹⁾ nên dựng được cảnh trị an cả nước vững trãi Thái sơn. Các triều đại dùng khoa cử chọn được nhiều người tài giỏi, bỏ lịch cho công cuộc trị nước, có quan hệ trọng đại như thế đấy.

Thánh thượng lo tình sâu xa, đã tùy nghi đặt kế hoạch. Đối với những người đỗ khoa này đặc ơn cho làm các chức ở Tòa Hàn lâm hay Viện Đô sát và Đại giám sát, trách nhiệm rất rõ ràng, chế độ rất đầy đủ. Lại có sổ Đăng Khoa, có bia đề lên lưu tiếng thơm vào sử sách, tỏ sự nghiệp đến muôn đời.

Những người học trò đời này được ghi tên trong bia ấy, may mắn biết bao! Nếu biết rửa mặt lòng trung nghĩa, giữ vững tính kiem cần, để thành người trung hiếu trạng nguyên, người kim ngọc quân tử, thì mai sau các học

trò nhà Thái học sẽ chỉ vào tên mà nói: «Người này là người đỗ bằng⁽¹³⁰⁾ người này là bậc kỳ anh⁽¹³¹⁾ mà khuyến khích người giỏi rất nhiều. Nếu ai ngoài là ngọc mà trong là đá, tiếng như phượng hoàng mà cánh tựa điều hâu, hèm mép như cột bời mồi⁽¹³²⁾ mềm mại như nhẵn đeo tay⁽¹³³⁾, thì người đời sau sẽ chê rằng: kẻ ấy học lối tiên lệch giống như Công Tôn Hoàng, kẻ này phản lại kinh điển giống như Vương An Thạch, răn đe kẻ xấu thật nhiều vậy! Cho nên bia này lập ra, trong việc khen thưởng còn có ngụ ý khuyến răn nữa. Rõ rệt thay những khuôn phép dùng người hiền của các vua đời trước! Đáng đản thay những mẫu mực dùng người hiền của Hoàng thượng ngày nay!

Thực là: vì việc trời đất sinh người hiền mà lập tâm, vì việc nước nhà dùng người hiền mà lập pháp, vì thiên hạ muôn ngàn đời sau mà mở ra cảnh thái bình. Ý nghĩa lập bia là ở chỗ ấy. Bề tôi xin kính cần viết bài ký.

Bề tôi là Lê Tung, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Thiếu bảo, Lễ bộ Thượng thư, Đồng các đại học sĩ kiêm Quốc tử giám Tế tửu, tri kinh điển sự, Dôn thư bá Trụ quốc vàng sắc soạn.

Bề tôi là Ngô Ninh, Triều liệt đại phu, Trung thư giám Trung thư xá nhân, Tu thận doãn vàng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Huệ, Lễ bộ Tả thị lang hành Kim quang môn đãi chiếu, tri Thượng bảo giám các cục sự vàng sắc viết triện.

Bia lập ngày 15 tháng 3 niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 5⁽¹³⁴⁾.

Cho đồ Dệ nhất giáp Tiến sĩ cấp độ 3 người

— Hoàng Nghĩa Phú: xã Ngô Xá, phủ Ứng Thiên.

— Trần Bảo Tín: huyện Nghi Xuân, phủ Đức Quang.

— Vũ Duy Chu: huyện Sơn Minh, phủ Ứng Thiên.

Cho đồ Dệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 9 người:

— Bàn Doãn Hiệp: huyện Phù Văn, phủ Thường Tín.

— Nguyễn Hi Tài: huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn.

— Lê Tài: huyện Đường An, phủ Thượng Hồng.

— Nguyễn Duy Tường: huyện An Lăng, phủ Tam Đài.

— Mai Bang: huyện Quế Dương, phủ Từ Sơn.

— Đào Khắc Cần: huyện Thủy Đường, phủ Kinh Môn.

— Phan Chính Nghị: huyện Nghi Xuân, phủ Đức Quang.

- Nguyễn Dục: huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn.
- Phạm Vinh Toán: huyện Gia Phúc, phủ Thượng Hồng.

Cho đồ đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 35 người:

- Trần Doãn Minh: huyện Bình Hà.
- Lê Bá Khang: huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Thiên.

- Thái Cảnh: huyện Thiên Lộc, phủ Đức Quang.

- Trần Bích Hoành: huyện Duy Tân, phủ Lý Nhân.

- Ngô Sĩ Kiện: huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín.

- Đào Xuân Vị: huyện Thanh, phủ Lâm Nam Sách.

- Dương Khải: huyện Vũ Ninh, phủ Từ Sơn.

- Nguyễn Ý: huyện Giao Thủy, phủ Thiên Trường.

- Đàm Sâm: huyện Văn Lãng.

- Kiều Văn Bá: huyện Phúc Lộc, phủ Quốc Oai.

- Nguyễn Quang: huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn.

- Nguyễn Thi Khắc: huyện Lập Thạch, phủ Tam Đài.

- Ngô Cương Trung: huyện An Phú, phủ Từ Sơn.

- Trần Viết Thứ: huyện Thạch Hà, phủ Hà Hoa.

- Nguyễn Hữu Quan: huyện Lương Tài, phủ Thuận An.

- Nguyễn Huyền: huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên.

- Nguyễn Vô Dịch: huyện Gia Định, phủ Thuận An.

- Nguyễn Bạt Tụy: huyện Lương Tài, phủ Thuận An.

- Ngô Đình Trục: huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn.

- Phạm Nguyên: huyện Đường An, phủ Thượng Hồng.

- Tạ Đình Huy: huyện Duy Tân, phủ Lý Nhân.

- Lê Thế Nghiệp: huyện Thuận Hữu, phủ Hà Trung.

- Đào Trung Hòa: huyện Lương Tài, phủ Thuận An.

- Đoàn Văn Thông: huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên.

- Nguyễn Thái Hoa: huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách.

- Quách Thu Ung: huyện Tiên Lữ, phủ Khoái Châu.

- Nguyễn Dục: huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên.

- Nguyễn Mậu Thuật⁽¹³⁵⁾: huyện Chí Linh, phủ Nam Sách.

- Nguyễn Thu: huyện Lương Tài, phủ Thuận An.

- Lê Vô Cương: huyện An Lãng, phủ Tam Đài.

- Nguyễn Văn Đàm: huyện Kim Thành, phủ Kinh Môn.

- Vũ Phi Hồ: huyện Hoàn Phố, phủ Hải Đông.

- Lương Đức Mậu: huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng.

- Nguyễn Mạo: huyện Kim Bảng, phủ Lý Nhân.

- Nguyễn Kiều: huyện Đông An, phủ Khoái Châu.

Chú thích:

100) Niên hiệu Cảnh Thống năm thứ 5; tức năm 1502, đời vua Lê Hiến Tông.

101) Trên đã viết Lê bộ Thượng thư là Đàm Văn Lễ, dưới lại viết Lê bộ Thượng thư là Nguyễn Bảo. Tất cả chỗ lầm vì trong một bộ không thể có 2 Thượng thư. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng chép như vậy: "Lê bộ Thượng thư Tả xuân phụng hữu dụ đêc kiêm đồng các đại học sĩ Đàm Văn Lễ. Lê bộ Thượng thư Kiêm Hàn lâm viện thị độc chuồng Hàn lâm viện sự Nguyễn Bảo..."

102) Tòa Tư thiên giám: còn gọi là Khâm thiên giám, cơ quan chuyên xem xét các hiện tượng trên trời.

103) Thiên Vương chế, kinh Lễ nói: quan Đại Nhạc chính chọn những người ưu tú dâng lên vua gọi là tiến sĩ. Vậy đời Chu gọi tiến sĩ là việc dâng người giỏi tên vua, không có thi, khoa thi Tiến sĩ mới bắt đầu có từ đời Tống.

104) Nghiêu, Thuấn: Hai vị vua thời Ngũ Đế của Trung Quốc (2570 - 2110 trước Công nguyên), tượng trưng cho thời thái bình, nhân dân sống đời sung sướng.

105) Hai đời đế: tức là đời Đường và đời Ngu trong lịch sử cổ đại Trung Quốc. Đây là hai đời thịnh trị nhất của Trung Quốc. Đường là họ vua Nghiêu, Ngu là họ vua Thuấn. Cũng có thể nói là hai đời Nghiêu Thuấn.

106) Bốn đời thánh: chỉ bốn đời vua trước là Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông và Lê Thánh Tông.

107) Thị tụng: chức quan hầu cận nhà vua.
108) Giám quan: chức quan có trách nhiệm can ngăn nhà vua.

109) Cao, Quý, Chu, Thiệu: Cao Dao và Quý là hai bầy tôi của Ngụ Thuần. Cao Dao giữ việc hình, Quý giữ việc Nhạc, có tiếng là quá giỏi.

Chu công tên là Đàm. Thiệu công tên là Thích, đều là em của Chu Vũ Vương, là hai trung thần của nhà Chu.

110) Hàn, Lục, Âu, Tô: Hàn Dũ đời Đường; Lục Cừ Uyên, Âu Dương Tu, Tô Thức đời Tống là những nhà nho học nổi tiếng có nhiều văn chương truyền lại đời sau.

111) Tri trạch: Do chữ "tri quản trạch dân" nói rút lại. Tri quản là làm cho vua thành người giỏi. Trạch dân là làm cho dân được nhờ ơn.

112) Công Tôn: Công Tôn Hoàng, người thời Hán, học rộng nhưng tính không trung thực, bề ngoài có vẻ khoan hòa rộng rãi, trong dạ rất nham hiểm.

113) Nguyễn Châu: một thi nhân đời Đường đỗ tiến sĩ ra làm quan, có tính thẳng hay bị người ghét. Việc tráo trở của Nguyễn Châu tra cứu chưa ra.

114) Đinh Vi: Người thời Tống, đỗ tiến sĩ khi Khấu Chuần làm lễ tướng thi Vi nịnh bót, sau lại dèm pha làm cho Chuần bị bãi chức. Vi lên thay nhưng il lui cũng bị bãi.

115) An Thạch: Vương An Thạch người thời Tống, làm lễ tướng. Đề ra cải cách nhưng bị nhiều người chống đối nên thất bại. Nhiều người đời sau cho là gian tà.

116) Sĩ quan tử: tiếng gọi chung những người học thức giỏi, phẩm hạnh tốt.

117) Đại Chính năm thứ 7: tức năm 1536, đời Mạc Đăng Doanh.

118) Niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 3: năm 1511 đời Lê Tương Dực.

119) Trung hưng: Nhà Lê đến đời Uy mục ngôi vua đã suy, thiên hạ nổi loạn. Lê Tương Dực giết Uy Mục lên làm vua và tự gọi là trung hưng, nhưng các nhà sử học thường coi cuộc trung hưng của nhà Lê là từ Lê Trung Tông đánh nhà Mạc.

120) Đại ty: thị hương, nghĩa chính là khảo sát ai có đức hạnh, đạo nghệ dân là hiền tài thì tiến cử lên. Ở đây là chỉ thi hội.

121) Tri công cử: chức quan trong các kỳ thi hội, thường làm phó chủ khảo.

122) Thái học: trường học cao nhất trong cả nước, cũng tức là Quốc Tử Giám.

123) Lễ nhạc đãi ngộ: chữ "Nhạc" có thể là viết thừa. Các bài khác đều chỉ viết là lễ đãi ngộ.

124) Từ thần: người giỏi về văn học từ chương ví như quan ở Viện Hàn Lâm.

125) Không bỏ sót người hiền: Nhà Ngụ là triều đại cực thịnh. Vua Thuần cất nhắc được nhiều người giỏi nên được khen là không bỏ sót người hiền.

126) Nhà Chu có nhiều người giỏi: Thơ Quyên A, Kinh Thi có câu: "dập diu, dập diu, nhà vua có nhiều người giỏi" là ca tụng Chu Thành Vương có nhiều người giỏi giúp việc.

127) Phòng Kiêu: tức Phòng Huyền Linh, đỗ Tiến sĩ, làm lễ tướng, giúp Đường Thái Tông xây dựng được một đời thái bình thịnh trị.

128) Trinh Quán: niên hiệu vua Đường Thái Tông năm 627 - 649.

129) Hàn Kỳ: đỗ Tiến sĩ, làm quan suốt ba đời Tống Nhân Tông, Tống Anh Tông và Tống Thần Tông, người trung thực, dám nói dám làm. Cơ nghiệp nhà Tống nhờ Kỳ mà được vững bền.

130) Hồ bảng: bảng đề tên các tiến sĩ, cũng gọi là "Long hồ bảng".

131) Kỳ Anh: từ tôn kính gọi những người học giỏi, đức tốt và tuổi cao.

132) Cột bôi mỡ: ý nói mồm mép nói phải làm trái, trơn tuột như cái cột bôi mỡ.

133) Nhấn đeo tay: Nói bóng chỉ những kẻ trước kiên cường mà sau nhu nhược tựa như mảnh kim loại cứng mà chịu uốn mình quanh ngón tay.

134) Niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 5: năm 1513 đời Lê Tương Dực.

135) Ngụy Mậu Thuật: Trong sử Đăng Khoa triều Lê chép là Nguyễn Mậu Đạt. Chữ Thuật và chữ Đạt hơi giống nhau.

“HÀ NỘI NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX.”^(*)

VŨ TUẤN SAN

NHÀ xuất bản Hà Nội vừa cho ra mắt bạn đọc cuốn « Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX » (trong bài viết này chúng tôi viết tắt là: « HN/XX », tập I. Đây chỉ là tập đầu của một công trình hứa hẹn khá đồ sộ. Trong « Lời giới thiệu », tác giả Nguyễn Văn Uân cho biết công trình này « chia Hà Nội thời Pháp thuộc ra làm 18 khu vực để trình bày, gắn sát với những đơn vị hành chính cũ trước năm 1895 » (tr. 7). Do đó tập I trình bày 2 phần: Thành Hà Nội và Cửa Tây Tổng Nội. Nếu coi mỗi phần là một khu vực thì còn 16 khu vực, tức là 16 phần nữa, và nếu giữ mỗi tập theo khuôn khổ như tập I thì cả bộ sách này sẽ gồm khoảng 8 tập.

Cuốn sách « HN/XX » ở phần I nói về « Thành Hà Nội » gồm 5 chương. Chương I: « Thành trì Hà Nội », phác họa mấy nét về « lịch sử xây dựng » và « bước suy tàn của thành »; 4 chương sau trình bày về những đường phố và những công trình xây dựng nằm trong khu vực thành cũ như các đường phố Hoàng Diệu, Trần Phú, Điện Biên Phủ và những đường phố dọc theo tường thành như các phố Phan Đình Phùng, Nguyễn Thái Học. Phần II « Cửa Tây: Tổng Nội » nói về Cửa Tây thành Hà Nội cũ và một khu vực rộng lớn khoảng giữa đường Hoàng Hoa Thám, đường Bưởi—Cầu Giấy và đường La Thành—Giảng Võ, bao gồm những làng Ngọc Hà, Đại Yên đến Công Vị, Thủ Lệ và Giảng Võ, Ngọc Khánh, Kim Mã, v.v... Khu vực này vừa có làng vừa có phố.

Qua nội dung của cuốn sách, người đọc thấy dựa vào sự điều tra tại chỗ là chủ yếu, kết hợp với những tư liệu ghi lại trong sách báo, tác giả đã trình bày khá chi tiết về cảnh quan, quá trình hình thành đường phố và cả làng mạc, cơ sở sản xuất, di tích văn hóa, di tích lịch sử của thành Hà Nội xưa. Tư liệu rồi chung khá phong phú, bổ sung được rất nhiều cho những cuốn sách chuyên nghiên cứu, giới thiệu về đường phố Hà Nội trước đây.

Cuốn sách đã giúp cho chúng ta biết những cơ sở đầu tiên hình thành nên các đường phố như các đường phố Hoàng Diệu và Nguyễn Tri Phương là dựa theo đường cũ có từ trước trong thành Hà Nội trước khi Pháp sang (tr. 34, 35), còn đường phố Điện Biên Phủ

xuất hiện sau khi thành bị phá năm 1895, là con đường chéo góc do Pháp vạch ra từ Phủ Toàn quyền đến thẳng Cửa Nam, nối đường phố Tràng Thi dẫn tới Đền Thủy, nơi đóng quân của Pháp trên bờ sông Hồng (tr. 120). Người đọc cũng được biết về quá trình hình thành phố Trần Phú (tr. 107), phố Nguyễn Thái Học (tr. 113), v.v... Ngoài ra, đề ghi lại những cái mốc cho lịch trình xây dựng thành Hà Nội, cuốn sách còn giới thiệu với người đọc những ngôi nhà tiêu biểu của đường phố như Tu viện Các mên (Carmel) và Bệnh viện Xanh Pôn (St Paul) ở phố Trần Phú (tr. 108), nhà Bảo Anh có từ những năm 1908—1910², nhà Gian Đa (Jeanne d' Ard) « hiện nay là nhà Fào tàng Mỹ thuật » ở phố Nguyễn Thái Học (tr. 114—115). Qua những tư liệu cũ, tác giả cũng có những phát hiện lý thú như ghi lại tên đầu tiên của đường Hùng Vương là đại lộ Thành Thái, trước khi là đại lộ Bôrie d' Lilslo (Brière De Lilsle, đề rồi sau này trở thành đường Hùng Vương (tr. 65).

Đó là điều mà mấy cuốn sách trước đây về đường phố Hà Nội chưa hề nói tới (Xem: « Lịch sử tên phố Hà Nội », Sổ Văn hóa—Tiếng tin Hà Nội xb 1964; « Đường phố Hà Nội », Nxb Hà Nội, 1979).

Những di tích lịch sử cũng được tác giả ghi lại khá đầy đủ như đình Đại Yên thờ Ngọc Hoa, họ Trần, có bé từng tham dự cuộc « bình Chiêm » của Lý Thường Kiệt. (tr. 166), đình Giảng Võ thờ Châu Nương, cũng họ Trần « bà chúa coi kho » trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên (tr. 226).

Một số nhân vật được nhiều người liệt tiếng trước đây như Tây Cú (Eminence) (tr. 103), Năm Giếm (tr. 144, tr. 155) nay cũng được tác giả nhắc tới. Có cả những người nổi tiếng trong một phạm vi nhỏ hẹp, nhưng vì có công đáng ghi lại như ông Thạch Văn Ngã, người làng Ninh Hiệp từng đem nghề làm đồ da (yên ngựa, cương ngựa) dạy cho người làng và đứng ra mở cửa hiệu đồ da ở phố Hà Trung. Hiện nay ở phố này có rất nhiều người làng Ninh Hiệp, họ Thạch vẫn mở cửa hiệu đồ da (tr. 58—59).

Ở nhiều chỗ, tác giả còn khơi dậy không khí sinh hoạt của Hà Nội xưa như tâm lý người Việt không muốn sống gần với người

Tây. «không thích làm hàng xóm» với người Tây (tr. 104), việc hình thành xóm cổ đầu Tám Mái ở phố Sơn Tây (tr. 152), trào lưu học âm nhạc trong một số thanh niên vào những năm 1920, dẫn tới việc thành lập Nhạc viện Viễn Đông (Conservatoire d' Extrême-Orient) (tr. 124-126): cuộc đấu tranh của nhân dân địa phương chống lại tên chủ Nhà bia Ômen (Hommel) định chiếm Núi Voi để đặt nhà máy rượu (tr. 167); việc phát triển khu ăn chơi xung quanh Bãi Quấn Ngựa (tr. 186 - 187), v.v...

Nói chung, qua cuốn «HN/XX», tập I, đã hứa hẹn với bạn đọc sẽ có một bộ sách khá đồ sộ khi được xuất bản hoàn chỉnh, cung cấp nhiều tư liệu quý cho những người muốn tìm hiểu quá trình chuyển biến của Hà Nội từ một «tỉnh thành» cũ dưới chế độ phong kiến sang một thành phố mới dưới chế độ thực dân nửa phụ ng kiến ở nửa đầu thế kỷ XX đầy biến động n y. Mặt khác, những điều lý thú mà người đọc đã tìm thấy ở «HN/XX» tập I chắc chắn sẽ được nhân lên gấp bội ở những tập sau, khi tác giả đề cập tới khu vực trung tâm 36 phố phường của kinh thành Thăng Long xưa.

Để tỏ sự đồng tình và lòng mến phục đối với công phu sưu tầm, biên soạn của tác giả: trong bài viết này chúng tôi xin đóng góp một số ý kiến mong giúp cho công trình được hoàn mỹ hơn; khi tái bản.

1. Trước hết có một điều rất đáng tiếc là cuốn sách này tuy thuộc về loại địa chí, nhưng lại không có bản đồ và những sơ đồ kèm theo để giúp cho bạn đọc dễ dàng theo dõi những điều đã trình bày.

2. Ở nhiều chỗ người đọc có cảm tưởng là tác giả đã thiếu sự nhất trí trong cách dùng từ ngữ và cách trình bày; do đó nội dung của cuốn sách có một số thiếu sót có thể dễ dàng tránh được. Ví như:

a) Về tên ghi ở đầu cuốn sách: Ở ngoài bìa và ở trang đầu của cuốn sách đều ghi là «Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX». Tập I, nhưng trong sách lại ghi là «quyển»: tr. 112, chú thích 1: «Về các thôn Vĩnh Xương, Văn Tân, Cổ Giám: xem quyển 7 Năm Đại Hưng; thôn Thanh Bão, xem quyển 4: Cửa Tây: tr. 230; chú thích 16: Xem đường Giảng Võ (đoạn phía đông). Quyển 8: Cửa Nam Văn Miếu, chương 5: làng Hào Nam». Vậy là «tập» hay là «quyển»? Thông thường «quyển» chỉ bộ phận của một bộ sách tương đối lớn dựa theo nội dung; còn «tập» chỉ bộ phận của sách in và đóng riêng thành từng cuốn. Theo nghĩa đó, tùy từng trường hợp cụ thể, một tập có thể gồm có nhiều quyển, hoặc một quyển cũng có thể gồm có nhiều tập. Đối với «HN/XX», dùng «tập» đúng hơn là «quyển».

b) Để dễ trình bày và mô tả, theo chúng tôi, cách xác định vị trí hợp lý nhất là theo phương hướng. «HN/XX» tập I từng làm như vậy, ví như ở tr. 159, tác giả viết: «Khu vực đông bắc tổng Nội có những làng Ngọc Hà, Liễu Tiệp, Đại Yên, Liễu Giai hợp thành một khu vực...», h ặc ở tr. 182 (nói về phố Dội Cẩn), ghi như sau: bên dãy số lẻ phía bắc giáp làng Ngọc Hà... bên dãy số chẵn phía nam giáp làng Vạn Phúc...»

Nhưng ở nhiều chỗ khác, tác giả lại quên ghi phương hướng, thí dụ ở trang 98 chỉ viết: «đầu phố Cánhô (Carnot)... Ngay chỗ đầu phố bên số chẵn» (Đúng ra đây là đoạn «cuối» phố, nếu tính theo cách đánh số nhà từ đầu đến cuối. Do đó nên sửa là: «đoạn phía tây». Cũng vậy không nên dùng câu «một ngõ rộng đi vào bên trong ở tay trái» hoặc câu: «Những ngôi nhà nhỏ rải rác ở phía tay trái...» (nên sửa là ở dãy phía đông) (phố Dêtonay (Destruction), tr. 99), «Phố Leboa» (Lebois) (thực ra chỉ là một đoạn đường ngắn... Mặt phố bên k a đường (nên sửa là: mặt phố phía đông) (tr. 141), v.v...

Ở mỗi chương trong «HN/XX» tập I, tác giả thường chia ra nhiều đoạn, mỗi đoạn lại lấy tên đường phố làm đầu đề, và tên này được nhắc lại nhiều lần trong đoạn văn. Vậy nên dùng tên cũ hay tên mới hiện nay? Chúng tôi thấy tác giả không thống nhất về vấn đề này. Có khi tác giả dùng tên mới hiện tại, thí dụ ở tr. 116: «Đại Yên Thố» (trước có tên là Ngõ Văn Tân) ở tr. 117: «Phố Yên Thố» (thời Pháp thuộc còn gọi là Đường 26); nhưng có thể coi đó là ngoại lệ. Phần lớn trong cuốn sách, tác giả đã nêu tên cũ làm đầu đề cho tiêu mục, kèm theo tên mới hiện tại (trong dấu ngoặc đơn, tên phố cũ lại được phiên âm và có ghi thêm tiếng Pháp; thí dụ ở tr. 36: «Phố Cánhô (Carnot, nay là phố Phan Đình Phùng); ở tr. 50: «phố Thống chế Giép (Joffre, n y là phố Lý Nam Đế); ở tr. 43: «Phố Bruýt-xô (Capitaine Brusseau, nay là phố Tống Duy Tân»; đúng ra nên sửa là phố Đại úy Bruýt xô (Capitaine Brusseau), nay là phố Tống Duy Tân.

Tác giả nên thống nhất ở chỗ dùng tên phố mới hiện tại là chủ yếu; và ở đầu mỗi tiêu mục nên dùng tên phố hiện tại làm đầu đề, có kèm theo tên phố cũ (một hay nhiều cái), nếu là tiếng Pháp thì phải phiên âm và chú thích thêm tiếng gốc. Đa số bạn đọc đều muốn theo dõi, tìm hiểu các đường phố theo tên gọi hiện nay, còn tên gọi cũ chỉ có giá trị tham khảo. Và lại nếu có được hiệu lực gọi cảm nào đó khi tác giả sử dụng đến những tên gọi cũ, thì chỉ là đối với một số ít người từng sống giữa Hà Nội cũ mà thôi. Có thể được, tác giả nên có thêm bảng sách dẫn ở cuối sách đối chiếu

tên phổ biến lại với tên phổ cũ, và ngược lại ; để việc tra cứu được thuận lợi.

3. Ngoài mấy điểm chung trình bày ở trên, cuốn sách còn có một số chi tiết mà chúng tôi muốn chỉnh chính cùng với tác giả để góp phần tìm hiểu thêm về Hà Nội xưa. Xinghi theo thứ tự số trang trong cuốn sách :

— Tr. 15 : « theo phép phong thủy... lại phải có long mạch, thường là con sông, hoặc hồ ao dài, long mạch luôn luôn phải được khai thông để giữ lấy vượng khí ». Thực ra « long mạch » là chỉ cái thể của gò núi, không phải là chỉ dòng sông hay hồ ao. Các nhà « địa lý » coi thể của núi là rồng, mà thể núi có chỗ lên cao, có chỗ xuống thấp, nên gọi là « long mạch » (X. « Từ nguyên » ; « Trung văn đại từ điển »).

— Tr. 18 : « Khu trung tâm : chính giữa là điện Kinh Thiên xây hơi lệch về hướng tây... ». Nhưng nếu chúng ta lấy đường trục chính giữa chiều dài của điện này để định hướng, thì theo Bản đồ Hà Nội 1873 do Phạm Đình Bách vẽ, và Bản đồ Hà Nội 1891 do báo Éveil économique in lại tháng 11-1924 thì bề mặt của điện (hướng chính là nam) hơi lệch về hướng đông, chứ không phải là về hướng tây.

— Tr. 19 : « Phía trong bốn chung quanh thành là các trại lính... « phía tường thành đồng đóng nam là quân Tả Doanh và Tầu Voi ». Theo Bản đồ Hà Nội 1873 do Phạm Đình Bách vẽ thì Tầu Voi (bên chỉ dẫn ghi là « Tầu Tượng ») ở khoảng giữa sát với tường thành phía nam, và lệch sang phía tây so với Cột Cờ.

(Về 2 điểm nói trên ở tr. 18—19, có thể tác giả dựa vào những tư liệu khác chẳng, nếu thế tác giả nên ghi rõ và biện luận để xác định)

— Tr. 23, chú thích 10 ghi : « Lịch sử Thủ đô Hà Nội » thuật theo sách « Kim giang tướng quốc nhật lịch tùy ký » (Thư viện Khoa học, ký hiệu A—1125) ; nên sửa là : « Lịch sử Thủ đô Hà Nội » thuật theo « Kim Giang tướng quốc nhật lịch tùy ký » (Thư viện Khoa học Xã hội, nay là Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm).

— Tr. 26, chú thích 11 ghi : « Rặng hoa Võ miếu rơi thêm mãi », đề nghị sửa là « Rặng hoa Võ Miếu rơi thêm mãi » (X. Hoàng Xuân Hãn — « Các văn cổ về Hà Thành thất thủ và Hoàng Diệu » Nxb Sông Nhị, 1950, tr. 53).

— Tr. 42 : « Tuy nhiên dãy nhà bên số chẵn chỗ đầu phố nên kể là thuộc về khu Hàng Da ; chỗ ngã tư Phụng Hưng — Hàng Da — Trần Phú », nên sửa là : Tuy nhiên dãy nhà bên... chỗ ngã tư Phụng Hưng — Hàng Trung — Trần Phú (X. bản đồ).

— Tr. 46 : « Giữa đường trục ngang, dọc chính — ngã tư phố Nguyễn Tri Phương và phố Hoàng Diệu — là địa điểm điện Kinh Thiên

và Hành cung cũ ». Trên thực địa, phố Nguyễn Tri Phương và phố Hoàng Diệu song hành, vậy không có thể có ngã tư giữa hai phố này. Hoặc theo tác giả, đó là ngã tư giữa hai phố này với đường trục ngang trong thành từ Cửa Đông tới Cửa Tây ? Nhưng trước đây không có con đường ngang đó, vì điện Kinh Thiên chiếm vị trí trung tâm của thành cũ (X. bản đồ Hà Nội 1866 in trong « Lịch sử Thủ đô Hà Nội », Nxb Sử học, 1969).

— Tr. 73, chú thích 1 ghi : « phố này thời tam chiếm gọi là phố Dinh quyền, nay là phố Hoàng Văn Thụ ». Đúng ra phố này trong thời Pháp thuộc gọi là đại lộ Cộng hòa (Avenue de la République), sau cách mạng đổi là đại lộ Dân quyền, nay là phố Hoàng Văn Thụ (X. « lược sử tên phố Hà Nội » và « Đường phố Hà Nội », mục Hoàng Văn Thụ).

— Tr. 74, đoạn nói về núi Khán viết : « Năm Dương Đức (1673) vua Lê Thánh Tông (đúng ra là Lê Gia Tông) cho dựng chùa trên núi, chùa thờ Phật, có cả tượng Lê Thánh Tông... năm 1889 tượng Phật và tượng Lê Thánh Tông được đưa về thờ ở chùa Đức Khánh... ». Về tượng Lê Thánh Tông ở trên núi Khán, lại có một thuyết khác. Theo « Tây Hồ chí » (Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A.3192) ghi : « Chùa Khán Sơn là nền miếu thần Cẩu Mẩu ở triều Lý. Thời Hồng Đức, vua (Lê Thánh Tông) thường tới thăm. Khoảng đầu triều Vĩnh Tộ (1619—1628—Lê Thần Tông) thời Lê Trung hưng, miếu bị đổ nát, nhân đó mới sửa thành chùa... Khoảng năm Dương Đức (1672—1674), triều Lê Gia Tông, đắp tượng chân dung Thần Tông để thờ. Sau triều vua thay đổi (chuyển sang triều Nguyễn), mới dời tượng về chùa Đức Khánh, thôn Huy Văn... ». Sách « La thành cổ tích vịnh » của Trần Bá Lãm (1757—1815) (ký hiệu A.1941, Thư viện Viện NCHV) cũng ghi tượng vua Thần Tông ở chùa Khán, Sơn sau chuyển tới chùa Đức Khánh. Lê Gia Tông là con Lê Thần Tông, ông đã đắp tượng vua cha Lê Thần Tông để thờ. Theo « Lê triều ngọc phả », Lê Thần Tông sau khi nhường ngôi cho con vào năm Quý Mùi (1613) đã về ở Khán Sơn (cư Khán Sơn tự). Thuyết « tượng Lê Thánh Tông ở chùa Khán Sơn » đã được Đoàn Kế Thiện ghi trong « Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội » (Nxb Văn Hóa, 1959, tr. 146), nhưng chúng tôi chưa thấy có một tài liệu cũ nào xác nhận điểm này, khác với thuyết cho rằng đó là tượng Lê Thần Tông, đã nói trên.

Ngoài tài liệu của Đoàn Kế Thiện, theo chúng tôi biết chỉ có một tư liệu chữ Hán là cuốn « Hoàng Việt địa dư » (Sách chữ Hán, ký hiệu A.71, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, q. I, mục Hà Nội) khi nói tới « Khán Sơn » đã ghi : « (Núi) ở tại góc tây bắc trong thành,

trên núi có chùa thờ Phật. Vào triều Lê, vua Thánh Tông thường ngự đến núi duyệt võ nghệ, nên thành tên. Khoảng năm Dương Đức, vua sai quan trông tu lại ngôi chùa này trên núi, ở chính điện có dựng tượng vua Thánh Tông, đến năm Kỷ Dậu thời Cảnh Hưng, Tây Sơn dấy loạn, đến núi triệt hạ chùa; vị sư ở chùa này phải dời thần tượng đưa tới chùa Dục Khánh ở ngoài thành».

Tuy nhiên bên cạnh tài liệu trên, còn có hai tư liệu chữ Hán khác lại khẳng định pho tượng ở núi Quán chuyển về chùa Dục Khánh, cũng được gọi là điện Huy ấn, là tượng Lê Thần Tông, chứ không phải là tượng Lê Thánh Tông...

— Tr. 75: «Tuy nhiên hàng năm nhà trường (chỉ trường Trung học Anbe Xarô, Albert Sarraut) cũng có mở kỳ thi tuyển học sinh Việt Nam giỏi vào học *niên*, năm cuối cấp sắp thi tốt nghiệp để lấy bằng». Thực ra vì số học sinh PHÂN THIỂU nên hàng năm trường này cũng mở kỳ thi tuyển học sinh Việt Nam vào học «*từ lớp IIứ bảy*» (classe septième) đến «*lớp thứ nhất*» (classe première), lớp cuối năm thi Tú tài phần I. Đỗ Tú tài phần I, học sinh có thể xin vào học (không cần phải thi) ở lớp Triết hay ở lớp Toán, theo chương trình Tú tài phần II.

— Tr. 79, chú thích 1 ghi: «Đền Huyền Thiên Hắc Đế con có đôi câu đối:

«*Nhất dạ mộng sinh, dương thác Sư sơn
truyền ngọc phủ.*»

Cửu thiên phủ thốn, Âm phủ Lý thật thiếp
hà ta»

Về đôi câu đối này, tác giả chỉ phiên âm, không dịch. Cần sửa câu «*Nhất dạ mộng sinh*» thành «*Nhất trụ mộng sinh*», ghi sự tích thần ra đời sau khi mẹ thần ứng mộng ở chùa Một Cột («*Nhất trụ*») (X. sự tích vị thần này kèm theo đôi câu đối và bản dịch ở «Tập san Truyền thống khu phố Ba Đình», số 4, tháng 12-1978, bản in rônêo, tr. 53-54).

— Tr. 79, chú thích 2 viết: «Có thể đây chỉ là ngôi mộ giả của Lê Chất ở nơi ông bị tự hình. Lê Chất sau khi chết, xác được đem về quê mai táng». Theo câu văn này, người đọc có thể nghĩ rằng Lê Chất đã bị «tự hình» ở vườn Bách thảo hiện nay. Nhưng chúng ta đều biết Lê Chất mất năm 1820, được tặng hàm Thái phó. Mười năm sau, sau vụ Lê Văn Khôi, Minh Mạng mới luận án, kết tội ông là «bất trung, bất chính», truỵ san phúng mộ, vợ con ông bị «trảm giam hậu» (tê Thị Sai, Lê Căn, Lê Trương, Lê Thường, Lê Kỳ) và tịch biên tài sản (hơn 12.000 quan tiền) (X. Trần Trọng Kim — «Việt Nam sử lược» q. 2, Hà Nội, 1928, tr. 195-196).

— Tr. 88, ở chú thích 1, tác giả có nhắc đến bài của Đoàn Kế Thiện đang trên báo Tri Tân năm 1942 thuật chuyện «một người vợ Tây ở Ngọc Hà lấy Tây để báo thù một tên cường hào đã húc tử người cha, trong nhà lại có ngôi điện thờ Phật, được một nhà nho tặng cho một đôi câu đối hay». Sau đó tác giả chép đôi câu đối phiên âm này, nhưng không dịch. Theo chúng tôi, tác giả nên ghi rõ số báo và cả bản dịch đôi câu đối ấy (nếu Đoàn Kế Thiện đã dịch) hoặc tác giả tự dịch để phục vụ bạn đọc.

— Tr. 119-120: «Sau Cách mạng tháng 8, ta đổi lại tên phố (phố Tuyên Quang) là phố Cao Bá Quát, vì Cao Bá Quát ngày còn là học trò, gia đình ngụ ở ngoài cửa thành chỗ Đình Ngang... Xem «Bài ký rời nhà» của Cao Bá Quát, Tạp chí Văn Nghệ năm 1968». Đúng ra việc lấy tên nhà thơ Cao Bá Quát để đặt tên cho phố này chỉ là một sự tình cờ, vì bài «Thiên cư thuyết» (nói về việc dời chỗ ở) của Cao Bá Quát mới được phát hiện gần đây, còn tên; phố Cao Bá Quát đã được đặt sau Cách mạng tháng 8/1945.

— Tr. 134, chú thích 1 ghi: «Nguyễn Cao (phong trào Bãi Sậy) bị xử tử ngày 4-4-1887». «Đội Văn (phong trào Bãi Sậy), tháng 11-1888». Sự thực là Nguyễn Cao đã mộ nghĩa binh chống Pháp từ năm 1881, sau mới tham gia phong trào Bãi Sậy (1885-1892) (X. «Lịch sử Việt Nam», tập 2, NXB KHXH, 1985, tr. 73-74) và bị xử ngày 14-4-1887 tại Hà Nội (X. «Nghiên cứu lịch sử» số 4/1983, tr. 71-74; và số 1/1986, tr. 83; cuốn «Đường phố Hà Nội» mục «Nguyễn Cao», NXB Hà Nội, 1979, tr. 321-325).

Còn Đội Văn, tên thật là Vương Văn Vang, một trong những thủ lĩnh của phong trào Bãi Sậy bị dịch bắt ở Bắc Ninh ngày 31-10-1889 và bị xử chém trên một bãi đất trống ở Hà Nội, nay là vườn hoa Chí Linh, hồi 17 giờ ngày 7-11-1889 (X. «Nghiên cứu lịch sử» số 123, tháng 6/1969, tr. 52).

— Tr. 134-135: «Cũng vì những lý do trên nên sông Tô Lịch chỉ có khúc cửa sông chảy vào sông Hồng là còn cảnh trên bến dưới thuyền... còn đoạn sông chảy qua Cửa Tây thì lòng sông hẹp dần và cạn...» Thực ra trên các bản đồ cũ, Cửa Tây thành không có sông Tô Lịch chảy qua.

— Tr. 135: «Tổng Nội vẫn là Tổng Nội; rồi đất trong nội thành chật hẹp, người ta tràn ra ở nơi đây... Câu văn này khiến cho người đọc tưởng rằng Tổng Nội không thuộc nội thành Hà Nội. Thực ra từ năm 1961, theo Quyết định ngày 31-5-1961 của Hội đồng Chính phủ, Hà Nội đã thành lập 4 khu phố nội thành và 4 huyện ngoại thành; và toàn bộ Tổng Nội gồm có 9 trại đã nằm trong khu phố Ba Đình thuộc

nội thành (X. « Tập san Truyền thống khu phố Ba Đình », số 4, tháng 12-1973, tr. 6, 74).

— Tr. 136: « Thời Tự Đức... chung quanh thành phố Hà Nội có 15 cửa ô... » Theo chúng tôi, danh từ « thành phố » không thích hợp, vì danh từ này chỉ xuất hiện vào thời Pháp thống trị. Còn Thành có 15 cửa ô như tác giả kể trong sách chính là thành Đại La thời Lê. Còn thành phố Hà Nội dưới thời Pháp ban đầu choán cả ra ngoài thành Đại La về phía bắc, gồm cả Ngọc Hà, Hữu Tiệp, Bưởi Khánh, Kim Mã (X. Bản đồ Hà Nội 1830).

— Tr. 137 có 3 đoạn nói về « Sơn Tây » khác nhau là: « ... dọc con đường Sơn Tây »; « đi trên con đường Sơn Tây » và « phố Sơn Tây vẫn là lối đi đạo di từ ầu Giấy vào thành... » Chúng tôi nghĩ tác giả nên thống nhất cách gọi, và đề cho người đọc dễ theo dõi thì nên gọi bằng tên phố hiện tại. Trên thực địa và bản đồ Hà Nội hiện nay chỉ có « phố Sơn Tây » là một phố ngăn giữa phố Kim Mã và phố Ông Ích Khiêm, không phải là « đường » hay « phố » Sơn Tây như đã nêu ở tr. 137.

— Tr. 138: « Bên trong cửa ô Thanh Bảo là một dải đất tương đối rộng... tức là địa phận thôn Khán Xuân, thuộc tổng Yên Thành và hai thôn Ngọc Hà, Thanh Minh thuộc tổng Nội... » Theo chúng tôi, có hai chỗ sai: 1 - Thanh Minh không thuộc tổng Nội, mà thuộc tổng Yên Thành (X. « Đường phố Hà Nội », tr. 531). 2 - Ngọc Hà không nằm bên trong cửa ô Thanh Bảo mà nằm ở bên ngoài (X. bản đồ Hà Nội 1831 in trong « Lịch sử Thủ đô Hà Nội », sdd).

— Tr. 139, đoạn nói về thôn Thanh Ninh. Tác giả có đề cập, về Trại Con Gái là « nơi ở của những gia đình lính khổ đờ đờ ở trong thành ». Nhưng « Trại Con Gái » đã được nhắc tới ở tr. 89 và tác giả viết: « Trại Con Gái có hai khu ở hai bên đầu đường phố Quán Ngựa (nay là đầu phố Đội Cấn) ». Ở đây (tr. 139) tác giả lại nói: « Trại Con Gái » ở trong cửa ô thôn Thanh Ninh » (nên dùng tên chính xác là « cửa ô Thanh Bảo »). Vậy hai « Trại Con Gái » này có phải là một không? Có lẽ chỉ là một. Nếu thế tác giả cần ghi rõ và chỉ nên nói ở một chỗ mà thôi.

— Tr. 142, chú thích 1 ghi: « Hội Phúc Thiện là một bộ phận của Hội Ái hữu tương tế của nhân viên Sở Hỏa xa, Ascouiti ». Ascouiti là tên viết tắt, còn tên đầy đủ của Hội này là: « Association (hay Amicale?) de secours (mutuel) des fonctionnaires indochinois » (ghi ở cuối trang của chúng tôi, có lẽ không đúng lắm); nghĩa là Hội Ái hữu tương tế của viên chức Đông Dương. Như vậy « Ascouiti » cũng không phải là Hội Ái hữu tương tế của nhân viên Sở Hỏa xa.

— Tr. 145: « Có những phố đã được quy hoạch chưa xây dựng có đánh số: Đường 214,

Đường 204, Đường 203 - Phố Đor Mông-pơ-da (De Morpezat), nhưng sau chỉ mới mở mang được 2 phố Trịnh Hoài Đức (Đường 211) và Tổng Phúc Minh, sau đổi là Lý Văn Phức (Đường 204) ». Về hai tên phố Đor Mông-pơ-da và Tổng Phúc Minh, chúng tôi không thấy ghi trong 2 cuốn « Lịch sử tên phố Hà Nội » và « Đường phố Hà Nội ». Đây có thể là phát hiện mới, tác giả nên ghi tài liệu xuất xứ để tiện tra cứu.

— Tr. 166, chú thích 2 ghi: « Trong đình có nhiều câu đối, trong đó có một đôi câu đối tóm tắt lịch sử, công trạng của Ngọc Hoa: « Tuổi Lý Long phù, bách tán Mana tặc » nên sửa là « Tuổi kỷ Long phù... » và ghi thêm Trần Ngọc Hoa đi theo Lý Thường Kiệt đánh giặc Chẽ Ma Na từ khi mới 9 tuổi, như đã được nêu lên ở một đôi câu đối thờ ở đình làng này (X. « Truyền thuyết văn Hồ Tây », Hội Văn nghệ Hà Nội, 1975, tr. 67).

— Tr. 167: « Đại Yên còn là quê của Lý Thường Kiệt ». Theo chúng tôi biết chưa thấy có tài liệu nào khẳng định Lý Thường Kiệt quê ở Đại Yên.

— Tr. 169: « ... đa số là những người làng chung quanh như Đại La, Liễu Giai, Vạn Phúc, Thụy Khuê ». Chắc « Đại La » in lầm, cần sửa là « Đại Yên ».

— Tr. 190: « Ở phía tây Tổng Nội này có một làng nhỏ... là làng Đoài Môn ». Nhưng đọc ở các trang 189 - 190 nói về các làng ở « phần phía tây Tổng Nội như Vĩnh Phúc, Vạn Phúc, Kim Mã... », rồi lại đưa câu trích dẫn trên ở tr. 190, người ta tưởng Đoài Môn cũng như Vạn Phúc, Kim Mã... đều thuộc Tổng Nội. Nhưng sự thực không phải thế, ở tr. 200 - 201 có một mục riêng về « Làng Đoài Môn » cho biết làng này « thuộc tổng Dịch Vọng huyện Hoài Đức ». Cuốn sách « Các trấn, tổng xã danh bị lãm » (1) thời Gia Long cũng cho biết « trại Đoài Môn » thuộc tổng Dịch Vọng, huyện Từ Liêm, trấn Sơn Tây. Dù sao thì ở nửa đầu thế kỷ XX, Hà Nội không có làng Đoài Môn ở bên trong địa giới mình. Nếu muốn nói tới làng Đoài Môn, tác giả nên ghi rõ diên này từ trang 190 để cho người đọc biết đây là một phần đất mới sát nhập về Hà Nội sau năm 1915. (Có thể cho vào « Phụ lục » để thật trung thành với tên sách).

— Tr. 191: « Tên gọi là Vĩnh Phúc mới có từ đầu thế kỷ XX ». Về diên này, tác giả nên xem lại « Các trấn, tổng xã danh bị lãm », mục Phủ Hoài Đức đã ghi rõ trong tổng Nội, huyện Vĩnh Thuận có « trại Vĩnh Phúc kiêm thôn Cống Yên ». Cuốn « Phương đình địa chí » của Nguyễn Văn Siêu (1799 - 1872), trong bài Dẫn về phần « Đại Nam phương dư » in ở đầu quyển 3 cũng ghi « Về tên gọi thay đổi ở địa phương thì căn cứ vào năm Tự Đức thứ 8 (1855) ». Ở quyển 2 của cuốn sách, mục « Thán

Long ngoại thành », huyện Vinh Thuận, Tổng Nội, Nguyễn Văn Siêu đã ghi tên các thôn trại ở đây như: Liễu Giai, Vinh Phúc, Đại Yên, v.v... (tờ 2). Như vậy là tên Vinh Phúc đã có ít nhất vào đầu thế kỷ XIX.

- Tr. 202 : « Thời Lý - Trần, thành đất Đại La cũ vòng ra tận bờ sông Tô Lịch, từ Chợ Bưởi đến Ngã Tư Sở... » và « Đến thế kỷ XVIII - XIX tường thành cũ qua nhiều đời mòn dần... cửa lũy chỉ còn sót lại cái tên ở Cầu Giấy và cửa ô này lại là chỗ ngoài Cửa Tây thành Hà Nội (tên chính của nó là cửa ô Thanh Bảo...) ». Hai đoạn văn trên lại đặt liền nhau khiến cho người đọc dễ dàng hiểu rằng thành Đại La ở thời Lý - Trần qua nhiều đời bị mòn dần, cửa lũy chỉ còn sót lại cửa ô Thanh Bảo. Nhưng thực ra cửa ô Thanh Bảo nằm trên vòng thành khác hẹp hơn thành Đại La nói ở đoạn 2. Xét kỹ hơn, cả đoạn 3 nói về ô Thanh Bảo chỉ là nhắc lại một đoạn cũng nói về cửa ô này ở tr. 137 - 138 mà thôi; do đó có thể bỏ hạn cả không hại gì, mà lại đỡ gây hiểu lầm cho người đọc.

- Tr. 209 : «... đến giữa thế kỷ XIX, Tổng Nội, huyện Vinh Thuận có 10 thôn trại, vẫn còn nói đến trại Vạn Bảo, mà chưa thấy có tên trại Kim Mã ». Sự thực là những cuốn địa chí cũ như « Các trấn, tổng, xã danh bị lãm » (Sđd), « Đồng Khánh địa dư » (Ký hiệu A 537. Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm) đều ghi ở Tổng Nội có « Giảng Võ trại tam thôn » (trại Giảng Võ có 3 thôn) (2). Cuộc điều tra tại chỗ cũng cho chúng ta biết xưa kia Giảng Võ gồm có 3 thôn : Giảng Võ, Kim Mã và Ngọc Khánh ; đến thời Pháp thuộc mới thành 3 xã riêng thuộc tổng Nội, huyện Hoàn Long. Như vậy là tên « Kim Mã » đã có ít nhất vào cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, tuy rằng chưa được ghi vào trong các sách địa chí cũ.

- Tr. 219, chúng tôi thấy trong đoạn nói về phố Sơn Tây, bên ô tô ở trong phố này, phong trào mở nhà hát cổ đầu ở đây « Đoạn đường Sơn Tây... xuống làng ») có nhiều chi tiết trùng với các đoạn ở trang 151, 152 của cuốn sách. Ngoài ra, trong sách còn có mấy chỗ nữa cũng trùng lặp tương tự như vậy. Chúng tôi nghĩ tác giả nên tập trung viết đầy đủ chi tiết về mỗi điểm ở một chỗ, tới chỗ khác thì ghi chú : « Xem tr.... » để khỏi phải nhắc lại.

- Tr. 221 - 225 : tác giả có 2 đề mục riêng là « Phố Kim Mã » và « Phố Ngọc Khánh ». Theo chúng tôi, tác giả nên ghép lại thành một đề mục riêng. Trên thực địa và trên bản đồ cũng như trong 2 cuốn sách nói về đường phố Hà Nội (« lược sử tên phố Hà Nội » và « Đường phố Hà Nội »), chúng tôi không hề thấy có tên phố Ngọc Khánh, chỉ có phố Kim Mã, nối liền các phố Nguyễn Thái Học, phố Sơn Tây với phố Cầu Giấy ở phía tây.

- Tr. 227 : « Người làng Giảng Võ gốc có truyền thống thượng võ, thời phong kiến trong làng (Giảng Võ) cũng có người học hành thi đỗ làm quan (họ Trương đỗ Tiến sĩ đời Hậu Lê) ». Theo « Đăng khoa lục », Giảng Võ không có ai đỗ đại khoa. Trong tổng Nội chỉ có một Tiến sĩ họ Trương tức Trương Đình Tuyên, sinh năm 1713, đỗ Tiến sĩ năm 1739, người phường Công Bộ, huyện Quảng Đức, Công Bộ sau đổi là Nhượng Công, gần đây lại đổi là Thành Công. Ông có tiếng là hay chữ, tác giả « Hàn các quyết khoa thi tập » (X. « Đăng khoa lục », q. 2, tờ 56 b ; « Tập san truy n thống khu phố Ba Đình » số 4/1973, tr. 63 - 64) (Phường Công Bộ vốn có truyền thống văn học dưới thời phong kiến, « Đăng khoa lục » ghi nơi đây có 4 vị tiến sĩ : Đỗ Kim Oánh, đỗ khoa năm 1469, Nguyễn Đắc Minh đỗ khoa năm 1649, Nguyễn Đắc Long đỗ khoa năm 1676, và Trương Đình Tuyên nói trên.

- Tr. 229 : « Đình Nhượng Công làm ở ngoài cánh đồng phía nam... thờ thần Linh Lang, vào đêm ngày 13 tháng 2, rước chung với làng Láng ». Đề nghị tác giả nói rõ thêm vì sao làng Nhượng Công thờ thần Linh Lang lại rước chung với làng Láng thờ từ Fạo Hạnh ?

- Tr. 229, chú thích 14 ghi : « Sau khi nàng La chết được triều đình phong là Thụ La Công chúa theo « Truyền thuyết ven Hồ Tây » - Vũ Tuấn Sán). Đề nghị tác giả sửa là theo cuốn « Truyền thuyết ven Hồ Tây », phần I, tr 44 - 45, mục « Bà Chúa dẹt vải », do Bùi Văn Nguyên viết).



Nói chung cuốn « Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX », tập I là một cuốn sách viết công phu, chứa đựng nhiều tư liệu quý giá, là thành quả của một kiến thức sâu rộng kết hợp với công phu điều tra nghiêm túc, có phương pháp của tác giả. Cuốn sách có một nội dung rất phong phú, bổ sung rất nhiều tư liệu cho những cuốn sách trước đây nghiên cứu, giới thiệu về đường phố Hà Nội.

Một số ý kiến của chúng tôi nêu lên trong bài viết này chỉ nhằm mục đích trao đổi thêm với tác giả để tham khảo và hy vọng rằng người đọc sẽ được dịp đọc tiếp những tập sách sau của tác giả giới thiệu về đường phố Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX với nội dung phong phú và có những tư liệu quý giá hơn; cũng như tác giả sẽ khác phục được một số thiếu sót nhất định - nếu có - của tập I để nâng cao thêm chất lượng khoa học, chất lượng mỹ thuật của các tập sách sau.

(xem tiếp trang 111)



VÔ CÙNG THƯƠNG TIẾC GIÁO SƯ ĐÀO DUY ANH

NGÀY 1-4-1988, Cụ Đào Duy Anh, nhà học giả, nhà văn hóa, nhà nghiên cứu sử học, nhà nghiên cứu văn học và ngôn ngữ học, Giáo sư, Chuyên viên Viện Sử học và cộng tác viên của Tạp chí NCLS, đã từ trần tại Hà Nội, thọ 84 tuổi.

Giáo sư Đào Duy Anh sinh ngày 25-5-1901, nguyên quán tại làng Khúc Thủy, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông cũ, nay thuộc tỉnh Hà Sơn Bình. Gia đình dời vào tỉnh Thanh Hóa từ đời ông nội.

Cụ bắt đầu học chữ Hán (1910), sau học tiểu học tại Thanh Hóa (1915), tốt nghiệp thành chung tại Huế (1923), rồi đi dạy học ở Đồng Hới, (Quảng Bình). Năm 1926, sau khi gặp Phan Bội Châu, Cụ từ chức giáo học, vào Đà Nẵng gặp Huỳnh Thúc Kháng và cùng với cụ Huỳnh sáng lập báo Tiếng Dân tại Huế mà Cụ là Thư ký Tòa soạn. Năm 1927, Cụ tham gia đảng Tân Việt. Năm 1928 Cụ và Phan Đăng Lưu thành lập Ouan Hải Tùng thư (Huế) chuyên xuất bản các sách yêu nước, tiền bộ (biên soạn, dịch thuật) để tuyên truyền trong trí thức và quần chúng.

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Cụ hoạt động trong giới văn hóa - văn nghệ toàn quốc và Liên khu IV, là Ủy viên Ban Văn động Đại hội Văn hóa toàn quốc lần thứ nhất, Ủy viên Ban Chấp hành Hội Văn hóa cứu quốc Trung Bộ, Giáo sư Đại học Văn khoa tại Hà Nội (1946);

Trong kháng chiến chống Pháp, Cụ là Ủy viên Ban Chấp hành Hội Văn nghệ Liên khu

IV (1947), Trưởng ban Ban Sử-Dịa thuộc Bộ Giáo dục (1950), Giáo sư trường Đại học Sư phạm ở Thanh Hóa (1952).

Từ hòa bình lập lại, Cụ là Giáo sư sử học tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội và trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1955), là Chuyên viên Viện Sử học (1960) cho đến khi Cụ về hưu (1964).

Với vốn tri thức uyên thâm về Hán văn, Pháp văn; với vốn hiểu biết sâu rộng về văn hóa Đông-Tây, cổ - kim và về các khoa học: sử học, văn học, ngôn ngữ học; với tinh thần lao động khoa học nghiêm túc, bền bỉ, và nhất là với tấm lòng yêu mến nền văn hóa dân tộc; Cụ đã nghiên cứu, biên soạn, phiên dịch, phiên âm, hiệu đính, khảo chứng, chú giải nhiều tác phẩm về các bộ môn sử học, văn hóa, văn học, ngôn ngữ học của nước nhà.

Ngoài ra, Cụ còn là nhà biên soạn một số bộ Tu điển nữa.

Trước và sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Cụ cũng là cộng tác viên của nhiều tạp chí trong và ngoài nước như Bulletin des Amis du Vieux Huế, (B.A.V.H), Tri tân (trước 1945), Văn Sử Địa, Nghiên cứu lịch sử, Văn học, Khảo cổ học, Tập san Đại học Sư phạm, Tập san Đại học Văn khoa, Khoa học xã hội (Hội Việt kiều ở Pháp), La Pensée (Pháp), v.v... (sau 1945).

Viện Sử học và Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu lịch sử chân thành chia buồn với gia đình Giáo sư Đào Duy Anh,

**Viện Sử học
Tòa soạn Tạp chí NCLS**

Dưới đây là một số tác phẩm chủ yếu của Giáo sư Đào Duy Anh đã xuất bản:

Về Sử học.

«Thực dân lịch sử» (1928). «Thế giới Sử» (1938).

«Trung Hoa sử cương» (Từ thái cổ đến ngày nay) (1942);

«Nguồn gốc dân tộc Việt Nam» (1946);
«Việt Nam lịch sử giáo trình» (4 tập) (1949-1950);

«Muốn hiểu sử học» (1950);

«Việt Nam sử cương» (4 tập) (1949 - 1950);

«Chế độ nô lệ và chế độ phong kiến trong lịch sử thế giới và lịch sử Việt Nam» (1955);

«Cổ sử Việt Nam» (1955);

«Lịch sử Việt Nam. Từ nguồn gốc đến cuối thế kỷ XIX» (quyền thượng và quyền hạ) (1955).

«Lịch sử cách mệnh Việt Nam (1862-1930)» (1955);

«Lịch sử cổ đại Việt Nam. Nguồn gốc dân tộc Việt Nam (Giao Chỉ-Lạc Việt)» (1957).

«Lịch sử cổ đại Việt Nam: Văn hóa đồ đồng và trống đồng Lạc Việt» (1957).

«Lịch sử cổ đại Việt Nam: Văn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc» (1957).

«Lịch sử cổ đại Việt Nam: Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến» (1957).

«Văn đề hình thành dân tộc Việt Nam» (1957).

«Đất nước Việt Nam qua các đời» (1964).

Phiên dịch, phiên âm, chú giải, khảo chứng, hiệu đính một số tác phẩm như:

«Phủ biên tạp lục» (1977).

«Đại Nam thực lục. (Tiền biên và Chính biên)» có 38 tập. Cụ tham gia công việc nói trên ở một số tập; xb: 1962-1978);

«Lịch triều hiến chương loại chí» (có 4 tập; Cụ hiệu đính 3 tập: II, III, IV; xb 1960-1961).

«Đại Việt sử ký toàn thư» (có 4 tập; Cụ hiệu đính cả 4 tập; xb 1967-1968).

«Đại Nam nhất thống chí»; (Cụ hiệu đính cả 5 tập; xb: 1969-1971).

«Bình thư yếu lược» phụ «Hồ trưởng khu cơ» (1970).

«Nguyễn Trãi-Toàn tập» (cùng với Trần Văn Gián, Văn Tân) (1976).

Về Văn hóa.

«Quan Hải Tùng Thư» (1927-1930).

«Việt Nam văn hóa sử cương» (1938).

«Văn hóa là gì?» (1946)

«Văn hóa và xã hội» (1949).

«Việt Nam văn hóa sử đại cương» (1950).

Về Văn học, Ngôn ngữ học.

«Khảo luận về Kim Vân Kiều» (1943) (sau đổi là «Khảo luận về truyện Thúy Kiều» (1958).

«Chữ Nôm-Nguồn gốc-Cấu tạo-Diễn biến» (1975).

Dịch: «Thơ chữ Hán của Nguyễn Du»; «Sổ từ»; «Khảo hư lục» (1974).

Về Triết học.

«Khổng giáo phê bình tiêu luận» (1938).

Về Từ điển.

«Hán - Việt từ điển. Giản yếu» (quyển thượng, quyền hạ) (1932)

«Pháp Việt từ điển» (1936).

«Từ điển truyện Kiều» (1971).

HÀ NỘI NỬA ĐẦU THẾ KỶ...

(Tiếp theo trang 109)

Chú thích

* Nguyễn Văn Uân - «Hà nội nửa đầu thế kỷ XX», tập I, Nxb Hà Nội, 1986. 2.8 trang.

1) Sách chữ Hán, ký hiệu A. 570. Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Sách đã được dịch dưới nhan đề «Lên làng xã Việt Nam đầu thế

kỷ XX». Thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra. Dương Thị The - Phạm Thị Thoa dịch và biên soạn. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.

2) Bản dịch sách này (đã dẫn trên), ở tr. 97 ghi: «Thôn Tam thuộc trại Giảng Võ», Nên sửa là «Trại Giảng Võ có 3 thôn».

HỘI NGHỊ KHOA HỌC «700 NĂM CHIẾN THẮNG BẠCH ĐẰNG (1288 — 1988)»

TRONG thời gian qua, tại Hà Nội và Quảng Ninh đã tổ chức Hội nghị khoa học: «700 năm chiến thắng Bạch Đằng 1288 — 1988», với sự tham gia của nhiều Giáo sư, cán bộ nghiên cứu khoa học xã hội và khoa học tự nhiên công tác ở các Viện nghiên cứu, các trường Đại học, Viện Lịch sử quân sự; ở trung ương và địa phương.

Ở Hà Nội

Hội nghị khoa học đã hướng vào trọng tâm mà bản Đề dẫn gợi ra là «Nguyên nhân của chiến thắng Bạch Đằng năm 1288 và công cuộc dựng nước trong và sau chiến thắng này?»

Hội nghị đã giành được sự chú ý tham gia của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài quân đội với 20 ban tham luận và 30 lượt người phát biểu ý kiến. Kết quả của Hội nghị được phản ánh trong bản Tổng kết của Giáo sư Văn Tạo, Viện trưởng Viện Sử học, chủ trì Hội nghị.

Về quân sự. Các nhà khoa học quân sự đã đi sâu trình bày về thể chiến lược của ta và của địch, đưa ra hai mệnh đề đối chứng có tính chất gọi ý:

a) Thông thường thì quan điểm «mạnh được yếu thua» đã được coi là chân lý khách quan rồi.

b) Nhưng thực tế lịch sử Việt Nam lại chứng minh một mệnh đề dường như trái lại ta: «lấy yếu thắng mạnh», «lấy ít địch nhiều», «lấy nhỏ đánh lớn» và cuối cùng «ít» và «nhỏ» của Việt Nam đã thắng «nhiều» và «lớn» của kẻ địch. Vậy có thể kết luận là «Yếu thắng mạnh» được không?

Hội nghị đã làm rõ «ít» và «nhỏ» không có nghĩa là yếu để có thể từ «ít» và «nhỏ» khái quát lên thành «yếu thắng mạnh», mà phải thấy sự hiện chứng khách quan là chúng ta đã biết biến cái ít, cái nhỏ của Việt Nam thành cái mạnh để thắng địch.

Tuy vậy Hội nghị không phải chỉ đi vào các mệnh đề, các khái niệm một cách chung chung mà đã phân tích nội dung của cái «nhỏ», cái «ít» của ta, và chính nhờ vào tư tưởng chiến lược và nghệ thuật quân sự tài tình của mình, chúng ta đã biến cái «nhỏ», cái «ít» thành cái «lớn», cái «mạnh» để thắng quân thù. Hội nghị cũng phân tích rõ cả «thời» lẫn «thế», như tư thực tế địa hình, địa vật của ta là thế sông nước, ta đã biết lợi dụng nó làm yếu đi, làm mất đi «thế mạnh» kỹ binh của địch. Cũng như chúng ta cũng biết lựa chọn đúng thời cơ và tạo ra thế trận, đánh vào tuyến lưng của địch để biến «thế mạnh» của chúng thành «thế yếu» của chúng.

Hội nghị đã trao đổi kỹ về nội dung của ba lần rút lui chiến lược của quân Trần, và đã có những ý kiến bất đồng như:

a) Có ý kiến cho rằng hai lần rút lui trước là do thế chiến lược của ta có ít nhiều bị động, bắt buộc ta phải tạm rút. Còn lần rút lui thứ ba là do ta hoàn toàn chủ động, vì ta đã có kinh nghiệm của hai lần rút lui trước và lại nhận thức rõ thế yếu của địch lần này. Trần Hưng Đạo đã tiên đoán «lần này đánh giặc nhân». Nhưng đó vẫn là rút lui chiến lược.

b) Ý kiến khác lại cho rằng lần rút lui thứ ba của quân Trần không có hình thức rút lui chiến lược mà chỉ là ta cơ động rút lui từng bộ phận khi cần thiết: còn chủ yếu là ta chủ động bố trí lực lượng để tiến công địch.

Về việc đánh giá thắng lợi của chiến thắng năm 1288, nói chung mọi người đều thừa nhận tính quyết định của thắng lợi này, tức là đánh cho địch phải từ bỏ âm mưu xâm lược Việt Nam của chúng sau khi đã «quá tam ba lần» bị thua xiểng lồng ở nước ta, hay nói một cách khác là ta đã đập tan ý chí xâm lược của địch.

Nhưng cũng có ý kiến cho rằng ta cần xem lại kết luận này, vì sau đó kẻ thù vẫn từ bỏ và chuẩn bị cuộc xâm lược Việt Nam lần

thứ tư. Nếu không vì Hốt Tất Liệt chết, và nội bộ của chúng mâu thuẫn thì cuộc xâm lược Việt Nam lần thứ tư sẽ vẫn xảy ra. Hội nghị đã phân tích rõ là chúng ta đã phát huy sức mạnh tổng hợp của chiến lược đấu tranh gìn giữ độc lập và bảo vệ hòa bình, xây dựng đất nước khiến cho kẻ địch không thể tái xâm lược Việt Nam lần thứ tư nữa, mặc dù chúng không bao giờ "tự nguyện" từ bỏ âm mưu thôn tính nước ta. Tác dụng to lớn của chiến thắng Bạch Đằng năm 1288 chính là ở chỗ nó đã chấm dứt một quá trình xâm lược tàn bạo của kẻ địch; còn cái chết của Hốt Tất Liệt chỉ là một trong những nguyên nhân của sự kiện này; nhưng không thể coi là nguyên nhân chính được.

Thông báo về việc nghiên cứu bãi cọc Bạch Đằng, tác giả cho biết thêm là với 8 bãi cọc được khảo sát thời gian qua thì bãi Yên Giang và bãi Vạn Muối có khả năng chính là bãi cọc Bạch Đằng xưa, nhưng về niên đại, theo phóng xạ C 14 thì đó là bãi cọc ở các thế kỷ VII và IX gần với Ngô Quyền hơn là thời Trần...

Hội nghị cũng được nghe thông báo về việc Hoàng gia Anh đã tổ chức bỏ phiếu tuyển chọn lấy 10 vị Thống soái trong lịch sử quân sự quốc tế, với sự tham gia xét tuyển của 98 tướng lĩnh và nhà quân sự của các nước tư bản chủ nghĩa và các nước xã hội chủ nghĩa, và với nguyên tắc bỏ phiếu kín lấy từ 70% số phiếu trở lên. Kết quả là Việt Nam được chọn 2 trong 10 vị thống soái; đó là Trần Quốc Tuấn ở thế kỷ XIII và Võ Nguyên Giáp ở thế kỷ XX. Tác giả của bản thông báo cũng phân tích thêm nét đặc sắc của chiến công thời Trần được thể hiện ở tinh thần sáng tạo của ông cha ta trong chiến lược và chiến thuật đánh giặc ngoại xâm như "lấy ít đánh nhiều", "lấy nhỏ thắng lớn", "lấy nhân nghĩa thắng bạo tàn", "lấy dân làm gốc", v.v...; nói rộng ra chúng ta phải kể đến cả sức mạnh tổng hợp của kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội, ngoại giao, tư tưởng (chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân đạo, tinh người biểu hiện trong tư tưởng, văn thơ, v.v...) nữa.

Về kinh tế, văn hóa, xã hội. Hội nghị đã tranh luận về chế độ Nhà nước có liên quan đến hình thái kinh tế-xã hội ở thời Trần.

Đó là Nhà nước Trần là Nhà nước quân chủ chuyên chế kiểu phương Đông, mà chế độ kinh tế-xã hội của nó là Nhà nước phong kiến trung ương tập trung phân quyền.

Lập luận nêu rõ là tập trung ở chỗ nhà Trần thi hành chế độ sở hữu tối cao của Nhà nước về ruộng đất, và do đó Nhà nước nắm quyền lực điều hành cả quân sự, kinh tế, tại

chính... của đất nước; Còn phân quyền là ở chỗ Nhà nước sử dụng chế độ phong cấp đất đai cho người hầu quý tộc lập điền trang, thái ấp, v.v...)

Ý kiến phản bác lại cho rằng chế độ phân phong và việc xây dựng điền trang, thái ấp ở thời Trần không có nghĩa là phân quyền, vì tất cả các chủ điền trang, thái ấp đều phải tuyệt đối phục tùng chính quyền trung ương.

Ý kiến khác phân tích, bổ sung thêm cho rằng dùng từ phân quyền là không chính xác bằng dùng từ quyền tự trị của làng xã, bởi vì cái hay của Việt Nam là sự tập quyền của trung ương không thủ tiêu hoàn toàn quyền tự chủ, quyền tự quản của các công xã nông thôn, tức là các làng xã trung cổ. Ở đây làng xã tự quản cả về kinh tế (phân chia công điền), lẫn an ninh (chống trộm cướp), và nhất là chống ngoại xâm (mỗi làng là một pháo đài chống giặc).

Về mặt văn hóa, xã hội, làng xã tự quản bằng khoán ước, tục lệ. Nhấn mạnh đến tinh dân chủ, tính tự quản của làng xã, ý kiến này muốn nói lên đặc điểm của sức mạnh kháng chiến ở Việt Nam là biết "lấy dân làm gốc", biết phát huy sức mạnh toàn dân, mà địa bàn cơ bản là làng xã. Điều đó khác với sự tập quyền phong kiến ở phương Tây. Vấn đề cần đi sâu là nếu chỉ đề cập đến tính tự quản, tính tự trị của làng xã thì chúng ta không thể kết luận là chế độ Nhà nước ở thời Trần là chế độ quân chủ tập trung phân quyền được.

Về đánh giá tình hình công thương nghiệp thời Trần thì luận điểm phổ biến từ trước đến nay là thủ công nghiệp, kể cả nội thương và ngoại thương, ở thời Trần đều phát triển, biểu hiện ở quan hệ tiền tệ phát triển (nhà nước bán ruộng công lấy tiền 5 quan một mẫu, người tù tội được chuộc tội bằng tiền, có thương nhân giàu lấy được lấy công chúa, hoặc có thương nhân giàu đánh bạc, đặt cọc hàng vạn quan, quan lại cao cấp như Trần Khánh Dư còn đi buôn...). Còn về ngoại thương thì cảng Vân Đồn ra đời từ thời Lý vẫn có thuyền buôn ngoại quốc ra vào tấp nập.

Nhưng có lập luận phản bác lại cho rằng nếu căn cứ vào quan hệ tiền tệ mà tự liệu khảo cổ cho biết thì tiền tệ ở thời Trần kém phát triển; ít thấy triều đình đúc tiền mới, đồng tiền nhỏ, mỏng hơn; nặng về chức năng tượng trưng cho một triều đại hơn là chức năng lưu thông. Về sự phát triển đô thị, kể cả thủ công nghiệp, thì thấy vẫn là tự túc ở từng địa phương, ít có giao lưu rộng rãi (gồm sử Trần ít thấy đề lại di vật ở các nơi qua khai quật khảo cổ; thậm chí không thấy nó nhiều bằng thời Lý; gốm men ngọc thời Lý

được thấy phổ biến ở nhiều nơi hơn. Cái gọi là phố phường ở đô thị thì phường không hẳn đã là phường thủ công hay phường thương nghiệp, mà có cả phường ở nông thôn. Còn cảng Vân Đồn, nặng về ý nghĩa quân sự, phòng thủ hơn là về kinh tế. Buồn bán ở thời Trần tuy vẫn còn, nhưng không phát triển về ngoại thương như ở thời Lý v.v..

Vấn đề này được thảo luận sôi nổi. Ý kiến của đa số thiên về khuynh hướng thứ nhất cho rằng công thương nghiệp ở thời Trần có phát triển; và điều đó phải được nhìn toàn diện chứ không nên chỉ nhìn ở khía cạnh di tích khảo cổ. Cụ thể là cũng nói về đồng tiền, nhưng các tư liệu khác về kinh tế, xã hội ở thời Trần đều cho thấy quan hệ hàng hóa—tiền tệ đã xuất hiện trong thời kỳ này và phát triển tới trình độ nhất định, cùng với việc phát triển chế độ tư hữu ruộng đất và xuất hiện nông dân tự do cũng như lớp thương nhân giàu có. Mặc dầu vậy, mọi người đều đồng ý là không nên đánh giá quá cao sự phát triển về kinh tế tiền tệ—hàng hóa trong thời Trần. Vì thời kỳ này phát triển chưa được bao nhiêu thì những mâu thuẫn xã hội vào cuối thời Trần đã đưa đến sự suy yếu toàn bộ xã hội đó (khởi nghĩa Ngô Bệ năm 1344). Việc in tiền giấy (Hội sao) vào cuối thời Trần và được ứng dụng rộng rãi ở thời Hồ không phải do yêu cầu phát triển kinh tế hàng hóa—tiền tệ, mà do sự khủng hoảng về kinh tế trước yêu cầu củng cố bộ máy Nhà nước và chống ngoại xâm đặt ra. Về văn hóa, xã hội. Hội nghị có sự nhất trí cao về việc đánh giá *tinh thần phóng khoáng, cởi mở* của văn hóa Lý—Trần. Vào thời Trần, tuy Nho giáo phát triển hơn ở thời Lý, tầng lớp nho sĩ tham gia vào hàng ngũ quan lại được tăng thêm, nhưng tinh thần yêu nước, ý chí bất khuất, tinh thần đoàn kết, lòng nhân ái, sự độ lượng, tình hòa mục... vẫn bao trùm lên tất cả nhằm đi tới chiến thắng. Chế độ Thượng hoàng với tinh thần quan tâm đến việc bồi dưỡng, việc sử dụng lực lượng trẻ, cũng như chính sách trọng dụng hiền tài đều được Hội nghị đánh giá cao. Có tham luận đã nhấn mạnh đến tính nhân bản của thời Trần mà biểu hiện rõ nét của nó trong văn thơ và cả trong triết học Thiền tông (Phật giáo) nữa. Có ý kiến gợi ý là chúng ta nên xem xét tính nhân bản nói trên có quan hệ như thế nào đến tính giai cấp, tính đẳng cấp trong xã hội có giai cấp.

Có ý kiến đề nghị chúng ta cần đi sâu nghiên cứu nét độc đáo Việt Nam này không chỉ thể hiện trong chiến lược, chiến thuật quân sự, mà cả trong nếp sống con người, trong văn hóa tinh thần, trong văn học, triết học; để thấy rõ trong khung cảnh thế giới ở

thế kỷ 13, cuộc sống Việt Nam lúc đó cũng đáng được chú ý trong khi nói về nền văn minh, văn hóa thế giới đương thời.

Nhìn chung lại Hội nghị đã đánh dấu một bước tiến mới trong nhận thức của chúng ta về thời Trần; tuy nhiên vẫn có một số vấn đề về quân sự, chính trị, hình thái kinh tế—xã hội, văn hóa... của thời kỳ này được Hội nghị nêu lên để mọi người tiếp tục đi sâu nghiên cứu thêm.

Ở Quảng Ninh.

Hội nghị khoa học không chỉ tập trung nghiên cứu về chiến thắng Bạch Đằng năm 1288 nói riêng, về các mặt chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội ở thời Trần nói chung; mà còn chú ý đến vấn đề bảo tồn các di tích lịch sử Bạch Đằng, vấn đề xây dựng những nơi tham quan ở khu vực Bạch Đằng để phục vụ cho khách du lịch trong, ngoài nước.

Trước hết, về mặt nghiên cứu, các bản tham luận đã nêu lên về:

— *Chiến thắng Bạch Đằng*: Ý nghĩa lịch sử, ý nghĩa quân sự, thể trận, cội rễ nhân bản, những bài học kinh nghiệm lịch sử, của chiến thắng Bạch Đằng; Nghệ thuật quân sự nói chung và nghệ thuật thủy chiến nói riêng trong chiến thắng Bạch Đằng. Diễn biến, tính chất, đặc điểm của chiến thắng Bạch Đằng; v.v...

Riêng về mặt quân sự, có nhiều ý kiến được nêu lên đề Hội nghị thảo luận và tiếp tục nghiên cứu thêm như: những vấn đề cụ thể của trận đánh, tính chất của trận đánh, tài năng quân sự của Trần Hưng Đạo thể hiện trong trận đánh, v.v...

Ngoài ra, dưới góc độ của khoa học tự nhiên, Hội nghị còn nghiên cứu về địa lý, địa chất của khu vực Bạch Đằng thời xưa khi xảy ra trận đánh vào năm 1288; về bãi cọc ở sông Bạch Đằng.

Chế độ chính trị, văn hóa, xã hội, con người ở thời Trần: Chế độ chính trị của vương triều Trần là trung ương tập quyền hoàn toàn hay còn có những yếu tố phân quyền; Sắc thái văn hóa Trần được thể hiện trong văn học, nghệ thuật, đời sống như thế nào; Xã hội thời Trần ra sao; Vị trí, vai trò, quan hệ xã hội giữa các giai cấp, các tầng lớp trong thời Trần thế nào v.v...

Mặc dù còn có nhiều vấn đề khoa học cần được nghiên cứu để làm sáng tỏ thêm về các lãnh vực nói trên song Hội nghị đã đi đến nhất trí với nhau rằng: nguồn gốc sâu xa của chiến thắng Bạch Đằng năm 1288, của cuộc kháng chiến chống Nguyên—Mông của dân tộc ta vào thế kỷ XIII là do chiến tranh nhân

dân; cũng như sự thịnh đạt của vương triều Trần cho tới giữa thế kỷ XIV là do Nhà nước Trần biết dựa vào dân, tin vào dân, quan tâm đến quyền lợi của dân, gắn liền vận mệnh của vương triều với vận mệnh của đất nước, nhận dân trước họa xâm lăng.

Về việc bảo vệ, tôn tạo các di tích lịch sử; việc sưu tầm, nghiên cứu, bảo quản các văn bản học, các truyền thuyết văn hóa dân gian;

việc quy hoạch, xây dựng các địa điểm tham quan, du lịch cũng được Hội nghị – nhất là các đồng chí làm công tác bảo tồn, bảo tàng, công tác du lịch ở trung ương và địa phương – đóng góp những ý kiến, những kế hoạch cụ thể, thiết thực nhằm đẩy mạnh hơn nữa những công tác này trong thời gian tới.

P.V

HỘI NGHỊ KHOA HỌC «THÂN THỂ, SỰ NGHIỆP CỦA NHÀ VĂN THÂN YÊU NƯỚC NGUYỄN QUANG BÍCH

VỪA qua, nhân dịp từ đường nhà văn thân yêu nước Nguyễn Quang Bích tại quê hương ông (xã An Ninh, Tiên Hải, Thái Bình) được Nhà nước công nhận là di tích quốc gia, Thái Bình đã tổ chức Hội nghị khoa học về «Thân thể, sự nghiệp của nhà văn thân yêu nước Nguyễn Quang Bích».

Các giáo sư, các nhà nghiên cứu khoa học ở trung ương và ở các tỉnh Thái Bình, Vĩnh Phú đã gửi 52 bản tham luận thuộc các lãnh vực sử học, văn học, ngôn ngữ học, bảo tàng học, dân tộc học, thông tin học đến tham gia Hội nghị, và tập trung vào hai chủ đề chính như sau:

1. Vị trí, vai trò của Nguyễn Quang Bích trong phong trào chống Pháp ở Bắc Kỳ vào cuối thế kỷ XIX.

Nguyễn Quang Bích vốn là một nhà văn thân và một quan lại cao cấp có lòng yêu nước, thương dân sâu sắc. Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, ông đã đứng ngay vào phe chủ chiến, chống lại giặc ngoại xâm và triều đình nhà Nguyễn bán nước. Bởi vậy khi Pháp đánh ra Bắc Kỳ lần thứ hai (1882), lúc ấy đang làm Tuần phủ tỉnh Hưng Hóa, ông đã tổ chức việc chống giặc đến cùng, và sau khi Hưng Hóa thất thủ (4/1884), ông lại lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp ở núi rừng Tây Bắc trong nhiều năm, gây cho địch nhiều tổn thất, ngăn cản kế hoạch bình định thượng du Bắc Kỳ của địch. Mặt khác, cuộc kháng chiến của ông đã tập hợp được tất cả những cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở Tây Bắc vào một mối; góp phần «chia lửa» với những cuộc khởi nghĩa khác ở Xứ Bắc lúc ấy; đào tạo, bồi dưỡng được hàng loạt thủ lĩnh nghĩa quân nổi tiếng sẽ tiếp tục lãnh đạo những hoạt động chống Pháp ở vùng sông Đà sau này sau khi Nguyễn Quang Bích từ trần (1890).

Đặc biệt là với chức vụ Bắc Kỳ Hiệp thống quân vụ đại thần, Thuần trung tướng do vua Hàm Nghi phong cho ông, Nguyễn Quang

Bích đã trở thành người đại diện chân chính duy nhất cho triều đình kháng chiến Hàm Nghi để chỉ huy toàn bộ Phong trào Cần vương đang diễn ra sôi nổi, rộng khắp. Liên tục ở Bắc Kỳ lúc ấy, từ các miền rừng núi Tây Bắc, Việt Bắc, Đông Bắc cho đến những tỉnh ở vùng châu thổ sông Hồng; và ông cũng đã có những đóng góp nhất định vào phong trào chung này.

Nhân đây, có một số ý kiến được nêu lên trong Hội nghị để cùng nhau trao đổi thêm như: Phong trào Cần vương nằm trong phạm trù của phong trào giải phóng dân tộc hay thuộc phạm trù của phong trào yêu nước; quan hệ giữa cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở Tây Bắc do Nguyễn Quang Bích – Nguyễn Văn Giáp lãnh đạo với phong trào Cần vương ở Bắc Kỳ trong thời kỳ này như thế nào, vai trò của Nguyễn Quang Bích trong những hoạt động quân sự lúc ấy ra sao (trong cuộc khởi nghĩa Tây Bắc nói riêng và phong trào chống Pháp ở Bắc Kỳ nói chung), v.v...

Những hoạt động chính trị, quân sự, ngoại giao, văn hóa của Nguyễn Quang Bích.

Như chúng ta đã biết, trong nửa cuối thế kỷ XIX, Nguyễn Quang Bích có một vị trí lớn, một vai trò quan trọng trong Phong trào Cần vương ở Bắc Kỳ và những hoạt động của ông lại bao gồm nhiều mặt về chính trị, quân sự, ngoại giao, văn hóa; hơn nữa những hoạt động ấy đều phục vụ một cách trực tiếp hoặc gián tiếp cho sự nghiệp cứu nước mà ông đã theo đuổi trong hàng chục năm cho đến khi từ trần (điều này có khác với một số văn thân yêu nước lúc ấy cũng đứng lên chống Pháp nhưng chỉ hoạt động về quân sự là chủ yếu). Mặt khác, ở bất cứ hoạt động nào ông cũng có những nét đặc biệt.

Về chính trị, điểm nổi bật nhất ở Nguyễn Quang Bích là tinh thần yêu nước nồng nàn, lòng căm thù giặc sâu sắc, tình thương yêu nhân dân tha thiết. Ông đã vượt ra khỏi cái

ngư trung của những quan lại, những sĩ phu bạc nhược, cò hú đương thời chỉ biết cam tâm phục vụ cho bọn phong kiến bán nước như Tự Đức, Đồng Khánh; đã yuon lên trở thành một trí thức phong kiến dân tộc biết gắn vận mệnh của đất nước nhân dân với vận mệnh của Triều đình. Bởi vậy dù ở bất cứ cương vị công tác nào và ở bất cứ nơi nào, ông vẫn cố gắng hoàn thành tốt nhiệm vụ được Triều đình giao cho và luôn luôn quan tâm đến đời sống, quyền lợi của nhân dân nên được nhân dân yêu mến, tôn là «Hoạt Phật» (Phật sống) và khi nhà vua yêu nước Hàm Nghi phát động phong trào Cần vương, ông đã hăng hái tham gia, có nhiều đóng góp lớn.

Bằng những tư liệu cụ thể, sinh động sưu tầm được ở quê hương, và ở những nơi Nguyễn Quang Bích đã hoạt động, cũng như bằng những bài thơ ghi trong «Ngư phong thi tập», nhiều bản tham luận đã nói lên những tư tưởng, những tình cảm, những hành động của Nguyễn Quang Bích, tất cả đều thấm nhuần một lý tưởng cao đẹp mà ông suốt đời theo đuổi, hy sinh, đó là vì Nước, vì Dân.

Về quân sự, ở cương vị chỉ huy toàn bộ Phong trào Cần vương ở Bắc Kỳ, cũng như với tư cách là thủ lĩnh tối cao của cuộc khởi nghĩa Tây Bắc; Nguyễn Quang Bích đã trở thành một nhà quân sự có tầm nhìn chiến lược với: việc xây dựng căn cứ địa kháng chiến ở Tây Bắc, việc phối hợp hoạt động giữa những cuộc khởi nghĩa chống Pháp lúc ấy trong toàn xứ, việc kết hợp công tác xây dựng lực lượng khởi nghĩa ở trong nước với sự tranh thủ viện trợ của một số quan lại nhà Thanh, việc thực hiện chính sách đoàn kết dân tộc trong cuộc khởi nghĩa ở Tây Bắc, việc vận dụng chiến thuật du kích trong khởi nghĩa, v.v...

Về ngoại giao, ngay từ đầu tiếp xúc với «Thiên triều» Nguyễn Quang Bích đã nắm bắt được ý đồ của nhà Thanh muốn lợi dụng việc quân Pháp xâm lược Bắc Kỳ để nhân nhượng với Pháp và cùng nhau thôn tính đất Bắc. Ông đã cấp báo với Triều đình sự kiện này, nhưng bị Tự Đức quở trách. Sau đó ông lại khôn khéo phá được âm mưu của Trung Quốc muốn sử dụng quân Cờ đen Lưu Vĩnh Phúc để chiếm đóng các tỉnh thượng du Bắc Kỳ; và hơn nữa ông còn dùng đội quân này tham gia với nhân dân ta đánh Pháp có kết quả.

Khi được vua Hàm Nghi cử đi sứ hai lần sang nhà Thanh, ông cũng khôn khéo, kiên trì tranh thủ được sự viện trợ về tài chính, quân sự của một số quan lại Trung Quốc để hỗ trợ cho nghĩa quân Việt Nam đang đánh

Pháp ở Bắc Kỳ. Mặc dù sự viện trợ ấy chẳng có hiệu quả là bao nhiêu cũng như bản chất đen tối của nhà Thanh là chỉ muốn lợi dụng cơ hội thuận lợi để xâm chiếm nước ta một lần nữa nên chúng đã làm ngoi đối với yêu cầu viện trợ khẩn thiết của Việt Nam lúc ấy. Song hoạt động ngoại giao nói trên của ông thật đáng ghi nhớ. Về văn hóa, qua những văn thơ còn để lại, Nguyễn Quang Bích đã thể hiện là một nhà văn, một nhà thơ có lòng yêu nước thương dân sâu sắc, có chí căm thù quân ngoại xâm mãnh liệt. Mặt khác, ông còn là một nhà thơ trữ tình, giàu cảm xúc, biết rung động một cách chân thành, tinh tế trước cảnh đẹp nơi núi rừng miền Tây của Tổ quốc và trước tình thân yêu nước nồng nàn của người dân Tây Bắc đối với Nghĩa quân. Vì thế chúng ta cần dành cho ông một vị trí xứng đáng trong dòng văn học yêu nước nửa cuối thế kỷ XIX với những tên tuổi đã từng quen thuộc như Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị, Phan Đình Phùng, Nguyễn Thông, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Cao, Phạm Văn Nghị, v.v...

Qua Hội nghị lần này, chúng ta cũng có dịp đi sâu nghiên cứu về tất cả những hoạt động của Nguyễn Quang Bích, và do đó cũng đánh giá được một cách toàn diện, khách quan, khoa học về thân thế, sự nghiệp cứu nước của ông cũng như những đóng góp của ông vào một giai đoạn lịch sử bi tráng của dân tộc ta ở nửa cuối thế kỷ XIX.

Nhân đây, có một số ý kiến nêu lên đề Hội nghị trao đổi thêm như:

— Nguyễn Quang Bích chỉ là một nhà quân sự trực tiếp chỉ huy các trận đánh hay còn là một nhà chiến lược quân sự?

— Nguyễn Quang Bích không những là một nhà văn thân yêu nước, chống Pháp hay còn là một danh nhân văn hóa?

— Có nên đưa Nguyễn Quang Bích lên một địa vị tương xứng như địa vị của Phan Đình Phùng trong Phong trào Cần Vương ở Trung Kỳ hay không?

— Về tên gọi của nhà văn thân yêu nước này; chúng ta nên gọi như thế nào cho chính xác: Nguyễn Quang Bích (theo cách gọi thông thường hiện nay và theo chính sử của nhà Nguyễn) hoặc Nguyễn Ngô Bích (ông là con nuôi của họ Nguyễn nên lấy họ của cha nuôi làm họ mình và đặt lên trước) hoặc Ngô Quang Bích (ông có họ gốc là họ Ngô, người Thanh Hóa, sau chuyển ra lập nghiệp ở Thái Bình)?

— Ngày mất của Nguyễn Quang Bích là ngày 5/1/1890 hoặc là ngày 5/1/1891?, v.v...

Một điều đáng lưu ý nữa là trong một số tham luận của các tác giả ở Thái Bình, các

đồng chí đã nói lên những ảnh hưởng tốt đẹp của quê hương, gia đình, thầy học đối với Nguyễn Quang Bích, hun đúc cho ông tinh thần yêu nước thương dân, tinh thần hiếu học, truyền thống lao động cần cù, tinh ham mê cuộc sống thanh đạm, lòng hiếu thảo, v.v... cũng như đã giới thiệu về những hoạt động yêu nước của người con trai cả của Nguyễn

Quang Bích là Ngô Quang Đoàn (1872 – 1945) ngay từ khi ông này là thanh niên (1890) cho đến khi tử trận, về tập thơ « Tượng phong thi tập » của Ngô Quang Đoàn mới được Sở Văn hóa – Thông tin Vĩnh Phú xuất bản lần thứ nhất (năm 1987).

P.V

NHỮNG TÁC PHẨM KHOA HỌC XÃ HỘI CỦA LIÊN XÔ ĐƯỢC TẶNG GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC NĂM 1987

THẸO đề nghị của Ủy ban Giải thưởng Lenin và ủy ban Giải thưởng Nhà nước về khoa học, kỹ thuật, văn học, nghệ thuật, kiến trúc của Liên Xô trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô; Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô và Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô đã quyết định trao tặng Giải thưởng Nhà nước năm 1987 cho những tác phẩm khoa học xã hội sau đây:

— « Các nước và các dân tộc » gồm 20 tập xuất bản trong những năm 1978–1985, do You. Bromlei, Viện sĩ, Viện trưởng Viện Dân tộc học Miklouho-Maqlay, Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, chủ biên, và tập thể tác giả: V.Volski, Viện sĩ thông tấn, Viện trưởng Viện châu Mỹ latinh, Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô; V.Maksakovski, Viện sĩ thông tấn, Viện Hàn lâm khoa học Sư phạm Liên Xô; các Tiến sĩ sử học: P.Poutchkov, S.Tokarev; các Tiến sĩ, Phó Tiến sĩ địa lý học, Yo Brouk, G.Lappo, Ya. Machbits, M.Gornoung; công tác ở Viện Dân tộc học M.Maqlay, Viện địa lý học...

« Lịch sử xã hội – kinh tế và chính trị Iran và Mesopotamie », xuất bản trong những năm 1963–1985, của M.Dandamsev, Tiến sĩ sử học, Viện Đông phương học, Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô.

« Lịch sử thế giới » gồm 13 tập, xuất bản trong những năm 1955 – 1983, do E.Joukov, Viện sĩ, chủ biên, và các tác giả: các Viện sĩ thông tấn: You. Đoliakov, Vi Routenbourg, You. Pissarev và Z.Oudaltsova, ở Viện Lịch sử Liên Xô, Viện Slave và Balkan, Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô; các Tiến sĩ sử học: N.Lavrov, R.Ivanov, E.Chtaerman, A.Manous-sévitch; công tác ở Viện Lịch sử thế giới, Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô.

« Những vấn đề lý luận của luật pháp quốc tế », xuất bản trong những năm 1962 – 1983, của G.Toukine Viện sĩ thông tấn, Giáo sư trưởng Đại học Lomónosov ở Mátxcova.

« Số mệnh của Pouchkine », của Boursev, Tiến sĩ triết học, Giáo sư.

(Theo tạp chí Sciences sociales, số 3 năm 1988)

SUMMARY

Struggles against Mong – Nguyen invaders in the 13rd century – valuable heritage and glorious tradition.

TRUONG QUANG DUOC

The author brings out, through the final words by Tran Quoc Tuan to Tran Anh Tong king some reflections on factors making victories over three Mong – Nguyen invasions.

Bach Dang victory – the most resounding one in the national defence under Tran dynasty.

HOANG MINH THAO

With some new reflections, the article analyses the causes of Tran dynasty's victories over Nguyen invaders – the said invincible ones who had dominated many Asian European countries

Victories viewed from outside

HA VAN TAN

Causes of victories have long been discussed. In this article, the author proves that the main decisive factor is the social stability created even before these resistance wars.

Some matters on land under Tran dynasty before Bach Dang historic victory

TRUONG HUU QUYNH

Based on land status and policies of Tran dynasty, especially in war – time, the author presents and proves that 'Easing public contributions' policy is the factor making the said historic victory.

Tran dynasty after three victories over Nguyen – Mong aggressors.

NGUYEN DANH PHIET – PHAM VAN KINH

How did Tran dynasty mobilize the national efforts into national construction after the victories? What were the effects of this act to the society and history? It was the stage making firmly a society that had directed since the first centuries of Great Viet epoch.

State Mechanism and organisation under Tran dynasty.

TRAN THI VINH

The king of Tran state, its social bases, and how it functioned to the society are partly answered in this article.

Tran literature in reflection of resistance war against Mong – Nguyen aggressors.

NGUYEN HUE CHI

In our long – aged patriotic literature, generally speaking, compositions of Tran dynasty on the then exploits are the first to record the battle atmosphere. Ever since the battle fields became immortals and inspirations of many later generations.

Towns of Tran dynasty.

DO VAN NINH

Diverse (rich), vivid, precise documents on Thang Long capital and Van Don port (in the 18th century) are available in this article.

Hai Phong in habitants in struggles against Mong – Nguyen invaders.

NGO DANG LOI

Through documents gained, the author provides a number of places and people of many exploits in the resistance wars against Mong – Nguyen invaders (mainly in the second and the third invasions) in the present – day Haiphong region.

On Trang Kênh - Bach Dang beauty spot and historic relic.

TRINH MINH HIEN

The article describes in detail the beauty spot and also historic relic classified by our state, during the old times and nowadays

Bach Dang skates in (the year) 1288 - archeologic datum.

NGUYEN DUY HINH

The article tells about 5 times of uncovering seven burying skate - fields in Bach Dang river from that the author affirms that Yen Giang and Van Muoi are the ones buried in 1288, under Tran Hung Dao time

Dao Duy Anh - a great historian and cultured man

VAN TAN

Van Tan - a revolutionist, historian - before his death had written an article on the above said man - Dao Duy Anh. The article provides us many informations and assessments on the life and cause of Dao Duy Anh professor.

Goods production and trade in Mekong river delta in 17th and at the beginning of 18th centuries

LE VAN NAM

Thanks to its living environment and production conditions are quite different from those of the central and Northern parts. Mekong river delta has the characteristics of booming trade and early appearing goods production. Non - bounded was the long - existed characteristic of this region since its foundation and enlargement.

Historic heritage to the transitional period to socialism.

VAN TAO

The dialectical and historical viewpoints Marxism - Leninism are used to criticize other leftwing ones: either highly appreciating or mistaking the active effects of historic heritage to the present, conservatism, resurrection; one - side consideration. Only doing like this, according to the author, can we overcome the faults and mistakes, and necessary steps of transitional period are strictly followed at the same time. Being fully aware of the standing point, we can reach to our goal without making any common fault or mistake of the socialist countries.

Decree issued in 21 July, 1925 of the French colonialists and land possession of the Southern feudal class under the French rule.

PHAM QUANG TRUNG

The article deals with land regulations in South Vietnam before issuing the said Decree as well as land properties (including the private ones) after this decree. The decree played an important role in 'land reforming' policy and it also supported 'renovating a village-organisation' advocate made by the French colonialists so as to affirm the policy of developing southern feudal class's land properties.

NGHIÊN CỨU

LỊCH SỬ

XUẤT BẢN 6 SỐ/MỘT NĂM

Tổng biên tập: VÂN TẠO

Phó Tổng biên tập:

CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 53200

Số 3 + 4

(240 + 241)

V — VIII

1988

MỤC LỤC

Trương Quang Được	- Sự nghiệp chống xâm lược Mông Nguyên thế kỷ 13 Di sản quý giá, truyền thống vẻ vang.	1
Hoàng Minh Thảo	- Bạch Đằng, chiến công vang dội nhất trong lịch sử đấu tranh giữ nước thời Trần.	4
Hà Văn Tấn	- Chiến thắng được nhìn từ bên ngoài chiến trận.	8
Trương Hữu Quỳnh	- Mấy vấn đề ruộng đất thời Trần trước chiến thắng Bạch Đằng lịch sử.	11
Nguyễn Danh Phiệt - Phạm Văn Kinh	- Thời Trần sau ba lần thắng giặc Nguyên Mông.	15
Trần Thị Vinh	- Tìm hiểu thiết chế và tổ chức nhà nước thời Trần.	21
Nguyễn Huệ Chi	- Văn học thời Trần trong âm hưởng của cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông.	26
Đỗ Văn Ninh	- Đô thị thời Trần.	33
Ngô Đăng Lợi	- Qua tư liệu văn hóa dân gian: Người Hải Phòng tham gia chống giặc Mông Nguyên.	37
Trịnh Minh Hiền	- Về khu di tích lịch sử và danh thắng Tràng Kênh - Bạch Đằng.	42
Phạm Như Hồ - Nguyễn Duy Hinh	- Cọc Bạch Đằng năm 1288: Dữ kiện Khảo cổ học.	46
Vân Tào	- Bàn về di sản lịch sử đối với thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.	50
Lê Văn Nam	- Sản xuất hàng hóa và thương nghiệp Nam Bộ thế kỷ 17 - 19.	54
Phạm Quang Trung	- Sắc luật 21-7-1925 của thực dân Pháp đối với vấn đề sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ Nam kỳ thời Pháp thuộc.	61
Vân Tân	- Đào Duy Anh một nhà văn hóa lớn, một nhà sử học lớn	68
Ivan Kovachenko	- Vị trí của sử học trong hệ thống Khoa học xã hội.	70
Roi Medvedev	- Sử học Xô viết, công cuộc cải tổ vẫn còn ở phía trước.	80
TU LIỆU		
Lê Thế Loan	- Thêm vài tư liệu văn học dân gian xung quanh chiến thắng Bạch Đằng (1288).	82
Minh Hải	- Về tên gọi Mông Nguyên, sông Rừng.	85
Nguyễn Duy Bằng - Hồ Chu - Trịnh Minh Hiền	- Một số di tích lịch sử thờ các vị có công trong chiến thắng Bạch Đằng (1288) tại Hải Phòng.	87
	- Danh sách các vị có công và các tướng lĩnh tham gia chiến trận Bạch Đằng được thờ ở Hải Phòng.	94
	- Văn bia Trần Quốc Bảo.	95
Đỗ Văn Ninh	- Bia Nghè trường Giám (tiếp theo)	98
Đọc sách		
Vu Tuấn Sán	- Hà Nội đầu thế kỷ 19.	104

Thông tin

Главный редактор ВАН ТАО

1988

Зам. главного редактора

КАО ВАН ЛЫОНГ

Адрес редакции:

38 Hàng Chuối Hà Nội

Тел 53200

СОДЕРЖАНИЕ

ЧЫОНГ КУАНГ ДЫОК	— К борьбе против монгольских захватчиков в 13 в. Ценные наследия и славные традиции.	1
ХОАНГ МИНЬ ТХАО	— Победа Башь Данг — самая огромная победа в истории защиты Родины при династии Чанов.	4
ХА ВАН ТАН	— Победа вне битвы	8
ЧЫОНГ ХЫУ КУИНЬ	— Некоторые аграрные вопросы при династии Чанов до исторической победы Башь Данг	11
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ — ФАМ ВАН КИНЬ	— Династия Чанов после трех побед над монгольскими врагами.	15
ЧАН ТХИ ВИНЬ	— К механизму и государственному строю династии Чанов.	21
НГУЕН ТХЭ ТИ	— Литература при династии Чанов под отзвуком победы сопротивления против монгольских врагов.	26
ДО ВАН НИНЬ	— Города при династии Чанов.	33
НГО ДАНГ ЛОЙ	— Участие жителей Хафона в сопротивлении против монгольских врагов в народных творениях	37
ЧИНЬ МИНЬ ХИЕН	— Исторические и замечательные места ЧАНГ — КЕНЬ ВАЩЬ — ДАНГ.	42
ФАМ НГЫ ХО — НГУЕН ЗУЙ ХИНЬ	— Стволы Ващь — Данга 1288г. — археологические данные.	46
ВАН ТАО	— Об историческом наследии в переходный период к социализму во Вьетнаме.	50
ЛЕ ВАН НАМ	— Товарное производство и торговля в 17 — 18 вв. в Намбо.	54
ФАМ КУАНГ ЧУНГ	— Декрет от 21 июля 1925 г. и собственность помещиков на земле в Кошиншине при господстве французских колонизаторов	61
<u>ВАН ТАН</u>	— Дао Зуй Ань — большой историк и культурный деятель.	68
ИВАН КОВАЛЧЕНКО	— Место исторической науки в системе общественных наук.	70
РОЙ МЕДМЕЛЕВ	— Советская историческая наука: переустройство ещё впереди.	80

ДОКУМЕНТЫ и МАТЕРИАЛЫ

ЛЕ ТХЭ ЛОАН	— Дополнительные фольклорные материалы о победе Башь Данг в 1288 г.	82
МИНЬ ХАИ	— О названии реки РЫНГ.	85
НГУЕН ЗУЙ БАНГ — ХО ЧУ — ЧИНЬ МИНЬ ХИЕН	— Некоторые исторические памятники героям в битве Башь Данг 1288 г. в Хайфоне.	87

DO VAN NINH

– Список героев и военных начальников – участников в битве Башь Данге поклоненных в Хайфоне.

94

– Мемориальные доски «Нге» императорской академии Куок Ты Зам.

95

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

BU TUAN SHAN

– Ханой в начале 19 в.

104

ИНФОРМАЦИИ

CÁC BẠN ĐÓN ĐỌC

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 5+6/1988 ra chuyên đề về vấn đề «Xác định niên đại Chính Hòa 18 của bộ Đại Việt Sử ký toàn Thư (Nội các quan bản), Nhà xuất bản KHXH in năm 1983, 1985 gồm:

– Hai bài phản bác niên đại Chính hòa 18 của Bùi Thiết, Lê Trọng Khánh và bài trả lời của Phan Huy Lê.

– Bốn bài giám định văn bản của Văn Tân, Nguyễn Tài Cần, Trần Nghĩa, Nguyễn Quang Hồng.

– Ba bài bàn về «Nội các» của Đỗ Văn Ninh, Phan Đại Doãn, Nguyễn Gia Phú.

– Sáu bài bàn về các khía cạnh khác của bản «Nội các quan bản» của Vũ Minh Giang, Phạm Thị Tâm, Trần Bá Chí, Ngô Thế Long, Nguyễn Quang Ngọc, Chu Quang Trứ.

– Thông báo về kết quả cuộc Hội thảo do Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam tổ chức ngày 16-4-1988.

Tạp chí gồm 120 trang 19×27, giá 600 đồng.

Xin liên hệ với các Chi nhánh Bru điện hoặc Tòa soạn Tạp chí.

TÒA SOẠN TẠP CHÍ NCLS